

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN NĂM 2006

TẬP 2 - NÔNG THÔN

RESULTS OF THE 2006
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS
VOLUME 2 – RURAL SITUATION

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ, 2007
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE, 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 1/7/2006 theo Quyết định số 188/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng điều tra của cuộc Tổng điều tra bao gồm toàn bộ các xã, các hộ nông thôn, toàn bộ các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ)

Số liệu sơ bộ kết quả Tổng điều tra đã được công bố vào tháng 12 năm 2006.

Số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra được biên soạn gồm 3 tập:

- Tập 1: Kết quả tổng hợp chung;
- Tập 2: Nông thôn;
- Tập 3: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Nội dung Tập 2 – Nông thôn, bao gồm thông tin chính: kết cấu hạ tầng nông thôn; số lượng và cơ cấu hộ, lao động nông thôn; điều kiện sống, vệ sinh môi trường trên địa bàn nông thôn.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng, kết quả Tổng điều tra cũng sẽ được biên soạn và phổ biến qua các sản phẩm điện tử như: đĩa CD ROM, các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô, trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê mong rằng các sản phẩm này sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước và nhiều đối tượng sử dụng tin khác.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị thuộc đối tượng điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra này.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The 2006 rural, agricultural and fishery Census was conducted nationwide on July 1st 2006, in accordance with the Decision No. 188/2005/QĐ-TTg, dated 26 July 2005 by the Prime Minister.

The Census covered all communes, rural households and all agricultural, forestry, fishery units (enterprise, cooperative, farm, household).

Preliminary results of the Census were released in December 2006.

Final results of the Census are compiled in three volumes:

Volume 1- General results;

Volume 2- Rural Situation;

Volume 3- Agriculture, Forestry, Fishery.

***This book, as Volume 2,** consists of information on rural infrastructure; changes on quantity and structure of rural households and employees; living conditions of rural households, sanitation, environment in rural areas.*

In order to make it easy for users, the Census' data will be also compiled and released through electronic-products such as CD ROMs, macro and micro databases and the Website of General Statistics Office (GSO).

GSO hopes that, these products will offer invaluable information to policy makers, managers, domestic and oversea researchers and other users.

Taking advantage of this occasion, GSO would like to convey it's thanks to Ministries, agencies, provinces and census units for their close cooperation with GSO to conduct successfully the Census.

GENERAL SATTISTICS OFFICE

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2006
TẬP 2 - NÔNG THÔN

RESULTS OF THE 2006
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS
VOLUME 2 – RURAL SITUATION

	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
A. Tổng quan về nông thôn <i>Overview on the rural situation</i>	7 17
B. Các bảng số liệu <i>Tables</i>	29
C. Phụ lục <i>Appendixes</i>	363

A. TỔNG QUAN VỀ NÔNG THÔN

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển nhanh mạng lưới điện ở nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để điện khí hoá nông thôn, nông nghiệp, phục vụ sản xuất và đời sống. Nếu năm 1994 cả nước mới có 60,4% số xã, 49,6% số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn) và 53,2% số hộ có điện; năm 2001 các con số tương ứng là 89,7%, 77,2% và 79% thì đến năm 2006 có tới 98,9% số xã, 92,4% số thôn có điện (trong đó 87,8% số thôn có điện lưới quốc gia) và tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng điện đạt tới 94,2%. Như vậy, sau 12 năm tỷ lệ số hộ có điện đã tăng thêm 41%, nên đến năm 2006 ở khu vực nông thôn chỉ còn 5,8% số hộ chưa có điện. Tuy nhiên, ở một số tỉnh tỷ lệ xã, thôn, hộ có điện còn rất thấp so với bình quân chung cả nước như Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang.

Đường giao thông nông thôn được xây dựng và nâng cấp cả về số lượng và chất lượng. Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", giao thông nông thôn có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần tích cực tạo cơ sở hạ tầng thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế, xã hội khác. Đến năm 2006 cả nước có 8792 xã có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã, chiếm 96,9% tổng số xã (năm 1994 là 87,9% và năm 2001 là 94,2%); trong đó, có 8488 xã (chiếm 93,55%) có đường ô tô đi lại được quanh năm, và có 6356 xã (chiếm 70%) đường ô tô được nhựa, bê tông hóa. Cả nước đã có 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã. Hệ thống đường giao thông nội bộ xã - liên thôn đã được nâng cấp đáp ứng cho việc đi lại của nhân dân được thuận lợi. Cả nước có 5875 xã, chiếm 64,8% tổng số xã (năm 2001 mới có 33%) có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa theo các mức độ khác nhau; trong đó 3405 xã chiếm 37,5% tổng số xã (năm 2001 đạt 14,2%) đã nhựa, bê tông hóa trên 50% các tuyến đường liên thôn; đặc biệt, có 628 xã

(chiếm 6,9%) đã nhựa, bê tông hoá 100% các tuyến đường liên thôn (năm 2001 mới có 280 xã). Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể, nhưng ở một số địa phương, hệ thống giao thông nông thôn vẫn chưa thuận lợi cho phát triển sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tỷ lệ xã chưa có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã ở một số tỉnh vẫn còn cao, tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa nhìn chung còn thấp.

Hệ thống trường học các cấp tiếp tục được mở rộng về số lượng và cơ bản xoá trường, lớp tạm. Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã đạt được những kết quả đáng khích lệ về số lượng và cơ sở trường lớp. Hệ thống trường học các cấp ở nông thôn tiếp tục được mở rộng và phát triển, đến năm 2006 có 88,3% số xã có trường mẫu giáo/mầm non, 99,3% số xã có trường tiểu học, 90,8% số xã có trường trung học cơ sở (năm 1994 là 76,6%, năm 2001 là 84,4%), 10,8% số xã có trường trung học phổ thông (năm 1994 là 7%, năm 2001 là 8,5%). Điểm tiến bộ về giáo dục tiểu học là số trường bình quân 1 xã là 1,44 trường. Việc mở thêm các điểm trường ở các thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, giảm được tình trạng học sinh bỏ học. Các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo đã phát triển, mở rộng đến cấp thôn, đến năm 2006 có 54,5% số thôn có lớp mẫu giáo, 16,1% số thôn có nhà trẻ, thu hút các cháu đến tuổi đi nhà trẻ/mẫu giáo được đến lớp học. Phong trào xây dựng trường học kiên cố, xoá trường, lớp học tạm đạt kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố tương ứng ở các cấp học là mẫu giáo/mầm non đạt 29,8% và 63,3%, tiểu học đạt 52,2% và 46,3% (năm 2001 là 30,8% và 63,7%), trung học cơ sở đạt 70,1% và 28,7% (năm 2001 là 44,4% và 51,5%), trung học phổ thông đạt 87,2% và 11,7% (năm 2001 là 73,4% và 24,8%). Tuy nhiên, cấp học mầm non còn ít về số trường, lớp, nhất là vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Khu vực nông thôn cả 4 cấp học còn 951 trường học, chiếm 3% (trong đó cấp mầm non còn 635 trường, chiếm 6,9%), chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

Hệ thống y tế nông thôn được quan tâm xây dựng đã và đang trở thành tuyến chăm sóc sức khoẻ ban đầu quan trọng của nhân dân. Hệ

thống y tế xã phát triển cả về số lượng trạm y tế, trình độ chuyên môn của cán bộ y tế, cơ sở vật chất và các trang thiết bị khám chữa bệnh. Đến năm 2006, có 9013 xã có trạm y tế, chiếm 99,3% tổng số xã và tăng 128 xã so với năm 2001. Bình quân 1 trạm y tế xã có 0,63 bác sỹ và 1 vạn dân có 1 bác sỹ (năm 2001 các con số tương ứng là 0,51 và 0,8). Khu vực nông thôn có 3964 trạm y tế xã, chiếm 44%, đã được xây dựng kiên cố. Thực hiện chủ trương xã hội hoá trong lĩnh vực y tế, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân hình thành và góp phần quan trọng vào chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Đến năm 2006, có 3348 xã, chiếm 36,9% có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã. Hệ thống y tế thôn cũng được chú ý và mở rộng. Đến năm 2006, có 89,8% số thôn có cán bộ y tế thôn. Tuy nhiên, vẫn còn 60 xã thuộc 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có trạm y tế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ở trạm y tế còn hạn chế, còn 157 xã, chiếm 1,7%, trạm y tế xã chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Số bác sỹ của trạm y tế xã bình quân 1 vạn dân của một số tỉnh còn thấp.

Chương trình cung cấp nước sạch nông thôn đạt được những kết quả khả quan, với 36,5% số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung. Vệ sinh môi trường nông thôn đang từng bước được quan tâm, đến nay đã có 12,2% số xã có xây hệ thống thoát nước thải chung, 5,6% số thôn có hệ thống thoát nước thải chung và 28,4% số xã có tổ chức/hoặc thuê thu gom rác thải. Cùng với những nỗ lực của nhân dân trong việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống và bảo vệ môi trường, tình hình vệ sinh môi trường ở nông thôn ngày càng được cải thiện.

Mạng lưới thông tin, văn hóa phát triển nhanh, góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân. Đến năm 2006, khu vực nông thôn có 7757 xã, chiếm 85,5% số xã có điểm bưu điện văn hoá (năm 2001 là 72%). Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hoá được nối mạng internet đạt 17,7%. Những năm gần đây trên địa bàn xã phát triển nhanh các điểm dịch vụ internet tư nhân phục vụ nhu cầu truy cập thông tin của nhân dân, đến năm 2006 đã có 2952 xã (chiếm 32,5%), với 7752 điểm internet tư nhân. Số hộ có máy điện thoại (cố định/di động) là 2,9 triệu hộ, chiếm 21,2% số hộ, tăng 16% so năm 2001; bình quân cứ 4,7 hộ

thì có 1 hộ có máy điện thoại. Có 75,4% số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn, 9,7% số xã có thư viện và 30,6% số xã có nhà văn hoá xã (năm 2001 các con số tương ứng là 56,8%, 7,5%, 14,9%). Hệ thống nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn đã được xây dựng và phát triển nhanh làm địa điểm cho nhân dân trong thôn hội họp và sinh hoạt văn hoá, đến năm 2006 có 43,8% số thôn có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng.

Hệ thống ngân hàng, chợ, làng nghề và cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đã góp phần thúc đẩy phát triển đa dạng sản xuất kinh doanh ở nông thôn. Hệ thống ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng nhân dân được hình thành ở khu vực nông thôn nhiều hơn những năm trước, tạo thuận lợi cho nhân dân tiếp cận vay vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Đến năm 2006, có 1100 xã, chiếm 12,1% số xã, có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng đóng trên địa bàn; có 920 xã, chiếm 10,1% số xã, có quỹ tín dụng nhân dân. Tỷ lệ xã thuộc chương trình 135 có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân còn rất thấp (con số tương ứng là 4,3% và 2,4%).

Năm 2006, tỷ lệ xã có chợ là 58,8% (năm 2001 là 56,1%). Số chợ trên địa bàn xã được xây dựng kiên cố và bán kiên cố chiếm tỷ lệ 53,3%. Nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển, cùng với sự ra đời của các khu, cụm công nghiệp, đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong dân cư, tạo được việc làm tại chỗ cho hàng chục vạn lao động và đào tạo, bồi dưỡng những lao động phổ thông thành lao động có kỹ thuật, góp phần thúc đẩy sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đến năm 2006, khu vực nông thôn có 702 xã (chiếm 7,7%) có làng nghề, với 1077 làng nghề (năm 2001 có 710 làng nghề), số làng nghề truyền thống là 951 làng (chiếm tỷ lệ 88,3%). Làng nghề đã thu hút 256 nghìn hộ tham gia thường xuyên, với số lao động tham gia thường xuyên 655,8 nghìn. Bình quân 1 làng nghề có 237,7 hộ với 608,9 lao động tham gia thường xuyên. Cùng với việc phát triển làng nghề, số cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản ngày càng tăng, đến năm 2006, có 428,4 nghìn cơ sở, bình quân 1 xã có 47,2 cơ sở. Tuy nhiên, làng nghề chủ yếu tập trung ở một số vùng và tỷ lệ làng nghề sử dụng thiết bị xử lý nước, chất thải độc hại

mới chiếm 4,1% đang là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ở nông thôn.

Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, lâm, ngư cấp xã, cấp thôn được xây dựng và củng cố góp phần hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất. Nhiều trạm bơm, hồ đập thủy lợi được xây dựng mới, phong trào kiên cố hoá kênh mương tiếp tục được thực hiện khắp cả nước, thêm nhiều diện tích canh tác được tưới, tiêu góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng. Đến năm 2006, có 13.643 trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã. Kênh mương do xã/hợp tác xã quản lý đã được kiên cố hóa 43,9 nghìn km, chiếm 18,9% tổng chiều dài kênh mương (năm 2001 là 24,1 nghìn km, 12,4% tổng chiều dài). Đến năm 2006, hoàn thành và đưa vào sử dụng trên 220 công trình thủy lợi; năng lực tăng thêm về tưới và tạo nguồn 300 nghìn ha; ngăn mặn tăng 226 nghìn ha. Những năm qua Nhà nước đã quan tâm đầu tư và mở rộng hệ thống khuyến nông, lâm, ngư và thú y của xã và thôn để phục vụ, hỗ trợ nông dân trong sản xuất. Đến năm 2006, có 78,7% số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, 26,6% số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư. Có 83,6% số xã có cán bộ thú y của xã, 53,1% số xã có cán bộ thú y thôn và đã phủ được 31,3% số thôn (25,2 nghìn thôn). Ngoài ra, có 57,1% số xã, với gần 18 nghìn người hành nghề thú y tư nhân. Tuy nhiên, một số địa phương hệ thống khuyến nông, lâm, ngư của xã và thôn chưa hình thành hoặc có nhưng tỷ lệ còn thấp.

2. Nhà nước thực hiện nhiều chính sách xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Nền kinh tế của nước ta những năm qua liên tục tăng trưởng cao, cân đối thu chi ngân sách nhà nước bước đầu đã có những chuyển biến theo hướng tích cực, vì vậy Nhà nước có điều kiện thực hiện một số chính sách xã hội đối với khu vực nông thôn, nhất là những xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Nhiều chương trình, dự án được thực hiện và phát huy tác dụng tích cực.

Trong năm 2005, khu vực nông thôn có 180,4 nghìn hộ, chiếm tỷ lệ 1,3% được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, trong đó vùng có tỷ lệ hộ được hỗ trợ cao là Tây Nguyên là 3,4%, Tây Bắc 3,2%; đào tạo

nghe miễn phí cho 221,8 nghìn lượt người. Cũng trong năm 2005, khu vực nông thôn đã có 2,1 triệu hộ (chiếm tỷ lệ 15,4%) được vay vốn theo các chương trình, dự án. Đến năm 2006, khu vực nông thôn đã có 12,2 triệu người (chiếm tỷ lệ 21,1%) và 1 294,3 nghìn hộ (chiếm tỷ lệ 9,4%) được cấp miễn phí bảo hiểm y tế; trong đó các tỷ lệ tương ứng ở Tây Bắc là 62,7% và 2,9%; Tây Nguyên là 37,4% và 11,6%; Đông Bắc là 27,9% và 15,6%.

3. Chính quyền xã được quan tâm về điều kiện làm việc và nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính.

Cán bộ chủ chốt của xã tuổi đời tiếp tục trẻ hoá, năng động, trình độ văn hoá, chuyên môn được nâng cao hơn trước, từng bước được tiêu chuẩn hoá. Năm 2006, cán bộ chủ chốt của xã có trình độ giáo dục trung học phổ thông chiếm tỷ lệ 78,7% (năm 2001 là 58,6%); về chuyên môn kỹ thuật và lý luận chính trị, 70% có trình độ trung cấp và cao đẳng, 11,7% có trình độ đại học trở lên (năm 2001 con số tương ứng là 71,8% và 8%). Trụ sở làm việc của Đảng uỷ và Uỷ ban nhân dân xã được nâng cấp và hiện đại hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, chỉ đạo điều hành được thông suốt, kịp thời giữa các cấp, các ngành. Đến năm 2006, có 57,6% trụ sở UBND xã được xây dựng kiên cố, 93,9% trụ sở xã có máy điện thoại (năm 2001 là 82,6%), có 92,7% trụ sở xã có máy vi tính và 5,4% trụ sở xã có máy vi tính kết nối mạng internet.

Tuy nhiên, mặt bằng về trình độ cán bộ chủ chốt của xã, cũng như điều kiện làm việc của xã ở các vùng, tỉnh có sự chênh lệch nhau lớn. Một số điều kiện làm việc của cán bộ của các xã thuộc chương trình 135 thấp hơn nhiều so với các xã khác như tỷ lệ trụ sở làm việc có máy điện thoại (76,5%), có máy vi tính (76,5%), có kết nối mạng internet (1,3%). Nhiều tỉnh trình độ chuyên môn hoặc quản lý nhà nước của cán bộ chủ chốt của xã còn hạn chế. Đây là trở ngại không nhỏ trong việc đưa nông nghiệp, nông thôn lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

4. Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành nghề và đang dần phá thế thuần nông nhưng quá trình đó diễn ra không đồng đều giữa các vùng.

Cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn có sự thay đổi nhanh theo hướng tích cực. Số hộ nông thôn cả nước tại thời điểm 01/7/2006 là 13,77 triệu hộ, tăng 0,7 triệu hộ (+5,4%) so với năm 2001. Mặc dù hộ nông thôn cả nước tăng nhưng tốc độ đã chậm hẳn lại so với các thời kỳ trước. Cơ cấu ngành nghề ở khu vực nông thôn có sự thay đổi nhanh theo hướng tích cực, giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp và dịch vụ. Đến 1/7/2006, số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn là 9,78 triệu hộ, giảm 0,79 triệu hộ (-7,5%); số hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ là 3,46 triệu hộ, tăng 1,32 triệu hộ (+62%) so với năm 2001. Chính vì vậy, so với năm 2001, tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn giảm từ 81% xuống còn 71,1% (- 9,9%), tỷ trọng hộ công nghiệp và xây dựng tăng từ 5,8% lên 10,2%; tỷ trọng hộ dịch vụ từ 10,6% lên 14,9%. Tỷ trọng cả hai nhóm hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng 8,8%, tỷ trọng nhóm hộ khác (hộ không hoạt động kinh tế) tăng 1,1%. Sự chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn thời kỳ 2001-2006 diễn ra nhanh và rõ nét hơn so với các thời kỳ trước đây nhưng tốc độ chuyển dịch ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn rất chênh lệch giữa các vùng. Tây Nguyên và Tây Bắc là những vùng chuyển dịch rất chậm trong 5 năm qua.

Cơ cấu ngành nghề của lao động chuyển dịch nhanh hơn so với cơ cấu ngành nghề của hộ và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn được nâng lên. Tỷ lệ số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo hoạt động chính trong 12 tháng qua là: lao động nông nghiệp chiếm 65,5% giảm 10,4% so năm 2001, lao động công nghiệp – xây dựng chiếm 12,5% tăng 5,1%, lao động dịch vụ chiếm 15,9% tăng 4,4%. Xu hướng hoạt động đa dạng ngành nghề của lao động ở khu vực nông thôn ngày càng tăng. Số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động nông nghiệp trong 12 tháng qua: lao động chuyên nông nghiệp chiếm 58,2%, lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề khác chiếm 27,6% và lao động phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp chiếm 14,2%. Cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước

trong việc đào tạo nghề miễn phí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn đã nâng lên. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chiếm tỷ lệ 8,2% (năm 2001 là 6,2%).

Hộ nông thôn tích cực đầu tư phát triển sản xuất để tăng thu nhập, tăng tích lũy góp phần xoá đói, giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng có vai trò quan trọng tạo nguồn vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ nông thôn. Để có vốn sản xuất kinh doanh, ngoài nguồn vốn tự có, các hộ nông thôn còn đi vay vốn của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, quỹ hỗ trợ cho các chương trình, dự án và các khoản vay trong dân. Năm 2005, tỷ lệ hộ vay vốn sản xuất kinh doanh chiếm 31,4%. Bình quân 1 hộ nông thôn vay 3,8 triệu đồng; trong đó vay cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 2,3 triệu đồng chiếm 59,3% tổng số vốn vay và vay cho sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản 1,5 triệu đồng. Nguồn vốn vay sản xuất kinh doanh của hộ chủ yếu vay từ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (chiếm 58,7%), tiếp đến là vay của ngân hàng chính sách xã hội (13,2%). Cơ cấu vốn vay theo thời hạn vay của hộ chủ yếu từ 12 tháng đến dưới 36 tháng (chiếm 49%), từ 36 tháng trở lên chỉ chiếm 20,3%.

Sản xuất phát triển, thu nhập tăng nên vốn tích lũy trong dân tăng khá nhưng chênh lệch lớn giữa các loại hộ. Cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế và các chính sách của Nhà nước, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đa dạng hoá ngành nghề sản xuất kinh doanh, đời sống khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2006, thu nhập bình quân 1 hộ nông thôn đạt 26,1 triệu đồng, tăng 11,3 triệu đồng (+75,8%) so với năm 2002. Nhưng mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất ngày càng tăng; nếu như mức chênh lệch của năm 2002 là 6 lần, thì năm 2004 là 6,4 lần và năm 2006 đã là 6,5 lần (Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình). Năm 2006, tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn là 18% giảm 3,2% so năm 2004. Đời sống khu vực nông thôn được cải thiện còn thể hiện ở mức nâng cao điều kiện nhà ở, đồ dùng sinh hoạt và công trình vệ sinh. Thu nhập của hộ nông thôn tăng, nên vốn tích lũy trong dân tăng khá. Tại thời điểm

1/7/2006, vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn là 6,7 triệu đồng, tăng 3,5 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với thời điểm 1/10/2001. Tổng vốn tích lũy hiện có của các hộ nông thôn hơn 90 nghìn tỷ đồng vào giữa năm 2006. Đây là khoản tiền nhàn rỗi khá lớn ở trong dân, Nhà nước cần có các biện pháp và chính sách thích hợp để huy động nguồn vốn nhàn rỗi này phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Điều kiện sinh hoạt của hộ nông thôn ngày càng được cải thiện.

Nhà ở khu vực nông thôn được cải thiện cả về loại nhà và diện tích. Đến năm 2006, khu vực nông thôn có 2,2 triệu hộ chiếm 16% hiện đang ở nhà kiên cố, có 7,93 triệu hộ chiếm 57,6% đang ở nhà bán kiên cố và 3,63 triệu hộ chiếm 26,4% đang ở nhà các loại nhà khác (Kết quả khảo sát mức sống hộ nông thôn năm 2002, các con số tương ứng là 12,6%, 59,2% và 28,2%). Diện tích để ở bình quân 1 hộ của từng loại nhà cũng được cải thiện. Diện tích nhà ở bình quân 1 hộ đạt 56 m²; trong đó hộ ở nhà kiên cố là 68,3 m², hộ ở nhà đơn sơ là 40,3 m².

Mức trang bị đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn tăng nhiều so năm 2001. Năm 2005, bình quân 1 hộ đầu tư 1,2 triệu đồng mua sắm đồ dùng lâu bền dùng cho sinh hoạt (chỉ tính đồ dùng từ 500 nghìn đồng trở lên). Đến 1/7/2006, tỷ lệ hộ có xe máy là 52,6% tăng 26,6% so năm 2001, có ti vi màu là 71% tăng 32,6%, có đầu video/VCD là 46,6% tăng 32,2%, có tủ lạnh/tủ đá là 9,3% tăng 6,1%, có điện thoại cố định là 17,7%, có điện thoại di động là 8,6%, có quạt điện các loại là 83,5%.

Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống và các công trình vệ sinh đảm bảo môi trường có nhiều tiến bộ. Chương trình cung cấp nước sạch nông thôn đạt được những kết quả khả quan với 36,5% số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, cùng với những nỗ lực của hộ nông thôn, các nguồn cung cấp nước cho ăn uống ngày càng đảm bảo vệ sinh. Đến năm 2006, tỷ lệ hộ dùng nguồn nước chính cho ăn uống là: nước máy 8,3% tăng 4,2% so năm 2001, nước mưa là 15,1%, nước giếng khoan 27,9%, nước giếng xây 26,8%, nước giếng đất là 6,8%, nước sông, ao, hồ là 8,3%, nước suối là 5%.

Đến năm 2006, tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm là 74,7%, tăng 32,8% so với năm 2001; trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm xây là 44,4%. Tỷ lệ

hộ có sử dụng nhà tiêu là 88,8%; trong đó hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh là 47%, tăng 19,6% so năm 2001.

Tóm lại: Trong những năm qua nông thôn Việt Nam thực sự có những đổi mới mang tính toàn diện. Kết cấu hạ tầng nông thôn đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu. Các điều kiện hỗ trợ, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh của hộ được tăng cường. Chính quyền xã từng bước được xây dựng hiện đại, chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiến triển nhanh theo hướng tích cực. Nhiều chính sách xã hội được Nhà nước quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả khả quan. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện. Đó là kết quả đáng khích lệ trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010, nhất là các chương trình hỗ trợ đối với những xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nông thôn nước ta còn những vấn đề cần được tiếp tục quan tâm trong thời gian tới. Kết cấu hạ tầng nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Về điện khí hoá, đến nay vẫn còn một số tỉnh miền núi tỷ lệ hộ chưa có điện còn cao. Việc mở rộng và nâng cấp đường giao thông nông thôn chưa đồng đều. Hệ thống giao thông liên thôn chủ yếu mới được nâng cấp ở các vùng đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, ở các vùng khác đặc biệt là Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên còn rất hạn chế. Cả 4 cấp học còn 3% số trường chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố (loại khác). Còn 1,7% trạm y tế xã chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, 42,3% trạm y tế xã chưa có bác sỹ. Làng nghề và cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản tăng nhanh, nhưng khâu xử lý nước thải, chất thải chưa được quan tâm đang là mối đe dọa nguy cơ ô nhiễm môi trường ở nông thôn. Một số vùng cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ cao, ngành nghề phát triển chậm và tỷ lệ hộ thuần nông cao như Tây Bắc, Tây Nguyên. Chất lượng lao động nông thôn tuy đã có những tiến bộ, nhưng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật còn quá thấp chưa đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

A- OVERVIEW ON THE RURAL SITUATION

1. The rural infrastructure continues to be constructed and/or rehabilitated and upgraded to provide a precondition for accelerating rural and agricultural industrialization and modernization.

Fast development of the rural electricity network has created favorable conditions for rural and agricultural electrification, facilitating production and people's life. In 1994, only 60.4% of communes, 49.6% of hamlets and villages (commonly referred to as villages) and 53.2% of households had access to electricity. These figures were 89.7%, 77.2% and 79% in 2001, respectively. In 2006, however, up to 98.9% of communes and 92.4% of villages could access to electricity (of which 87.8% of villages had access to the national electricity network), and the proportion of rural households with accessibility to electricity already reached to 94.2%. Thus, after 12 years, the number of households with accessibility to electricity has increased by 41%. Accordingly, in 2006, only 5.8% of rural households were left without electricity. Nevertheless, in some provinces, the number of communes, villages and households having access to electricity is still very low, compared with the general average of the country such as Lai Chau, Dien Bien and Ha Giang province.

Rural roads have been constructed and upgraded both in quantity and quality. Based on the principle “joint efforts by the State and the public”, rural transport has been developed both quantitatively and qualitatively. This has been an active contribution to the development of convenient infrastructure, providing motivation for investors to make investments in production and business activities in rural areas, as a condition to create jobs, reduce poverty and resolve many other social and economic issues. By 2006, there were totally 8,792 communes that had car-roads connected to the commune people's committee offices (i.e. 96.9% out of the total number of communes, compared with 87.9% in 1994 and 94.2% in 2001). Of those, 8,488 communes (accounting to 93.55%) have all-around-the-year accessible car-roads, and 6,356 communes (accounting to 70%) have asphalt or

concrete car-roads. In addition, 34 provinces and cities have 100% of communes with car-roads connecting to the commune people's committee offices. The inter-commune and inter-village rural roads have also been improved to meet the people's travel demands. In the entire country, 5,875 communes (accounting for 64.8% of the total number of communes compared with 33% in 2001) have inter-village roads that are paved with asphalt or concrete at different levels; of which 3,405 communes, i.e. 37.5% of the total communes (compared with 14.2% in 2001), have more than 50% of inter-village roads paved with asphalt or concrete. Especially, 628 communes (equivalent to 6.9% of the total communes) have 100% of inter-village roads paved with asphalt or concrete (compared with 280 communes in 2001). In spite of remarkable improvements, rural roads in some provinces are still limited, causing difficulties to production and the people's life. The percentage of communes without car roads connecting to the commune people's committee offices in some provinces is still high, the percentage of communes with asphalt or concrete inter-village roads is rather low.

The system of schools at different levels is being further expanded in number and temporary primitive schools and classes have been basically eliminated. In implementing the Government's policy on educational socialization, the system of rural schools at different levels has been improved in an encouraging manner, in terms of the number and quality of facilities. The first thing to note is that the system of rural schools at different levels has been continuously expanded and developed. By the year 2006, 88.3% of communes had kindergartens, 99.3% of them had primary schools, 90.8% had lower secondary schools (compared with 76.6% in 1994 and 84.4% in 2001), and 10.8% had upper secondary schools (compared with 7% in 1994 and 8.5% in 2001). The progress in terms of primary education is that the average number of primary schools per commune has reached 1.44 across the country. The existence of more sub-schools in villages has created favorable conditions for the children to overcome shorter distance, going to school, and by this way, reduce the number of pupils dropping the school. The system of nurseries and kindergartens has also been strengthened and widened to cover more villages. By 2006, 54.5% of villages have had kindergartens, and 16.1% of them have had

nurseries, providing facilities for children of relevant ages to go to. The movement of building firm and permanent schools and eliminate temporary schools and classes has gained encouraging achievements. The percentages of permanent and semi-permanent schools at different levels are respectively 29.8% and 63.3% in case of nurseries and kindergartens, 52.2% and 46.3% in case of primary schools (compared with 30.8% and 63.7% in 2001), 70.1% and 28.7% in case of lower secondary schools (compared with 44.4% and 51.5% in 2001), and 87.2% and 11.7% in case of upper secondary schools (compared with 73.4% and 24.8% in 2001). Nevertheless, the nurseries are still limited in terms of the number, especially in mountainous, far and remote areas. In rural areas, there are still 951 schools of all the 4 levels (i.e. 3% of the total number of schools across the country) which are not yet upgraded to be permanent or semi-permanent. Of this number, 635 are nurseries and kindergartens, accounting for 6.9%.

Attention has been paid to the rural health care system, and it has become the people's crucial initial health care system. The commune health care system is developed in the number of health stations, as well as in the level of proficiency of health service providers, the physical facilities and medical equipment. By 2006, there were 9,013 communes with health stations, accounting for 99.3% of the total number of communes in the country, and increased by 128 communes compared with the year 2001. On the average, each commune health station has 0.63 doctors, and accordingly every ten thousand people have one doctor to take care of them (these figures were 0.51 and 0.8 respectively in 2001). In the rural areas, there are now totally 3,964 permanently-built commune health stations, accounting for 44%. To implement the policy of socialization in the health sector, the public health system is being expanded in parallel with the development of the private health system, which is now playing an important role in providing health care services to the public. By 2006, 3,348 communes, i.e. 36.9%, had private health care establishments. To serve the objective of improving public health care in rural areas, the village-level health care system has been being expanded. By 2006, 89.8% of villages had village health officers. Nevertheless, still 60 communes in 17 provinces and cities directly controlled by the Central Government do not have health stations. Physical facilities and

equipment in the health stations are still very limited and inadequate. 157 communes, accounting for 1.7%, are not yet permanent or semi-permanent. The number of doctors in commune health stations per every ten thousand people is still low in some provinces.

The implementation of the rural water supply program is quite good, with 36.5% of communes having common purified water supply tower. Rural sanitation is also attracting more attention. By 2006, 12.2% of communes have had common sewage drainage system, 5.6% of villages have had common sewage drainage system, and 28.4% of communes have organized or used hired labor to collect wastes. Along with the local people's efforts in using hygienic water sources for drinking and cooking and in protecting the surrounding environment, the rural sanitation is being improved day after day.

The information and culture network has been quickly developed, contributing to improving the public spiritual life. By 2006, in the rural areas, 7,757 communes, accounting for 85.5% of the total number of communes in the country, had post-culture house (compared with 72% in the year 2001). Now, 17.7% of the communes across the country have got access to internet at the post-culture house. In the recent years, internet service points owned by private businesses have been developed quickly to meet the demands of the local people. By the year 2006, 2,952 communes (accounting for 32.5%) had had 7,752 private internet points. The number of households with telephone (either fixed or mobile) has reached to 2.9 million, accounting for 21.2% of the total number of households, increased by 16% compared with 2001. It means that on the average, every 4.7 households have a telephone. Apart from that, 75.4% of communes have local radio system linked to villages, 9.7% of communes have libraries and 30.6% of communes have communal culture houses (these figures in 2001 were respectively 56.8%, 7.5%, and 14.9%). The system of culture houses/public gathering houses has been established and developed very fast to provide rural residents with places for meeting each other and taking cultural activities. By 2006, 43.8% of villages had culture houses or public houses.

The system of banks, marketplaces, handicraft/trade villages and agro-forestry and fishery processing facilities has contributed to

promoting the diversification of production and business activities in rural areas. The commercial bank and people's credit fund system has been established in the rural areas at a higher rate than in the past, making favorable conditions for the people to access to loans and credits as an investment fund for production and business activities. By 2006, banks or bank branches had been found in 1,100 communes, equivalent to 12.1% of the total number of communes across the country. 920 communes, i.e. 10.1% of the total number of communes, had people's credit funds. However, the percentages of communes under Program 135 that have banks/bank branches or people's credit funds are still very low (the figures are 4.3% and 2.4% respectively).

In 2006, the percentage of communes with marketplaces was 58.8% (compared with 56.1% in 2001). Many handicraft/trade villages have been recovered and developed, which, along with the emergence of industrial zones and clusters, have attracted many sources of funds from the public, created on-site jobs for tens thousand workers, trained popular workers into technically skilled workers, and contributed to promoting the production of goods and commodities, and shifting the rural economic structure. By 2006, there were 702 rural communes (accounting for 7.7%) having handicraft/trade villages; the number of handicraft/trade reached to 1,077 (compared with 710 trade villages in 2001), of which 951 villages (i.e. 88.3%) were practicing traditional handicrafts and trades. These handicraft/trade villages attracted 256 thousand households, and particularly, 655.8 thousand employees, to work on a regular basis. On the average, each handicraft/trade village had 237.7 households with 608.9 employees working regularly. In parallel with the development of handicraft/trade villages, the number of agro-forestry and fishery product processing establishments had been increasing through the time. By 2006, there were already 428.4 thousand establishments, i.e. 47.2 establishments per commune. Nevertheless, the handicraft/trade villages are mostly found in some places and only 4.1% of the handicraft/trade villages are currently using wastewater and hazardous waste treatment equipment. This is the reason causing environmental pollution risks in the rural areas.

Irrigation, agricultural, forestry and fishery extension systems at commune and village levels have been set up and strengthened to

contribute and support farmers in developing production activities. Many new pumping stations, irrigation dams and reservoirs have been built. The solid channel program continues to be implemented in the whole country, and many cultivated areas are irrigated and drained, contributing to higher crop yield and output. By 2006, there were totally 13,643 pumping stations serving agricultural, forestry and fishery production in the communes. 43.9 thousand km of channel managed by communes or cooperatives have been solid, accounting for 18.9% of the total length of channel (compared with 24.1 thousand km solid channel in 2001, equivalent to 12.4% of the total length of channel). By 2006, more than 220 irrigation works had been completed and put into operations, providing an extra capacity in irrigation and bulk water provision for 300 thousand hectares, and in salinity intrusion prevention for 226 thousand hectares. In the past years, the State paid a great attention and extended the commune and village level agricultural, forestry and fishery extension systems to serve and facilitate farmers in their production activities. By 2006, 78.7% of communes had agricultural, forestry and fishery extension officer, 26.6% of villages had agricultural, forestry and fishery extension collaborators. 83.6% of communes had commune veterinary officer 53.1% of communes had village veterinary officer who had covered the services in 31.3% of villages (i.e. 25.2 thousand villages). In addition, there are also nearly 18,000 private service veterinary providers working in 57.1% of the communes. However, in some provinces and localities, the agricultural, forestry and fishery extension systems in the communes and villages are not yet in place or, if yes, are not sufficient.

2. The State has launched many social policies in rural areas, especially in extremely disadvantaged, far and remote areas.

The economy of Vietnam has seen an uninterrupted and high growth in the recent years, and there have been positive improvements in the state budget revenue and expenditure balance. Therefore, the State has been in the conditions to launch a number of social policies for rural areas, especially the extremely disadvantaged, far and remote communes. Many programs, projects have been being implemented and brought about positive impacts.

In 2005, there were 180.4 thousand rural households, accounting

for 1.3%, that were supported to build up or rehabilitate housing. The regions with high level of support were the Central Highlands (3.4%), and the North West (3.2%). Free vocational training was also provided to 221.8 thousand people. Also in this year, 2.1 million rural households (accounting for 15.4%) could get access to loans under programs and projects. By 2006, in the rural areas, 12.2 million people (accounting for 21.1%) and 1294.3 thousand households (accounting for 9.4%) were provided with free medical insurance. The percentages were 62.7% and 2.9% in the North West, 37.4% and 11.6% in the Central Highlands, 27.9% and 15.6% in the North East.

3. The commune level authorities have received more attention to improve working conditions and enhance professional qualification and skills to meet the demand of administrative reforms.

Key commune officers continue to be selected from younger people who are active and better in background education and professional qualifications. These are under a step-by-step standardization process. In 2006, 78.7% of the key commune officers had upper secondary school degrees (compared with 58.6% in 2001). Regarding the technical, professional and political theory qualifications, 70% of the key commune officers had secondary vocational and college degrees; 11.7% had university degrees or higher (compared with 71.8% and 8% in 2001). Offices of the Communist Party Executive Committees and People's Committees at the commune level have been rehabilitated and upgraded, creating favorable conditions to do management, governance and guidance among various levels and sectors in a smooth and timely manner. By 2006, 57.6% of offices of commune people's committees were built permanently, 93.9% of these offices connected to telephone line (compared with 82.6% in 2001), 92.7% of them equipped with computers, and 5.4% connected to internet.

However, there are still wide gaps in the key commune officers' qualifications as well as working conditions in different provinces and regions. The commune level staffs in the communes under Program 135 are suffering from much worse working conditions than in the remaining communes. For instance, the percentage of offices of these communes connected to telephone line is 76.5%, 76.5% having computers, and 1.3% connected to internet. In many provinces, the

professional, political theory qualification or the knowledge on state management and governance among the key commune officers are still limited. This is a quite big constraint to the cause of agricultural and rural industrialization and modernization.

4. The rural economy is developing towards diversification and gradually eliminating the solely pure agriculture-based livelihood model. This process, however, is not happening at an equal level among the regions.

The job structure and income structure among rural households are changing quickly towards positive progress. The total number of rural households by 01 July 2006 were 13.77 million, increased by 0.7 million (+5.4%) compared with the year 2001. This number was increased, but at a slower rate than in the period 1994-2001. The job structure in rural areas has changed very quickly towards positive trends, in particular, the number and proportion of agricultural, forestry and fishery households have been decreased, while the number and proportion of industrial and service households have been increased. By 1 July 2006, there were totally 9.78 million agricultural, forestry and fishery households, decreased by 0.79 million (-7.5%); and 3.46 million construction, industrial and service households, increased by 1.32 million households (+62%) compared with the year 2001. That is the reason why, in comparison with 2001, the proportion of agricultural, forestry and fishery households in the rural areas has decreased from 81% to 71.1% (-9.9%); that of industrial and construction households has increased from 5.8% to 10.2%; and that of service households has increased from 10.6% to 14.9%. The proportion of the last two groups, i.e. the industrial and construction, and service households, have increased by 8.8%, and the proportion of another group of households (who do not practice economic activities) has also increased by 1.1%. The structural change in the rural households took place more quickly and clearly in the period 2001-2006 than in other periods in the past. However, the shift from agricultural production to non-agricultural activities is happening at different rates in different regions of the country. The Central Highlands and the North West have seen very slow changes in the last 5 years.

The job structure of rural employees is changing more quickly than the job structure of households, and the qualification of rural employee has been improved. The job structure of rural employees is changing more quickly than the job structure of households. The percentages of workable people at labouring ages divided by kind of economic activity over the last 12 months, are as follows: agricultural employees account for 65.5% (i.e. reduced by 10.4% compared with 2001), construction and industrial workers account for 12.5%, i.e. increased by 5.1%, service workers account for 15.9%, increased by 4.4%. On the other hand, there is a tendency of more diversified livelihoods of the rural employees. The proportions of people at labouring ages who have involved in agricultural production over the last 12 months are as follows: solely agricultural employees account for 58.2%, agricultural employees who also do other extra non-agricultural activities account for 27.6% and non-agricultural employees who sometimes do agricultural production as a side job account for 14.2%. Along with the support from the State on providing free vocational training, the technical capacity and skills of the rural employees have been improved. The workable people at the labouring ages with qualification from primary level and higher, account for 8.2% (this rate in the year 2001 was 6.2%).

Rural households have been positively investing in developing production to increase their income and accumulations, contributing to poverty reduction in the rural areas.

The system of banks and credit organizations plays an important role in creating sources of loans to serve production and businesses of rural households. To have capital for production and businesses, apart from the owned capital, the rural households also borrow from commercial banks, credit organizations and funds that support projects, programs and loans among the public. In 2005, the average proportion of households taking loans for production and businesses was 31.4%. On the average, one rural household borrowed 3.8 million VND, of which 2.3 million VND was borrowed for agricultural, forestry or fishery production, accounting for 59.3% of the total amount of loans. The remaining amount of 1.5 million VND was borrowed for non-agricultural, non-forestry and non-fishery production and businesses. Capital borrowed for production and businesses by the households mainly comes from the Agricultural and Rural Development Bank (accounting for 58.7%), then from the Social Policy Bank (accounting

for 13.2%). Under the current loan structure, the borrowing term of the households is usually from 12 to 36 months (accounting for 49%), and that from 36 months and above only accounts for 20.3%.

Production keeps increasing, income are increasing; therefore the accumulation of the public is quite high. However, there is a wide disparity among different forms of households. Along with the growth of the national economy and the State policies, as well as the economic structure shifting to more diversified livelihoods, the rural living conditions are being enhanced day after day now. In 2006, the average income per rural household reached 26.1 million VND, increased by 11.3 million VND (+75.8%) compared with the year 2002. However, the disparity between the highest income group and the lowest income group is increasing. If such a disparity in 2002 was 6 times, it went up to 6.4 times in 2004, and 6.5 times in 2006¹. In 2006, the poor rural households accounted for 18%, reduced by 3.2% compared with 2004. The enhanced life in the rural areas is also expressed in the furniture, consumable things and bathrooms. The income of the rural households has been increased, thus the public accumulation is quite good. By 1 July 2006, the average accumulated capital per household had reached 6.7 million VND, increased by 3.5 million VND and nearly 2.1 times compared with that by 1 October 2001. The grand total accumulated capital of the rural households was nearly reaching 90 thousand billion VND by the middle of 2006. This was a rather huge savings in the public. The State therefore needs to work out appropriate policies and measures for mobilizing this free and unused capital to serve the economic and social development requirements of the country.

Living conditions of rural households are further improved.

Rural housing has been improved in the both aspects – type of house and area of house. By 2006, 2.21 million households, accounting for 16%, were living in permanent houses, 7.93 million households, accounting for 57.6%, were living in semi-permanent houses, and 3.63 million households, accounting for 26.4%, were using other types of houses (according to the results of the Rural Households Living Standard Survey in 2002, the respective numbers were 12.6%, 59.2% and 28.2%). The average housing area per household for each type of houses was also improved. The average housing area per household is now 56 m²; more particularly, that for permanent houses is 68.3 m²,

¹ According to the Vietnam's Household Living Standard Survey

and that for temporary houses is 40.3 m².

The rate of rural households furnishing their houses with durable items has been remarkably increased compared with the year 2001. In 2005, on the average, every household spent 1.02 million VND to purchase durable items (only taking into account the items worth of 500,000 VND and above). As of 1 July 2006, the percentage of households having motorbikes was 52.6%, i.e. increased by 26.6% compared with the year 2001, that having color television sets was 71%, increased by 32.6%, that having video/VCD was 46.6%, increased by 32.2%, that having fridge or freezer was 9.3% i.e. increased by 6.1%, that having fixed telephones was 17.7%, that having mobile phones was 8.6%, and that having electric fans of various types was 83.5%.

There have been many improvements in using hygienic water resources for drinking and cooking, and using sanitation facilities for environmental protection. The rural water supply program has achieved positive results, with 36.5% of the communes having common purified water supply tower; and with efforts from rural households, water supply sources for drinking and cooking have become more hygienic and safe. As of 2006, the use of major water sources for drinking and cooking can be described with the following percentages: the use of tap water was 8.3%, increased by 4.2% compared with 2001, the use of rainwater was 15.1%, drilled well water – 27.9%, constructed well water – 26.8%, other well water – 6.8%, river, lake and pond water – 8.3%, and spring water – 5%.

The percentage of households using bathroom is 74.7%, increased by 32.8% compared with the year 2001; and the percentage of households with constructed bathroom is 44.4%. The percentage of households having latrine is 88.8%; of which the percentage of households using hygienic latrine is 47%, increased by 19.6% compared with the year 2001.

In sum: In recent years, the countryside of Vietnam has experienced comprehensive innovations. The rural infrastructure has been constructed and/or rehabilitated, extensively and intensively. The conditions supporting and ensuring production and businesses of the households have been improved. The commune level authorities have been step by step strengthened and modernized to meet the demand of administrative reforms. The economic structure is strong and moving

towards the positive directions. The people's physical and spiritual life is being improved. These are the encouraging achievements in implementing the Resolution made by the 5th Communist Party Central Committee (the 9th term) on accelerating the cause of agricultural and rural industrialization and modernization in the period 2001-2010, especially the supporting programs for extremely disadvantaged communes and far and remote areas.

Apart from the obtained achievements, there are still rural issues that need to be further considered in the coming time. The rural infrastructure does not yet meet the requirement of rural and agricultural industrialization and modernization. Concerning electrification, there is still by now high percentage of households without access to electricity in some provinces. The expansion and improvement of rural roads are implemented unequally. The inter-village transport system has been basically improved in the Red river delta and the South Central Coast, while it is very limited in other regions, such as the North West, the North East and the Central Highlands. Concerning education, for all the four grades of schools, there are still 3% of the schools that are not yet permanent or semi-permanent. 1.7% of commune health care stations are temporary construction, either, and 42.3% of commune health care stations do not have yet doctors. The handicraft/trade villages and agro-forestry and fishery processing establishments have been developed very fast, but lack of waste and wastewater treatment system. This is a risk that can cause environmental pollution in the rural areas. In some provinces, the agricultural, forestry and fishery households still accounts for a high percentage, while side jobs are developing much less quickly. The percentage of households totally relying on agricultural farming is high, for example, in the North West and the Central Highlands. The quality of rural employees, in spite of some certain improvements, is still rather low, and the percentage of technically trained workers is too small to meet the demand of rural and agricultural industrialization and modernization.

B - CÁC BẢNG SỐ LIỆU

TABLES

	Trang Page
- Một số thông tin cơ bản về nông thôn <i>General information on rural area</i>	31
- Điện khí hoá nông thôn <i>Electrification in rural area</i>	43
- Giao thông nông thôn <i>Rural transportation</i>	53
- Trường học, giáo dục mầm non ở nông thôn <i>Schools, kindergartens in rural area</i>	75
- Bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc ở nông thôn <i>Post office, cultural house, library, telecommunications access in rural area</i>	103
- Hệ thống y tế, nguồn nước dùng để ăn uống và vệ sinh môi trường ở nông thôn <i>Health care system, main source of water for cooking and drinking, sanitation in rural area</i>	125
- Chợ, ngân hàng, quỹ tín dụng ở nông thôn <i>Market, bank, credit agency in rural area</i>	169
- Hệ thống thuỷ lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y ở nông thôn <i>Irrigation and extension system in agriculture, forestry, aquaculture, veterinary in rural area</i>	187
- Làng nghề, cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nông thôn <i>Handicraft/trade villages, agricultural, forestry and fishery product processing establishment in rural area</i>	209
- Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn <i>Results of social policy implementation in rural area</i>	231
- Điều kiện làm việc và trình độ của cán bộ xã <i>Working condition and qualification of commune officer</i>	243
- Hộ nông thôn <i>Rural household</i>	279
- Lao động nông thôn <i>Employment in rural area</i>	317
- Nhà ở và đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn <i>House and main facilities of rural households</i>	343

Một số thông tin cơ bản về nông thôn *General information on rural area*

	Trang Page
1 Số xã, thôn phân theo địa phương <i>Number of communes, villages by province</i>	33
2 Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề, nguồn thu nhập của hộ <i>Number of rural households by kind of economic activity, main income source</i>	35
3 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề, nguồn thu nhập của hộ <i>Structure of rural households by kind of economic activity, main income source</i>	37
4 Số hộ nông thôn phân theo loại xã và địa phương <i>Number of rural households by type of commune and province</i>	39
5 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại xã và địa phương <i>Structure of rural households by type of commune and province</i>	41

1 Số xã, thôn phân theo địa phương

Number of communes, villages by province

Xã - Commune

	Số xã Number of communes	Chia ra - Of which				Số thôn (ấp, bản) Number of villages
		Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area	
Cả nước - Whole country	9 073	2 726	1 458	52	4 837	80 620
Đồng bằng sông Hồng						
Red River Delta	1 861	142	3	10	1 706	14 559
Hà Nội	98				98	637
Vĩnh Phúc	134	38			96	1 228
Bắc Ninh	109				109	614
Hà Tây	295	9			286	1 883
Hải Dương	236	26			210	1 158
Hải Phòng	152	7		10	135	1 207
Hưng Yên	145				145	785
Thái Bình	268				268	1 593
Hà Nam	104	14			90	1 084
Nam Định	195				195	2 986
Ninh Bình	125	48	3		74	1 384
Đông Bắc - North East	1 840	1 038	639	10	153	20 766
Hà Giang	181	91	90			1 798
Cao Bằng	175	93	81		1	2 237
Bắc Kạn	112	69	43			1 237
Tuyên Quang	132	100	32			1 860
Lào Cai	144	23	121			1 628
Yên Bái	159	109	50			1 648
Thái Nguyên	144	96	16		32	2 322
Lạng Sơn	207	71	136			2 116
Quảng Ninh	130	64	21	10	35	1 047
Bắc Giang	206	122	42		42	2 284
Phú Thọ	250	200	7		43	2 589
Tây Bắc - North West	547	325	222			7 008
Điện Biên	84	84				1 330
Lai Châu	81	60	21			999
Sơn La	187	43	144			2 882
Hoà Bình	195	138	57			1 797
Bắc Trung Bộ						
North Central Coast	1 640	520	195	2	923	16 096
Thanh Hoá	584	138	71		375	5 312
Nghệ An	435	154	84		197	5 405
Hà Tĩnh	241	113	8	2	118	2 552
Quảng Bình	141	44	16		81	1 057
Quảng Trị	118	35	9		74	865
Thừa Thiên - Huế	121	36	7		78	905

1 (Tiếp theo) Số xã, thôn phân theo địa phương (Cont.) Number of communes, villages by province

Xã - Commune

	Số xã Number of communes	Chia ra - Of which				Số thôn (ấp, bản) Number of villages
		Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area	
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	700	196	112	12	380	4 265
Đà Nẵng	11	4			7	118
Quảng Nam	204	55	54	1	94	1 425
Quảng Ngãi	162	43	32	3	84	852
Bình Định	128	27	17	4	80	875
Phú Yên	91	37	5		49	502
Khánh Hoà	104	30	4	4	66	493
Tây Nguyên Central Highlands	570	318	250		2	5 865
Kon Tum	80	70	10			664
Gia Lai	174	165	7		2	1 655
Đắk Lắk	149	3	146			1 987
Đắk Nông	52	51	1			598
Lâm Đồng	115	29	86			961
Đông Nam Bộ-South East	630	172	37	3	418	3 646
Ninh Thuận	47	15	15		17	235
Bình Thuận	97	47	11	3	36	444
Bình Phước	82	55			27	693
Tây Ninh	82				82	436
Bình Dương	75				75	394
Đồng Nai	136	55	2		79	752
Bà Rịa - Vũng Tàu	53		9		44	325
TP. Hồ Chí Minh	58				58	367
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1 285	15		15	1 255	8 415
Long An	166				166	868
Tiền Giang	146				146	871
Bến Tre	144				144	829
Trà Vinh	84				84	678
Vĩnh Long	94				94	768
Đồng Tháp	119				119	535
An Giang	122	15			107	602
Kiên Giang	112			15	97	754
Cần Thơ	33				33	268
Hậu Giang	49				49	430
Sóc Trăng	87				87	655
Bạc Liêu	48				48	418
Cà Mau	81				81	739

2 Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề, nguồn thu nhập của hộ

Number of rural households by kind of economic activity, main income source

<i>Hộ - Household</i>					
	<i>Tổng số Total</i>	<i>Chia ra - Of which</i>			
		<i>Xã miền núi Mountainous commune</i>	<i>Xã vùng cao Highland commune</i>	<i>Xã hải đảo Island commune</i>	<i>Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area</i>
Số hộ - <i>Number of households</i>	13 768 472	3 026 592	1 197 500	41 012	9 503 368
1 Phân theo giới tính của chủ hộ					
<i>By sex of household holder</i>					
- Chủ hộ là nam - <i>Male</i>	11 089 434	2 510 193	1 054 088	32 987	7 492 166
- Chủ hộ là nữ - <i>Female</i>	2 679 038	516 399	143 412	8 025	2 011 202
2 Phân theo dân tộc của chủ hộ					
<i>By ethnic group of household holder</i>					
- Kinh - Kinh	11 712 505	1 984 941	435 395	40 493	9 251 676
- Tày - Tày	303 870	182 565	118 104	12	3 189
- Thái - Thái	276 467	125 782	149 241	2	1 442
- Mường - Mường	248 980	199 930	48 075	9	966
- Nùng - Nùng	176 195	92 755	80 312		3 128
- H'mông - H'mông	155 676	57 269	98 319		88
- Dao - Dao	128 081	63 746	64 030	66	239
- Gia rai - Gia rai	67 307	60 063	6 060	1	1 183
- Ê đê - Ê đê	52 032	5 319	46 512		201
- Chăm - Chăm	25 342	12 098	1 132	8	12 104
- Khơ me - Khơ me	215 019	16 760	505	188	197 566
- Các dân tộc khác <i>Other ethnic</i>	406 998	225 364	149 815	233	31 586
3 Cơ cấu phân theo ngành nghề của hộ - <i>Structure by kind of economic activity of household</i>					
- Hộ nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	9 149 118	2 492 556	1 075 378	10 441	5 570 743
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	31 566	14 666	5 462	89	11 349
- Hộ thủy sản - <i>Fishery</i>	602 960	20 010	850	17 850	564 250

2 (Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề, nguồn thu nhập của hộ**
(Cont.) Number of rural households by kind of economic activity, main income source

	Hộ - Household				
	Chia ra - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
- Hộ công nghiệp - <i>Industry</i>	1 004 768	81 337	11 705	2 351	909 375
- Hộ xây dựng - <i>Construction</i>	397 175	32 608	6 553	726	357 288
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading</i>	1 178 840	145 020	38 079	4 765	990 976
- Hộ vận tải - <i>Transportation</i>	192 241	22 142	4 870	770	164 459
- Hộ dịch vụ khác <i>Other Services</i>	683 112	134 254	43 526	2 453	502 879
- Hộ khác - <i>Other</i>	528 692	83 999	11 077	1 567	432 049
4 Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ - <i>By main income source of household</i>					
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Ariculture, forestry and fishery</i>	9 338 930	2 438 607	1 071 113	28 347	5 800 863
+ Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	8 665 556	2 395 930	1 059 447	9 426	5 200 753
+ Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	41 901	19 594	10 657	97	11 553
+ Thủy sản - <i>Fishery</i>	631 473	23 083	1 009	18 824	588 557
- Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	1 554 829	135 845	18 360	3 063	1 397 561
- Dịch vụ - <i>Services</i>	2 092 748	319 658	90 583	7 322	1 675 185
- Nguồn khác - <i>Other</i>	781 965	132 482	17 444	2 280	629 759

3 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề, nguồn thu nhập của hộ

Structure of rural households by kind of economic activity, main income source

%

		Chia ra - Of which				
		Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Tổng số - Total		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Cơ cấu phân theo giới tính của chủ hộ - Structure by sex of household holder					
	- Chủ hộ là nam - Male	80,54	82,94	88,02	80,43	78,84
	- Chủ hộ là nữ - Female	19,46	17,06	11,98	19,57	21,16
2	Cơ cấu phân theo dân tộc của chủ hộ - Structure by ethnic group of household holder					
	- Kinh - Kinh	85,07	65,58	36,36	98,73	97,35
	- Tày - Tày	2,21	6,03	9,86	0,03	0,03
	- Thái - Thái	2,01	4,16	12,46		0,02
	- Mường - Mường	1,81	6,61	4,01	0,02	0,01
	- Nùng - Nùng	1,28	3,06	6,71		0,03
	- H'mông - H'mông	1,13	1,89	8,21		
	- Dao - Dao	0,93	2,11	5,35	0,16	
	- Gia rai - Gia rai	0,49	1,98	0,51		0,01
	- Ê đê - Ê đê	0,38	0,18	3,88		
	- Chăm - Chăm	0,18	0,40	0,09	0,02	0,13
	- Khơ me - Khơ me	1,56	0,55	0,04	0,46	2,08
	- Các dân tộc khác Other ethnic	2,96	7,45	12,51	0,57	0,33
3	Cơ cấu phân theo ngành nghề của hộ - Structure by kind of economic activity of household					
	- Hộ nông nghiệp - Agriculture	66,45	82,36	89,80	25,46	58,62
	- Hộ lâm nghiệp - Forestry	0,23	0,48	0,46	0,22	0,12

3 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề, nguồn thu nhập của hộ**
(Cont.) *Structure of rural households by kind of economic activity, main income source*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
- Hộ thủy sản - <i>Fishery</i>	4,38	0,66	0,07	43,52	5,94
- Hộ công nghiệp - <i>Industry</i>	7,30	2,69	0,98	5,73	9,57
- Hộ xây dựng - <i>Construction</i>	2,88	1,08	0,55	1,77	3,76
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading</i>	8,56	4,79	3,18	11,62	10,43
- Hộ vận tải - <i>Transportation</i>	1,40	0,73	0,41	1,88	1,73
- Hộ dịch vụ khác <i>Other Services</i>	4,96	4,44	3,63	5,98	5,29
- Hộ khác - <i>Other</i>	3,84	2,78	0,93	3,82	4,55
4 Cơ cấu phân theo nguồn thu nhập chính của hộ - <i>Structure by main income source of household</i>					
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	67,83	80,57	89,45	69,12	61,04
+ Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	62,94	79,16	88,47	22,98	54,73
+ Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	0,30	0,65	0,89	0,24	0,12
+ Thủy sản - <i>Fishery</i>	4,59	0,76	0,08	45,90	6,19
- Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	11,29	4,49	1,53	7,47	14,71
- Dịch vụ - <i>Services</i>	15,20	10,56	7,56	17,85	17,63
- Nguồn khác - <i>Other</i>	5,68	4,38	1,46	5,56	6,63

4 Số hộ nông thôn phân theo loại xã và địa phương

Number of rural households by type of commune and province

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Cả nước - Whole country	13 768 472	3 026 592	1 197 500	41 012	9 503 368
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 380 372	227 148	3 362	3 167	3 146 695
Hà Nội	255 053				255 053
Vĩnh Phúc	222 579	57 979			164 600
Bắc Ninh	213 735				213 735
Hà Tây	524 994	15 755			509 239
Hải Dương	375 547	40 281			335 266
Hải Phòng	269 344	14 033		3 167	252 144
Hưng Yên	253 446				253 446
Thái Bình	465 847				465 847
Hà Nam	191 346	26 249			165 097
Nam Định	412 425				412 425
Ninh Bình	196 056	72 851	3 362		119 843
Đồng Bắc - North East	1 681 686	1 064 518	368 412	3 422	245 334
Hà Giang	115 654	62 702	52 952		
Cao Bằng	90 450	52 893	37 197		360
Bắc Kạn	52 931	32 944	19 987		
Tuyên Quang	145 697	121 320	24 377		
Lào Cai	90 173	25 172	65 001		
Yên Bái	126 770	90 913	35 857		
Thái Nguyên	199 735	132 618	13 377		53 740
Lạng Sơn	124 599	55 693	68 906		
Quảng Ninh	130 703	67 193	9 162	3 422	50 926
Bắc Giang	339 009	216 695	38 099		84 215
Phú Thọ	265 965	206 375	3 497		56 093
Tây Bắc - North West	441 132	275 653	165 479		
Điện Biên	68 506	68 506			
Lai Châu	51 156	41 617	9 539		
Sơn La	172 267	43 613	128 654		
Hoà Bình	149 203	121 917	27 286		
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	2 013 356	570 019	149 827	1 909	1 291 601
Thanh Hoá	730 022	156 502	56 276		517 244
Nghệ An	582 431	208 495	69 242		304 694
Hà Tĩnh	280 000	128 136	8 172	1 909	141 783
Quảng Bình	160 353	40 438	8 162		111 753
Quảng Trị	100 403	19 317	4 045		77 041
Thừa Thiên - Huế	160 147	17 131	3 930		139 086

4 (Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo loại xã và địa phương**
(Cont.) *Number of rural households by type of commune and province*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 128 347	208 573	55 507	13 120	851 147
Đà Nẵng	25 468	5 592			19 876
Quảng Nam	279 542	63 922	19 709	609	195 302
Quảng Ngãi	250 014	39 828	21 494	4 562	184 130
Bình Định	265 184	39 317	9 908	4 935	211 024
Phú Yên	160 381	39 168	2 770		118 443
Khánh Hoà	147 758	20 746	1 626	3 014	122 372
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	734 607	317 487	415 082		2 038
Kon Tum	53 895	47 472	6 423		
Gia Lai	177 718	167 637	8 043		2 038
Đắk Lắk	269 038	4 642	264 396		
Đắk Nông	80 334	79 846	488		
Lâm Đồng	153 622	17 890	135 732		
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1 363 644	334 839	39 831	4 830	984 144
Ninh Thuận	79 661	27 563	10 725		41 373
Bình Thuận	154 291	71 664	10 445	4 830	67 352
Bình Phước	153 477	108 199			45 278
Tây Ninh	200 519				200 519
Bình Dương	137 773				137 773
Đồng Nai	314 285	127 413	4 262		182 610
Bà Rịa - Vũng Tàu	107 740		14 399		93 341
TP. Hồ Chí Minh	215 898				215 898
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3 025 328	28 355		14 564	2 982 409
Long An	258 862				258 862
Tiền Giang	347 923				347 923
Bến Tre	298 880				298 880
Trà Vinh	194 920				194 920
Vĩnh Long	202 682				202 682
Đồng Tháp	309 744				309 744
An Giang	340 481	28 355			312 126
Kiên Giang	255 963			14 564	241 399
Cần Thơ	117 805				117 805
Hậu Giang	143 075				143 075
Sóc Trăng	225 851				225 851
Bạc Liêu	126 616				126 616
Cà Mau	202 526				202 526

5 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại xã và địa phương

Structure of rural households by type of commune and province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Cả nước - Whole country	100,00	21,98	8,70	0,30	69,02
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	6,72	0,10	0,09	93,09
Hà Nội	100,00				100,00
Vĩnh Phúc	100,00	26,05			73,95
Bắc Ninh	100,00				100,00
Hà Tây	100,00	3,00			97,00
Hải Dương	100,00	10,73			89,27
Hải Phòng	100,00	5,21		1,18	93,61
Hưng Yên	100,00				100,00
Thái Bình	100,00				100,00
Hà Nam	100,00	13,72			86,28
Nam Định	100,00				100,00
Ninh Bình	100,00	37,16	1,71		61,13
Đông Bắc - North East	100,00	63,30	21,91	0,20	14,59
Hà Giang	100,00	54,22	45,78		
Cao Bằng	100,00	58,48	41,12		0,40
Bắc Kạn	100,00	62,24	37,76		
Tuyên Quang	100,00	83,27	16,73		
Lào Cai	100,00	27,92	72,08		
Yên Bái	100,00	71,71	28,29		
Thái Nguyên	100,00	66,40	6,70		26,91
Lạng Sơn	100,00	44,70	55,30		
Quảng Ninh	100,00	51,41	7,01	2,62	38,96
Bắc Giang	100,00	63,92	11,24		24,84
Phú Thọ	100,00	77,59	1,31		21,09
Tây Bắc - North West	100,00	62,49	37,51		
Điện Biên	100,00	100,00			
Lai Châu	100,00	81,35	18,65		
Sơn La	100,00	25,32	74,68		
Hoà Bình	100,00	81,71	18,29		
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	28,31	7,44	0,09	64,15
Thanh Hoá	100,00	21,44	7,71		70,85
Nghệ An	100,00	35,80	11,89		52,31
Hà Tĩnh	100,00	45,76	2,92	0,68	50,64
Quảng Bình	100,00	25,22	5,09		69,69
Quảng Trị	100,00	19,24	4,03		76,73
Thừa Thiên - Huế	100,00	10,70	2,45		86,85

5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại xã và địa phương**
(Cont.) *Structure of rural households by type of commune and province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	18,48	4,92	1,16	75,43
Đà Nẵng	100,00	21,96			78,04
Quảng Nam	100,00	22,87	7,05	0,22	69,86
Quảng Ngãi	100,00	15,93	8,60	1,82	73,65
Bình Định	100,00	14,83	3,74	1,86	79,58
Phú Yên	100,00	24,42	1,73		73,85
Khánh Hoà	100,00	14,04	1,10	2,04	82,82
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,00	43,22	56,50		0,28
Kon Tum	100,00	88,08	11,92		
Gia Lai	100,00	94,33	4,53		1,15
Đắk Lắk	100,00	1,73	98,27		
Đắk Nông	100,00	99,39	0,61		
Lâm Đồng	100,00	11,65	88,35		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	24,55	2,92	0,35	72,17
Ninh Thuận	100,00	34,60	13,46		51,94
Bình Thuận	100,00	46,45	6,77	3,13	43,65
Bình Phước	100,00	70,50			29,50
Tây Ninh	100,00				100,00
Bình Dương	100,00				100,00
Đồng Nai	100,00	40,54	1,36		58,10
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00		13,36		86,64
TP. Hồ Chí Minh	100,00				100,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	0,94		0,48	98,58
Long An	100,00				100,00
Tiền Giang	100,00				100,00
Bến Tre	100,00				100,00
Trà Vinh	100,00				100,00
Vĩnh Long	100,00				100,00
Đồng Tháp	100,00				100,00
An Giang	100,00	8,33			91,67
Kiên Giang	100,00			5,69	94,31
Cần Thơ	100,00				100,00
Hậu Giang	100,00				100,00
Sóc Trăng	100,00				100,00
Bạc Liêu	100,00				100,00
Cà Mau	100,00				100,00

Điện khí hoá nông thôn *Electrification in rural area*

	Trang <i>Page</i>
6 Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện phân theo loại xã <i>Number of communes, villages and rural households with electricity by type of commune</i>	45
7 Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện phân theo địa phương <i>Number of communes, villages and rural households with electricity by province</i>	50

6 Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện phân theo loại xã

*Number of communes, villages and rural households with electricity
by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Số xã có điện - Number of communes with electricity	Xã Commune	8 973	2 692	1 393	51	4 837
- Tỷ lệ - Percentage	%	98,90	98,75	95,54	98,08	100,00
2 Số thôn có điện - Number of villages with electricity	Thôn Village	74 485	26 282	12 130	183	35 890
- Tỷ lệ - Percentage	%	92,39	91,28	79,29	91,96	98,79
3 Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	70 757	24 853	9 986	114	35 804
- Tỷ lệ - Percentage	%	87,77	86,32	65,27	57,29	98,55
4 Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	Hộ Household	12 971 088	2 789 338	976 277	37 319	9 168 154
- Tỷ lệ - Percentage	%	94,21	92,16	81,53	91,00	96,47
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
1 Số xã có điện - Number of communes with electricity	Xã Commune	1 861	142	3	10	1 706
- Tỷ lệ - Percentage	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2 Số thôn có điện - Number of villages with electricity	Thôn Village	14 353	1 419	33	32	12 869
- Tỷ lệ - Percentage	%	98,59	99,65	100,00	100,00	98,46
3 Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	14 352	1 419	33	31	12 869
- Tỷ lệ - Percentage	%	98,58	99,65	100,00	96,88	98,46
4 Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	Hộ Household	3 378 216	226 444	3 324	3 165	3 145 283
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,94	99,69	98,87	99,94	99,96

6 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện phân theo loại xã**
(Cont.) *Number of communes, villages and rural households with electricity by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Đông Bắc - North East						
1 Số xã có điện - Number of communes with electricity	Xã Commune	1 802	1 033	606	10	153
- Tỷ lệ - Percentage	%	97,93	99,52	94,84	100,00	100,00
2 Số thôn có điện - Number of villages with electricity	Thôn Village	18 307	11 460	5 205	38	1 604
- Tỷ lệ - Percentage	%	88,16	93,51	75,95	88,37	99,38
3 Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	16 425	10 772	4 040	9	1 604
- Tỷ lệ - Percentage	%	79,10	87,89	58,95	20,93	99,38
4 Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	Hộ Household	1 550 170	1 018 264	284 060	2 871	244 975
- Tỷ lệ - Percentage	%	92,18	95,65	77,10	83,90	99,85
Tây Bắc - North West						
1 Số xã có điện - Number of communes with electricity	Xã Commune	511	301	210		
- Tỷ lệ - Percentage	%	93,42	92,62	94,59		
2 Số thôn có điện - Number of villages with electricity	Thôn Village	5 182	3 151	2 031		
- Tỷ lệ - Percentage	%	73,94	75,06	72,28		
3 Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	4 087	2 617	1 470		
- Tỷ lệ - Percentage	%	58,32	62,34	52,31		
4 Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	Hộ Household	338 694	219 292	119 402		
- Tỷ lệ - Percentage	%	76,78	79,55	72,16		

6 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện phân theo loại xã (Cont.) Number of communes, villages and rural households with electricity by type of commune

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Bắc Trung Bộ North Central Coast						
1 Số xã có điện - Number of communes with electricity	Xã Commune	1 625	517	183	2	923
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,09	99,42	93,85	100,00	100,00
2 Số thôn có điện - Number of villages with electricity	Thôn Village	15 530	5 402	1 568	20	8 540
- Tỷ lệ - Percentage	%	96,48	96,22	82,88	100,00	99,65
3 Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	15 050	5 238	1 282	20	8 510
- Tỷ lệ - Percentage	%	93,50	93,30	67,76	100,00	99,30
4 Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	Hộ Household	1 958 587	546 922	124 170	1 904	1 285 591
- Tỷ lệ - Percentage	%	97,28	95,95	82,88	99,74	99,53
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast						
1 Số xã có điện - Number of communes with electricity	Xã Commune	693	196	105	12	380
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,00	100,00	93,75	100,00	100,00
2 Số thôn có điện - Number of villages with electricity	Thôn Village	4 094	1 096	524	41	2 433
- Tỷ lệ - Percentage	%	95,99	95,89	83,04	97,62	99,35
3 Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	3 962	1 086	432	24	2 420
- Tỷ lệ - Percentage	%	92,90	95,01	68,46	57,14	98,82
4 Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	Hộ Household	1 094 409	195 368	42 969	12 725	843 347
- Tỷ lệ - Percentage	%	96,99	93,67	77,41	96,99	99,08

6 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện phân theo loại xã**
(Cont.) *Number of communes, villages and rural households with electricity by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Tây Nguyên Central Highlands						
1 Số xã có điện - <i>Number of communes with electricity</i>	Xã Commune	567	316	249		2
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,47	99,37	99,60		100,00
2 Số thôn có điện - <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn Village	5 241	2 635	2 594		12
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	89,36	89,38	89,36		85,71
3 Số thôn có điện lưới quốc gia - <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn Village	5 170	2 604	2 554		12
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	88,15	88,33	87,98		85,71
4 Số hộ sử dụng điện - <i>Number of households with electricity</i>	Hộ Household	640 991	273 888	365 271		1 832
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	87,26	86,27	88,00		89,89
Đông Nam Bộ South East						
1 Số xã có điện - <i>Number of communes with electricity</i>	Xã Commune	630	172	37	3	418
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2 Số thôn có điện - <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn Village	3 538	1 061	175	10	2 292
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,04	92,66	98,87	100,00	99,05
3 Số thôn có điện lưới quốc gia - <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn Village	3 518	1 059	175		2 284
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	96,49	92,49	98,87		98,70
4 Số hộ sử dụng điện - <i>Number of households with electricity</i>	Hộ Household	1 282 634	287 475	37 081	4 784	953 294
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	94,06	85,85	93,10	99,05	96,87

6 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện phân theo loại xã**
(Cont.) *Number of communes, villages and rural households with electricity by type of commune*

			Chia ra - <i>Of which</i>			
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>						
1 Số xã có điện - <i>Number of communes with electricity</i>	Xã <i>Commune</i>	1 284	15		14	1 255
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,92	100,00		93,33	100,00
2 Số thôn có điện - <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	8 240	58		42	8 140
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,92	90,63		80,77	98,08
3 Số thôn có điện lưới quốc gia - <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn <i>Village</i>	8 193	58		30	8 105
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,36	90,63		57,69	97,66
4 Số hộ sử dụng điện - <i>Number of households with electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	2 727 387	21 685		11 870	2 693 832
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	90,15	76,48		81,50	90,32

7 Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện phân theo địa phương

Number of communes, villages and rural households with electricity by province

	Xã có điện <i>Communes with electricity</i>		Thôn (ấp, bản) có điện <i>Villages with electricity</i>		Hộ sử dụng điện <i>Households with electricity</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước <i>Whole country</i>	8 973	98,90	74 485	92,39	12 971 088	94,21
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 861	100,00	14 353	98,59	3 378 216	99,94
Hà Nội	98	100,00	624	97,96	255 038	99,99
Vĩnh Phúc	134	100,00	1 225	99,76	222 323	99,88
Bắc Ninh	109	100,00	610	99,35	213 733	100,00
Hà Tây	295	100,00	1 818	96,55	524 818	99,97
Hải Dương	236	100,00	1 157	99,91	375 237	99,92
Hải Phòng	152	100,00	1 127	93,37	269 130	99,92
Hưng Yên	145	100,00	766	97,58	253 446	100,00
Thái Bình	268	100,00	1 583	99,37	465 637	99,95
Hà Nam	104	100,00	1 083	99,91	191 251	99,95
Nam Định	195	100,00	2 979	99,77	412 263	99,96
Ninh Bình	125	100,00	1 381	99,78	195 340	99,63
Đông Bắc <i>North East</i>	1 802	97,93	18 307	88,16	1 550 170	92,18
Hà Giang	175	96,69	1 275	70,91	78 755	68,10
Cao Bằng	170	97,14	1 633	73,00	69 983	77,37
Bắc Kạn	111	99,11	1 104	89,25	47 967	90,62
Tuyên Quang	132	100,00	1 755	94,35	138 150	94,82
Lào Cai	132	91,67	1 275	78,32	70 219	77,87
Yên Bái	158	99,37	1 514	91,87	117 065	92,34
Thái Nguyên	144	100,00	2 280	98,19	196 574	98,42
Lạng Sơn	194	93,72	1 715	81,05	108 054	86,72
Quảng Ninh	130	100,00	1 006	96,08	127 430	97,50
Bắc Giang	206	100,00	2 230	97,64	335 421	98,94
Phú Thọ	250	100,00	2 520	97,33	260 552	97,96
Tây Bắc <i>North West</i>	511	93,42	5 182	73,94	338 694	76,78
Điện Biên	68	80,95	886	66,62	43 321	63,24
Lai Châu	72	88,89	566	56,66	28 094	54,92
Sơn La	176	94,12	2 065	71,65	127 218	73,85
Hoà Bình	195	100,00	1 665	92,65	140 061	93,87
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 625	99,09	15 530	96,48	1 958 587	97,28
Thanh Hoá	581	99,49	5 157	97,08	707 583	96,93
Nghệ An	425	97,70	5 130	94,91	561 628	96,43
Hà Tĩnh	241	100,00	2 544	99,69	278 532	99,48
Quảng Bình	139	98,58	983	93,00	157 316	98,11
Quảng Trị	118	100,00	827	95,61	97 136	96,75
Thừa Thiên - Huế	121	100,00	889	98,23	156 392	97,66

7 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of communes, villages and households with electricity*
by province

	Xã có điện <i>Communes with electricity</i>		Thôn (ấp, bản) có điện <i>Villages with electricity</i>		Hộ sử dụng điện <i>Households with electricity</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam						
Trung Bộ - South						
Central Coast	693	99,00	4 094	95,99	1 094 409	96,99
Đà Nẵng	11	100,00	118	100,00	25 398	99,73
Quảng Nam	197	96,57	1 319	92,56	266 592	95,37
Quảng Ngãi	162	100,00	816	95,77	241 355	96,54
Bình Định	128	100,00	864	98,74	261 727	98,70
Phú Yên	91	100,00	488	97,21	155 171	96,75
Khánh Hòa	104	100,00	489	99,19	144 166	97,57
Tây Nguyên						
Central Highlands	567	99,47	5 241	89,36	640 991	87,26
Kon Tum	80	100,00	612	92,17	49 745	92,30
Gia Lai	173	99,43	1 501	90,69	155 934	87,74
Đắk Lắk	148	99,33	1 717	86,41	235 077	87,38
Đắk Nông	51	98,08	490	81,94	62 986	78,41
Lâm Đồng	115	100,00	921	95,84	137 249	89,34
Đông Nam Bộ						
South East	630	100,00	3 538	97,04	1 282 634	94,06
Ninh Thuận	47	100,00	235	100,00	76 419	95,93
Bình Thuận	97	100,00	437	98,42	145 066	94,02
Bình Phước	82	100,00	623	89,90	120 512	78,52
Tây Ninh	82	100,00	436	100,00	192 596	96,05
Bình Dương	75	100,00	394	100,00	135 148	98,09
Đồng Nai	136	100,00	722	96,01	291 765	92,83
Bà Rịa - Vũng Tàu	53	100,00	324	99,69	105 686	98,09
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	367	100,00	215 442	99,79
Đồng bằng sông						
Cửu Long - Mekong						
River Delta	1 284	99,92	8 240	97,92	2 727 387	90,15
Long An	166	100,00	851	98,04	245 172	94,71
Tiền Giang	146	100,00	871	100,00	343 575	98,75
Bến Tre	144	100,00	821	99,03	259 997	86,99
Trà Vinh	84	100,00	664	97,94	173 064	88,79
Vĩnh Long	94	100,00	767	99,87	193 003	95,22
Đồng Tháp	119	100,00	527	98,50	277 363	89,55
An Giang	122	100,00	566	94,02	299 773	88,04
Kiên Giang	111	99,11	723	95,89	226 697	88,57
Cần Thơ	33	100,00	261	97,39	112 933	95,86
Hậu Giang	49	100,00	427	99,30	134 484	94,00
Sóc Trăng	87	100,00	652	99,54	187 731	83,12
Bạc Liêu	48	100,00	409	97,85	107 199	84,66
Cà Mau	81	100,00	701	94,86	166 396	82,16

Giao thông nông thôn *Rural transportation*

	Trang Page
8 Giao thông nông thôn phân theo loại xã <i>Rural transportation by type of commune</i>	55
9 Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã phân theo địa phương <i>Commune with car road to the Commune's committee office by province</i>	68
10 Xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá phân theo địa phương <i>Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete by province</i>	70

8 Giao thông nông thôn phân theo loại xã

Rural transportation by type of commune

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã Commune	8 792	2 705	1 433	32	4 622
- Tỷ lệ - Percentage	%	96,90	99,23	98,29	61,54	95,56
2 Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round	Xã Commune	8 488	2 588	1 281	32	4 587
- Tỷ lệ - Percentage	%	93,55	94,94	87,86	61,54	94,83
3 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete	Xã Commune	6 356	1 673	641	33	4 009
- Tỷ lệ - Percentage	%	70,05	61,37	43,96	63,46	82,88
4 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	5 875	1 321	362	42	4 150
- Tỷ lệ - Percentage	%	64,75	48,46	24,83	80,77	85,80
4.1 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%	Xã Commune	628	39	7	10	572
- Tỷ lệ - Percentage	%	6,92	1,43	0,48	19,23	11,83

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%	Xã Commune	2 777	406	96	12	2 263
- Tỷ lệ - Percentage	%	30,61	14,89	6,58	23,08	46,79
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete under 50%	Xã Commune	2 470	876	259	20	1 315
Tỷ lệ - Percentage	%	27,22	32,13	17,76	38,46	27,19
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
1 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã Commune	1 859	142	3	9	1 705
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,89	100,00	100,00	90,00	99,94
2 Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round	Xã Commune	1 854	141	3	9	1 701
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,62	99,30	100,00	90,00	99,71
3 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete	Xã Commune	1 680	120	3	9	1 548
- Tỷ lệ - Percentage	%	90,27	84,51	100,00	90,00	90,74

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
4 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	1 719	112	1	10	1 596
- Tỷ lệ - Percentage	%	92,37	78,87	33,33	100,00	93,55
4.1 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%	Xã Commune	411	14		9	388
- Tỷ lệ - Percentage	%	22,08	9,86		90,00	22,74
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%	Xã Commune	1 030	47		1	982
- Tỷ lệ - Percentage	%	55,35	33,10		10,00	57,56
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete under 50%	Xã Commune	278	51	1		226
Tỷ lệ - Percentage	%	14,94	35,92	33,33		13,25
Đông Bắc - North East						
1 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã Commune	1 829	1 037	637	2	153
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,40	99,90	99,69	20,00	100,00

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
2 Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round</i>	Xã Commune	1 739	1 006	578	2	153
- Tỷ lệ - Percentage	%	94,51	96,92	90,45	20,00	100,00
3 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa <i>- Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete</i>	Xã Commune	917	568	226	5	118
- Tỷ lệ - Percentage	%	49,84	54,72	35,37	50,00	77,12
4 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete</i>	Xã Commune	617	391	98	9	119
- Tỷ lệ - Percentage	%	33,53	37,67	15,34	90,00	77,78
4.1 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% <i>Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%</i>	Xã Commune	15	3	1		11
- Tỷ lệ - Percentage	%	0,82	0,29	0,16		7,19
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%</i>	Xã Commune	195	107	22	4	62
- Tỷ lệ - Percentage	%	10,60	10,31	3,44	40,00	40,52

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

			Chia ra - Of which			
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50%						
	Xã Commune	407	281	75	5	46
Tỷ lệ - Percentage	%	22,11	27,07	11,74	50,00	30,07
Tây Bắc - North West						
1 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - Number of communes with car road to the Commune's committee office						
	Xã Commune	536	318	218		
- Tỷ lệ - Percentage	%	97,99	97,85	98,20		
2 Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round						
	Xã Commune	443	268	175		
- Tỷ lệ - Percentage	%	80,99	82,46	78,83		
3 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete						
	Xã Commune	221	147	74		
- Tỷ lệ - Percentage	%	40,40	45,23	33,33		
4 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete						
	Xã Commune	108	82	26		
- Tỷ lệ - Percentage	%	19,74	25,23	11,71		

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
4.1 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% <i>Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%</i>	Xã Commune	1	1			
- Tỷ lệ - Percentage	%	0,18	0,31			
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%</i>	Xã Commune	31	20	11		
- Tỷ lệ - Percentage	%	5,67	6,15	4,95		
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% <i>Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete under 50%</i>	Xã Commune	76	61	15		
Tỷ lệ - Percentage	%	13,89	18,77	6,76		
Bắc Trung Bộ North Central Coast						
1 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã Commune	1 622	512	186	2	922
- Tỷ lệ - Percentage	%	98,90	98,46	95,38	100,00	99,89
2 Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round</i>	Xã Commune	1 574	495	161	2	916
- Tỷ lệ - Percentage	%	95,98	95,19	82,56	100,00	99,24

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
3 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete	Xã Commune	1 120	325	77	2	716
- Tỷ lệ - Percentage	%	68,29	62,50	39,49	100,00	77,57
4 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	1 116	307	43	2	764
- Tỷ lệ - Percentage	%	68,05	59,04	22,05	100,00	82,77
4.1 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%	Xã Commune	76	8	1		67
- Tỷ lệ - Percentage	%	4,63	1,54	0,51		7,26
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%	Xã Commune	506	95	4		407
- Tỷ lệ - Percentage	%	30,85	18,27	2,05		44,10
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete under 50%	Xã Commune	534	204	38	2	290
Tỷ lệ - Percentage	%	32,57	39,23	19,49	100,00	31,42

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

		Chia ra - Of which					
	Đơn vị tính - Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area	
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast							
1	Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã Commune	680	191	103	8	378
	- Tỷ lệ - Percentage	%	97,14	97,45	91,96	66,67	99,47
2	Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round	Xã Commune	649	185	83	8	373
	- Tỷ lệ - Percentage	%	92,71	94,39	74,11	66,67	98,16
3	Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa - Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete	Xã Commune	554	148	52	8	346
	- Tỷ lệ - Percentage	%	79,14	75,51	46,43	66,67	91,05
4	Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	578	158	47	11	362
	- Tỷ lệ - Percentage	%	82,57	80,61	41,96	91,67	95,26
4.1	Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%	Xã Commune	28	6	2	1	19
	- Tỷ lệ - Percentage	%	4,00	3,06	1,79	8,33	5,00

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%	Xã Commune	244	56	15	4	169
- Tỷ lệ - Percentage	%	34,86	28,57	13,39	33,33	44,47
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete under 50%	Xã Commune	306	96	30	6	174
Tỷ lệ - Percentage	%	43,71	48,98	26,79	50,00	45,79
Tây Nguyên - Central Highlands						
1 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã Commune	569	318	249		2
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,82	100,00	99,60		100,00
2 Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round	Xã Commune	552	306	244		2
- Tỷ lệ - Percentage	%	96,84	96,23	97,60		100,00
3 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete	Xã Commune	374	194	179		1
- Tỷ lệ - Percentage	%	65,61	61,01	71,60		50,00

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
4 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	254	133	121		
- Tỷ lệ - Percentage	%	44,56	41,82	48,40		
4.1 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%	Xã Commune	6	5	1		
- Tỷ lệ - Percentage	%	1,05	1,57	0,40		
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%	Xã Commune	78	41	37		
- Tỷ lệ - Percentage	%	13,69	12,89	14,80		
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete under 50%	Xã Commune	170	87	83		
Tỷ lệ - Percentage	%	29,82	27,36	33,20		
Đông Nam Bộ - South East						
1 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã Commune	628	172	37	3	416
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,68	100,00	100,00	100,00	99,52

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
2 Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round	Xã Commune	627	172	37	3	415
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,52	100,00	100,00	100,00	99,28
3 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete	Xã Commune	587	157	30	2	398
- Tỷ lệ - Percentage	%	93,17	91,28	81,08	66,67	95,22
4 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	475	124	26	3	322
- Tỷ lệ - Percentage	%	75,40	72,09	70,27	100,00	77,03
4.1 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%	Xã Commune	23	2	2		19
- Tỷ lệ - Percentage	%	3,65	1,16	5,41		4,55
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%	Xã Commune	131	29	7		95
- Tỷ lệ - Percentage	%	20,80	16,86	18,92		22,73

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% <i>Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete under 50%</i>	Xã Commune	321	93	17	3	208
Tỷ lệ - Percentage	%	50,95	54,07	45,95	100,00	49,76
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
1 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã Commune	1 069	15		8	1 046
- Tỷ lệ - Percentage	%	83,19	100,00		53,33	83,35
2 Số xã có đường ô tô đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with road to the headquarters of the commune be used year-round</i>	Xã Commune	1 050	15		8	1 027
- Tỷ lệ - Percentage	%	81,71	100,00		53,33	81,83
3 Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa <i>Number of communes with road to the headquarters of the commune covered by asphalt, concrete</i>	Xã Commune	903	14		7	882
- Tỷ lệ - Percentage	%	70,27	93,33		46,67	70,28
4 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete</i>	Xã Commune	1 008	14		7	987
- Tỷ lệ - Percentage	%	78,44	93,33		46,67	78,65

8 (Tiếp theo) Giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Rural transportation by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
4.1 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa 100% <i>Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete 100%</i>	Xã Commune	68				68
- Tỷ lệ - Percentage	%	5,29				5,42
4.2 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa từ 50% đến dưới 100% - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 100%</i>	Xã Commune	562	11		3	548
- Tỷ lệ - Percentage	%	43,74	73,33		20,00	43,67
4.3 Số xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa dưới 50% <i>Number of communes with inter- communal roads covered by asphalt, concrete under 50%</i>	Xã Commune	378	3		4	371
- Tỷ lệ - Percentage	%	29,42	20,00		26,67	29,56

9 Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã phân theo địa phương

Commune with car road to the commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - <i>Commune with car road to the Commune's committee office</i>		Xã có đường ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Commune with road to the headquarters of the commune be used year-round</i>		Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hoá - <i>Commune with car road to the Commune's committee office covered by asphalt, concrete</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	8 792	96,90	8 488	93,55	6 356	70,05
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 859	99,89	1 854	99,62	1 680	90,27
Hà Nội	98	100,00	98	100,00	98	100,00
Vĩnh Phúc	134	100,00	134	100,00	105	78,36
Bắc Ninh	109	100,00	109	100,00	83	76,15
Hà Tây	294	99,66	293	99,32	218	73,90
Hải Dương	236	100,00	235	99,58	217	91,95
Hải Phòng	151	99,34	150	98,68	150	98,68
Hưng Yên	145	100,00	143	98,62	123	84,83
Thái Bình	268	100,00	268	100,00	268	100,00
Hà Nam	104	100,00	104	100,00	104	100,00
Nam Định	195	100,00	195	100,00	195	100,00
Ninh Bình	125	100,00	125	100,00	119	95,20
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 829	99,40	1 739	94,51	917	49,84
Hà Giang	181	100,00	175	96,69	91	50,28
Cao Bằng	174	99,43	169	96,57	60	34,29
Bắc Kạn	111	99,11	102	91,07	61	54,46
Tuyên Quang	132	100,00	132	100,00	44	33,33
Lào Cai	144	100,00	139	96,53	43	29,86
Yên Bái	159	100,00	143	89,94	91	57,23
Thái Nguyên	144	100,00	144	100,00	85	59,03
Lạng Sơn	207	100,00	171	82,61	88	42,51
Quảng Ninh	121	93,08	121	93,08	104	80,00
Bắc Giang	206	100,00	197	95,63	119	57,77
Phú Thọ	250	100,00	246	98,40	131	52,40
Tây Bắc - <i>North West</i>	536	97,99	443	80,99	221	40,40
Điện Biên	81	96,43	61	72,62	32	38,10
Lai Châu	76	93,83	53	65,43	19	23,46
Sơn La	184	98,40	141	75,40	68	36,36
Hoà Bình	195	100,00	188	96,41	102	52,31
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 622	98,90	1 574	95,98	1 120	68,29
Thanh Hoá	580	99,32	561	96,06	339	58,05
Nghệ An	425	97,70	413	94,94	320	73,56
Hà Tĩnh	241	100,00	236	97,93	200	82,99
Quảng Bình	137	97,16	131	92,91	85	60,28
Quảng Trị	118	100,00	115	97,46	69	58,47
Thừa Thiên - Huế	121	100,00	118	97,52	107	88,43

9 (Tiếp theo) **Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã**
phân theo địa phương
(Cont.) Commune with car road to the commune's committee
office by province

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã - <i>Commune with</i> <i>car road to the Commune's</i> <i>committee office</i>		Xã có đường ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Commune with road to the</i> <i>headquarters of the commune</i> <i>be used year-round</i>		Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hoá - <i>Commune with</i> <i>car road to the Commune's</i> <i>committee office covered by</i> <i>asphalt, concrete</i>	
	Số xã <i>Number of</i> <i>communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i> <i>(%)</i>	Số xã <i>Number of</i> <i>communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i> <i>(%)</i>	Số xã <i>Number of</i> <i>communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i> <i>(%)</i>
Duyên hải Nam Trung						
Bộ - <i>South Central Coast</i>	680	97,14	649	92,71	554	79,14
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00	11	100,00
Quảng Nam	188	92,16	167	81,86	134	65,69
Quảng Ngãi	160	98,77	153	94,44	125	77,16
Bình Định	126	98,44	124	96,88	113	88,28
Phú Yên	91	100,00	90	98,90	72	79,12
Khánh Hoà	104	100,00	104	100,00	99	95,19
Tây Nguyên						
<i>Central Highlands</i>	569	99,82	552	96,84	374	65,61
Kon Tum	80	100,00	69	86,25	48	60,00
Gia Lai	174	100,00	172	98,85	94	54,02
Đắk Lắk	148	99,33	148	99,33	106	71,14
Đắk Nông	52	100,00	52	100,00	39	75,00
Lâm Đồng	115	100,00	111	96,52	87	75,65
Đông Nam Bộ						
<i>South East</i>	628	99,68	627	99,52	587	93,17
Ninh Thuận	47	100,00	46	97,87	40	85,11
Bình Thuận	96	98,97	96	98,97	87	89,69
Bình Phước	82	100,00	82	100,00	74	90,24
Tây Ninh	82	100,00	82	100,00	78	95,12
Bình Dương	75	100,00	75	100,00	75	100,00
Đồng Nai	136	100,00	136	100,00	125	91,91
Bà Rịa - Vũng Tàu	53	100,00	53	100,00	53	100,00
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	57	98,28	55	94,83
Đồng bằng sông Cửu						
<i>Long - Mekong River Delta</i>	1 069	83,19	1 050	81,71	903	70,27
Long An	135	81,33	123	74,10	60	36,14
Tiền Giang	139	95,21	139	95,21	81	55,48
Bến Tre	141	97,92	141	97,92	124	86,11
Trà Vinh	77	91,67	75	89,29	69	82,14
Vĩnh Long	82	87,23	81	86,17	72	76,60
Đồng Tháp	108	90,76	107	89,92	96	80,67
An Giang	119	97,54	118	96,72	105	86,07
Kiên Giang	84	75,00	84	75,00	55	49,11
Cần Thơ	24	72,73	23	69,70	32	96,97
Hậu Giang	41	83,67	41	83,67	40	81,63
Sóc Trăng	64	73,56	64	73,56	81	93,10
Bạc Liêu	34	70,83	34	70,83	43	89,58
Cà Mau	21	25,93	20	24,69	45	55,56

10 Xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá phân theo địa phương

Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete by province

	Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá <i>Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>		Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá 100% - <i>Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete 100%</i>		Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá từ 75 đến dưới 100% <i>Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete 75-under100%</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	5 875	64,75	628	6,92	1 313	14,47
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 719	92,37	411	22,08	634	34,07
Hà Nội	98	100,00	18	18,37	38	38,78
Vĩnh Phúc	101	75,37	12	8,96	24	17,91
Bắc Ninh	95	87,16	18	16,51	37	33,94
Hà Tây	223	75,59	36	12,20	57	19,32
Hải Dương	232	98,31	45	19,07	103	43,64
Hải Phòng	152	100,00	58	38,16	60	39,48
Hưng Yên	129	88,97	22	15,17	39	26,90
Thái Bình	268	100,00	97	36,19	118	44,03
Hà Nam	104	100,00	23	22,12	33	31,73
Nam Định	195	100,00	71	36,41	87	44,61
Ninh Bình	122	97,60	11	8,80	38	30,40
Đông Bắc - <i>North East</i>	617	33,53	15	0,82	76	4,13
Hà Giang	47	25,97	1	0,55	7	3,87
Cao Bằng	4	2,29				
Bắc Kạn	9	8,04				
Tuyên Quang	8	6,06	1	0,76	3	2,27
Lào Cai	2	1,39				
Yên Bái	38	23,90				
Thái Nguyên	57	39,58			6	4,17
Lạng Sơn	106	51,21	1	0,48	8	3,86
Quảng Ninh	87	66,92	5	3,85	18	13,85
Bắc Giang	90	43,69	2	0,97	21	10,19
Phú Thọ	169	67,60	5	2,00	13	5,20
Tây Bắc - <i>North West</i>	108	19,74	1	0,18	7	1,28
Điện Biên	5	5,95				
Lai Châu						
Sơn La	29	15,51			3	1,60
Hoà Bình	74	37,95	1	0,51	4	2,05
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 116	68,05	76	4,63	225	13,72
Thanh Hoá	315	53,94	33	5,65	56	9,59
Nghệ An	322	74,02	22	5,06	84	19,31
Hà Tĩnh	212	87,97	5	2,07	39	16,18
Quảng Bình	90	63,83	7	4,96	4	2,84
Quảng Trị	60	50,85	1	0,85	5	4,24
Thừa Thiên - Huế	117	96,69	8	6,61	37	30,58

10 (Tiếp theo) **Xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete by province*

	Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá <i>Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>		Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá 100% - <i>Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete 100%</i>		Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá từ 75 đến dưới 100% <i>Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete 75-under100%</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	578	82,57	28	4,00	94	13,43
Đà Nẵng	11	100,00	2	18,18	7	63,64
Quảng Nam	152	74,51	9	4,41	28	13,73
Quảng Ngãi	117	72,22			9	5,56
Bình Định	124	96,88	11	8,59	28	21,88
Phú Yên	73	80,22			7	7,69
Khánh Hoà	101	97,12	6	5,77	15	14,42
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	254	44,56	6	1,05	14	2,46
Kon Tum	26	32,50	3	3,75	5	6,25
Gia Lai	87	50,00			5	2,87
Đắk Lắk	66	44,30			1	0,67
Đắk Nông	11	21,15			2	3,85
Lâm Đồng	64	55,65	3	2,61	1	0,87
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	475	75,40	23	3,65	35	5,56
Ninh Thuận	37	78,72	1	2,13	5	10,64
Bình Thuận	65	67,01	4	4,12	2	2,06
Bình Phước	43	52,44			1	1,22
Tây Ninh	62	75,61	1	1,22	1	1,22
Bình Dương	62	82,67			5	6,67
Đồng Nai	103	75,74	11	8,09	9	6,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	88,68	3	5,66	6	11,32
TP. Hồ Chí Minh	56	96,55	3	5,17	6	10,34
Đồng bằng sông Cửu Long <i>- Mekong River Delta</i>	1 008	78,44	68	5,29	228	17,74
Long An	57	34,34			6	3,61
Tiền Giang	114	78,08	4	2,74	13	8,90
Bến Tre	140	97,22	11	7,64	39	27,08
Trà Vinh	77	91,67	9	10,71	14	16,67
Vĩnh Long	94	100,00	1	1,06	39	41,49
Đồng Tháp	105	88,24	11	9,24	16	13,45
An Giang	114	93,44	17	13,93	25	20,49
Kiên Giang	60	53,57	1	0,89	2	1,79
Cần Thơ	32	96,97	3	9,09	8	24,24
Hậu Giang	42	85,71	1	2,04	19	38,78
Sóc Trăng	85	97,70	2	2,30	29	33,33
Bạc Liêu	46	95,83	8	16,67	14	29,17
Cà Mau	42	51,85			4	4,94

10 (Tiếp theo) **Xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete by province*

	Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá từ 50 đến dưới 75% - Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete 50-under 75%		Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá từ 25 đến dưới 50% - Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete 25 - under 50%		Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá dưới 25% - Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete under 25%	
	Tổng số Total	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số Total	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số Total	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country	1 464	16,14	1 273	14,03	1 197	13,19
Đồng bằng sông Hồng						
Red River Delta	396	21,28	174	9,35	104	5,59
Hà Nội	28	28,57	12	12,24	2	2,04
Vĩnh Phúc	18	13,43	24	17,91	23	17,16
Bắc Ninh	26	23,85	7	6,42	7	6,44
Hà Tây	67	22,71	41	13,90	22	7,46
Hải Dương	47	19,92	23	9,75	14	5,93
Hải Phòng	31	20,39	3	1,97		
Hưng Yên	45	31,03	14	9,66	9	6,21
Thái Bình	41	15,30	7	2,61	5	1,87
Hà Nam	32	30,77	13	12,50	3	2,88
Nam Định	27	13,85	10	5,13		
Ninh Bình	34	27,20	20	16,00	19	15,20
Đông Bắc - North East	119	6,47	165	8,97	242	13,14
Hà Giang	9	4,97	13	7,18	17	9,40
Cao Bằng			2	1,14	2	1,15
Bắc Kạn	3	2,68	1	0,89	5	4,47
Tuyên Quang	4	3,03				
Lào Cai			1	0,69	1	0,70
Yên Bái	5	3,14	17	10,69	16	10,07
Thái Nguyên	7	4,86	14	9,72	30	20,83
Lạng Sơn	27	13,04	32	15,46	38	18,37
Quảng Ninh	23	17,69	21	16,15	20	15,38
Bắc Giang	17	8,25	25	12,14	25	12,14
Phú Thọ	24	9,60	39	15,60	88	35,20
Tây Bắc - North West	24	4,39	34	6,22	42	7,67
Điện Biên	1	1,19	2	2,38	2	2,38
Lai Châu						
Sơn La	7	3,74	7	3,74	12	6,43
Hoà Bình	16	8,21	25	12,82	28	14,36
Bắc Trung Bộ						
North Central Coast	281	17,13	279	17,01	255	15,56
Thanh Hoá	84	14,38	67	11,47	75	12,85
Nghệ An	86	19,77	69	15,86	61	14,02
Hà Tĩnh	45	18,67	72	29,88	51	21,17
Quảng Bình	22	15,60	18	12,77	39	27,66
Quảng Trị	11	9,32	28	23,73	15	12,71
Thừa Thiên - Huế	33	27,27	25	20,66	14	11,57

10 (Tiếp theo) **Xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete by province*

	Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá từ 50 đến dưới 75% - Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete 50-under 75%		Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá từ 25 đến dưới 50% - Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete 25 - under 50%		Xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hoá dưới 25% - Commune with inter-communal roads covered with asphalt, concrete under 25%	
	Tổng số Total	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số Total	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số Total	Tỷ lệ Percentage (%)
Duyên hải Nam Trung Bộ						
<i>South Central Coast</i>	150	21,43	167	23,86	139	19,85
Đà Nẵng	2	18,18				
Quảng Nam	46	22,55	31	15,20	38	18,62
Quảng Ngãi	31	19,14	44	27,16	33	20,36
Bình Định	36	28,13	34	26,56	15	11,72
Phú Yên	19	20,88	28	30,77	19	20,88
Khánh Hoà	16	15,38	30	28,85	34	32,70
Tây Nguyên						
<i>Central Highlands</i>	64	11,23	71	12,46	99	17,36
Kon Tum	7	8,75	5	6,25	6	7,50
Gia Lai	21	12,07	25	14,37	36	20,69
Đắk Lắk	15	10,07	12	8,05	38	25,51
Đắk Nông	2	3,85	4	7,69	3	5,76
Lâm Đồng	19	16,52	25	21,74	16	13,91
Đông Nam Bộ						
<i>South East</i>	96	15,24	148	23,49	173	27,46
Ninh Thuận	6	12,77	11	23,40	14	29,78
Bình Thuận	13	13,40	12	12,37	34	35,06
Bình Phước	10	12,20	9	10,98	23	28,04
Tây Ninh	8	9,76	33	40,24	19	23,17
Bình Dương	9	12,00	32	42,67	16	21,33
Đồng Nai	25	18,38	16	11,76	42	30,89
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	20,75	16	30,19	11	20,76
TP. Hồ Chí Minh	14	24,14	19	32,76	14	24,14
Đồng bằng sông Cửu Long						
<i>Mekong River Delta</i>	334	25,99	235	18,29	143	11,13
Long An	8	4,82	26	15,66	17	10,25
Tiền Giang	40	27,40	36	24,66	21	14,38
Bến Tre	41	28,47	32	22,22	17	11,81
Trà Vinh	29	34,52	19	22,62	6	7,15
Vĩnh Long	32	34,04	15	15,96	7	7,45
Đồng Tháp	38	31,93	22	18,49	18	15,13
An Giang	38	31,15	25	20,49	9	7,38
Kiên Giang	19	16,96	18	16,07	20	17,86
Cần Thơ	10	30,30	6	18,18	5	15,16
Hậu Giang	14	28,57	3	6,12	5	10,20
Sóc Trăng	36	41,38	11	12,64	7	8,05
Bạc Liêu	17	35,42	3	6,25	4	8,32
Cà Mau	12	14,81	19	23,46	7	8,64

Trường học, giáo dục mầm non ở nông thôn

Schools, Kindergartens in rural area

	Trang Page
11 Hệ thống trường học, giáo dục mầm non phân theo loại xã <i>Kindergartens, schools by type of commune</i>	77
12 Xã có trường mẫu giáo, trường học phổ thông phân theo địa phương <i>Communes with school/ Kindergarten by province</i>	87
13 Lớp học mầm non trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương <i>Nursery schools/ Kindergartens in rural area by province</i>	91
14 Số trường mẫu giáo/mầm non phân theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality and province</i>	95
15 Số trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Number of primary schools by construction quality and province</i>	97
16 Số trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Number of lower secondary schools by construction quality and province</i>	99
17 Số trường trung học phổ thông phân theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Number of upper secondary schools by construction quality and province</i>	101

Hệ thống trường học, giáo dục mầm non phân theo loại xã
Kindergartens, schools by type of commune

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
Cả nước - Whole country						
1 Số xã có trường mẫu giáo/mầm non <i>Number of communes with nursery school/ kindergarten</i>	Xã <i>Commune</i>	8 011	2 355	1 093	38	4 525
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	88,29	86,39	74,97	73,08	93,55
2 Số xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	Xã <i>Commune</i>	9 006	2 691	1 435	51	4 829
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,26	98,72	98,42	98,08	99,83
3 Số xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	8 237	2 436	1 307	45	4 449
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	90,79	89,36	89,64	86,54	91,98
4 Số xã có trường THPT - <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	976	241	101	5	629
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	10,76	8,84	6,93	9,62	13,00
5 Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent Nursery schools/ Kindergartens</i>	Trường <i>School</i>	8 539	2 355	1 071	40	5 073
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	93,08	90,89	84,94	93,02	96,10
6 Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent primary schools</i>	Trường <i>School</i>	12 865	3 508	1 935	62	7 360
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,46	97,39	95,89	100,00	99,31
7 Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent lower secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	8 490	2 482	1 351	47	4 610
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,80	97,87	96,71	97,92	99,57

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**

(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
8 Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent upper secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	1 000	245	99	5	651
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,81	98,39	96,12	100,00	99,39
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
1 Số xã có trường mẫu giáo/mầm non <i>Number of communes with nursery school/ kindergarten</i>	Xã <i>Commune</i>	1 850	142	3	9	1 696
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,41	100,00	100,00	90,00	99,41
2 Số xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	Xã <i>Commune</i>	1 861	142	3	10	1 706
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3 Số xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	1 845	141	3	9	1 692
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,14	99,30	100,00	90,00	99,18
4 Số xã có trường THPT - <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	218	15		1	202
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	11,71	10,56		10,00	11,84
5 Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent Nursery schools/ Kindergartens</i>	Trường <i>School</i>	1 965	149	3	9	1 804
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,23	99,33	100,00	100,00	97,04
6 Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent primary schools</i>	Trường <i>School</i>	2 109	169	3	10	1 927
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,72	100,00	100,00	100,00	99,69

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**
(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
7 Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent lower secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	1 887	145	3	9	1 730
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,74	100,00	100,00	100,00	99,71
8 Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent upper secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	230	18		1	211
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00		100,00	100,00
Đông Bắc - <i>North East</i>						
1 Số xã có trường mẫu giáo/mầm non <i>Number of communes with nursery school/ kindergarten</i>	Xã <i>Commune</i>	1 415	857	399	7	152
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	76,90	82,56	62,44	70,00	99,35
2 Số xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	Xã <i>Commune</i>	1 816	1 031	622	10	153
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,70	99,33	97,34	100,00	100,00
3 Số xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	1 685	956	571	10	148
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	91,58	92,10	89,36	100	96,73
4 Số xã có trường THPT - <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	161	103	40	1	17
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	8,75	9,92	6,26	10,00	11,11
5 Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent Nursery schools/ Kindergartens</i>	Trường <i>School</i>	1 288	790	329	8	161
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	86,50	87,78	79,86	100,00	95,26

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**
(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
6 Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent primary schools</i>	Trường <i>School</i>	2138	1224	719	11	184
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,05	95,70	94,11	100,00	100,00
7 Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent lower secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	1 705	968	577	11	149
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,26	96,90	94,28	100,00	100,00
8 Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent upper secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	160	102	39	1	18
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	95,81	96,22	92,85	100,00	100,00
Tây Bắc - <i>North West</i>						
1 Số xã có trường mẫu giáo/mầm non <i>Number of communes with nursery school/ kindergarten</i>	Xã <i>Commune</i>	430	250	180		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	78,61	76,92	81,08		
2 Số xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	Xã <i>Commune</i>	545	324	221		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,63	99,69	99,55		
3 Số xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	514	301	213		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	93,97	92,62	95,95		
4 Số xã có trường THPT - <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	41	25	16		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	7,50	7,69	7,21		
5 Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent Nursery schools/ Kindergartens</i>	Trường <i>School</i>	361	215	146		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	80,22	81,13	78,92		

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**
(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
6 Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent primary schools</i>	Trường <i>School</i>	651	391	260		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	94,21	94,44	93,86		
7 Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent lower secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	522	307	215		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	96,85	96,85	96,85		
8 Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent upper secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	41	25	16		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	100,00		
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>						
1 Số xã có trường mẫu giáo/mầm non <i>Number of communes with nursery school/ kindergarten</i>	Xã <i>Commune</i>	1 619	511	185	1	922
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,72	98,27	94,87	50,00	99,89
2 Số xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	Xã <i>Commune</i>	1 638	519	194	2	923
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,88	99,81	99,49	100,00	100,00
3 Số xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	1 482	448	179	2	853
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	90,37	86,15	91,79	100,00	92,42
4 Số xã có trường THPT - <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	175	49	5		121
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	10,67	9,42	2,56		13,11

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**
(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
5 Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent Nursery schools/</i> <i>Kindergartens</i>	Trường <i>School</i>	1 684	517	187	1	979
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	91,27	90,38	84,23	100,00	93,23
6 Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent primary schools</i>	Trường <i>School</i>	2 137	726	275	2	1 134
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,34	98,37	93,54	100,00	99,56
7 Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent lower secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	1 489	454	179	1	855
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,81	98,49	97,82	50,00	99,30
8 Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi- permanent upper secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	179	49	5	0	125
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	100,00	0,00	100,00
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>						
1 Số xã có trường mẫu giáo/mầm non <i>Number of communes with nursery school/ kindergarten</i>	Xã <i>Commune</i>	612	164	59	12	377
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	87,43	83,67	52,68	100,00	99,21
2 Số xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	Xã <i>Commune</i>	697	196	110	11	380
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,57	100,00	98,21	91,67	100,00
3 Số xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	578	153	78	8	339
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	82,57	78,06	69,64	66,67	89,21

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**
(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
4 Số xã có trường THPT - <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	75	11	7	1	56
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	10,71	5,61	6,25	8,33	14,74
5 Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi-permanent Nursery schools/ Kindergartens</i>	Trường <i>School</i>	679	171	67	13	428
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,69	99,42	90,54	100,00	99,76
6 Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent primary schools</i>	Trường <i>School</i>	969	233	120	14	602
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,49	100,00	99,17	100,00	99,34
7 Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent lower secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	591	153	81	9	348
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8 Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi-permanent upper secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	79	12	6	1	60
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,75	100,00	85,71	100,00	100,00
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
1 Số xã có trường mẫu giáo/mầm non <i>Number of communes with nursery school/ kindergarten</i>	Xã <i>Commune</i>	487	255	231		1
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	85,44	80,19	92,40		50,00
2 Số xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	Xã <i>Commune</i>	544	294	248		2
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	95,44	92,45	99,20		100,00

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**
(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
3 Số xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	506	273	231		2
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	88,77	85,85	92,40		100,00
4 Số xã có trường THPT - <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	48	18	30		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	8,42	5,66	12,00		
5 Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi-permanent Nursery schools/ Kindergartens</i>	Trường <i>School</i>	566	278	287		1
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	93,55	94,88	92,28		100
6 Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent primary schools</i>	Trường <i>School</i>	885	391	491		3
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,66	99,24	98,20		100,0
7 Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent lower secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	551	285	264		2
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,46	98,96	100,00		100,00
8 Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi-permanent upper secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	48	18	30		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	100,00		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
1 Số xã có trường mẫu giáo/mầm non <i>Number of communes with nursery school/ kindergarten</i>	Xã <i>Commune</i>	613	161	36	3	413
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,30	93,60	97,30	100,00	98,80

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**
(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
2 Số xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	Xã <i>Commune</i>	627	170	37	3	417
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,52	98,84	100,00	100,00	99,76
3 Số xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	534	149	32	3	350
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	84,76	86,63	86,49	100,00	83,73
4 Số xã có trường THPT - <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã <i>Commune</i>	94	19	3	1	71
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	14,92	11,05	8,11	33,33	16,99
5 Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi-permanent Nursery schools/ Kindergartens</i>	Trường <i>School</i>	853	217	52	2	582
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,50	99,09	96,29	66,67	98,65
6 Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent primary schools</i>	Trường <i>School</i>	1 259	340	67	6	846
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,60	99,71	100,00	100,00	99,53
7 Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent lower secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	562	155	32	3	372
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,12	98,73	100,00	100,00	99,20
8 Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of permanent and semi-permanent upper secondary schools</i>	Trường <i>School</i>	96	20	3	1	72
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,97	100,00	100,00	100,00	98,63

(Tiếp theo) **Hệ thống trường học, giáo dục mầm non
phân theo loại xã**
(Cont.) *Kindergartens, schools by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
1	Số xã có trường mẫu giáo/mầm non - Number of communes with nursery school/ kindergarten	Xã Commune	985	15	6	964
	- Tỷ lệ - Percentage	%	76,65	100,00	40,00	76,81
2	Số xã có trường tiểu học - Number of communes with primary school	Xã Commune	1 278	15	15	1 248
	- Tỷ lệ - Percentage	%	99,46	100,00	100,00	99,44
3	Số xã có trường THCS - Number of communes with lower secondary school	Xã Commune	1 093	15	13	1 065
	- Tỷ lệ - Percentage	%	85,06	100,00	86,67	84,86
4	Số xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	Xã Commune	164	1	1	162
	- Tỷ lệ - Percentage	%	12,76	6,67	6,67	12,91
5	Số trường mẫu giáo/mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi- permanent Nursery schools/ Kindergartens	Trường School	1 143	18	7	1 118
	- Tỷ lệ - Percentage	%	94,46	90,00	77,78	94,67
6	Số trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent primary schools	Trường School	2 717	34	19	2 664
	- Tỷ lệ - Percentage	%	99,84	100,00	100,00	98,81
7	Số trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent lower secondary shools	Trường School	1 183	15	14	1 154
	- Tỷ lệ - Percentage	%	99,41	93,75	100,00	99,48
8	Số trường trung học phổ thông được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi- permanent upper secondary shools	Trường School	167	1	1	165
	- Tỷ lệ - Percentage	%	98,24	100,00	100,00	98,21

**Xã có trường mẫu giáo, trường học phổ thông
phân theo địa phương**
Communes with school/ Kindergarten by province

	Xã có trường mẫu giáo/mầm non - <i>Commune with nursery school/ kindergarten</i>		Xã có trường tiểu học <i>Commune with primary school</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	8 011	88,29	9 006	99,26
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 850	99,41	1 861	100,00
Hà Nội	98	100,00	98	100,00
Vĩnh Phúc	132	98,51	134	100,00
Bắc Ninh	108	99,08	109	100,00
Hà Tây	295	100,00	295	100,00
Hải Dương	235	99,58	236	100,00
Hải Phòng	151	99,34	152	100,00
Hưng Yên	145	100,00	145	100,00
Thái Bình	263	98,13	268	100,00
Hà Nam	104	100,00	104	100,00
Nam Định	195	100,00	195	100,00
Ninh Bình	124	99,20	125	100,00
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1 415	76,90	1 816	98,70
Hà Giang	133	73,48	180	99,45
Cao Bằng	50	28,57	174	99,43
Bắc Kạn	97	86,61	111	99,11
Tuyên Quang	108	81,82	132	100,00
Lào Cai	141	97,92	144	100,00
Yên Bái	119	74,84	158	99,37
Thái Nguyên	144	100,00	144	100,00
Lạng Sơn	76	36,71	190	91,79
Quảng Ninh	94	72,31	128	98,46
Bắc Giang	206	100,00	206	100,00
Phú Thọ	247	98,80	249	99,60
Tây Bắc - <i>North West</i>	430	78,61	545	99,63
Điện Biên	41	48,81	84	100,00
Lai Châu	58	71,60	80	98,77
Sơn La	144	77,01	187	100,00
Hoà Bình	187	95,90	194	99,49
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 619	98,72	1 638	99,88
Thanh Hoá	584	100,00	584	100,00
Nghệ An	434	99,77	434	99,77
Hà Tĩnh	240	99,59	241	100,00
Quảng Bình	138	97,87	141	100,00
Quảng Trị	111	94,07	118	100,00
Thừa Thiên - Huế	112	92,56	120	99,17

(Tiếp theo) **Xã có trường mẫu giáo, trường học phổ thông**
phân theo địa phương
(Cont.) *Communes with school/ Kindergarten by province*

	Xã có trường mẫu giáo/mầm non - <i>Commune with nursery school/ kindergarten</i>		Xã có trường tiểu học <i>Commune with primary school</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	612	87,43	697	99,57
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00
Quảng Nam	167	81,86	204	100,00
Quảng Ngãi	121	74,69	160	98,77
Bình Định	127	99,22	127	99,22
Phú Yên	91	100,00	91	100,00
Khánh Hoà	95	91,35	104	100,00
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	487	85,44	544	95,44
Kon Tum	70	87,50	80	100,00
Gia Lai	136	78,16	149	85,63
Đắk Lắk	137	91,95	149	100,00
Đắk Nông	35	67,31	51	98,08
Lâm Đồng	109	94,78	115	100,00
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	613	97,30	627	99,52
Ninh Thuận	46	97,87	47	100,00
Bình Thuận	96	98,97	97	100,00
Bình Phước	71	86,59	80	97,56
Tây Ninh	81	98,78	82	100,00
Bình Dương	75	100,00	75	100,00
Đồng Nai	134	98,53	136	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	52	98,11	52	98,11
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	58	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	985	76,65	1 278	99,46
Long An	132	79,52	165	99,40
Tiền Giang	79	54,11	146	100,00
Bến Tre	143	99,31	142	98,61
Trà Vinh	63	75,00	84	100,00
Vĩnh Long	94	100,00	94	100,00
Đồng Tháp	110	92,44	118	99,16
An Giang	110	90,16	122	100,00
Kiên Giang	46	41,07	112	100,00
Cần Thơ	32	96,97	33	100,00
Hậu Giang	39	79,59	49	100,00
Sóc Trăng	58	66,67	87	100,00
Bạc Liêu	35	72,92	45	93,75
Cà Mau	44	54,32	81	100,00

(Tiếp theo) **Xã có trường mẫu giáo, trường học phổ thông**
phân theo địa phương
(Cont.) *Communes with school/ Kindergarten by province*

	Xã có trường trung học cơ sở - <i>Commune with lower secondary school</i>		Xã có trường trung học phổ thông - <i>Commune with upper secondary school</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	8 237	90,79	976	10,76
Đồng bằng sông Hồng				
<i>Red River Delta</i>	1 845	99,14	218	11,71
Hà Nội	98	100,00	22	22,45
Vĩnh Phúc	133	99,25	19	14,18
Bắc Ninh	109	100,00	19	17,43
Hà Tây	295	100,00	36	12,20
Hải Dương	234	99,15	18	7,63
Hải Phòng	150	98,68	17	11,18
Hưng Yên	145	100,00	17	11,72
Thái Bình	259	96,64	21	7,84
Hà Nam	103	99,04	13	12,50
Nam Định	195	100,00	23	11,79
Ninh Bình	124	99,20	13	10,40
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1 685	91,58	161	8,75
Hà Giang	158	87,29	12	6,63
Cao Bằng	149	85,14	14	8,00
Bắc Kạn	84	75,00	4	3,57
Tuyên Quang	131	99,24	22	16,67
Lào Cai	144	100,00	13	9,03
Yên Bái	154	96,86	11	6,92
Thái Nguyên	141	97,92	11	7,64
Lạng Sơn	174	84,06	11	5,31
Quảng Ninh	126	96,92	14	10,77
Bắc Giang	205	99,51	26	12,62
Phú Thọ	219	87,60	23	9,20
Tây Bắc - <i>North West</i>	514	93,97	41	7,50
Điện Biên	69	82,14	6	7,14
Lai Châu	73	90,12		
Sơn La	180	96,26	17	9,09
Hoà Bình	192	98,46	18	9,23
Bắc Trung Bộ				
<i>North Central Coast</i>	1 482	90,37	175	10,67
Thanh Hoá	580	99,32	49	8,39
Nghệ An	415	95,40	57	13,10
Hà Tĩnh	181	75,10	25	10,37
Quảng Bình	132	93,62	19	13,48
Quảng Trị	93	78,81	9	7,63
Thừa Thiên - Huế	81	66,94	16	13,22

(Tiếp theo) **Xã có trường mẫu giáo, trường học phổ thông**
phân theo địa phương
(Cont.) *Communes with school/ Kindergarten by province*

	Xã có trường trung học cơ sở - <i>Commune with lower secondary school</i>		Xã có trường trung học phổ thông - <i>Commune with upper secondary school</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	578	82,57	75	10,71
Đà Nẵng	11	100,00	3	27,27
Quảng Nam	181	88,73	18	8,82
Quảng Ngãi	138	85,19	17	10,49
Bình Định	105	82,03	15	11,72
Phú Yên	83	91,21	11	12,09
Khánh Hoà	60	57,69	11	10,58
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	506	88,77	48	8,42
Kon Tum	73	91,25	3	3,75
Gia Lai	154	88,51	7	4,02
Đắk Lắk	137	91,95	15	10,07
Đắk Nông	44	84,62	4	7,69
Lâm Đồng	98	85,22	19	16,52
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	534	84,76	94	14,92
Ninh Thuận	39	82,98	3	6,38
Bình Thuận	80	82,47	8	8,25
Bình Phước	72	87,80	6	7,32
Tây Ninh	82	100,00	12	14,63
Bình Dương	47	62,67	15	20,00
Đồng Nai	113	83,09	27	19,85
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	86,79	8	15,09
TP. Hồ Chí Minh	55	94,83	15	25,86
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 093	85,06	164	12,76
Long An	106	63,86	8	4,82
Tiền Giang	108	73,97	17	11,64
Bến Tre	123	85,42	20	13,89
Trà Vinh	71	84,52	12	14,29
Vĩnh Long	85	90,43	14	14,89
Đồng Tháp	111	93,28	15	12,61
An Giang	113	92,62	19	15,57
Kiên Giang	107	95,54	20	17,86
Cần Thơ	28	84,85	4	12,12
Hậu Giang	36	73,47	6	12,24
Sóc Trăng	86	98,85	17	19,54
Bạc Liêu	43	89,58	6	12,50
Cà Mau	76	93,83	6	7,41

**Lớp học mầm non trên địa bàn nông thôn
phân theo địa phương**

Nursery schools/ Kindergartens in rural area by province

	Xã có lớp mẫu giáo <i>Commune with kindergarten</i>		Số lớp mẫu giáo trên địa bàn xã <i>Number of kindergartens in commune</i>	Số lớp mẫu giáo tư thực trên địa bàn xã <i>Number of private kindergartens in commune</i>	Số thôn (ấp, bản) có lớp mẫu giáo <i>Number of villages with kindergarten</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>			
Cả nước - Whole country	8 953	98,68	68132	1 917	43 955
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 859	99,89	15 944	347	8 941
Hà Nội	98	100,00	1186	86	477
Vĩnh Phúc	134	100,00	1206	7	637
Bắc Ninh	109	100,00	1171	5	586
Hà Tây	295	100,00	2636	60	1406
Hải Dương	235	99,58	1799	21	983
Hải Phòng	151	99,34	1129	58	429
Hưng Yên	145	100,00	1055	54	709
Thái Bình	268	100,00	1801	29	1111
Hà Nam	104	100,00	943		699
Nam Định	195	100,00	2019	20	1275
Ninh Bình	125	100,00	999	7	629
Đông Bắc - North East	1 826	99,24	12 338	330	9 140
Hà Giang	180	99,45	1268	2	985
Cao Bằng	172	98,29	520	1	375
Bắc Kạn	111	99,11	545	10	409
Tuyên Quang	132	100,00	1514	5	1295
Lào Cai	144	100,00	1096	49	867
Yên Bái	155	97,48	910	7	681
Thái Nguyên	144	100,00	1096	194	702
Lạng Sơn	203	98,07	985	2	708
Quảng Ninh	130	100,00	782	45	614
Bắc Giang	206	100,00	1996	7	1490
Phú Thọ	249	99,60	1626	8	1014
Tây Bắc - North West	542	99,09	4293	3	3715
Điện Biên	81	96,43	612		552
Lai Châu	79	97,53	565		500
Sơn La	187	100,00	1579	3	1 395
Hoà Bình	195	100,00	1537		1 268
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 636	99,76	13 205	170	8 969
Thanh Hoá	584	100,00	4 647	29	3 058
Nghệ An	434	99,77	3 948	83	2 964
Hà Tĩnh	241	100,00	1 720	11	1 046
Quảng Bình	139	98,58	1 106	2	702
Quảng Trị	117	99,15	751	16	515
Thừa Thiên - Huế	121	100,00	1 033	29	684

(Tiếp theo) **Lớp học mầm non trên địa bàn nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) *Nursery schools/ Kindergartens in rural area by province*

	Xã có lớp mẫu giáo <i>Commune with kindergarten</i>		Số lớp mẫu giáo trên địa bàn xã <i>Number of kindergartens in commune</i>	Số lớp mẫu giáo tư thực trên địa bàn xã <i>Number of private kindergartens in commune</i>	Số thôn (ấp, bản) có lớp mẫu giáo <i>Number of villages with kindergarten</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>			
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	690	98,57	5 097	151	3565
Đà Nẵng	11	100,00	152	4	97
Quảng Nam	196	96,08	1 300	63	1028
Quảng Ngãi	162	100,00	1 102	8	769
Bình Định	127	99,22	1 112	7	808
Phú Yên	91	100,00	768	29	461
Khánh Hoà	103	99,04	663	40	402
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	561	98,42	4 496	292	3 340
Kon Tum	79	98,75	645	8	519
Gia Lai	173	99,43	1 356	43	1099
Đắk Lắk	148	99,33	1 397	121	992
Đắk Nông	50	96,15	358	30	240
Lâm Đồng	111	96,52	740	90	490
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	623	98,89	4 862	446	1 989
Ninh Thuận	47	100,00	333	13	169
Bình Thuận	96	98,97	649	25	362
Bình Phước	80	97,56	640	9	262
Tây Ninh	81	98,78	396	6	222
Bình Dương	75	100,00	527	29	120
Đồng Nai	134	98,53	1 299	156	439
Bà Rịa - Vũng Tàu	52	98,11	399	73	168
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	619	135	247
Đồng bằng sông Cửu <i>Long - Mekong River Delta</i>	1 216	94,63	7 897	178	4 296
Long An	162	97,59	909	14	552
Tiền Giang	145	99,32	769	19	517
Bến Tre	143	99,31	790	15	444
Trà Vinh	82	97,62	583	4	353
Vĩnh Long	94	100,00	762	11	458
Đồng Tháp	110	92,44	785	5	360
An Giang	119	97,54	784	19	315
Kiên Giang	97	86,61	387	16	254
Cần Thơ	32	96,97	372	8	163
Hậu Giang	47	95,92	460	32	255
Sóc Trăng	86	98,85	654	2	332
Bạc Liêu	42	87,50	332		174
Cà Mau	57	70,37	310	33	119

(Tiếp theo) **Lớp học mầm non trên địa bàn nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) *Nursery schools/ Kindergartens in rural area by province*

	Xã có nhà trẻ - <i>Communes with nursery school</i>		Số nhà trẻ trên địa bàn xã <i>Number of nursery schools in commune</i>	Số nhà trẻ tư thực trên địa bàn xã <i>Number of private nursery schools in commune</i>	Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ <i>Number of villages with nursery school</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>			
Cả nước - <i>Whole country</i>	4 323	47,65	14 392	1 448	13 006
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 677	90,11	7 430	546	6 483
Hà Nội	87	88,78	420	78	336
Vĩnh Phúc	68	50,75	168	16	156
Bắc Ninh	83	76,15	318	21	296
Hà Tây	276	93,56	1 255	86	1 023
Hải Dương	218	92,37	867	54	724
Hải Phòng	140	92,11	453	94	388
Hưng Yên	127	87,59	515	20	461
Thái Bình	266	99,25	1 164	32	1 028
Hà Nam	103	99,04	624	67	571
Nam Định	191	97,95	1 109	47	1023
Ninh Bình	118	94,40	537	31	477
Đông Bắc - <i>North East</i>	704	38,26	2021	156	1 902
Hà Giang	53	29,28	156	1	153
Cao Bằng	22	12,57	24		24
Bắc Kạn	55	49,11	76	8	74
Tuyên Quang	118	89,39	707	8	641
Lào Cai	31	21,53	63	3	54
Yên Bái	32	20,13	56	2	58
Thái Nguyên	102	70,83	239	84	222
Lạng Sơn	48	23,19	73	1	71
Quảng Ninh	42	32,31	125	26	124
Bắc Giang	125	60,68	383	7	363
Phú Thọ	76	30,40	119	16	118
Tây Bắc - <i>North West</i>	206	37,66	765	1	768
Điện Biên	16	19,05	46		78
Lai Châu	4	4,94	11		11
Sơn La	66	35,29	153		142
Hoà Bình	120	61,54	555	1	537
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 030	62,80	2 740	108	2 577
Thanh Hoá	351	60,10	821	12	783
Nghệ An	342	78,62	1 164	45	1081
Hà Tĩnh	193	80,08	446	7	435
Quảng Bình	41	29,08	89	4	80
Quảng Trị	50	42,37	115	14	104
Thừa Thiên - Huế	53	43,80	105	26	94

(Tiếp theo) **Lớp học mầm non trên địa bàn nông thôn
phân theo địa phương**
(Cont.) *Nursery schools/ Kindergartens in rural area by province*

	Xã có nhà trẻ -Communes with nursery school		Số nhà trẻ trên địa bàn xã Number of nursery schools in commune	Số nhà trẻ tư thực trên địa bàn xã Number of private nursery schools in commune	Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ Number of villages with nursery school
	Số xã Number of communes	Tỷ lệ Percentage (%)			
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	150	21,43	317	155	283
Đà Nẵng	10	90,91	50	17	28
Quảng Nam	46	22,55	94	54	105
Quảng Ngãi	25	15,43	33	8	33
Bình Định	14	10,94	19	14	15
Phú Yên	19	20,88	42	11	40
Khánh Hoà	36	34,62	79	51	62
Tây Nguyên					
<i>Central Highlands</i>	157	27,54	385	163	345
Kon Tum	28	35,00	42	3	39
Gia Lai	33	18,97	79	27	80
Đắk Lắk	36	24,16	85	37	82
Đắk Nông	14	26,92	30	9	31
Lâm Đồng	46	40,00	149	87	113
Đông Nam Bộ					
<i>South East</i>	221	35,08	499	246	408
Ninh Thuận	5	10,64	6	5	7
Bình Thuận	23	23,71	40	29	30
Bình Phước	28	34,15	54	8	47
Tây Ninh	15	18,29	17	4	17
Bình Dương	23	30,67	69	27	38
Đồng Nai	76	55,88	197	100	165
Bà Rịa - Vũng Tàu	22	41,51	46	26	45
TP. Hồ Chí Minh	29	50,00	70	47	59
Đồng bằng sông Cửu					
<i>Long - Mekong River Delta</i>	178	13,85	235	73	240
Long An	20	12,05	25	9	32
Tiền Giang	5	3,42	5	4	5
Bến Tre	25	17,36	31	14	27
Trà Vinh	4	4,76	4	1	4
Vĩnh Long	13	13,83	17	10	15
Đồng Tháp	40	33,61	59	10	55
An Giang	24	19,67	33	12	34
Kiên Giang	8	7,14	10	6	10
Cần Thơ	12	36,36	17	1	22
Hậu Giang	2	4,08	3	1	3
Sóc Trăng	10	11,49	13	1	12
Bạc Liêu	5	10,42	5		8
Cà Mau	10	12,35	13	4	13

**Số trường mẫu giáo/mầm non phân theo mức độ xây dựng
và địa phương**
*Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality
and province*

	Trường kiên cố <i>Permanent</i>		Trường bán kiên cố <i>Semi-Permanent</i>		Trường khác <i>Temporary construction</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	2 733	29,79	5 806	63,29	635	6,92
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	981	48,54	984	48,69	56	2,77
Hà Nội	87	74,36	30	25,64		
Vĩnh Phúc	43	28,29	105	69,08	4	2,63
Bắc Ninh	84	72,41	32	27,59		
Hà Tây	120	36,14	203	61,15	9	2,71
Hải Dương	133	56,12	104	43,88		
Hải Phòng	79	51,97	71	46,71	2	1,32
Hưng Yên	57	39,31	82	56,55	6	4,14
Thái Bình	172	54,43	136	43,04	8	2,53
Hà Nam	52	48,60	50	46,73	5	4,67
Nam Định	102	46,79	99	45,41	17	7,80
Ninh Bình	52	40,31	72	55,81	5	3,88
Đông Bắc - <i>North East</i>	450	30,22	838	56,28	201	13,50
Hà Giang	42	30,88	64	47,06	30	22,06
Cao Bằng	26	50,00	25	48,08	1	1,92
Bắc Kạn	22	22,68	52	53,61	23	23,71
Tuyên Quang	13	11,71	70	63,06	28	25,23
Lào Cai	54	36,00	50	33,33	46	30,67
Yên Bái	61	47,29	51	39,53	17	13,18
Thái Nguyên	41	27,33	100	66,67	9	6,00
Lạng Sơn	20	25,64	49	62,82	9	11,54
Quảng Ninh	19	18,63	75	73,53	8	7,84
Bắc Giang	61	28,37	147	68,37	7	3,26
Phú Thọ	91	33,83	155	57,62	23	8,55
Tây Bắc - <i>North West</i>	187	41,56	174	38,66	89	19,78
Điện Biên	17	38,64	22	50,00	5	11,36
Lai Châu	19	30,16	24	38,09	20	31,75
Sơn La	38	25,33	72	48,00	40	26,67
Hoà Bình	113	58,55	56	29,01	24	12,44
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	512	27,75	1172	63,52	161	8,73
Thanh Hoá	255	39,47	318	49,23	73	11,30
Nghệ An	86	17,13	383	76,30	33	6,57
Hà Tĩnh	65	23,55	193	69,93	18	6,52
Quảng Bình	37	20,44	110	60,78	34	18,78
Quảng Trị	39	33,33	77	65,82	1	0,85
Thừa Thiên - Huế	30	24,39	91	73,98	2	1,63

(Tiếp theo) **Số trường mẫu giáo/mầm non phân theo mức độ xây dựng và địa phương**
(Cont.) *Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality and province*

	Trường kiên cố <i>Permanent</i>		Trường bán kiên cố <i>Semi-Permanent</i>		Trường khác <i>Temporary construction</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	78	11,34	601	87,35	9	1,31
Đà Nẵng	10	76,92	3	23,08		
Quảng Nam	15	7,98	170	90,42	3	1,60
Quảng Ngãi	8	6,15	118	90,77	4	3,08
Bình Định	2	1,54	128	98,46		
Phú Yên	10	10,00	90	90,00		
Khánh Hoà	33	25,98	92	72,45	2	1,57
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	90	14,88	476	78,67	39	6,45
Kon Tum	15	20,83	55	76,39	2	2,78
Gia Lai	15	9,49	139	87,98	4	2,53
Đắk Lắk	12	6,38	159	84,58	17	9,04
Đắk Nông	18	40,91	21	47,73	5	11,36
Lâm Đồng	30	20,98	102	71,33	11	7,69
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	166	19,17	687	79,33	13	1,50
Ninh Thuận	4	6,78	54	91,53	1	1,69
Bình Thuận	19	14,96	107	84,25	1	0,79
Bình Phước	10	11,49	76	87,36	1	1,15
Tây Ninh	6	6,74	82	92,14	1	1,12
Bình Dương	10	10,53	85	89,47		
Đồng Nai	56	23,53	177	74,37	5	2,10
Bà Rịa - Vũng Tàu	27	34,62	47	60,25	4	5,13
TP. Hồ Chí Minh	34	36,56	59	63,44		
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	269	22,23	874	72,23	67	5,54
Long An	7	5,19	126	93,33	2	1,48
Tiền Giang	14	17,72	61	77,22	4	5,06
Bến Tre	61	39,35	90	58,07	4	2,58
Trà Vinh	7	7,14	82	83,68	9	9,18
Vĩnh Long	31	32,63	63	66,32	1	1,05
Đồng Tháp	40	24,39	108	65,85	16	9,76
An Giang	51	36,96	79	57,24	8	5,80
Kiên Giang	15	20,00	58	77,33	2	2,67
Cần Thơ	6	11,54	45	86,54	1	1,92
Hậu Giang	4	9,52	31	73,81	7	16,67
Sóc Trăng	4	6,56	53	86,88	4	6,56
Bạc Liêu	18	40,91	23	52,27	3	6,82
Cà Mau	11	15,28	55	76,39	6	8,33

Số trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và địa phương
Number of primary schools by construction quality and province

	Trường kiên cố <i>Permanent</i>		Trường bán kiên cố <i>Semi-Permanent</i>		Trường khác <i>Temporary construction</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	6821	52,20	6044	46,26	201	1,54
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1887	89,22	222	10,50	6	0,28
Hà Nội	113	100,00				
Vĩnh Phúc	161	89,44	19	10,56		
Bắc Ninh	126	92,65	10	7,35		
Hà Tây	255	78,22	66	20,25	5	1,53
Hải Dương	239	97,95	5	2,05		
Hải Phòng	147	93,04	11	6,96		
Hưng Yên	132	86,27	21	13,73		
Thái Bình	263	94,27	16	5,73		
Hà Nam	110	85,94	18	14,06		
Nam Định	222	85,06	39	14,94		
Ninh Bình	119	86,86	17	12,41	1	0,73
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1176	53,38	962	43,67	65	2,95
Hà Giang	156	77,23	42	20,79	4	1,98
Cao Bằng	119	50,85	106	45,30	9	3,85
Bắc Kạn	42	36,52	70	60,87	3	2,61
Tuyên Quang	37	23,13	117	73,12	6	3,75
Lào Cai	130	63,11	58	28,15	18	8,74
Yên Bái	145	72,14	48	23,88	8	3,98
Thái Nguyên	90	48,91	93	50,55	1	0,54
Lạng Sơn	82	37,27	127	57,73	11	5,00
Quảng Ninh	65	41,14	93	58,86		
Bắc Giang	179	71,60	71	28,40		
Phú Thọ	131	47,99	137	50,18	5	1,83
Tây Bắc - <i>North West</i>	398	57,60	253	36,61	40	5,79
Điện Biên	69	55,65	49	39,51	6	4,84
Lai Châu	34	30,91	61	55,45	15	13,64
Sơn La	115	47,52	110	45,46	17	7,02
Hoà Bình	180	83,72	33	15,35	2	0,93
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1352	62,22	785	36,12	36	1,66
Thanh Hoá	504	73,15	173	25,11	12	1,74
Nghệ An	233	38,01	367	59,87	13	2,12
Hà Tĩnh	228	75,25	75	24,75		
Quảng Bình	143	63,27	73	32,31	10	4,42
Quảng Trị	122	85,92	19	13,38	1	0,70
Thừa Thiên - Huế	122	61,00	78	39,00		

(Tiếp theo) **Số trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và địa phương**
 (Cont.) *Number of primary schools by construction quality and province*

	Trường kiên cố <i>Permanent</i>		Trường bán kiên cố <i>Semi-Permanent</i>		Trường khác <i>Temporary construction</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	398	40,86	571	58,63	5	0,51
Đà Nẵng	19	100,00				
Quảng Nam	102	39,53	155	60,08	1	0,39
Quảng Ngãi	119	54,84	97	44,70	1	0,46
Bình Định	77	36,84	129	61,72	3	1,44
Phú Yên	38	28,79	94	71,21		
Khánh Hoà	43	30,94	96	69,06		
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	306	34,11	579	64,55	12	1,34
Kon Tum	37	38,95	57	60,00	1	1,05
Gia Lai	65	33,85	126	65,63	1	0,52
Đắk Lắk	84	26,33	226	70,85	9	2,82
Đắk Nông	48	49,48	49	50,52		
Lâm Đồng	72	37,11	121	62,37	1	0,52
Đông Nam Bộ - South East	366	28,96	893	70,64	5	0,40
Ninh Thuận	50	46,30	58	53,70		
Bình Thuận	69	32,09	145	67,44	1	0,47
Bình Phước	22	17,05	104	80,62	3	2,33
Tây Ninh	17	6,03	265	93,97		
Bình Dương	21	28,00	53	70,67	1	1,33
Đồng Nai	74	29,48	177	70,52		
Bà Rịa - Vũng Tàu	61	63,54	35	36,46		
TP. Hồ Chí Minh	52	48,15	56	51,85		
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	938	34,12	1779	64,72	32	1,16
Long An	62	29,11	151	70,89		
Tiền Giang	89	43,00	116	56,03	2	0,97
Bến Tre	67	37,64	111	62,36		
Trà Vinh	20	9,35	191	89,25	3	1,40
Vĩnh Long	82	36,12	145	63,88		
Đồng Tháp	139	44,55	170	54,49	3	0,96
An Giang	218	67,49	105	32,51		
Kiên Giang	56	23,83	175	74,47	4	1,70
Cần Thơ	20	21,28	67	71,27	7	7,45
Hậu Giang	32	22,22	110	76,39	2	1,39
Sóc Trăng	18	7,29	223	90,28	6	2,43
Bạc Liêu	60	51,28	57	48,72		
Cà Mau	75	31,51	158	66,39	5	2,10

**Số trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng
và địa phương**

*Number of lower secondary schools by construction quality
and province*

	Trường kiên cố <i>Permanent</i>		Trường bán kiên cố <i>Semi-Permanent</i>		Trường khác <i>Temporary construction</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	6 024	70,1	2466	28,70	103	1,20
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 680	88,80	207	10,94	5	0,26
Hà Nội	101	96,19	4	3,81		
Vĩnh Phúc	126	91,30	12	8,70		
Bắc Ninh	110	97,35	3	2,65		
Hà Tây	228	76,00	70	23,33	2	0,67
Hải Dương	225	96,15	9	3,85		
Hải Phòng	143	94,70	8	5,30		
Hưng Yên	131	90,34	14	9,66		
Thái Bình	215	82,38	45	17,24	1	0,38
Hà Nam	93	86,11	15	13,89		
Nam Định	199	93,87	13	6,13		
Ninh Bình	109	87,20	14	11,20	2	1,60
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 216	69,36	489	27,9	48	2,74
Hà Giang	145	88,96	11	6,75	7	4,29
Cao Bằng	113	70,62	42	26,25	5	3,13
Bắc Kạn	43	51,19	37	44,05	4	4,76
Tuyên Quang	85	60,14	51	36,96	2	2,90
Lào Cai	122	76,25	22	13,75	16	10,00
Yên Bái	130	80,75	29	18,01	2	1,24
Thái Nguyên	87	58,39	60	40,27	2	1,34
Lạng Sơn	89	49,45	87	48,33	4	2,22
Quảng Ninh	83	64,34	45	34,88	1	0,78
Bắc Giang	170	82,13	36	17,39	1	0,48
Phú Thọ	149	67,12	69	31,08	4	1,80
Tây Bắc - <i>North West</i>	399	74,03	123	22,82	17	3,15
Điện Biên	58	81,69	11	15,49	2	2,82
Lai Châu	43	53,75	34	42,50	3	3,75
Sơn La	144	75,40	40	20,94	7	3,66
Hoà Bình	154	78,17	38	19,29	5	2,54
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 066	70,74	423	28,07	18	1,19
Thanh Hoá	461	78,80	115	19,66	9	1,54
Nghệ An	214	49,77	212	49,30	4	0,93
Hà Tĩnh	135	73,37	45	24,46	4	2,17
Quảng Bình	105	78,35	28	20,90	1	0,75
Quảng Trị	86	92,47	7	7,53		
Thừa Thiên - Huế	65	80,25	16	19,75		

(Tiếp theo) **Số trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và địa phương**
(Cont.) *Number of lower secondary schools by construction quality and province*

	Trường kiên cố <i>Permanent</i>		Trường bán kiên cố <i>Semi-Permanent</i>		Trường khác <i>Temporary construction</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	379	64,13	212	35,87		
Đà Nẵng	11	100,00				
Quảng Nam	98	53,26	86	46,74		
Quảng Ngãi	102	72,86	38	27,14		
Bình Định	86	80,37	21	19,63		
Phú Yên	45	51,72	42	48,28		
Khánh Hoà	37	59,68	25	40,32		
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	307	55,42	244	44,04	3	0,54
Kon Tum	39	52,70	34	45,95	1	1,35
Gia Lai	75	46,29	86	53,09	1	0,62
Đắk Lắk	86	52,76	77	47,24		
Đắk Nông	37	72,55	14	27,45		
Lâm Đồng	70	67,31	33	31,73	1	0,96
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	315	55,56	247	43,56	5	0,88
Ninh Thuận	30	73,17	11	26,83		
Bình Thuận	58	69,05	24	28,57	2	2,38
Bình Phước	25	33,79	48	64,86	1	1,35
Tây Ninh	24	26,97	64	71,91	1	1,12
Bình Dương	23	48,94	24	51,06		
Đồng Nai	71	56,35	54	42,86	1	0,79
Bà Rịa - Vũng Tàu	42	87,50	6	12,50		
TP. Hồ Chí Minh	42	72,41	16	27,59		
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	662	55,63	521	43,78	7	0,59
Long An	61	57,55	44	41,51	1	0,94
Tiền Giang	68	62,38	40	36,70	1	0,92
Bến Tre	55	44,36	67	54,03	2	1,61
Trà Vinh	27	35,06	50	64,94		
Vĩnh Long	45	51,14	43	48,86		
Đồng Tháp	73	64,61	39	34,51	1	0,88
An Giang	97	84,35	17	14,78	1	0,87
Kiên Giang	56	41,17	79	58,09	1	0,74
Cần Thơ	24	68,57	11	31,43		
Hậu Giang	31	73,81	11	26,19		
Sóc Trăng	41	43,16	54	56,84		
Bạc Liêu	42	72,41	16	27,59		
Cà Mau	42	45,65	50	54,35		

Số trường trung học phổ thông phân theo mức độ xây dựng và địa phương

Number of upper secondary schools by construction quality and province

	Trường kiên cố <i>Permanent</i>		Trường bán kiên cố <i>Semi-Permanent</i>		Trường khác <i>Temporary construction</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	882	87,15	118	11,66	12	1,19
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	214	93,04	16	6,96		
Hà Nội	22	81,48	5	18,52		
Vĩnh Phúc	20	100,00				
Bắc Ninh	15	75,00	5	25,00		
Hà Tây	35	94,59	2	5,41		
Hải Dương	19	100,00				
Hải Phòng	15	88,24	2	11,76		
Hưng Yên	17	100,00				
Thái Bình	20	95,24	1	4,76		
Hà Nam	14	100,00				
Nam Định	22	95,65	1	4,35		
Ninh Bình	15	100,00				
Đông Bắc - <i>North East</i>	140	83,83	20	11,98	7	4,19
Hà Giang	12	92,31			1	7,69
Cao Bằng	14	93,33	1	6,67		
Bắc Kạn	2	50,00	1	25,00	1	25,00
Tuyên Quang	21	95,45			1	4,55
Lào Cai	9	69,24	2	15,38	2	15,38
Yên Bái	11	100,00				
Thái Nguyên	9	81,82	2	18,18		
Lạng Sơn	9	81,82	1	9,09	1	9,09
Quảng Ninh	12	75,00	4	25,00		
Bắc Giang	20	74,07	7	25,93		
Phú Thọ	21	87,50	2	8,33	1	4,17
Tây Bắc - <i>North West</i>	38	92,68	3	7,32		
Điện Biên	6	100,00				
Lai Châu		100,00				
Sơn La	14	82,35	3	17,65		
Hoà Bình	18	100,00				
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	165	92,18	14	7,82		
Thanh Hoá	45	88,24	6	11,76		
Nghệ An	52	91,23	5	8,77		
Hà Tĩnh	25	96,15	1	3,85		
Quảng Bình	17	89,47	2	10,53		
Quảng Trị	9	100,00				
Thừa Thiên - Huế	17	100,00				

(Tiếp theo) **Số trường phổ thông cơ sở phân theo mức độ xây dựng và địa phương**
(Cont.) Number of upper secondary schools by construction quality and province

	Trường kiên cố <i>Permanent</i>		Trường bán kiên cố <i>Semi-Permanent</i>		Trường khác <i>Temporary construction</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	58	72,50	21	26,25	1	1,25
Đà Nẵng	3	100,00				
Quảng Nam	10	55,55	7	38,89	1	5,56
Quảng Ngãi	15	83,33	3	16,67		
Bình Định	13	81,25	3	18,75		
Phú Yên	8	57,14	6	42,86		
Khánh Hoà	9	81,82	2	18,18		
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	46	95,83	2	4,17		
Kon Tum	2	66,67	1	33,33		
Gia Lai	7	100,00				
Đắk Lắk	14	93,33	1	6,67		
Đắk Nông	4	100,00				
Lâm Đồng	19	100,00				
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	83	85,57	13	13,40	1	1,03
Ninh Thuận	3	100,00				
Bình Thuận	8	100,00				
Bình Phước	4	66,67	2	33,33		
Tây Ninh	7	58,33	5	41,67		
Bình Dương	14	93,33	1	6,67		
Đồng Nai	24	82,76	5	17,24		
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	100,00				
TP. Hồ Chí Minh	15	93,75			1	6,25
Đồng bằng sông Cửu <i>Long - Mekong River Delta</i>	138	81,18	29	17,06	3	1,76
Long An	5	62,50	3	37,50		
Tiền Giang	17	94,44	1	5,56		
Bến Tre	20	90,91	2	9,09		
Trà Vinh	9	75,00	3	25,00		
Vĩnh Long	14	100,00				
Đồng Tháp	14	93,33	1	6,67		
An Giang	19	95,00	1	5,00		
Kiên Giang	12	60,00	6	30,00	2	10,00
Cần Thơ	4	80,00	1	20,00		
Hậu Giang	3	42,86	4	57,14		
Sóc Trăng	12	70,59	4	23,53	1	5,88
Bạc Liêu	4	66,67	2	33,33		
Cà Mau	5	83,33	1	16,67		

**Bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc
ở nông thôn**
*Post office, cultural house, library, telecommunications
access in rural area*

	Trang Page
18 Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã <i>Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune</i>	105
19 Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn phân theo địa phương <i>Post office, telecommunications access in rural area by province</i>	116
20 Hệ thống nhà văn hoá, thư viện ở nông thôn phân theo địa phương <i>Cultural house, library in rural area by province</i>	120

**Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc
phân theo loại xã**
*Post office, cultural house, library, telecommunications access by
type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Số xã có trạm bưu điện xã <i>Number of communes with post office</i>	Xã Commune	2 022	477	181	17	1 347
- Tỷ lệ - Percentage	%	22,29	17,50	12,41	32,69	27,85
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Number of communes with post- culture house</i>	Xã Commune	7 757	2 415	1 203	44	4 095
- Tỷ lệ - Percentage	%	85,50	88,59	82,51	84,62	84,66
3 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private internet service suppliers in commune</i>	Xã Commune	2 952	628	174	6	2 144
- Tỷ lệ - Percentage	%	32,54	23,04	11,93	11,54	44,32
4 Số xã có nhà văn hóa xã <i>Number of communes with culture house in commune</i>	Xã Commune	2 777	653	400	11	1 713
- Tỷ lệ - Percentage	%	30,61	23,95	27,43	21,15	35,41
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Number of villages with village culture house</i>	Thôn Village	35 334	13 571	4 528	65	17 170
- Tỷ lệ - Percentage	%	43,83	47,13	29,60	32,66	47,26
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as cultural villages</i>	Thôn Village	29 069	8 360	4 063	78	16 568
- Tỷ lệ - Percentage	%	36,06	29,04	26,56	39,20	45,60

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
7 Số xã có tủ sách pháp luật <i>Number of communes with law- book bookshelves in commune</i>	Xã Commune	8 697	2 564	1 335	51	4 747
- Tỷ lệ - Percentage	%	95,86	94,06	91,56	98,08	98,14
8 Số xã có thư viện - Number of communes with library	Xã Commune	880	192	50	3	635
- Tỷ lệ - Percentage	%	9,70	7,04	3,43	5,77	13,13
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
1 Số xã có trạm bưu điện xã <i>Number of communes with post office</i>	Xã Commune	408	27			381
- Tỷ lệ - Percentage	%	21,92	19,01			22,33
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Number of communes with post- culture house</i>	Xã Commune	1 661	129	3	10	1 519
- Tỷ lệ - Percentage	%	89,25	90,85	100,00	100,00	89,04
3 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - Number of communes with private internet service suppliers in commune	Xã Commune	1 014	60			954
- Tỷ lệ - Percentage	%	54,49	42,25			55,92
4 Số xã có nhà văn hóa xã <i>Number of communes with culture house in commune</i>	Xã Commune	917	67	1	9	840
- Tỷ lệ - Percentage	%	49,27	47,18	33,33	90,00	49,24
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - Number of villages with village culture house	Thôn Village	7 511	824	11	14	6 662
- Tỷ lệ - Percentage	%	51,59	57,87	33,33	43,75	50,97

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
(Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as cultural villages</i>	Thôn Village	5 207	377	3	12	4 815
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	35,76	26,47	9,09	37,50	36,84
7 Số xã có tủ sách pháp luật <i>Number of communes with law-book bookshelves in commune</i>	Xã Commune	1 846	142	3	9	1 692
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	99,19	100,00	100,00	90,00	99,18
8 Số xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	Xã Commune	236	7			229
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	12,68	4,93			13,42
Đông Bắc - North East						
1 Số xã có trạm bưu điện xã <i>Number of communes with post office</i>	Xã Commune	247	165	56	4	22
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	13,42	15,90	8,76	40,00	14,38
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã Commune	1 601	929	528	7	137
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	87,01	89,50	82,63	70,00	89,54
4 Số xã có nhà văn hóa xã <i>Number of communes with culture house in commune</i>	Xã Commune	392	233	111	2	46
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	21,30	22,45	17,37	20,00	30,07
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Number of villages with village culture house</i>	Xã Commune	9 412	6 376	1 901	20	1 115
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	45,32	52,02	27,74	46,51	69,08

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as cultural villages</i>	Thôn Village	6 196	3 637	1 974	10	575
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	29,84	29,68	28,80	23,26	35,63
7 Số xã có tủ sách pháp luật <i>Number of communes with law-book bookshelves in commune</i>	Thôn Village	1 794	1 013	619	10	152
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,50	97,59	96,87	100,00	99,35
8 Số xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	Xã Commune	146	105	14		27
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	7,93	10,12	2,19		17,65
Tây Bắc - North West						
1 Số xã có trạm bưu điện xã <i>Number of communes with post office</i>	Xã Commune	79	45	34		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	14,44	13,85	15,32		
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã Commune	474	288	186		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	86,65	88,62	83,78		
3 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private internet service suppliers in commune</i>	Xã Commune	42	37	5		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	7,68	11,38	2,25		
4 Số xã có nhà văn hóa xã <i>Number of communes with culture house in commune</i>	Xã Commune	205	67	138		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	37,48	20,62	62,16		

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Number of villages with village culture house</i>	Thôn Village	1 220	539	681		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	17,41	12,84	24,23		
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as cultural villages</i>	Thôn Village	1 501	912	589		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	21,42	21,72	20,96		
7 Số xã có tủ sách pháp luật <i>Number of communes with law-book bookshelves in commune</i>	Xã Commune	482	279	203		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	88,12	85,85	91,44		
8 Số xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	Xã Commune	10	6	4		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	1,83	1,85	1,80		
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>						
1 Số xã có trạm bưu điện xã <i>Number of communes with post office</i>	Xã Commune	337	96	21		220
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	20,55	18,46	10,77		23,84
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã Commune	1 459	463	167	2	827
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	88,96	89,04	85,64	100,00	89,60

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
3 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private internet service suppliers in commune</i>	Xã Commune	474	93	5		376
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	28,90	17,88	2,56		40,74
4 Số xã có nhà văn hóa xã <i>Number of communes with culture house in commune</i>	Xã Commune	567	138	47		382
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	34,57	26,54	24,10		41,39
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Number of villages with village culture house</i>	Thôn Village	10 650	3 642	747	18	6 243
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	66,17	64,87	39,48	90,00	72,85
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as Cultural villages</i>	Thôn Village	5 836	1 739	475	7	3 615
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	36,26	30,98	25,11	35,00	42,18
7 Số xã có tủ sách pháp luật <i>Number of communes with law-book bookshelves in commune</i>	Xã Commune	1 554	487	162	2	903
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	94,76	93,65	83,08	100,00	97,83
8 Số xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	Xã Commune	143	34	10		99
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	8,72	6,54	5,13		10,73

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast						
1 Số xã có trạm bưu điện xã <i>Number of communes with post office</i>	Xã Commune	156	27	13	2	114
- Tỷ lệ - Percentage	%	22,29	13,78	11,61	16,67	30,00
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã Commune	586	177	83	12	314
- Tỷ lệ - Percentage	%	83,71	90,31	74,11	100,00	82,63
3 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private internet service suppliers in commune</i>	Xã Commune	238	28	8	3	199
- Tỷ lệ - Percentage	%	34,00	14,29	7,14	25,00	52,37
4 Số xã có nhà văn hóa xã <i>Number of communes with culture house in commune</i>	Xã Commune	119	41	17		61
- Tỷ lệ - Percentage	%	17,00	20,92	15,18		16,05
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Number of villages with village culture house</i>	Thôn Village	1 983	568	297	13	1 105
- Tỷ lệ - Percentage	%	46,49	49,69	47,07	30,95	45,12
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as cultural villages</i>	Thôn Village	2 042	525	188	13	1 316
- Tỷ lệ - Percentage	%	47,88	45,93	29,79	30,95	53,74

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

			Chia ra - Of which			
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
7 Số xã có tủ sách pháp luật Number of communes with law- book bookshelves in commune	Xã Commune	634	169	86	12	367
- Tỷ lệ - Percentage	%	90,57	86,22	76,79	100,00	96,58
8 Số xã có thư viện - Number of communes with library	Xã Commune	45	7	1	2	35
- Tỷ lệ - Percentage	%	6,43	3,57	0,89	16,67	9,21
Tây Nguyên Central Highlands						
1 Số xã có trạm bưu điện xã Number of communes with post office	Xã Commune	89	46	43		
- Tỷ lệ - Percentage	%	15,61	14,47	17,20		
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa Number of communes with post- culture house	Xã Commune	490	279	209		2
- Tỷ lệ - Percentage	%	85,96	87,74	83,60		100,00
3 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - Number of communes with private internet service suppliers in commune	Xã Commune	177	74	102		1
- Tỷ lệ - Percentage	%	31,05	23,27	40,80		50,00
4 Số xã có nhà văn hóa xã Number of communes with culture house in commune	Xã Commune	117	47	68		2
- Tỷ lệ - Percentage	%	20,53	14,78	27,20		100,00
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - Number of villages with village culture house	Thôn Village	2 011	1 205	803		3
- Tỷ lệ - Percentage	%	34,29	40,88	27,66		21,43

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as cultural villages</i>	Thôn Village	1 439	686	749		4
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	24,54	23,27	25,80		28,57
7 Số xã có tủ sách pháp luật <i>Number of communes with law-book bookshelves in commune</i>	Xã Commune	523	292	229		2
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	91,75	91,82	91,60		100,00
8 Số xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	Xã Commune	29	17	12		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	5,09	5,35	4,80		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
1 Số xã có trạm bưu điện xã <i>Number of communes with post office</i>	Xã Commune	288	69	14	2	203
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	45,71	40,12	37,84	66,67	48,56
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã Commune	448	138	27	1	282
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	71,11	80,23	72,97	33,33	67,46
3 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private internet service suppliers in commune</i>	Xã Commune	342	80	9		253
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	54,29	46,51	24,32		60,53
4 Số xã có nhà văn hóa xã <i>Number of communes with culture house in commune</i>	Xã Commune	230	53	18		159
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	36,51	30,81	48,65		38,04

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Number of villages with village culture house</i>	Thôn Village	1 149	411	88		650
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	31,51	35,90	49,72		28,09
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as cultural villages</i>	Thôn Village	1 818	441	85	10	1 282
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	49,86	38,52	48,02	100,00	55,40
7 Số xã có tủ sách pháp luật <i>Number of communes with law-book bookshelves in commune</i>	Xã Commune	611	167	33	3	408
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	96,98	97,09	89,19	100,00	97,61
8 Số xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	Xã Commune	94	15	9		70
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	14,92	8,72	24,32		16,75
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
1 Số xã có trạm bưu điện xã <i>Number of communes with post office</i>	Xã Commune	418	2		9	407
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	32,53	13,33		60,00	32,43
2 Số xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã Commune	1 038	12		12	1 014
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	80,78	80,00		80,00	80,80

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện, thông tin liên lạc phân theo loại xã**
 (Cont.) *Post office, cultural house, library, telecommunications access by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
3 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private internet service suppliers in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	285	4		3	278
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	22,18	26,67		20,00	22,15
4 Số xã có nhà văn hóa xã <i>Number of communes with culture house in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	230	7			223
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	17,90	46,67			17,77
5 Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản) nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Number of villages with village culture house</i>	Thôn <i>Village</i>	1 398	6			1 392
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	16,61	9,38			16,77
6 Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa - <i>Number of villages acknowledged as cultural villages</i>	Thôn <i>Village</i>	5 030	43		26	4 961
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	59,77	67,19		50,00	59,78
7 Số xã có tủ sách pháp luật <i>Number of communes with law-book bookshelves in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	1 253	15		15	1 223
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	97,51	100,00		100,00	97,45
8 Số xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	Xã <i>Commune</i>	177	1		1	175
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	13,77	6,67		6,67	13,94

**Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn
phân theo địa phương**
*Post office, telecommunications access in rural area
by province*

	Xã có trạm bưu điện <i>Commune with post office in the commune</i>		Xã có điểm bưu điện văn hoá <i>Commune with post-culture house in the commune</i>		Xã có điểm bưu điện văn hoá có nối mạng internet <i>Commune with post- culture house internet- connected</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	2 022	22,29	7 757	85,50	1 609	17,73
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	408	21,92	1661	89,25	409	21,98
Hà Nội	36	36,73	83	84,69	36	36,73
Vĩnh Phúc	19	14,18	125	93,28	25	18,66
Bắc Ninh	18	16,51	103	94,50	63	57,80
Hà Tây	73	24,75	252	85,42	21	7,12
Hải Dương	46	19,49	187	79,24	35	14,83
Hải Phòng	32	21,05	138	90,79	110	72,37
Hưng Yên	32	22,07	145	100,00	8	5,52
Thái Bình	43	16,04	235	87,69	21	7,84
Hà Nam	37	35,58	96	92,31	24	23,08
Nam Định	49	25,13	193	98,97	49	25,13
Ninh Bình	23	18,40	104	83,20	17	13,60
Đông Bắc - <i>North East</i>	247	13,42	1 601	87,01	149	8,10
Hà Giang	13	7,18	145	80,11	2	1,10
Cao Bằng	17	9,71	159	90,86	3	1,71
Bắc Kạn	21	18,75	96	85,71	13	11,61
Tuyên Quang	23	17,42	119	90,15	4	3,03
Lào Cai	14	9,72	119	82,64	7	4,86
Yên Bái	22	13,84	149	93,71	8	5,03
Thái Nguyên	18	12,50	134	93,06	22	15,28
Lạng Sơn	26	12,56	139	67,15	10	4,83
Quảng Ninh	23	17,69	122	93,85	24	18,46
Bắc Giang	29	14,08	185	89,81	31	15,05
Phú Thọ	41	16,40	234	93,60	25	10,00
Tây Bắc - <i>North West</i>	79	14,44	474	86,65	14	2,56
Điện Biên	11	13,10	79	94,05	2	2,38
Lai Châu	7	8,64	60	74,07		
Sơn La	33	17,65	152	81,28	2	1,07
Hoà Bình	28	14,36	183	93,85	10	5,13
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	337	20,55	1459	88,96	126	7,68
Thanh Hoá	80	13,70	552	94,52	33	5,65
Nghệ An	115	26,44	380	87,36	19	4,37
Hà Tĩnh	50	20,75	220	91,29	33	13,69
Quảng Bình	30	21,28	91	64,54	14	9,93
Quảng Trị	22	18,64	99	83,90	13	11,02
Thừa Thiên - Huế	40	33,06	117	96,69	14	11,57

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) Post office, telecommunications access in rural area
by province

	Xã có trạm bưu điện <i>Commune with post office in the commune</i>		Xã có điểm bưu điện văn hoá <i>Commune with post-culture house in the commune</i>		Xã có điểm bưu điện văn hoá có nối mạng internet <i>Commune with post-culture house internet-connected</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	156	22,29	586	83,71	152	21,71
Đà Nẵng	6	54,55	10	90,91	3	27,27
Quảng Nam	49	24,02	151	74,02	24	11,76
Quảng Ngãi	23	14,20	143	88,27	14	8,64
Bình Định	30	23,44	114	89,06	68	53,13
Phú Yên	17	18,68	82	90,11	21	23,08
Khánh Hoà	31	29,81	86	82,69	22	21,15
Tây Nguyên Central Highlands	89	15,61	490	85,96	86	15,09
Kon Tum	10	12,50	66	82,50	5	6,25
Gia Lai	23	13,22	162	93,10	6	3,45
Đắk Lắk	16	10,74	118	79,19	7	4,70
Đắk Nông	13	25,00	40	76,92	4	7,69
Lâm Đồng	27	23,48	104	90,43	64	55,65
Đông Nam Bộ South East	288	45,71	448	71,11	220	34,92
Ninh Thuận	20	42,55	33	70,21	12	25,53
Bình Thuận	44	45,36	75	77,32	24	24,74
Bình Phước	26	31,71	64	78,05	10	12,20
Tây Ninh	45	54,88	68	82,93	48	58,54
Bình Dương	34	45,33	48	64,00	20	26,67
Đồng Nai	77	56,62	103	75,74	70	51,47
Bà Rịa - Vũng Tàu	24	45,28	22	41,51	13	24,53
TP. Hồ Chí Minh	18	31,03	35	60,34	23	39,66
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	418	32,53	1038	80,78	453	35,25
Long An	30	18,07	163	98,19	48	28,92
Tiền Giang	50	34,25	96	65,75	22	15,07
Bến Tre	60	41,67	113	78,47	30	20,83
Trà Vinh	22	26,19	70	83,33	43	51,19
Vĩnh Long	17	18,09	80	85,11	41	43,62
Đồng Tháp	21	17,65	111	93,28	96	80,67
An Giang	47	38,52	90	73,77	67	54,92
Kiên Giang	39	34,82	96	85,71	48	42,86
Cần Thơ	16	48,48	29	87,88	10	30,30
Hậu Giang	18	36,73	38	77,55	5	10,20
Sóc Trăng	39	44,83	55	63,22	11	12,64
Bạc Liêu	23	47,92	37	77,08	18	37,50
Cà Mau	36	44,44	60	74,07	14	17,28

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) Post office, telecommunications access in rural area
by province

	Xã có điểm dịch vụ internet tư nhân - <i>Commune with private internet service suppliers</i>		Số điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of private internet service suppliers in commune</i>	Số điểm dịch vụ internet tư nhân bình quân 1 xã - <i>Number of private internet service suppliers per commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		
Cả nước - <i>Whole country</i>	2 952	32,54	7 752	0,85
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 014	54,49	3 136	1,69
Hà Nội	76	77,55	757	7,72
Vĩnh Phúc	57	42,54	139	1,04
Bắc Ninh	67	61,47	208	1,91
Hà Tây	170	57,63	507	1,72
Hải Dương	120	50,85	266	1,13
Hải Phòng	90	59,21	285	1,88
Hưng Yên	76	52,41	177	1,22
Thái Bình	138	51,49	273	1,02
Hà Nam	48	46,15	112	1,08
Nam Định	113	57,95	254	1,30
Ninh Bình	59	47,20	158	1,26
Đông Bắc - <i>North East</i>	380	20,65	872	0,47
Hà Giang	7	3,87	11	0,06
Cao Bằng	9	5,14	23	0,13
Bắc Kạn	5	4,46	7	0,06
Tuyên Quang	27	20,45	70	0,53
Lào Cai	11	7,64	24	0,17
Yên Bái	20	12,58	34	0,21
Thái Nguyên	60	41,67	148	1,03
Lạng Sơn	28	13,53	57	0,28
Quảng Ninh	49	37,69	137	1,05
Bắc Giang	95	46,12	216	1,05
Phú Thọ	69	27,60	145	0,58
Tây Bắc - <i>North West</i>	42	7,68	96	0,18
Điện Biên	5	5,95	15	0,18
Lai Châu	2	2,47	5	0,06
Sơn La	10	5,35	34	0,18
Hoà Bình	25	12,82	42	0,22
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	474	28,90	1036	0,63
Thanh Hoá	128	21,92	259	0,44
Nghệ An	129	29,66	276	0,63
Hà Tĩnh	72	29,88	134	0,56
Quảng Bình	50	35,46	131	0,93
Quảng Trị	26	22,03	41	0,35
Thừa Thiên - Huế	69	57,02	195	1,61

(Tiếp theo) **Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) Post office, telecommunications access in rural area
by province

	Xã có điểm dịch vụ internet tư nhân - Commune with private internet service suppliers		Số điểm dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã Number of private internet service suppliers in commune	Số điểm dịch vụ internet tư nhân bình quân 1 xã Number of private internet service suppliers per commune
	Số xã Number of communes	Tỷ lệ Percentage (%)		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	238	34,00	594	0,85
Đà Nẵng	8	72,73	48	4,36
Quảng Nam	68	33,33	153	0,75
Quảng Ngãi	42	25,93	97	0,60
Bình Định	56	43,75	143	1,12
Phú Yên	27	29,67	53	0,58
Khánh Hoà	37	35,58	100	0,96
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	177	31,05	392	0,69
Kon Tum	6	7,50	8	0,10
Gia Lai	48	27,59	96	0,55
Đắk Lắk	58	38,93	140	0,94
Đắk Nông	17	32,69	43	0,83
Lâm Đồng	48	41,74	105	0,91
Đông Nam Bộ - South East	342	54,29	1079	1,71
Ninh Thuận	16	34,04	39	0,83
Bình Thuận	34	35,05	63	0,65
Bình Phước	40	48,78	88	1,07
Tây Ninh	47	57,32	112	1,37
Bình Dương	39	52,00	225	3,00
Đồng Nai	82	60,29	256	1,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	44	83,02	139	2,62
TP. Hồ Chí Minh	40	68,97	157	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	285	22,18	547	0,43
Long An	28	16,87	45	0,27
Tiền Giang	40	27,40	85	0,58
Bến Tre	45	31,25	95	0,66
Trà Vinh	15	17,86	27	0,32
Vĩnh Long	35	37,23	59	0,63
Đồng Tháp	21	17,65	36	0,30
An Giang	34	27,87	72	0,59
Kiên Giang	23	20,54	42	0,38
Cần Thơ	9	27,27	27	0,82
Hậu Giang	6	12,24	13	0,27
Sóc Trăng	7	8,05	10	0,11
Bạc Liêu	13	27,08	17	0,35
Cà Mau	9	11,11	19	0,23

**Hệ thống nhà văn hoá, thư viện ở nông thôn
phân theo địa phương**
Cultural house, library in rural area by province

	Xã có nhà văn hoá xã <i>Commune with commune culture house in commune</i>		Thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Village with village culture house</i>		Thôn được công nhận làng văn hoá <i>Village acknowledged as Cultural village</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	2 777	30,61	35 334	43,83	29 069	36,06
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	917	49,27	7511	51,59	5207	35,76
Hà Nội	29	29,59	454	71,27	139	21,82
Vĩnh Phúc	57	42,54	722	58,79	384	31,27
Bắc Ninh	38	34,86	496	80,78	457	74,43
Hà Tây	52	17,63	945	50,19	624	33,14
Hải Dương	100	42,37	802	69,26	454	39,21
Hải Phòng	138	90,79	549	45,48	555	45,98
Hưng Yên	63	43,45	555	70,70	455	57,96
Thái Bình	268	100,00	800	50,22	320	20,09
Hà Nam	45	43,27	605	55,81	434	40,04
Nam Định	94	48,21	1147	38,41	888	29,74
Ninh Bình	33	26,40	436	31,50	497	35,91
Đông Bắc - <i>North East</i>	392	21,30	9412	45,32	6196	29,84
Hà Giang	10	5,52	390	21,69	964	53,62
Cao Bằng	20	11,43	545	24,36	714	31,92
Bắc Kạn	7	6,25	554	44,79	143	11,56
Tuyên Quang	93	70,45	1580	84,95	395	21,24
Lào Cai	26	18,06	298	18,30	502	30,84
Yên Bái	15	9,43	695	42,17	533	32,34
Thái Nguyên	41	28,47	1459	62,83	605	26,06
Lạng Sơn	46	22,22	597	28,21	358	16,92
Quảng Ninh	28	21,54	674	64,37	152	14,52
Bắc Giang	62	30,10	1458	63,84	1057	46,28
Phú Thọ	44	17,60	1162	44,88	773	29,86
Tây Bắc - <i>North West</i>	205	37,48	1220	17,41	1501	21,42
Điện Biên	7	8,33	68	5,11	213	16,02
Lai Châu	5	6,17	15	1,50	157	15,72
Sơn La	173	92,51	744	25,82	572	19,85
Hoà Bình	20	10,26	393	21,87	559	31,11
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	567	34,57	10650	66,17	5836	36,26
Thanh Hoá	203	34,76	3390	63,82	2306	43,41
Nghe An	237	54,48	4045	74,84	1594	29,49
Hà Tĩnh	54	22,41	1981	77,63	774	30,33
Quảng Bình	42	29,79	653	61,78	280	26,49
Quảng Trị	15	12,71	294	33,99	415	47,98
Thừa Thiên - Huế	16	13,22	287	31,71	467	51,60

(Tiếp theo) **Hệ thống nhà văn hoá, thư viện ở nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) *Cultural house, library in rural area by province*

	Xã có nhà văn hoá xã <i>Commune with commune culture house in commune</i>		Thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng - <i>Village with village culture house</i>		Thôn được công nhận làng văn hoá <i>Village acknowledged as Cultural village</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	119	17,00	1 983	46,49	2 042	47,88
Đà Nẵng	11	100,00	111	94,07	74	62,71
Quảng Nam	27	13,24	946	66,39	712	49,96
Quảng Ngãi	21	12,96	243	28,52	392	46,01
Bình Định	11	8,59	310	35,43	294	33,60
Phú Yên	22	24,18	140	27,89	293	58,37
Khánh Hoà	27	25,96	233	47,26	277	56,19
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	117	20,53	2011	34,29	1439	24,54
Kon Tum	9	11,25	445	67,02	158	23,80
Gia Lai	38	21,84	603	36,44	393	23,75
Đắk Lắk	26	17,45	525	26,42	505	25,42
Đắk Nông	2	3,85	155	25,92	163	27,26
Lâm Đồng	42	36,52	283	29,45	220	22,89
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	230	36,51	1149	31,51	1818	49,86
Ninh Thuận	6	12,77	47	20,00	42	17,87
Bình Thuận	17	17,53	175	39,41	183	41,22
Bình Phước	32	39,02	304	43,87	202	29,15
Tây Ninh	60	73,17	21	4,82	229	52,52
Bình Dương	11	14,67	308	78,17	245	62,18
Đồng Nai	51	37,50	123	16,36	530	70,48
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	81,13	122	37,54	212	65,23
TP. Hồ Chí Minh	10	17,24	49	13,35	175	47,68
Đồng bằng sông Cửu <i>Long - Mekong River Delta</i>	230	17,90	1398	16,61	5030	59,77
Long An	5	3,01	78	8,99	377	43,43
Tiền Giang	17	11,64	42	4,82	461	52,93
Bến Tre	27	18,75	109	13,15	659	79,49
Trà Vinh	7	8,33	11	1,62	446	65,78
Vĩnh Long	34	36,17	9	1,17	568	73,96
Đồng Tháp	3	2,52	10	1,87	278	51,96
An Giang	51	41,80	32	5,32	435	72,26
Kiên Giang	1	0,89			370	49,07
Cần Thơ	17	51,52	176	65,67	190	70,90
Hậu Giang	33	67,35	326	75,81	255	59,30
Sóc Trăng	24	27,59	103	15,73	307	46,87
Bạc Liêu	3	6,25	4	0,96	209	50,00
Cà Mau	8	9,88	498	67,39	475	64,28

(Tiếp theo) **Hệ thống nhà văn hoá, thư viện ở nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) Cultural house, library in rural area by province

	Xã có tủ sách pháp luật <i>Commune with law-book bookshelf commune</i>		Xã có thư viện <i>Commune with library in commune</i>		Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn <i>Commune with local radio system linked to villages</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - Whole country	8 697	95,86	880	9,70	6 844	75,43
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 846	99,19	236	12,68	1 843	99,03
Hà Nội	98	100,00	21	21,43	98	100,00
Vĩnh Phúc	134	100,00	21	15,67	123	91,79
Bắc Ninh	109	100,00	12	11,01	107	98,17
Hà Tây	295	100,00	48	16,27	293	99,32
Hải Dương	236	100,00	34	14,41	236	100,00
Hải Phòng	147	96,71	15	9,87	152	100,00
Hưng Yên	143	98,62	18	12,41	145	100,00
Thái Bình	266	99,25	41	15,30	268	100,00
Hà Nam	104	100,00	12	11,54	103	99,04
Nam Định	189	96,92	12	6,15	195	100,00
Ninh Bình	125	100,00	2	1,60	123	98,40
Đông Bắc <i>North East</i>	1 794	97,50	146	7,93	920	50,00
Hà Giang	181	100,00	4	2,21	23	12,71
Cao Bằng	169	96,57	2	1,14	10	5,71
Bắc Kạn	110	98,21	4	3,57	55	49,11
Tuyên Quang	124	93,94			63	47,73
Lào Cai	143	99,31	6	4,17	44	30,56
Yên Bái	150	94,34	4	2,52	110	69,18
Thái Nguyên	142	98,61	12	8,33	64	44,44
Lạng Sơn	203	98,07	5	2,42	38	18,36
Quảng Ninh	123	94,62	1	0,77	98	75,38
Bắc Giang	205	99,51			173	83,98
Phú Thọ	244	97,60	108	43,20	242	96,80
Tây Bắc - North West	482	88,12	10	1,83	115	21,02
Điện Biên	57	67,86			9	10,71
Lai Châu	58	71,60	4	4,94	4	4,94
Sơn La	182	97,33	2	1,07	37	19,79
Hoà Bình	185	94,87	4	2,05	65	33,33
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 554	94,76	143	8,72	1 221	74,45
Thanh Hoá	572	97,95	36	6,16	477	81,68
Nghệ An	400	91,95	42	9,66	310	71,26
Hà Tĩnh	237	98,34	41	17,01	213	88,38
Quảng Bình	135	95,74	4	2,84	88	62,41
Quảng Trị	105	88,98	20	16,95	41	34,75
Thừa Thiên - Huế	105	86,78			92	76,03

(Tiếp theo) **Hệ thống nhà văn hoá, thư viện ở nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) Cultural house, library in rural area by province

	Xã có tủ sách pháp luật <i>Commune with law-book bookshelf commune</i>		Xã có thư viện <i>Commune with library in commune</i>		Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn <i>Commune with local radio system linked to villages</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	634	90,57	45	6,43	581	83,00
Đà Nẵng	11	100,00	3	27,27	11	100,00
Quảng Nam	191	93,63	3	1,47	133	65,20
Quảng Ngãi	135	83,33	4	2,47	121	74,69
Bình Định	121	94,53	16	12,50	126	98,44
Phú Yên	74	81,32	4	4,40	88	96,70
Khánh Hoà	102	98,08	15	14,42	102	98,08
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	523	91,75	29	5,09	398	69,82
Kon Tum	66	82,50	8	10,00	32	40,00
Gia Lai	164	94,25	4	2,30	84	48,28
Đắk Lắk	132	88,59	5	3,36	134	89,93
Đắk Nông	49	94,23	1	1,92	49	94,23
Lâm Đồng	112	97,39	11	9,57	99	86,09
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	611	96,98	94	14,92	584	92,70
Ninh Thuận	44	93,62	1	2,13	42	89,36
Bình Thuận	91	93,81	5	5,15	90	92,78
Bình Phước	75	91,46	1	1,22	74	90,24
Tây Ninh	82	100,00	17	20,73	61	74,39
Bình Dương	75	100,00	2	2,67	75	100,00
Đồng Nai	135	99,26	21	15,44	134	98,53
Bà Rịa - Vũng Tàu	52	98,11	41	77,36	50	94,34
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	6	10,34	58	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 253	97,51	177	13,77	1182	91,98
Long An	164	98,80	2	1,20	165	99,40
Tiền Giang	145	99,32	13	8,90	143	97,95
Bến Tre	141	97,92	11	7,64	137	95,14
Trà Vinh	82	97,62	7	8,33	73	86,90
Vĩnh Long	94	100,00	30	31,91	94	100,00
Đồng Tháp	118	99,16	4	3,36	115	96,64
An Giang	121	99,18	20	16,39	122	100,00
Kiên Giang	106	94,64	3	2,68	80	71,43
Cần Thơ	32	96,97	21	63,64	33	100,00
Hậu Giang	48	97,96	32	65,31	47	95,92
Sóc Trăng	80	91,95	23	26,44	87	100,00
Bạc Liêu	45	93,75	6	12,50	45	93,75
Cà Mau	77	95,06	5	6,17	41	50,62

Hệ thống y tế, nguồn nước dùng để ăn uống và vệ sinh môi trường ở nông thôn *Health care system, main source of water for cooking and drinking, sanitation in rural area*

	Trang Page
21 Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo loại xã <i>Health care system in rural area by type of commune</i>	127
22 Trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Health medical stations of communes by construction quality and province</i>	133
23 Số bác sỹ, y sỹ, y tá của trạm y tế xã phân theo địa phương <i>Number of doctors, physicians, nurses at the medical stations of communes by province</i>	137
24 Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương <i>Health care network in rural area by province</i>	141
25 Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng các nguồn nước chính để ăn uống phân theo loại xã <i>Percentage of rural households with main source of water for cooking and drinking by type of commune</i>	143
26 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương <i>Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province</i>	145
27 Môi trường sống của hộ nông thôn <i>Living environment of rural households</i>	153
28 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại chất đốt chính sử dụng nấu ăn và địa phương <i>Percentage of rural households by main fuel used for cooking and province</i>	155
29 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại nhà tắm sử dụng và địa phương <i>Percentage of rural households by type of bathroom being used and province</i>	157
30 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại nhà tiêu sử dụng và địa phương <i>Percentage of rural households by type of latrine being used and province</i>	159
31 Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương <i>Environment, sanitation in rural area by province</i>	161

Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo loại xã
Health care system in rural area by type of commune

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Số xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	Xã Commune	9 013	2 704	1 450	50	4 809
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,34	99,19	99,45	96,15	99,42
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent medical stations	Trạm Unit	8 856	2 634	1 414	50	4 758
- Tỷ lệ - Percentage	%	98,26	97,41	97,52	100,00	98,94
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân Number of doctors per 10 000 inhabitant	Người Person	0,97	1,02	1,08	1,76	0,94
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế thôn (ấp, bản) - Number of villages with health care official	Thôn Village	72 399	27 113	14 228	126	30 932
- Tỷ lệ - Percentage	%	89,80	94,17	93,00	63,32	85,14
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - Number of communes with private health care center in commune	Xã Commune	3 348	554	140	13	2 641
- Tỷ lệ - Percentage	%	36,90	20,32	9,60	25,00	54,60
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
1 Số xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	Xã Commune	1 861	142	3	10	1 706
- Tỷ lệ - Percentage	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent medical stations	Trạm Unit	1 856	142	3	10	1 701
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,73	100,00	100,00	100,00	99,71

(Tiếp theo) **Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo loại xã**
(Cont.) *Health care system in rural area by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân <i>Number of doctors per 10 000 inhabitant</i>	Người Person	1,14	1,10	2,97	3,32	1,14
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế <i>Number of villages with health care official</i>	Thôn Village	12 888	1 299	33	2	11 554
- Tỷ lệ - Percentage	%	88,52	91,22	100,00	6,25	88,40
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private health care center in commune</i>	Xã Commune	901	50			851
- Tỷ lệ - Percentage	%	48,41	35,21			49,88
Đông Bắc - North East						
1 Số xã có trạm y tế - <i>Number of communes with medical station</i>	Xã Commune	1 839	1 037	639	10	153
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,95	99,90	100,00	100,00	100,00
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent medical stations</i>	Trạm Unit	1 795	1 010	623	10	152
- Tỷ lệ - Percentage	%	97,61	97,40	97,50	100,00	99,35
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân <i>Number of doctors per 10 000 inhabitant</i>	Người Person	1,32	1,32	1,37	3,33	1,20
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế <i>Number of villages with health care official</i>	Thôn Village	19 900	11 865	6 484	35	1 516
- Tỷ lệ - Percentage	%	95,83	96,81	94,62	81,40	93,93
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private health care center in commune</i>	Xã Commune	255	183	14		58
- Tỷ lệ - Percentage	%	13,86	17,63	2,19		37,91

(Tiếp theo) **Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo loại xã**
(Cont.) *Health care system in rural area by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Tây Bắc - North West						
1 Số xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	Xã Commune	544	322	222		
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,45	99,08	100,00		
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent medical stations	Trạm Unit	530	312	218		
- Tỷ lệ - Percentage	%	97,43	96,89	98,20		
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân Number of doctors per 10 000 inhabitant	Người Person	0,53	0,53	0,52		
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế thôn (ấp, bản) - Number of villages with health care official	Thôn Village	6 542	3 928	2 614		
- Tỷ lệ - Percentage	%	93,35	93,57	93,02		
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - Number of communes with private health care center in commune	Xã Commune	30	19	11		
- Tỷ lệ - Percentage	%	5,48	5,85	4,95		
Bắc Trung Bộ North Central Coast						
1 Số xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	Xã Commune	1 639	519	195	2	923
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,94	99,81	100,00	100,00	100,00
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent medical stations	Trạm Unit	1 612	511	185	2	914
- Tỷ lệ - Percentage	%	98,35	98,46	94,87	100,00	99,02

(Tiếp theo) **Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo loại xã**
(Cont.) *Health care system in rural area by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân <i>Number of doctors per 10 000 inhabitant</i>	Người Person	1,11	1,14	1,21		1,09
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế <i>Number of villages with health care official</i>	Thôn Village	14 693	5 289	1 735	19	7 650
- Tỷ lệ - Percentage	%	91,28	94,21	91,70	95,00	89,26
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private health care center in commune</i>	Xã Commune	381	91	12	1	277
- Tỷ lệ - Percentage	%	23,23	17,50	6,15	50,00	30,01
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>						
1 Số xã có trạm y tế - <i>Number of communes with medical station</i>	Xã Commune	689	194	110	10	375
- Tỷ lệ - Percentage	%	98,43	98,98	98,21	83,33	98,68
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent medical stations</i>	Trạm Unit	680	190	108	10	372
- Tỷ lệ - Percentage	%	98,69	97,94	98,18	100,00	99,20
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân <i>Number of doctors per 10 000 inhabitant</i>	Người Person	0,76	0,92	0,68	0,86	0,73
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế <i>Number of villages with health care official</i>	Thôn Village	3 973	1 091	531	33	2 318
- Tỷ lệ - Percentage	%	93,15	95,45	84,15	78,57	94,65
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private health care center in commune</i>	Xã Commune	254	38	3	1	212
- Tỷ lệ - Percentage	%	36,29	19,39	2,68	8,33	55,79

(Tiếp theo) **Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo loại xã**
(Cont.) *Health care system in rural area by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Tây Nguyên Central Highlands						
1 Số xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	Xã Commune	549	303	244		2
- Tỷ lệ - Percentage	%	96,32	95,28	97,60		100,00
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent medical stations	Trạm Unit	533	291	240		2
- Tỷ lệ - Percentage	%	97,09	96,04	98,36		100,00
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân Number of doctors per 10 000 inhabitant	Người Person	0,91	0,73	1,06		
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế thôn (ấp, bản) - Number of villages with health care official	Thôn Village	5 390	2 699	2 677		14
- Tỷ lệ - Percentage	%	91,90	91,55	92,21		100,00
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - Number of communes with private health care center in commune	Xã Commune	137	51	86		
- Tỷ lệ - Percentage	%	24,04	16,04	34,40		
Đông Nam Bộ - South East						
1 Số xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	Xã Commune	624	172	37	3	412
- Tỷ lệ - Percentage	%	99,05	100,00	100,00	100,00	98,56
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent medical stations	Trạm Unit	606	164	37	3	402
- Tỷ lệ - Percentage	%	97,12	95,35	100,00	100,00	97,57
						131

(Tiếp theo) **Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo loại xã**
(Cont.) *Health care system in rural area by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân <i>Number of doctors per 10 000 inhabitant</i>	Người Person	0,78	0,74	1,20	1,27	0,78
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế thôn (ấp, bản) - <i>Number of villages with health care official</i>	Thôn Village	2 821	891	154	3	1 773
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	77,37	77,82	87,01	30,00	76,62
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private health care center in commune</i>	Xã Commune	445	109	14		322
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	70,63	63,37	37,84		77,03
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
1 Số xã có trạm y tế - <i>Number of communes with medical station</i>	Xã Commune	1 268	15		15	1 238
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,68	100,00		100,00	98,65
2 Số trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent medical stations</i>	Trạm Unit	1 244	14		15	1 215
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	98,11	93,33		100,00	98,14
3 Số bác sỹ trên 10 000 dân - <i>Number of doctors per 10 000 inhabitant</i>	Người Person	0,84	0,94		2,36	0,83
4 Số thôn (ấp, bản) có cán bộ y tế thôn (ấp, bản) - <i>Number of villages with health care official</i>	Thôn Village	6 192	51		34	6 107
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	73,58	79,69		65,38	73,59
5 Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with private health care center in commune</i>	Xã Commune	945	13		11	921
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	73,54	86,67		73,33	73,39

**Trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng
và địa phương**

Health Medical stations of communes by construction quality and province

	Xã có trạm y tế <i>Commune with medical station</i>		Số trạm y tế xã xây dựng kiên cố - <i>Number of permanent medical stations</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of stations</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	9 013	99,34	3 964	43,98
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 861	100,00	1 372	73,72
Hà Nội	98	100,00	83	84,69
Vĩnh Phúc	134	100,00	59	44,03
Bắc Ninh	109	100,00	93	85,32
Hà Tây	295	100,00	188	63,73
Hải Dương	236	100,00	195	82,63
Hải Phòng	152	100,00	92	60,52
Hưng Yên	145	100,00	97	66,90
Thái Bình	268	100,00	231	86,19
Hà Nam	104	100,00	79	75,96
Nam Định	195	100,00	155	79,49
Ninh Bình	125	100,00	100	80,00
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1 839	99,95	817	44,43
Hà Giang	181	100,00	136	75,14
Cao Bằng	174	99,43	49	28,16
Bắc Kạn	112	100,00	28	25,00
Tuyên Quang	132	100,00	34	25,76
Lào Cai	144	100,00	63	43,75
Yên Bái	159	100,00	71	44,66
Thái Nguyên	144	100,00	34	23,61
Lạng Sơn	207	100,00	107	51,69
Quảng Ninh	130	100,00	69	53,08
Bắc Giang	206	100,00	107	51,94
Phú Thọ	250	100,00	119	47,60
Tây Bắc - <i>North West</i>	544	99,45	276	50,74
Điện Biên	81	96,43	30	37,04
Lai Châu	81	100,00	22	27,16
Sơn La	187	100,00	85	45,45
Hoà Bình	195	100,00	139	71,28
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 639	99,94	658	40,14
Thanh Hoá	584	100,00	305	52,22
Nghệ An	434	99,77	119	27,42
Hà Tĩnh	241	100,00	74	30,71
Quảng Bình	141	100,00	62	43,97
Quảng Trị	118	100,00	54	45,77
Thừa Thiên - Huế	121	100,00	44	36,36

(Tiếp theo) **Trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và địa phương**
 (Cont.) *Health Medical stations of communes by construction quality and province*

	Xã có trạm y tế <i>Commune with medical station</i>		Số trạm y tế xã xây dựng kiên cố - Number of permanent medical stations	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of stations</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	689	98,43	166	24,09
Đà Nẵng	11	100,00	10	90,91
Quảng Nam	200	98,04	52	26,00
Quảng Ngãi	159	98,15	27	16,98
Bình Định	128	100,00	19	14,84
Phú Yên	87	95,60	21	24,14
Khánh Hoà	104	100,00	37	35,58
Tây Nguyên - Central Highlands	549	96,32	111	20,22
Kon Tum	80	100,00	13	16,25
Gia Lai	163	93,68	35	21,47
Đắk Lắk	143	95,97	13	9,09
Đắk Nông	48	92,31	24	50,00
Lâm Đồng	115	100,00	26	22,61
Đông Nam Bộ - South East	624	99,05	168	26,92
Ninh Thuận	47	100,00	7	14,89
Bình Thuận	94	96,91	33	35,11
Bình Phước	82	100,00	17	20,73
Tây Ninh	81	98,78	12	14,81
Bình Dương	74	98,67	18	24,32
Đồng Nai	136	100,00	30	22,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	52	98,11	26	50,00
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	25	43,10
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 268	98,68	396	31,23
Long An	166	100,00	58	34,94
Tiền Giang	146	100,00	23	15,75
Bến Tre	144	100,00	52	36,11
Trà Vinh	84	100,00	14	16,67
Vĩnh Long	94	100,00	19	20,21
Đồng Tháp	119	100,00	44	36,97
An Giang	121	99,18	84	69,42
Kiên Giang	105	93,75	29	27,62
Cần Thơ	33	100,00	11	33,33
Hậu Giang	48	97,96	13	27,08
Sóc Trăng	87	100,00	20	22,99
Bạc Liêu	48	100,00	14	29,17
Cà Mau	73	90,12	15	20,55

(Tiếp theo) **Trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng
và địa phương**
(Cont.) *Health Medical stations of communes by construction quality
and province*

	Số trạm y tế xã xây dựng bán kiên cố <i>Number of semi-permanent medical stations</i>		Số trạm y tế xã chưa xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of medical stations with temporay construction</i>	
	Số trạm <i>Number of stations</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of stations</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - Whole country	4 892	54,28	157	1,74
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	484	26,01	5	0,27
Hà Nội	15	15,31		
Vĩnh Phúc	75	55,97		
Bắc Ninh	16	14,68		
Hà Tây	106	35,93	1	0,34
Hải Dương	41	17,37		
Hải Phòng	59	38,82	1	0,66
Hưng Yên	48	33,10		
Thái Bình	35	13,06	2	0,75
Hà Nam	25	24,04		
Nam Định	40	20,51		
Ninh Bình	24	19,20	1	0,80
Đông Bắc - North East	978	53,18	44	2,39
Hà Giang	42	23,20	3	1,66
Cao Bằng	125	71,84		
Bắc Kạn	77	68,75	7	6,25
Tuyên Quang	90	68,18	8	6,06
Lào Cai	73	50,69	8	5,56
Yên Bái	82	51,57	6	3,77
Thái Nguyên	104	72,22	6	4,17
Lạng Sơn	98	47,34	2	0,97
Quảng Ninh	59	45,38	2	1,54
Bắc Giang	98	47,57	1	0,49
Phú Thọ	130	52,00	1	0,40
Tây Bắc - North West	254	46,69	14	2,57
Điện Biên	46	56,79	5	6,17
Lai Châu	54	66,67	5	6,17
Sơn La	98	52,41	4	2,14
Hoà Bình	56	28,72		
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	954	58,21	27	1,65
Thanh Hoá	265	45,38	14	2,40
Nghệ An	310	71,43	5	1,15
Hà Tĩnh	165	68,46	2	0,83
Quảng Bình	77	54,61	2	1,42
Quảng Trị	61	51,69	3	2,54
Thừa Thiên - Huế	76	62,81	1	0,83

(Tiếp theo) **Trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và địa phương**
 (Cont.) *Health Medical stations of communes by construction quality and province*

	Số trạm y tế xã xây dựng bán kiên cố <i>Number of semi-permanent medical stations</i>		Số trạm y tế xã chưa xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of medical stations with temporay construction</i>	
	Số trạm <i>Number of stations</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of stations</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	514	74,60	9	1,31
Đà Nẵng	1	9,09		
Quảng Nam	142	71,00	6	3,00
Quảng Ngãi	131	82,39	1	0,63
Bình Định	109	85,16		
Phú Yên	66	75,86		
Khánh Hoà	65	62,50	2	1,92
Tây Nguyên - Central Highlands	422	76,87	16	2,91
Kon Tum	61	76,25	6	7,50
Gia Lai	126	77,30	2	1,23
Đắk Lắk	125	87,41	5	3,50
Đắk Nông	22	45,83	2	4,17
Lâm Đồng	88	76,52	1	0,87
Đông Nam Bộ - South East	438	70,20	18	2,88
Ninh Thuận	40	85,11		
Bình Thuận	58	61,70	3	3,19
Bình Phước	59	71,95	6	7,32
Tây Ninh	68	83,96	1	1,23
Bình Dương	55	74,33	1	1,35
Đồng Nai	104	76,47	2	1,47
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	44,23	3	5,77
TP. Hồ Chí Minh	31	53,45	2	3,45
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	848	66,88	24	1,89
Long An	105	63,25	3	1,81
Tiền Giang	120	82,20	3	2,05
Bến Tre	92	63,89		
Trà Vinh	64	76,19	6	7,14
Vĩnh Long	75	79,79		
Đồng Tháp	75	63,03		
An Giang	34	28,10	3	2,48
Kiên Giang	73	69,52	3	2,86
Cần Thơ	22	66,67		
Hậu Giang	34	70,84	1	2,08
Sóc Trăng	67	77,01		
Bạc Liêu	31	64,58	3	6,25
Cà Mau	56	76,71	2	2,74

Số bác sỹ, y sỹ, y tá của trạm y tế xã phân theo địa phương
*Number of doctors, physicians, nurses at the medical stations
of communes by province*

	Số bác sỹ - <i>Number of doctors</i>		Số bác sỹ trên 10 000 dân <i>Number of doctors per 10 000 inhabitant</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ bác sỹ <i>Of which: Female</i>	
Cả nước - <i>Whole country</i>	5 689	1 832	0,97
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 442	496	1,14
Hà Nội	89	30	0,80
Vĩnh Phúc	85	25	0,88
Bắc Ninh	95	32	1,13
Hà Tây	233	82	1,08
Hải Dương	145	49	1,09
Hải Phòng	125	71	1,24
Hưng Yên	114	41	1,19
Thái Bình	237	79	1,51
Hà Nam	68	24	0,98
Nam Định	178	36	1,19
Ninh Bình	73	27	0,98
Đông Bắc - <i>North East</i>	963	351	1,32
Hà Giang	43	10	0,70
Cao Bằng	32	20	0,75
Bắc Kạn	36	15	1,48
Tuyên Quang	74	30	1,13
Lào Cai	23	2	0,51
Yên Bái	38	12	0,66
Thái Nguyên	166	71	2,07
Lạng Sơn	127	72	2,17
Quảng Ninh	53	14	0,98
Bắc Giang	189	53	1,35
Phú Thọ	182	52	1,71
Tây Bắc - <i>North West</i>	117	55	0,53
Điện Biên	2	1	0,05
Lai Châu	2	2	0,07
Sơn La	41	13	0,46
Hoà Bình	72	39	1,08
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	944	239	1,11
Thanh Hoá	346	107	1,12
Nghệ An	254	70	1,01
Hà Tĩnh	79	8	0,73
Quảng Bình	91	20	1,29
Quảng Trị	50	7	1,16
Thừa Thiên - Huế	124	27	1,69

(Tiếp theo) **Số bác sỹ, y sỹ, y tá của trạm y tế xã**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of doctors, physicians, nurses at the medical*
stations of communes by province

	Số bác sỹ - <i>Number of doctors</i>		Số bác sỹ trên 10 000 dân <i>Number of doctors per 10 000 inhabitant</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ bác sỹ <i>Of which: Female</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	357	80	0,76
Đà Nẵng	9		0,86
Quảng Nam	66	19	0,58
Quảng Ngãi	97	16	0,96
Bình Định	85	11	0,77
Phú Yên	52	19	0,79
Khánh Hoà	48	15	0,71
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	312	84	0,91
Kon Tum	30	7	1,18
Gia Lai	51	13	0,60
Đắk Lắk	126	29	0,98
Đắk Nông	25	12	0,69
Lâm Đồng	80	23	1,14
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	461	169	0,78
Ninh Thuận	35	11	0,93
Bình Thuận	76	10	1,08
Bình Phước	41	11	0,61
Tây Ninh	78	53	0,94
Bình Dương	64	30	1,19
Đồng Nai	78	26	0,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	32	5	0,64
TP. Hồ Chí Minh	57	23	0,59
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 093	358	0,84
Long An	130	58	1,19
Tiền Giang	134	58	0,95
Bến Tre	143	59	1,28
Trà Vinh	58	14	0,68
Vĩnh Long	84	21	1,00
Đồng Tháp	127	54	0,92
An Giang	98	28	0,65
Kiên Giang	83	20	0,71
Cần Thơ	28	8	0,52
Hậu Giang	18	7	0,29
Sóc Trăng	77	17	0,75
Bạc Liêu	43	5	0,70
Cà Mau	70	9	0,73

(Tiếp theo) **Số bác sỹ, y sỹ, y tá của trạm y tế xã phân theo địa phương**

(Cont.) *Number of doctors, physicians, nurses at the medical stations of communes by province*

	Số y sỹ - Number of physicians		Số y tá - Number of nurses	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ y sỹ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ y tá Of which: Female
Cả nước - Whole country	23 515	13 391	11 847	8 177
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	4 999	3 123	2 208	1 665
Hà Nội	247	174	180	146
Vĩnh Phúc	410	234	187	107
Bắc Ninh	352	194	52	44
Hà Tây	1 052	715	204	155
Hải Dương	579	322	323	228
Hải Phòng	364	254	249	206
Hưng Yên	378	219	171	135
Thái Bình	686	469	143	109
Hà Nam	193	112	158	118
Nam Định	403	214	396	303
Ninh Bình	335	216	145	114
Đồng Bắc - North East	4 857	2 741	2 021	1 418
Hà Giang	426	233	227	118
Cao Bằng	328	217	175	142
Bắc Kạn	174	98	122	93
Tuyên Quang	426	267	26	21
Lào Cai	264	125	281	162
Yên Bái	438	215	243	160
Thái Nguyên	414	259	154	125
Lạng Sơn	553	308	188	131
Quảng Ninh	280	149	240	192
Bắc Giang	780	434	132	106
Phú Thọ	774	436	233	168
Tây Bắc - North West	1 435	696	892	452
Điện Biên	195	78	150	57
Lai Châu	207	96	148	51
Sơn La	407	135	329	161
Hoà Bình	626	387	265	183
Bắc Trung Bộ North Central Coast	3 929	2 114	2 546	1 749
Thanh Hoá	1 895	1 038	535	351
Nghệ An	840	426	999	664
Hà Tĩnh	528	269	457	328
Quảng Bình	237	141	219	169
Quảng Trị	239	138	168	121
Thừa Thiên - Huế	190	102	168	116

(Tiếp theo) **Số bác sỹ, y sỹ, y tá của trạm y tế xã phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of doctors, physicians, nurses at the medical stations of communes by province*

	Số y sỹ - Number of physicians		Số y tá - Number of nurses	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ y sỹ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ y tá Of which: Female
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	1 744	1 076	882	632
Đà Nẵng	31	23	25	20
Quảng Nam	510	322	273	193
Quảng Ngãi	427	262	173	119
Bình Định	372	217	158	102
Phú Yên	179	108	125	103
Khánh Hoà	225	144	128	95
Tây Nguyên Central Highlands	1 194	666	947	677
Kon Tum	161	90	164	108
Gia Lai	281	143	303	186
Đắk Lắk	354	206	222	165
Đắk Nông	107	66	85	70
Lâm Đồng	291	161	173	148
Đông Nam Bộ South East	1 423	936	862	676
Ninh Thuận	109	65	60	41
Bình Thuận	274	193	127	100
Bình Phước	167	107	103	80
Tây Ninh	189	145	126	104
Bình Dương	158	113	79	62
Đồng Nai	300	175	168	132
Bà Rịa - Vũng Tàu	104	62	77	56
TP. Hồ Chí Minh	122	76	122	101
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3 934	2 039	1 489	908
Long An	391	257	132	102
Tiền Giang	397	248	123	67
Bến Tre	381	259	141	95
Trà Vinh	191	98	122	59
Vĩnh Long	235	135	102	81
Đồng Tháp	382	214	110	79
An Giang	421	194	154	73
Kiên Giang	339	147	155	102
Cần Thơ	153	66	67	35
Hậu Giang	188	80	65	47
Sóc Trăng	333	161	143	82
Bạc Liêu	203	69	51	28
Cà Mau	320	111	124	58

Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương
Health care network in rural area by province

	Số thôn có cán bộ y tế thôn - <i>Number of villages with health care official</i>		Xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - <i>Commune with private health care center</i>		Xã có cửa hàng dược phẩm (nhà thuốc) <i>Commune with pharmacist</i>	
	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước <i>Whole country</i>	72 399	89,80	3 348	36,90	5 040	55,55
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12 888	88,52	901	48,41	1 419	76,25
Hà Nội	473	74,25	60	61,22	85	86,73
Vĩnh Phúc	1 143	93,08	51	38,06	100	74,63
Bắc Ninh	583	94,95	54	49,54	85	77,98
Hà Tây	1 544	82,00	154	52,20	221	74,92
Hải Dương	1 095	94,56	115	48,73	162	68,64
Hải Phòng	713	59,07	81	53,29	105	69,08
Hưng Yên	724	92,23	78	53,79	113	77,93
Thái Bình	1 539	96,61	126	47,01	216	80,60
Hà Nam	1 001	92,34	60	57,69	90	86,54
Nam Định	2 739	91,73	85	43,59	146	74,87
Ninh Bình	1 334	96,39	37	29,60	96	76,80
Đông Bắc - North East	19 900	95,83	255	13,86	559	30,38
Hà Giang	1 756	97,66	15	8,29	28	15,47
Cao Bằng	2 192	97,99	6	3,43	19	10,86
Bắc Kạn	1 191	96,28	2	1,79	17	15,18
Tuyên Quang	1 846	99,25	13	9,85	69	52,27
Lào Cai	1 440	88,45	7	4,86	17	11,81
Yên Bái	1 577	95,69	18	11,32	46	28,93
Thái Nguyên	2 219	95,56	40	27,78	52	36,11
Lạng Sơn	2 035	96,17	5	2,42	22	10,63
Quảng Ninh	956	91,31	22	16,92	41	31,54
Bắc Giang	2 242	98,16	80	38,83	104	50,49
Phú Thọ	2 446	94,48	47	18,80	144	57,60
Tây Bắc - North West	6 542	93,35	30	5,48	166	30,35
Điện Biên	1 265	95,11			25	29,76
Lai Châu	876	87,69	1	1,23	7	8,64
Sơn La	2 694	93,48	14	7,49	45	24,06
Hoà Bình	1 707	94,99	15	7,69	89	45,64
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	14 693	91,28	381	23,23	827	50,43
Thanh Hoá	4 940	93,00	125	21,40	313	53,60
Nghệ An	4 983	92,19	122	28,05	234	53,79
Hà Tĩnh	2 076	81,35	83	34,44	112	46,47
Quảng Bình	991	93,76	19	13,48	82	58,16
Quảng Trị	838	96,88	9	7,63	36	30,51
Thừa Thiên - Huế	865	95,58	23	19,01	50	41,32

(Tiếp theo) **Mạng lưới y tế ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Health care network in rural area by province*

	Số thôn có cán bộ y tế thôn - <i>Number of villages with health care official</i>		Xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã - <i>Commune with private health care center</i>		Xã có cửa hàng dược phẩm (nhà thuốc) <i>Commune with pharmacist</i>	
	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3 973	93,15	254	36,29	367	52,43
Đà Nẵng	118	100,00	10	90,91	9	81,82
Quảng Nam	1 337	93,82	75	36,76	99	48,53
Quảng Ngãi	748	87,79	47	29,01	83	51,23
Bình Định	868	99,20	50	39,06	60	46,88
Phú Yên	460	91,63	32	35,16	61	67,03
Khánh Hoà	442	89,66	40	38,46	55	52,88
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5 390	91,90	137	24,04	255	44,74
Kon Tum	652	98,19	1	1,25	9	11,25
Gia Lai	1 474	89,06	21	12,07	43	24,71
Đắk Lắk	1 810	91,09	59	39,60	103	69,13
Đắk Nông	543	90,80	24	46,15	38	73,08
Lâm Đồng	911	94,80	32	27,83	62	53,91
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	2 821	77,37	445	70,63	502	79,68
Ninh Thuận	210	89,36	26	55,32	27	57,45
Bình Thuận	272	61,26	46	47,42	52	53,61
Bình Phước	672	96,97	52	63,41	69	84,15
Tây Ninh	387	88,76	66	80,49	71	86,59
Bình Dương	382	96,95	48	64,00	67	89,33
Đồng Nai	462	61,44	116	85,29	116	85,29
Bà Rịa - Vũng Tàu	254	78,15	37	69,81	45	84,91
TP. Hồ Chí Minh	182	49,59	54	93,10	55	94,83
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6 192	73,58	945	73,54	945	73,54
Long An	591	68,09	99	59,64	91	54,82
Tiền Giang	833	95,64	89	60,96	110	75,34
Bến Tre	446	53,80	112	77,78	128	88,89
Trà Vinh	382	56,34	55	65,48	69	82,14
Vĩnh Long	548	71,35	82	87,23	90	95,74
Đồng Tháp	294	54,95	109	91,60	103	86,55
An Giang	506	84,05	113	92,62	100	81,97
Kiên Giang	450	59,68	86	76,79	62	55,36
Cần Thơ	240	89,55	27	81,82	29	87,88
Hậu Giang	313	72,79	35	71,43	31	63,27
Sóc Trăng	561	85,65	48	55,17	42	48,28
Bạc Liêu	389	93,06	35	72,92	29	60,42
Cà Mau	639	86,47	55	67,90	61	75,31

**Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng các nguồn nước chính để ăn uống
phân theo loại xã**

*Percentage of rural households with main source of water for
cooking and drinking by type of commune*

%

		Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>					
1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy để nấu ăn <i>Tap – water</i>	8,28	3,03	2,60	2,02	10,69
2 Tỷ lệ hộ sử dụng nước mua để nấu ăn <i>Purchased water</i>	0,38	0,31	0,11	2,31	0,44
3 Tỷ lệ hộ sử dụng nước mưa để nấu ăn <i>Rain water</i>	15,08	3,15	2,13	14,69	20,52
Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>					
	0,67	0,10	0,01	0,25	0,94
4 Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khoan để nấu ăn - <i>Drilled well water</i>	27,94	8,13	2,89	20,32	37,44
Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>					
	6,87	0,61	0,10	0,82	9,74
5 Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng xây để nấu ăn - <i>Constructed well water</i>	26,79	53,36	30,76	39,54	17,77
Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>					
	1,08	0,75	0,34	1,01	1,27

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng các nguồn nước chính để ăn uống phân theo loại xã**
 (Cont.) *Percentage of rural households with main source of water for cooking and drinking by type of commune*

		%			
		Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
6 Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khác để nấu ăn - <i>Other well water</i>	6,79	16,96	22,25	10,24	1,59
Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>	0,09	0,13	0,15	0,30	0,06
7 Tỷ lệ hộ sử dụng nước sông, hồ, ao để nấu ăn - <i>River, lake, pond water</i>	8,26	1,23	1,36	9,18	11,36
Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>	2,88	0,01	0,01	0,05	4,16
8 Tỷ lệ hộ sử dụng nước suối để nấu ăn <i>Spring water</i>	4,98	9,96	31,18	1,44	0,10
Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>	0,06	0,10	0,37		
9 Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước khác <i>Other sources</i>	1,51	3,87	6,71	0,24	0,11
Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>	0,01	0,03	0,04		0,01

Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương

Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province

	%			
	Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy <i>Percentage of household with tap - water</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nước mua <i>Percentage of household with purchased water</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nước mưa <i>Percentage of household with rain water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	8,28	0,38	15,08	0,67
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5,53	0,11	42,45	1,73
Hà Nội	16,05	0,06	2,33	0,53
Vĩnh Phúc	0,29	0,02	0,35	0,10
Bắc Ninh	6,20	0,06	15,67	0,76
Hà Tây	1,46		19,75	2,76
Hải Dương	4,14		72,19	3,82
Hải Phòng	7,52	0,64	67,88	1,57
Hưng Yên	1,21		27,88	3,03
Thái Bình	2,18		73,80	0,52
Hà Nam	4,13	0,01	67,68	1,06
Nam Định	11,55	0,39	44,92	1,90
Ninh Bình	10,07	0,01	55,04	1,09
Đông Bắc - <i>North East</i>	3,44	0,16	2,99	0,04
Hà Giang	0,80		13,06	0,02
Cao Bằng	2,99	0,21	5,76	0,03
Bắc Kạn	1,01	0,10	0,08	
Tuyên Quang	5,69	0,13	0,23	
Lào Cai	1,33		0,17	
Yên Bái	1,14		0,10	
Thái Nguyên	4,18	0,07	0,17	0,01
Lạng Sơn	2,37	0,52	0,66	0,01
Quảng Ninh	6,00	0,48	16,90	0,14
Bắc Giang	3,30		0,53	0,04
Phú Thọ	4,69	0,31	1,59	0,11
Tây Bắc - <i>North West</i>	1,98	0,08	1,09	0,01
Điện Biên	0,37	0,05	0,31	
Lai Châu	0,04	0,04	0,59	
Sơn La	3,15		1,60	
Hoà Bình	2,03	0,20	1,03	0,02
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	5,26	0,33	8,09	1,14
Thanh Hoá	1,07	0,15	4,84	0,73
Nghệ An	3,40	0,28	13,34	2,55
Hà Tĩnh	3,44	0,48	14,21	0,85
Quảng Bình	2,74	0,67	5,80	0,20
Quảng Trị	4,39	0,25	0,19	0,01
Thừa Thiên - Huế	37,45	0,80	0,37	0,01

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương**
 (Cont.) *Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province*

	%			
	Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy <i>Percentage of household with tap - water</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nước mua <i>Percentage of household with purchased water</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nước mưa <i>Percentage of household with rain water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4,54	0,30	0,22	
Đà Nẵng	6,01	0,15	0,05	
Quảng Nam	3,70	0,09	0,04	
Quảng Ngãi	2,58	0,10	0,08	
Bình Định	4,44	0,16	0,06	
Phú Yên	3,25			
Khánh Hoà	10,73	1,62	1,36	0,03
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,77	0,13	0,50	0,01
Kon Tum	0,47	0,23	0,30	
Gia Lai	0,92	0,09	0,59	0,01
Đắk Lắk	2,84	0,16	0,19	
Đắk Nông	1,50	0,22	0,58	0,01
Lâm Đồng	1,50	0,04	0,95	0,01
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	10,02	1,91	1,12	0,03
Ninh Thuận	24,92	8,62	0,59	
Bình Thuận	18,47	3,24	3,20	0,06
Bình Phước	1,09	0,66	0,81	0,01
Tây Ninh	1,22	0,21	0,10	
Bình Dương	3,43		0,05	
Đồng Nai	5,04	1,85	1,25	0,02
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,90	0,54	0,27	0,04
TP. Hồ Chí Minh	14,02	2,96	1,91	0,07
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	19,14	0,30	13,29	0,32
Long An	36,72	0,16	23,39	0,29
Tiền Giang	52,12		24,56	
Bến Tre	8,63	0,24	40,06	1,28
Trà Vinh	11,51	0,45	5,94	0,14
Vĩnh Long	14,09		4,81	0,04
Đồng Tháp	15,59		0,76	0,01
An Giang	29,84	0,46	0,85	0,21
Kiên Giang	1,80	1,16	23,88	1,12
Cần Thơ	24,26		4,90	
Hậu Giang	10,48	0,14	10,48	
Sóc Trăng	8,49	0,33	5,47	0,43
Bạc Liêu	3,08	0,51	2,50	0,04
Cà Mau	2,36	0,48	6,17	0,06

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương**

(Cont.) *Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province*

	%			
	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khoan <i>Percentage of household with drilled well water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng xây <i>Percentage of household with constructed well water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>
Cả nước - Whole country	27,94	6,87	26,79	1,08
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	38,42	18,66	12,23	0,93
Hà Nội	73,12	32,80	7,44	0,23
Vĩnh Phúc	52,05	13,29	42,31	1,23
Bắc Ninh	67,11	36,25	10,63	0,81
Hà Tây	53,57	43,75	24,50	2,75
Hải Dương	15,92	8,17	6,97	0,57
Hải Phòng	16,04	9,24	6,71	0,71
Hưng Yên	69,28	44,98	1,53	0,48
Thái Bình	18,96	0,59	4,08	0,08
Hà Nam	15,55	13,61	11,11	1,64
Nam Định	37,60	2,62	4,45	0,37
Ninh Bình	10,17	0,62	21,54	0,81
Đông Bắc - North East	9,13	0,98	47,00	0,50
Hà Giang	0,21	0,01	14,18	0,15
Cao Bằng	0,70		15,89	0,07
Bắc Kạn	3,58	0,06	17,99	0,12
Tuyên Quang	0,80	0,01	58,46	0,26
Lào Cai	0,16	0,01	21,91	0,32
Yên Bái	0,23		46,31	0,32
Thái Nguyên	8,53	0,27	49,66	0,52
Lạng Sơn	1,65	0,14	20,68	0,22
Quảng Ninh	10,15	2,27	51,25	0,75
Bắc Giang	30,90	2,89	58,48	0,87
Phú Thọ	4,53	1,13	73,81	0,67
Tây Bắc - North West	0,64	0,06	24,30	0,22
Điện Biên	1,45	0,31	13,54	0,53
Lai Châu	0,10		4,64	0,02
Sơn La	0,18		12,17	
Hoà Bình	0,99	0,05	49,98	0,40
Bắc Trung Bộ North Central Coast	24,86	6,09	48,62	2,69
Thanh Hoá	34,29	10,93	46,50	4,38
Nghệ An	13,10	3,38	56,32	1,35
Hà Tĩnh	21,24	3,30	50,49	2,15
Quảng Bình	19,70	1,80	55,07	2,42
Quảng Trị	34,56	4,72	44,80	2,03
Thừa Thiên - Huế	30,09	3,88	22,96	1,52

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương**

(Cont.) *Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province*

				%
	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khoan <i>Percentage of household with drilled well water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng xây <i>Percentage of household with constructed well water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	26,45	2,44	59,50	2,85
Đà Nẵng	31,24	2,69	55,86	1,19
Quảng Nam	42,87	4,98	41,30	0,95
Quảng Ngãi	31,78	1,06	53,05	0,65
Bình Định	23,63	2,61	68,85	4,56
Phú Yên	8,92	0,41	80,96	2,49
Khánh Hoà	9,62	1,87	65,40	7,77
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5,27	0,22	41,47	0,39
Kon Tum	0,35	0,01	38,43	0,25
Gia Lai	4,23	0,07	43,98	0,34
Đắk Lắk	5,30	0,14	66,22	0,58
Đắk Nông	10,06	1,14	4,61	0,09
Lâm Đồng	5,65	0,14	15,58	0,32
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	47,35	1,80	27,24	0,51
Ninh Thuận	5,10		35,80	
Bình Thuận	11,67	0,38	51,17	1,13
Bình Phước	8,20	0,24	42,25	0,83
Tây Ninh	80,35	0,68	9,62	0,04
Bình Dương	84,46	1,14	9,15	0,16
Đồng Nai	45,63	1,96	37,15	0,81
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,43	1,25	43,74	0,81
TP. Hồ Chí Minh	78,90	6,10	1,56	0,12
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	30,03	4,03	1,67	0,37
Long An	26,28	1,80	0,95	0,06
Tiền Giang	7,76	1,00	0,55	0,04
Bến Tre	4,99	0,83	5,53	3,29
Trà Vinh	63,38	3,77	5,11	0,17
Vĩnh Long	10,75	0,74	0,28	0,10
Đồng Tháp	4,99	0,07	0,09	
An Giang	2,72	0,12	3,05	0,02
Kiên Giang	40,15	2,46	1,92	0,17
Cần Thơ	27,66	24,97		
Hậu Giang	35,33	35,33		
Sóc Trăng	64,41	4,57	1,28	0,03
Bạc Liêu	91,50	2,22	0,27	0,01
Cà Mau	89,50	1,26	0,10	0,01

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương**
 (Cont.) *Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province*

	%			
	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khác <i>Percentage of household with other well water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sông, hồ, ao <i>Percentage of household with river, lake, pond water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>
Cả nước - Whole country	6,79	0,09	8,26	2,88
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	0,83	0,04	0,40	0,03
Hà Nội	1,00	0,05		
Vĩnh Phúc	4,74	0,04	0,12	0,01
Bắc Ninh	0,20	0,05	0,13	0,10
Hà Tây	0,67	0,07	0,02	
Hải Dương	0,41	0,03	0,37	0,03
Hải Phòng	0,49	0,05	0,72	0,09
Hưng Yên	0,09	0,02	0,01	
Thái Bình	0,22		0,76	0,02
Hà Nam	0,90	0,20	0,47	0,11
Nam Định	0,52	0,03	0,57	0,04
Ninh Bình	1,49	0,02	1,42	0,02
Đông Bắc - North East	14,25	0,08	0,47	0,02
Hà Giang	7,51	0,02	0,51	
Cao Bằng	6,55	0,02	2,33	0,01
Bắc Kạn	14,78	0,12	0,52	
Tuyên Quang	16,13	0,07	0,29	0,03
Lào Cai	13,85	0,12	0,12	
Yên Bái	20,28	0,08	0,16	0,01
Thái Nguyên	32,17	0,18	0,07	
Lạng Sơn	31,92	0,13	1,14	0,02
Quảng Ninh	5,30	0,04	0,41	0,03
Bắc Giang	4,18	0,05	0,47	0,04
Phú Thọ	11,41	0,05	0,18	0,01
Tây Bắc - North West	16,33	0,06	0,61	
Điện Biên	13,99	0,08		
Lai Châu	10,47		0,40	
Sơn La	15,50		1,10	
Hoà Bình	20,36	0,14	0,38	0,01
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	6,13	0,10	1,02	0,03
Thanh Hoá	5,91	0,09	0,77	0,03
Nghệ An	6,27	0,08	0,63	0,02
Hà Tĩnh	8,59	0,17	0,82	0,06
Quảng Bình	7,76	0,14	2,71	0,02
Quảng Trị	3,10	0,06	2,77	0,05
Thừa Thiên - Huế	2,59	0,10	1,17	0,05

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương**

(Cont.) *Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province*

				%
	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khác <i>Percentage of household with other well water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý - <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sông, hồ, ao <i>Percentage of household with river, lake, pond water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3,84	0,10	0,34	0,04
Đà Nẵng	3,44	0,04	0,28	0,26
Quảng Nam	3,85	0,06	0,20	
Quảng Ngãi	4,89	0,04	0,40	
Bình Định	1,43	0,08	0,25	0,04
Phú Yên	5,57	0,10	0,33	
Khánh Hoà	4,54	0,33	0,71	0,20
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	37,96	0,33	1,62	0,01
Kon Tum	19,37	0,10	0,69	0,01
Gia Lai	23,55	0,11	4,76	0,01
Đắk Lắk	21,25	0,10	0,59	
Đắk Nông	79,72	1,05	0,45	
Lâm Đồng	68,55	0,70	0,73	0,01
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	9,81	0,12	1,35	0,03
Ninh Thuận	6,15		10,25	
Bình Thuận	8,10	0,15	2,19	0,05
Bình Phước	43,39	0,41	1,53	0,01
Tây Ninh	8,28	0,03	0,22	
Bình Dương	2,56	0,04	0,35	0,06
Đồng Nai	7,26	0,15	1,02	0,07
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,28	0,08	0,14	0,01
TP. Hồ Chí Minh	0,56	0,04	0,09	0,01
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,53	0,05	34,97	12,99
Long An	0,75	0,02	11,75	0,43
Tiền Giang	0,04	0,01	14,97	14,96
Bến Tre	1,18	0,39	39,37	39,33
Trà Vinh	0,91	0,04	12,57	11,29
Vĩnh Long	0,01	0,01	70,06	15,02
Đồng Tháp			78,57	0,67
An Giang	0,59	0,01	62,35	3,22
Kiên Giang	1,87	0,04	29,22	8,39
Cần Thơ			43,18	42,98
Hậu Giang			43,57	43,57
Sóc Trăng	0,48	0,03	19,38	9,81
Bạc Liêu	0,41		1,17	0,01
Cà Mau	0,17		1,18	0,01

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương**

(Cont.) *Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province*

				%
	Tỷ lệ hộ sử dụng nước suối Percentage of household with spring water	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước khác Percentage of household with other sources of water	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water
Cả nước - Whole country	4,98	0,06	1,51	0,01
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	0,03			
Hà Nội				
Vĩnh Phúc	0,12			
Bắc Ninh				
Hà Tây	0,03			
Hải Dương				
Hải Phòng				
Hưng Yên				
Thái Bình				
Hà Nam	0,14	0,01	0,01	
Nam Định				
Ninh Bình	0,19		0,07	
Đông Bắc - North East	14,63	0,21	7,93	0,07
Hà Giang	63,73	0,32		
Cao Bằng	17,26	0,24	48,31	0,10
Bắc Kạn	38,04	0,86	23,90	0,25
Tuyên Quang	3,07	0,08	15,20	0,15
Lào Cai	62,28	1,70	0,18	
Yên Bái	31,78	0,30		
Thái Nguyên	3,91	0,04	1,24	0,04
Lạng Sơn	7,94	0,02	33,12	0,23
Quảng Ninh	7,04	0,04	2,47	0,06
Bắc Giang	1,33	0,06	0,81	0,04
Phú Thọ	1,59	0,05	1,89	0,03
Tây Bắc - North West	50,78	0,14	4,19	
Điện Biên	57,88	0,11	12,41	0,02
Lai Châu	64,14	0,04	19,58	
Sơn La	66,30			
Hoà Bình	25,03	0,36		
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	5,09	0,06	0,60	0,01
Thanh Hoá	5,44	0,05	1,03	0,02
Nghe An	6,48	0,04	0,18	
Hà Tĩnh	0,36	0,07	0,37	0,02
Quảng Bình	5,14	0,02	0,41	0,01
Quảng Trị	9,45	0,19	0,49	0,01
Thừa Thiên - Huế	4,01	0,06	0,56	0,01

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và địa phương**

(Cont.) *Percentage of rural households by main source of water for cooking and drinking and province*

				%
	Tỷ lệ hộ sử dụng nước suối <i>Percentage of household with spring water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước khác <i>Percentage of household with other sources of water</i>	Trong đó: Có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý <i>Of which: Percentage of households use a purifying system or chemical used to treat water</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4,58	0,07	0,23	0,02
Đà Nẵng	2,46	0,01	0,51	
Quảng Nam	7,95	0,07		
Quảng Ngãi	6,75	0,10	0,37	0,01
Bình Định	1,05	0,04	0,13	
Phú Yên	0,97			
Khánh Hoà	5,20	0,16	0,82	0,13
Tây Nguyên - Central Highlands	6,51	0,20	4,77	0,03
Kon Tum	22,46	0,53	17,70	0,24
Gia Lai	9,29	0,02	12,59	0,02
Đắk Lắk	2,61	0,01	0,84	0,02
Đắk Nông	1,88	0,01	0,98	0,01
Lâm Đồng	6,94	0,73	0,06	
Đông Nam Bộ - South East	0,86		0,34	0,01
Ninh Thuận	8,26		0,31	
Bình Thuận	1,29	0,01	0,67	0,01
Bình Phước	1,54	0,01	0,53	
Tây Ninh				
Bình Dương				
Đồng Nai	0,26	0,01	0,54	0,02
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,06		0,64	0,01
TP. Hồ Chí Minh				
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			0,07	
Long An				
Tiền Giang				
Bến Tre				
Trà Vinh			0,13	0,01
Vĩnh Long				
Đồng Tháp				
An Giang			0,14	
Kiên Giang				
Cần Thơ				
Hậu Giang				
Sóc Trăng			0,16	0,01
Bạc Liêu			0,56	0,01
Cà Mau			0,04	

Môi trường sống của hộ nông thôn
Living environment of rural households

		Chia ra - <i>Of which</i>				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>						
1 Tỷ lệ hộ sử dụng các loại chất đốt để nấu ăn - <i>Percentage of households with main fuel used for cooking</i>						
- Tỷ lệ hộ sử dụng gas - <i>Gas</i>	%	17,40	9,39	9,68	44,16	20,81
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện <i>Electricity</i>	%	1,10	0,46	0,41	1,12	1,39
- Tỷ lệ hộ sử dụng than <i>Coal</i>	%	8,22	4,23	0,52	10,95	10,44
- Tỷ lệ hộ sử dụng củi <i>Wood</i>	%	60,24	81,73	89,07	40,50	49,84
- Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn khác - <i>Others</i>	%	13,04	4,19	0,32	3,27	17,52
2 Tỷ lệ hộ sử dụng các loại nhà tắm - <i>Percentage of households by type of bathroom being used</i>						
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm xây - <i>Constructed bathroom</i>	%	44,38	36,67	18,37	45,41	50,10
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm khác - <i>Other kind</i>	%	30,31	25,57	26,03	25,38	32,38
- Tỷ lệ hộ không có nhà tắm <i>No bathroom</i>	%	25,32	37,76	55,60	29,20	17,52
3 Tỷ lệ hộ sử dụng các loại nhà tiêu - <i>Percentage of households by type of latrine being used</i>						
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu tự hoại - <i>Household septic latrines</i>	%	16,91	6,91	6,09	23,39	21,44
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu thấm dội nước - <i>Pour-flush filtered latrines</i>	%	5,77	4,54	5,65	15,16	6,14

(Tiếp theo) **Môi trường sống của hộ nông thôn**
(Cont.) *Living environment of rural households*

		Chia ra - <i>Of which</i>				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hai ngăn - <i>Eco-latrines</i>	%	22,65	27,41	6,27	4,45	23,28
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu chìm có ống thông hơi <i>Ventilated improved pit latrines</i>	%	1,68	2,67	2,72	1,02	1,24
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu khác - <i>Other latrines</i>	%	41,81	40,57	50,64	18,24	41,20
- Tỷ lệ hộ không có nhà tiêu <i>No latrine</i>	%	11,18	17,90	28,63	37,74	6,70
4 Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung - <i>Number of communes having a common purified water supply tower in commune</i>	xã	3 308	906	745	12	1 645
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	36,46	33,24	51,10	23,08	34,01
5 Số xã có xây hệ thống thoát nước thải chung - <i>Number of communes having a sewage drainage system in commune</i>	xã	1 108	78	23		1 007
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	12,21	2,86	1,58		20,82
6 Số thôn, ấp, bản có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of villages with a sewage drainage system</i>	thôn	4 516	209	60		4 247
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	5,60	0,73	0,39		11,69
7 Số xã có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải - <i>Number of communes employ a trash & litter collection team</i>	xã	2 577	293	97	9	2 178
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	28,40	10,75	6,65	17,31	45,03

**Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại chất đốt chính sử dụng
nấu ăn và địa phương**

*Percentage of rural households by main fuel used for cooking and
province*

	%				
	Tỷ lệ hộ sử dụng gas <i>Percentage of household with gas</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng điện <i>Percentage of household with electricity</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng than <i>Percentage of household with coal</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng củi <i>Percentage of household with wood</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng chất đốt khác <i>Percentage of household with others</i>
Cả nước - Whole country	17,40	1,10	8,22	60,24	13,04
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	16,40	1,34	21,98	20,51	39,77
Hà Nội	44,31	1,50	22,90	20,80	10,49
Vĩnh Phúc	18,51	0,79	3,27	54,30	23,13
Bắc Ninh	21,54	1,84	28,31	12,22	36,09
Hà Tây	23,83	1,19	12,18	39,82	22,98
Hải Dương	10,70	1,37	32,74	12,99	42,20
Hải Phòng	11,00	1,59	43,77	10,79	32,85
Hưng Yên	16,35	1,72	21,45	23,40	37,08
Thái Bình	7,93	0,67	27,55	7,63	56,22
Hà Nam	8,04	1,61	14,29	18,42	57,64
Nam Định	10,83	1,82	19,68	8,73	58,94
Ninh Bình	10,53	0,99	10,55	20,63	57,30
Đông Bắc - North East	5,64	0,32	8,87	79,53	5,64
Hà Giang	2,28	0,23	0,08	97,41	
Cao Bằng	3,23	0,59	0,42	95,59	0,17
Bắc Kạn	1,33	0,16	0,13	98,31	0,07
Tuyên Quang	6,21	0,31	0,61	92,60	0,27
Lào Cai	3,95	0,45	0,20	95,24	0,16
Yên Bái	3,26		0,18	96,44	0,12
Thái Nguyên	8,62	0,65	4,01	82,69	4,03
Lạng Sơn	2,01	0,18	2,23	95,28	0,30
Quảng Ninh	7,67	0,68	42,37	46,65	2,63
Bắc Giang	5,84	0,04	23,25	49,47	21,40
Phú Thọ	8,41	0,41	0,87	86,75	3,56
Tây Bắc - North West	3,67	0,35	0,39	94,79	0,80
Điện Biên	3,14	0,20	0,11	95,82	0,73
Lai Châu	1,78	0,22	0,06	97,80	0,14
Sơn La	3,33	0,42	0,12	95,39	0,74
Hoà Bình	4,95	0,37	0,93	92,59	1,16
Bắc Trung Bộ					
North Central Coast	8,73	0,57	3,09	75,92	11,69
Thanh Hoá	6,74	0,60	6,04	64,59	22,03
Nghệ An	8,99	0,45	1,51	84,09	4,96
Hà Tĩnh	8,59	0,56	1,41	85,49	3,95
Quảng Bình	13,73	0,49	1,41	82,58	1,79
Quảng Trị	4,84	0,51	1,99	82,51	10,15
Thừa Thiên - Huế	14,45	1,03	0,68	70,38	13,46

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại chất đốt chính sử dụng nấu ăn và địa phương**

(Cont.) *Percentage of rural households by main fuel used for cooking and province*

	%				
	Tỷ lệ hộ sử dụng gas <i>Percentage of household with gas</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng điện <i>Percentage of household with electricity</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng than <i>Percentage of household with coal</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng củi <i>Percentage of household with wood</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng chất đốt khác <i>Percentage of household with others</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	16,99	0,78	2,45	77,70	2,08
Đà Nẵng	34,22	0,30	0,29	64,72	0,47
Quảng Nam	12,05	0,55	0,23	84,66	2,51
Quảng Ngãi	13,21	1,09	0,44	84,06	1,20
Bình Định	14,53	0,63	1,01	82,26	1,57
Phú Yên	13,43		4,83	77,74	4,00
Khánh Hoà	38,06	1,87	10,43	47,81	1,83
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	17,52	0,61	0,41	81,12	0,34
Kon Tum	10,42	0,22	0,13	89,11	0,12
Gia Lai	13,36	0,45	0,32	85,51	0,36
Đắk Lắk	16,27	0,71	0,42	82,24	0,36
Đắk Nông	11,29	0,79	0,47	87,12	0,33
Lâm Đồng	30,29	0,69	0,56	68,15	0,31
Đông Nam Bộ - South East	49,52	1,05	4,46	43,85	1,12
Ninh Thuận	14,80	2,31	28,95	52,98	0,96
Bình Thuận	33,45	1,41	20,84	43,66	0,64
Bình Phước	34,78	1,14	0,46	63,19	0,43
Tây Ninh	35,52	1,27	0,26	62,60	0,35
Bình Dương	71,19	0,57	0,46	27,18	0,60
Đồng Nai	51,23	0,58	0,45	47,10	0,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	58,57	0,48	0,87	39,16	0,92
TP. Hồ Chí Minh	76,46	1,35	0,63	17,69	3,87
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,48	1,98	2,77	74,22	2,55
Long An	28,08		0,67	70,00	1,25
Tiền Giang	20,19		0,52	75,55	3,74
Bến Tre	12,33	1,26	0,24	83,57	2,60
Trà Vinh	11,00	1,38	0,26	86,97	0,39
Vĩnh Long	14,41	1,72	0,63	80,77	2,47
Đồng Tháp	16,22	2,86	0,37	77,56	2,99
An Giang	17,45	3,31	0,72	73,60	4,92
Kiên Giang	21,95	2,58	4,64	69,15	1,68
Cần Thơ	20,52		0,68	69,26	9,54
Hậu Giang	12,93	2,08	0,91	82,87	1,21
Sóc Trăng	15,01	1,58	0,77	82,01	0,63
Bạc Liêu	30,17	5,17	2,16	61,06	1,44
Cà Mau	23,66	5,07	27,53	43,29	0,45

**Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại nhà tắm sử dụng
và địa phương**

*Percentage of rural households by type of bathroom being used
and province*

	%		
	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm xây <i>Percentage of household with constructed bathroom</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm khác <i>Percentage of household with other kind</i>	Tỷ lệ hộ không có nhà tắm <i>Percentage of household with no bathroom</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	44,38	30,31	25,32
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	68,85	22,18	8,97
Hà Nội	81,92	15,74	2,34
Vĩnh Phúc	62,92	24,55	12,53
Bắc Ninh	72,41	16,70	10,89
Hà Tây	65,05	24,28	10,67
Hải Dương	78,13	15,23	6,64
Hải Phòng	74,42	19,23	6,35
Hưng Yên	77,59	22,37	0,04
Thái Bình	71,54	27,62	0,84
Hà Nam	57,59	28,57	13,84
Nam Định	60,09	23,93	15,98
Ninh Bình	51,23	22,56	26,21
Đông Bắc - <i>North East</i>	38,62	29,95	31,43
Hà Giang	6,84	32,72	60,44
Cao Bằng	6,54	21,94	71,52
Bắc Kạn	10,80	61,61	27,59
Tuyên Quang	33,19	40,87	25,94
Lào Cai	11,83	23,18	64,99
Yên Bái	21,87	36,01	42,12
Thái Nguyên	46,25	30,11	23,64
Lạng Sơn	14,15	41,42	44,43
Quảng Ninh	54,59	28,22	17,19
Bắc Giang	65,03	17,87	17,10
Phú Thọ	53,13	29,32	17,55
Tây Bắc - <i>North West</i>	12,47	22,39	65,14
Điện Biên	7,97	11,59	80,44
Lai Châu	2,15	4,23	93,62
Sơn La	9,93	26,35	63,72
Hoà Bình	21,02	28,99	49,99
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	45,28	18,71	36,01
Thanh Hoá	41,67	22,47	35,86
Nghệ An	55,70	15,56	28,74
Hà Tĩnh	50,66	21,14	28,20
Quảng Bình	32,84	19,55	47,61
Quảng Trị	27,24	15,89	56,87
Thừa Thiên - Huế	38,17	9,73	52,10

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại nhà tắm sử dụng và địa phương**
 (Cont.) *Percentage of rural households by type of bathroom being used and province*

	%		
	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm xây <i>Percentage of household with constructed bathroom</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm khác <i>Percentage of household with other kind</i>	Tỷ lệ hộ không có nhà tắm <i>Percentage of household with no bathroom</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ			
<i>South Central Coast</i>	40,56	10,72	48,72
Đà Nẵng	59,83	9,62	30,55
Quảng Nam	42,40	15,15	42,45
Quảng Ngãi	40,57	10,95	48,48
Bình Định	38,87	7,88	53,25
Phú Yên	27,72	8,28	64,00
Khánh Hoà	50,72	9,85	39,43
Tây Nguyên - Central Highlands	24,64	26,58	48,78
Kon Tum	11,91	14,96	73,13
Gia Lai	18,24	19,72	62,04
Đắk Lắk	28,77	26,65	44,58
Đắk Nông	16,37	44,72	38,91
Lâm Đồng	33,60	28,99	37,41
Đông Nam Bộ - South East	58,52	28,17	13,31
Ninh Thuận	34,61	7,40	57,99
Bình Thuận	42,45	23,35	34,20
Bình Phước	40,29	40,97	18,74
Tây Ninh	38,98	54,20	6,82
Bình Dương	79,48	20,11	0,41
Đồng Nai	64,83	27,57	7,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,92	19,76	10,32
TP. Hồ Chí Minh	81,67	16,20	2,13
Đồng bằng sông Cửu Long			
<i>Mekong River Delta</i>	24,12	57,63	18,25
Long An	37,32	52,25	10,43
Tiền Giang	38,45	55,90	5,65
Bến Tre	30,10	67,89	2,01
Trà Vinh	15,38	68,30	16,32
Vĩnh Long	35,57	52,38	12,05
Đồng Tháp	19,20	51,91	28,89
An Giang	21,71	29,15	49,14
Kiên Giang	13,57	53,29	33,14
Cần Thơ	25,50	74,50	
Hậu Giang	20,16	61,95	17,89
Sóc Trăng	16,41	60,71	22,88
Bạc Liêu	15,75	73,94	10,31
Cà Mau	11,45	82,98	5,57

Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại nhà tiêu sử dụng và địa phương

Percentage of rural households by type of latrine being used and province

%

	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu tự hoại Percentage of household with household septic latrines	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu thấm dội nước Percentage of household with pour-flush filtered latrines	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hai ngăn Percentage of household with eco-latrines	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu chìm có ống thông hơi Percentage of household with ventilated improved pit latrines	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu khác Percentage of household with other latrines	Tỷ lệ hộ không sử dụng nhà tiêu Percentage of household with no latrine
Cả nước Whole country	16,91	5,77	22,65	1,68	41,81	11,18
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	24,49	5,20	42,32	0,73	26,27	0,99
Hà Nội	54,15	3,38	28,36	0,60	13,27	0,24
Vĩnh Phúc	11,18	2,14	47,61	0,77	36,19	2,11
Bắc Ninh	25,37	1,06	54,29		17,51	1,77
Hà Tây	31,11	3,73	33,21		30,18	1,77
Hải Dương	13,06	1,65	72,90		11,68	0,71
Hải Phòng	28,81	13,95	37,93	1,02	17,29	1,00
Hưng Yên	19,42	5,60	58,04	1,08	15,85	0,01
Thái Bình	18,84	3,26	36,50	0,72	40,66	0,02
Hà Nam	16,34	6,77	38,81	1,92	35,17	0,99
Nam Định	27,79	10,34	33,13	1,48	26,38	0,88
Ninh Bình	19,25	6,04	29,59	1,42	41,68	2,02
Đông Bắc - North East	5,48	2,08	35,62	1,98	40,28	14,56
Hà Giang	2,74	2,31	1,40	0,89	51,33	41,33
Cao Bằng	3,46	1,30	2,72	0,39	52,69	39,44
Bắc Kạn	2,34	1,31	14,84	5,38	58,21	17,92
Tuyên Quang	5,84	2,09	18,50	11,32	54,91	7,34
Lào Cai	5,32	5,47	2,22	0,63	41,82	44,54
Yên Bái	5,65	3,16	14,34	2,80	61,80	12,25
Thái Nguyên	5,66	0,81	47,87	0,92	36,61	8,13
Lạng Sơn	3,20	2,01	8,48	0,79	60,36	25,16
Quảng Ninh	12,08	6,87	49,96	1,04	24,81	5,24
Bắc Giang	4,53	0,88	75,23	0,44	13,37	5,55
Phú Thọ	6,68	0,88	42,63	1,07	44,13	4,61
Tây Bắc - North West	3,80	2,28	5,33	2,76	58,65	27,18
Điện Biên	1,49	0,63	4,67	0,36	41,98	50,87
Lai Châu	0,77	0,61	0,91	0,16	11,13	86,42
Sơn La	3,92	2,03	2,56	3,78	69,82	17,89
Hoà Bình	5,77	3,89	10,36	3,56	69,71	6,71
Bắc Trung Bộ North Central Coast	9,88	3,69	40,70	2,08	34,41	9,24
Thanh Hoá	7,72	6,76	35,18	3,35	42,76	4,23
Nghệ An	5,97	1,64	56,10	1,17	24,83	10,29
Hà Tĩnh	6,45	1,07	58,57	1,10	24,11	8,70
Quảng Bình	12,91	1,95	27,69	1,92	44,63	10,90
Quảng Trị	12,09	1,63	18,06	0,89	47,33	20,00
Thừa Thiên - Huế	35,57	4,78	5,81	2,21	30,84	20,79

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại nhà tiêu sử dụng và địa phương**
 (Cont.) *Percentage of rural households by type of latrine being used and province*

%

	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu tự hoại <i>Percentage of household with septic latrines</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu thấm dội nước <i>Percentage of household with pour-flush filtered latrines</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hai ngăn <i>Percentage of household with eco-latrines</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu chìm có ống thông hơi <i>Percentage of household with ventilated improved pit latrines</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu khác <i>Percentage of household with other latrines</i>	Tỷ lệ hộ không sử dụng nhà tiêu <i>Percentage of household with no latrine</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ						
<i>South Central Coast</i>	24,28	5,31	13,37	2,26	15,91	38,87
Đà Nẵng	52,87	5,25	5,77	5,56	15,62	14,93
Quảng Nam	32,89	5,42	7,13	4,75	25,81	24,00
Quảng Ngãi	22,56	3,67	20,40	1,59	12,60	39,18
Bình Định	15,35	3,01	16,38	0,57	10,51	54,18
Phú Yên	12,02	2,88	18,57	0,83	14,67	51,03
Khánh Hoà	35,35	14,64	3,57	2,68	13,88	29,88
Tây Nguyên						
<i>Central Highlands</i>	9,24	8,25	4,21	2,72	45,58	30,00
Kon Tum	4,92	1,49	5,50	2,68	55,28	30,13
Gia Lai	5,67	5,43	2,08	1,20	35,58	50,04
Đắk Lắk	7,76	10,95	6,36	4,28	49,49	21,16
Đắk Nông	8,40	4,22	4,04	2,42	55,64	25,28
Lâm Đồng	17,90	11,28	2,54	1,94	41,65	24,69
Đông Nam Bộ						
<i>South East</i>	32,90	19,83	3,22	3,53	29,15	11,37
Ninh Thuận		36,24	0,82	0,87	5,44	56,63
Bình Thuận	17,36	15,41	11,67	2,79	20,67	32,10
Bình Phước	17,55	13,09	2,32	3,58	49,27	14,19
Tây Ninh	11,90	18,12	2,03	6,49	54,60	6,86
Bình Dương	68,29	0,35	1,52	4,76	25,08	
Đồng Nai	30,07	31,45	2,21	4,09	27,28	4,90
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,89	24,91	5,37	4,81	19,44	7,58
TP. Hồ Chí Minh	65,60	16,26	1,28		16,16	0,70
Đồng bằng sông Cửu Long						
<i>Mekong River Delta</i>	13,30	3,59	0,67	0,86	76,97	4,61
Long An	16,55	7,87	2,49	1,48	65,71	5,90
Tiền Giang	26,73	0,68	0,15		72,16	0,28
Bến Tre	12,86	1,10	0,16	0,20	84,91	0,77
Trà Vinh	5,75	2,84	0,68	1,74	84,94	4,05
Vĩnh Long	10,52	2,06			87,42	
Đồng Tháp	8,37	5,67	0,50	0,58	84,32	0,56
An Giang	18,36	6,44	1,29	1,23	56,66	16,02
Kiên Giang	8,87	3,52	0,57	1,01	71,95	14,08
Cần Thơ	22,73				77,27	
Hậu Giang	10,23				89,77	
Sóc Trăng	7,61	4,91	0,80	1,89	78,19	6,60
Bạc Liêu	9,63	6,02	1,13	2,59	76,99	3,64
Cà Mau	6,75	2,78	0,44	1,04	88,40	0,59

Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương
Environment, sanitation in rural area by province

	Xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung - <i>Commune with common purified water supply tower</i>		Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung - <i>Commune with sewage drainage system</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	3308	36,46	1108	12,21
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	300	16,12	584	31,38
Hà Nội	28	28,57	80	81,63
Vĩnh Phúc	9	6,72	46	34,33
Bắc Ninh	14	12,84	78	71,56
Hà Tây	20	6,78	125	42,37
Hải Dương	28	11,86	63	26,69
Hải Phòng	56	36,84	48	31,58
Hưng Yên	8	5,52	37	25,52
Thái Bình	42	15,67	34	12,69
Hà Nam	26	25,00	19	18,27
Nam Định	35	17,95	41	21,03
Ninh Bình	34	27,20	13	10,40
Đông Bắc - <i>North East</i>	666	36,20	69	3,75
Hà Giang	72	39,78	5	2,76
Cao Bằng	62	35,43	1	0,57
Bắc Kạn	76	67,86		
Tuyên Quang	75	56,82	7	5,30
Lào Cai	112	77,78	6	4,17
Yên Bái	64	40,25	3	1,89
Thái Nguyên	38	26,39	6	4,17
Lạng Sơn	74	35,75	3	1,45
Quảng Ninh	27	20,77	11	8,46
Bắc Giang	18	8,74	8	3,88
Phú Thọ	48	19,20	19	7,60
Tây Bắc - <i>North West</i>	280	51,19	5	0,91
Điện Biên	49	58,33		
Lai Châu	60	74,07		
Sơn La	107	57,22	2	1,07
Hoà Bình	64	32,82	3	1,54
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	292	17,80	104	6,34
Thanh Hoá	54	9,25	55	9,42
Nghệ An	99	22,76	34	7,82
Hà Tĩnh	26	10,79	8	3,32
Quảng Bình	37	26,24	2	1,42
Quảng Trị	39	33,05		
Thừa Thiên - Huế	37	30,58	5	4,13

(Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung - <i>Commune with common purified water supply tower</i>		Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung - <i>Commune with sewage drainage system</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	302	43,14	19	2,71
Đà Nẵng	5	45,45		
Quảng Nam	89	43,63	7	3,43
Quảng Ngãi	56	34,57	4	2,47
Bình Định	46	35,94	4	3,13
Phú Yên	34	37,36	1	1,10
Khánh Hoà	72	69,23	3	2,88
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	238	41,75	5	0,88
Kon Tum	54	67,50	1	1,25
Gia Lai	53	30,46		
Đắk Lắk	52	34,90	2	1,34
Đắk Nông	37	71,15		
Lâm Đồng	42	36,52	2	1,74
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	276	43,81	72	11,43
Ninh Thuận	27	57,45	3	6,38
Bình Thuận	41	42,27	4	4,12
Bình Phước	33	40,24	1	1,22
Tây Ninh	29	35,37	4	4,88
Bình Dương	29	38,67	9	12,00
Đồng Nai	47	34,56	21	15,44
Bà Rịa - Vũng Tàu	32	60,38	14	26,42
TP. Hồ Chí Minh	38	65,52	16	27,59
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	954	74,24	250	19,46
Long An	139	83,73	15	9,04
Tiền Giang	126	86,30	30	20,55
Bến Tre	75	52,08	18	12,50
Trà Vinh	74	88,10	20	23,81
Vĩnh Long	75	79,79	17	18,09
Đồng Tháp	103	86,55	39	32,77
An Giang	102	83,61	35	28,69
Kiên Giang	45	40,18	28	25,00
Cần Thơ	32	96,97	8	24,24
Hậu Giang	45	91,84	8	16,33
Sóc Trăng	61	70,11	17	19,54
Bạc Liêu	33	68,75	9	18,75
Cà Mau	44	54,32	6	7,41

(Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>		Xã có tổ chức/hoặc thuê thu gom rác thải - <i>Commune with trash & litter collection teams</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	4516	5,60	2577	28,40
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2922	20,07	1006	54,06
Hà Nội	431	67,66	92	93,88
Vĩnh Phúc	226	18,40	33	24,63
Bắc Ninh	386	62,87	81	74,31
Hà Tây	576	30,59	184	62,37
Hải Dương	272	23,49	116	49,15
Hải Phòng	236	19,55	88	57,89
Hưng Yên	189	24,08	80	55,17
Thái Bình	132	8,29	152	56,72
Hà Nam	81	7,47	45	43,27
Nam Định	314	10,52	92	47,18
Ninh Bình	79	5,71	43	34,40
Đồng Bắc - <i>North East</i>	295	1,42	169	9,18
Hà Giang	11	0,61	9	4,97
Cao Bằng	4	0,18	11	6,29
Bắc Kạn			3	2,68
Tuyên Quang	32	1,72	13	9,85
Lào Cai	27	1,66	8	5,56
Yên Bái	6	0,36	9	5,66
Thái Nguyên	7	0,30	17	11,81
Lạng Sơn	10	0,47	17	8,21
Quảng Ninh	52	4,97	31	23,85
Bắc Giang	10	0,44	24	11,65
Phú Thọ	136	5,25	27	10,80
Tây Bắc - <i>North West</i>	8	0,11	20	3,66
Điện Biên				
Lai Châu			1	1,23
Sơn La	5	0,17	10	5,35
Hoà Bình	3	0,17	9	4,62
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	660	4,10	378	23,05
Thanh Hoá	354	6,66	136	23,29
Nghệ An	234	4,33	109	25,06
Hà Tĩnh	44	1,72	39	16,18
Quảng Bình	4	0,38	32	22,70
Quảng Trị			20	16,95
Thừa Thiên - Huế	24	2,65	42	34,71

(Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>		Xã có tổ chức/hoặc thuê thu gom rác thải - <i>Commune with trash & litter collection teams</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	34	0,80	165	23,57
Đà Nẵng			10	90,91
Quảng Nam	12	0,84	52	25,49
Quảng Ngãi	6	0,70	18	11,11
Bình Định	8	0,91	22	17,19
Phú Yên	2	0,40	17	18,68
Khánh Hoà	6	1,22	46	44,23
Tây Nguyên				
<i>Central Highlands</i>	8	0,14	53	9,30
Kon Tum	2	0,30		
Gia Lai			6	3,45
Đắk Lắk	3	0,15	26	17,45
Đắk Nông			6	11,54
Lâm Đồng	3	0,31	15	13,04
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	244	6,69	316	50,16
Ninh Thuận	4	1,70	16	34,04
Bình Thuận	6	1,35	41	42,27
Bình Phước	2	0,29	18	21,95
Tây Ninh	4	0,92	19	23,17
Bình Dương	31	7,87	37	49,33
Đồng Nai	60	7,98	94	69,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	62	19,08	43	81,13
TP. Hồ Chí Minh	75	20,44	48	82,76
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	345	4,10	470	36,58
Long An	28	3,23	53	31,93
Tiền Giang	40	4,59	91	62,33
Bến Tre	20	2,41	52	36,11
Trà Vinh	23	3,39	31	36,90
Vĩnh Long	21	2,73	25	26,60
Đồng Tháp	51	9,53	58	48,74
An Giang	62	10,30	64	52,46
Kiên Giang	32	4,24	18	16,07
Cần Thơ	10	3,73	9	27,27
Hậu Giang	10	2,33	24	48,98
Sóc Trăng	30	4,58	24	27,59
Bạc Liêu	10	2,39	10	20,83
Cà Mau	8	1,08	11	13,58

(Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Tổng số xã có xử lý rác thải <i>Total number of communes</i>	Chia theo cách xử lý rác thải chủ yếu của xã <i>By type of waste treatment is used</i>			
		Chôn lấp - <i>Buried</i>		Đốt - <i>Burned</i>	
		Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	2 577	252	9,78	351	13,62
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 006	152	15,11	111	11,03
Hà Nội	92	15	16,30	10	10,87
Vĩnh Phúc	33	3	9,09	8	24,24
Bắc Ninh	81	7	8,64	3	3,70
Hà Tây	184	18	9,78	7	3,80
Hải Dương	116	23	19,83	12	10,34
Hải Phòng	88	17	19,32	8	9,09
Hưng Yên	80	13	16,25	6	7,50
Thái Bình	152	37	24,34	24	15,79
Hà Nam	45	4	8,89	7	15,56
Nam Định	92	9	9,78	13	14,13
Ninh Bình	43	6	13,95	13	30,23
Đông Bắc - <i>North East</i>	169	10	5,92	37	21,89
Hà Giang	9			1	11,11
Cao Bằng	11			4	36,36
Bắc Kạn	3			1	33,33
Tuyên Quang	13	1	7,69	3	23,08
Lào Cai	8	1	12,50	1	12,50
Yên Bái	9			2	22,22
Thái Nguyên	17	1	5,88	5	29,41
Lạng Sơn	17	1	5,88	5	29,41
Quảng Ninh	31	3	9,68	4	12,90
Bắc Giang	24	3	12,50	2	8,33
Phú Thọ	27			9	33,33
Tây Bắc - <i>North West</i>	20	1	5,00	9	45,00
Điện Biên					
Lai Châu	1			1	100,00
Sơn La	10			6	60,00
Hoà Bình	9	1	11,11	2	22,22
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	378	37	9,79	102	26,98
Thanh Hoá	136	14	10,29	23	16,91
Nghệ An	109	7	6,42	42	38,53
Hà Tĩnh	39	5	12,82	15	38,46
Quảng Bình	32	1	3,13	7	21,88
Quảng Trị	20	3	15,00	5	25,00
Thừa Thiên - Huế	42	7	16,67	10	23,81

(Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Tổng số xã có xử lý rác thải <i>Total number of communes</i>	Chia theo cách xử lý rác thải chủ yếu của xã <i>By type of waste treatment is used</i>			
		Chôn lấp - <i>Buried</i>		Đốt - <i>Burned</i>	
		Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	165	6	3,64	13	7,88
Đà Nẵng	10			2	20,00
Quảng Nam	52	1	1,92	1	1,92
Quảng Ngãi	18	3	16,67	2	11,11
Bình Định	22			1	4,55
Phú Yên	17	1	5,88	3	17,65
Khánh Hoà	46	1	2,17	4	8,70
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	53	1	1,89	11	20,75
Kon Tum					
Gia Lai	6			1	16,67
Đắk Lắk	26	1	3,85	8	30,77
Đắk Nông	6				
Lâm Đồng	15			2	13,33
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	316	9	2,85	23	7,28
Ninh Thuận	16			2	12,50
Bình Thuận	41	3	7,32	5	12,20
Bình Phước	18	1	5,56	2	11,11
Tây Ninh	19			4	21,05
Bình Dương	37			4	10,81
Đồng Nai	94	4	4,26	4	4,26
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	1	2,33	2	4,65
TP. Hồ Chí Minh	48				
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	470	36	7,66	45	9,57
Long An	53	1	1,89	6	11,32
Tiền Giang	91	5	5,49	5	5,49
Bến Tre	52	10	19,23	6	11,54
Trà Vinh	31	5	16,13	1	3,23
Vĩnh Long	25	1	4,00		
Đồng Tháp	58	2	3,45	6	10,34
An Giang	64	5	7,81	8	12,50
Kiên Giang	18	3	16,67	2	11,11
Cần Thơ	9				
Hậu Giang	24	3	12,50	4	16,67
Sóc Trăng	24			4	16,67
Bạc Liêu	10	1	10,00	1	10,00
Cà Mau	11			2	18,18

(Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

Chia theo cách xử lý rác thải chủ yếu của xã By type of waste treatment is used					
Chuyển đến bãi rác tập trung Transported to common waste-dump			Khác - Others		
Số xã of communes	Number	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã of communes	Number	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country	1 828	70,94	146		5,67
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	701	69,68	42		4,17
Hà Nội	64	69,57	3		3,26
Vĩnh Phúc	17	51,52	5		15,15
Bắc Ninh	63	77,78	8		9,88
Hà Tây	156	84,78	3		1,63
Hải Dương	77	66,38	4		3,45
Hải Phòng	59	67,05	4		4,55
Hưng Yên	55	68,75	6		7,50
Thái Bình	86	56,58	5		3,29
Hà Nam	32	71,11	2		4,44
Nam Định	70	76,09			
Ninh Bình	22	51,16	2		4,65
Đồng Bắc - North East	109	64,50	13		7,69
Hà Giang	6	66,67	2		22,22
Cao Bằng	7	63,64			
Bắc Kạn	2	66,67			
Tuyên Quang	8	61,54	1		7,69
Lào Cai	3	37,50	3		37,50
Yên Bái	7	77,78			
Thái Nguyên	9	52,94	2		11,76
Lạng Sơn	8	47,06	3		17,65
Quảng Ninh	24	77,42			
Bắc Giang	19	79,17			
Phú Thọ	16	59,26	2		7,41
Tây Bắc - North West	9	45,00	1		5,00
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La	4	40,00			
Hoà Bình	5	55,56	1		11,11
Bắc Trung Bộ North Central Coast	215	56,88	24		6,35
Thanh Hoá	92	67,65	7		5,15
Nghệ An	54	49,54	6		5,50
Hà Tĩnh	16	41,03	3		7,69
Quảng Bình	23	71,88	1		3,13
Quảng Trị	12	60,00			
Thừa Thiên - Huế	18	42,86	7		16,67

(Tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

Chia theo cách xử lý rác thải chủ yếu của xã By type of waste treatment is used					
Chuyển đến bãi rác tập trung Transported to common waste-dump			Khác - Others		
Số xã of communes	Number	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã of communes	Number	Tỷ lệ Percentage (%)
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	142	86,06	4		2,42
Đà Nẵng	8	80,00			
Quảng Nam	46	88,46	4		7,69
Quảng Ngãi	13	72,22			
Bình Định	21	95,45			
Phú Yên	13	76,47			
Khánh Hoà	41	89,13			
Tây Nguyên					
<i>Central Highlands</i>	37	69,81	4		7,55
Kon Tum					
Gia Lai	3	50,00	2		33,33
Đắk Lắk	16	61,54	1		3,85
Đắk Nông	6	100,00			
Lâm Đồng	12	80,00	1		6,67
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
<i>South East</i>	268	84,81	16		5,06
Ninh Thuận	14	87,50			
Bình Thuận	31	75,61	2		4,88
Bình Phước	14	77,78	1		5,56
Tây Ninh	15	78,95			
Bình Dương	33	89,19			
Đồng Nai	76	80,85	10		10,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	38	88,37	2		4,65
TP. Hồ Chí Minh	47	97,92	1		2,08
Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>	347	73,83	42		8,94
Long An	43	81,13	3		5,66
Tiền Giang	76	83,52	5		5,49
Bến Tre	30	57,69	6		11,54
Trà Vinh	22	70,97	3		9,68
Vĩnh Long	22	88,00	2		8,00
Đồng Tháp	46	79,31	4		6,90
An Giang	46	71,88	5		7,81
Kiên Giang	9	50,00	4		22,22
Cần Thơ	9	100,00			
Hậu Giang	15	62,50	2		8,33
Sóc Trăng	18	75,00	2		8,33
Bạc Liêu	5	50,00	3		30,00
Cà Mau	6	54,55	3		27,27

Chợ, ngân hàng, quỹ tín dụng ở nông thôn

Market, bank, credit agency in rural area

		Trang Page
32	Hệ thống chợ, ngân hàng, quỹ tín dụng phân theo loại xã <i>Market, bank, credit agency in rural area by type of commune</i>	171
33	Xã có chợ trên địa bàn xã phân theo địa phương <i>Communes with market by province</i>	176
34	Xã có ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn xã phân theo địa phương <i>Communes with bank, credit agency by province</i>	178
35	Vay vốn sản xuất kinh doanh trong năm 2005 của hộ nông thôn <i>Borrowing of loans for economic production in 2005 of rural households</i>	180
36	Vốn vay bình quân 1 hộ ở nông thôn năm 2005 phân theo địa phương <i>Average borrowed loans per rural household in 2005 by province</i>	181
37	Cơ cấu vốn vay sản xuất kinh doanh năm 2005 của hộ nông thôn phân theo địa phương <i>Structure of borrowed loans for economic production in 2005 of rural household by province</i>	183

Hệ thống chợ, ngân hàng, quỹ tín dụng phân theo loại xã
Market, bank, credit agency in rural areas by type of commune

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Số xã có chợ - Number of communes with market	Xã Commune	5 336	1 362	510	28	3 436
- Tỷ lệ - Percentage	%	58,81	49,96	34,98	53,85	71,04
2 Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent market	Chợ Market	3 684	750	321	15	2 598
- Tỷ lệ - Percentage	%	53,26	47,26	55,54	45,45	55,05
3 Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã- Number of communes with bank in commune	Xã Commune	1 100	287	101	7	705
- Tỷ lệ - Percentage	%	12,12	10,53	6,93	13,46	14,58
4 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - Number of communes with People's Credit Fund station in commune	Xã Commune	920	149	47	3	721
- Tỷ lệ - Percentage	%	10,14	5,47	3,22	5,77	14,91
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
1 Số xã có chợ - Number of communes with market	Xã Commune	1 253	100		3	1 150
- Tỷ lệ - Percentage	%	67,33	70,42		30,00	67,41
2 Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent market	Chợ Market	859	55		2	802
- Tỷ lệ - Percentage	%	56,55	49,11		66,67	57,12
3 Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã- Number of communes with bank in commune	Xã Commune	282	18			264
- Tỷ lệ - Percentage	%	15,15	12,68			15,47
4 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - Number of communes with People's Credit Fund station in commune	Xã Commune	408	18			390
- Tỷ lệ - Percentage	%	21,92	12,68			22,86
						171

(Tiếp theo) **Hệ thống chợ, ngân hàng, quỹ tín dụng
phân theo loại xã**
(Cont.) *Market, bank, credit agency in rural areas by type
of commune*

			Chia ra - <i>Of which</i>			
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous communes</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
Đông Bắc - North East						
1 Số xã có chợ - <i>Number of communes with market</i>	Xã <i>Commune</i>	869	541	227	1	100
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	47,23	52,12	35,52	10,00	65,36
2 Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent market</i>	Chợ <i>Market</i>	438	238	143	1	56
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	45,86	41,25	57,43	100,00	43,75
3 Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã- <i>Number of communes with bank in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	175	113	35		27
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	9,51	10,89	5,48		17,65
4 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with People's Credit Fund station in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	85	53	14	1	17
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	4,62	5,11	2,19	10,00	11,11
Tây Bắc - North West						
1 Số xã có chợ - <i>Number of communes with market</i>	Xã <i>Commune</i>	160	91	69		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	29,25	28,00	31,08		
2 Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent market</i>	Chợ <i>Market</i>	78	38	40		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	45,61	39,18	54,05		
3 Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã- <i>Number of communes with bank in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	39	29	10		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	7,13	8,92	4,50		
4 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with People's Credit Fund station in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	7	3	4		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	1,28	0,92	1,80		

(Tiếp theo) **Hệ thống chợ, ngân hàng, quỹ tín dụng
phân theo loại xã**
(Cont.) *Market, bank, credit agency in rural areas by type
of commune*

			Chia ra - <i>Of which</i>			
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous communes</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>						
1 Số xã có chợ - <i>Number of communes with market</i>	Xã <i>Commune</i>	1 000	304	63	1	632
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	60,98	58,46	32,31	50,00	68,47
2 Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent market</i>	Chợ <i>Market</i>	619	175	35	0	409
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	51,45	48,75	49,30	0,00	52,98
3 Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã- <i>Number of communes with bank in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	161	46	3		112
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	9,82	8,85	1,54		12,13
4 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with People's Credit Fund station in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	170	42	7	1	120
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	10,37	8,08	3,59	50,00	13,00
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>						
1 Số xã có chợ - <i>Number of communes with market</i>	Xã <i>Commune</i>	467	111	11	10	335
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	66,71	56,63	9,82	83,33	88,16
2 Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent market</i>	Chợ <i>Market</i>	436	94	9	7	326
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	60,06	61,44	69,23	53,85	59,60
3 Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã- <i>Number of communes with bank in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	109	27	11	4	67
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	15,57	13,78	9,82	33,33	17,63
4 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with People's Credit Fund station in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	50	5	1		44
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	7,14	2,55	0,89		11,58

(Tiếp theo) **Hệ thống chợ, ngân hàng, quỹ tín dụng
phân theo loại xã**
(Cont.) *Market, bank, credit agency in rural areas by type
of commune*

			Chia ra - Of which			
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Tây Nguyên Central Highlands						
1 Số xã có chợ - Number of communes with market	Xã Commune	199	77	122		
- Tỷ lệ - Percentage	%	34,91	24,21	48,80		
2 Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent market	Chợ Market	125	47	78		
- Tỷ lệ - Percentage	%	52,74	54,02	52,00		
3 Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã- Number of communes with bank in commune	Xã Commune	65	28	37		
- Tỷ lệ - Percentage	%	11,40	8,81	14,80		
4 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - Number of communes with People's Credit Fund station in commune	Xã Commune	30	10	20		
- Tỷ lệ - Percentage	%	5,26	3,14	8,00		
Đông Nam Bộ - South East						
1 Số xã có chợ - Number of communes with market	Xã Commune	455	128	18	3	306
- Tỷ lệ - Percentage	%	72,22	74,42	48,65	100,00	73,21
2 Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - Number of permanent and semi-permanent market	Chợ Market	405	93	16	2	294
- Tỷ lệ - Percentage	%	61,18	48,69	76,19	50,00	65,92
3 Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã- Number of communes with bank in commune	Xã Commune	108	26	5	1	76
- Tỷ lệ - Percentage	%	17,14	15,12	13,51	33,33	18,18
4 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - Number of communes with People's Credit Fund station in commune	Xã Commune	63	17	1	1	44
- Tỷ lệ - Percentage	%	10,00	9,88	2,70	33,33	10,53

(Tiếp theo) **Hệ thống chợ, ngân hàng, quỹ tín dụng
phân theo loại xã**
(Cont.) *Market, bank, credit agency in rural areas by type
of commune*

		Chia ra - <i>Of which</i>				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous communes</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
1	Số xã có chợ - <i>Number of communes with market</i>	Xã <i>Commune</i>	933	10	10	913
	- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	72,61	66,67	66,67	72,75
2	Số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent market</i>	Chợ <i>Market</i>	724	10	3	711
	- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	50,14	90,91	27,27	50,00
3	Số xã có ngân hàng trên địa bàn xã - <i>Number of communes with bank in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	161		2	159
	- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	12,53		13,33	12,67
4	Số xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã - <i>Number of communes with People's Credit Fund station in commune</i>	Xã <i>Commune</i>	107	1		106
	- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	8,33	6,67		8,45

Xã có chợ trên địa bàn xã phân theo địa phương
Communes with market by province

	Xã có chợ <i>Commune with market</i>		Số chợ trên địa bàn xã <i>Number of markets in commune</i>	Số chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Communes with permanent and semi- permanent market</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	5336	58,81	6917	3684	53,26
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1253	67,33	1519	859	56,55
Hà Nội	75	76,53	111	66	59,46
Vĩnh Phúc	68	50,75	79	44	55,70
Bắc Ninh	57	52,29	75	55	73,33
Hà Tây	207	70,17	270	130	48,15
Hải Dương	152	64,41	184	103	55,98
Hải Phòng	107	70,39	137	70	51,09
Hưng Yên	90	62,07	104	57	54,81
Thái Bình	189	70,52	206	121	58,74
Hà Nam	80	76,92	89	47	52,81
Nam Định	145	74,36	174	120	68,97
Ninh Bình	83	66,40	90	46	51,11
Đồng Bắc - <i>North East</i>	869	47,23	955	438	45,86
Hà Giang	91	50,28	92	40	43,48
Cao Bằng	53	30,29	58	35	60,34
Bắc Kạn	49	43,75	50	29	58,00
Tuyên Quang	82	62,12	85	42	49,41
Lào Cai	46	31,94	49	33	67,35
Yên Bái	71	44,65	79	41	51,90
Thái Nguyên	95	65,97	105	37	35,24
Lạng Sơn	48	23,19	55	27	49,09
Quảng Ninh	60	46,15	85	43	50,59
Bắc Giang	106	51,46	115	55	47,83
Phú Thọ	168	67,20	182	56	30,77
Tây Bắc - <i>North West</i>	160	29,25	171	78	45,61
Điện Biên	20	23,81	22	5	22,73
Lai Châu	8	9,88	8	1	12,50
Sơn La	62	33,16	67	25	37,31
Hoà Bình	70	35,90	74	47	63,51
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1000	60,98	1203	619	51,45
Thanh Hoá	337	57,71	381	209	54,86
Nghệ An	275	63,22	323	144	44,58
Hà Tĩnh	160	66,39	180	99	55,00
Quảng Bình	102	72,34	129	61	47,29
Quảng Trị	42	35,59	52	30	57,69
Thừa Thiên - Huế	84	69,42	138	76	55,07

(Tiếp theo) **Xã có chợ trên địa bàn xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Communes with market by province*

	Xã có chợ <i>Commune with market</i>		Số chợ trên địa bàn xã <i>Number of markets in commune</i>	Số chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố- <i>Communes with permanent and semi- permanent market</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	467	66,71	726	436	60,06
Đà Nẵng	9	81,82	15	11	73,33
Quảng Nam	97	47,55	121	93	76,86
Quảng Ngãi	95	58,64	139	75	53,96
Bình Định	105	82,03	181	99	54,70
Phú Yên	75	82,42	134	80	59,70
Khánh Hoà	86	82,69	136	78	57,35
Tây Nguyên-Central Highlands	199	34,91	237	125	52,74
Kon Tum	6	7,50	7	4	57,14
Gia Lai	39	22,41	44	21	47,73
Đắk Lắk	96	64,43	118	64	54,24
Đắk Nông	22	42,31	26	15	57,69
Lâm Đồng	36	31,30	42	21	50,00
Đông Nam Bộ - South East	455	72,22	662	405	61,18
Ninh Thuận	35	74,47	81	53	65,43
Bình Thuận	72	74,23	111	54	48,65
Bình Phước	45	54,88	50	27	54,00
Tây Ninh	65	79,27	83	57	68,67
Bình Dương	40	53,33	58	45	77,59
Đồng Nai	107	78,68	155	73	47,10
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	88,68	57	46	80,70
TP. Hồ Chí Minh	44	75,86	67	50	74,63
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	933	72,61	1444	724	50,14
Long An	78	46,99	90	42	46,67
Tiền Giang	109	74,66	173	101	58,38
Bến Tre	123	85,42	195	86	44,10
Trà Vinh	74	88,10	106	63	59,43
Vĩnh Long	63	67,02	77	38	49,35
Đồng Tháp	110	92,44	188	113	60,11
An Giang	108	88,52	223	110	49,33
Kiên Giang	73	65,18	94	39	41,49
Cần Thơ	30	90,91	57	30	52,63
Hậu Giang	30	61,22	42	21	50,00
Sóc Trăng	54	62,07	87	33	37,93
Bạc Liêu	35	72,92	54	23	42,59
Cà Mau	46	56,79	58	25	43,10

**Xã có ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn xã
phân theo địa phương**
Communes with bank, credit agency by province

	Xã có ngân hàng trên địa bàn xã - <i>Communes with bank in commune</i>		Xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã <i>Communes with People's Credit Fund station in commune</i>		Số quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã <i>Number of People's Credit Fund stations in commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	
Cả nước - <i>Whole country</i>	1100	12,12	920	10,14	1001
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	282	15,15	408	21,92	425
Hà Nội	27	27,55	12	12,24	13
Vĩnh Phúc	24	17,91	30	22,39	32
Bắc Ninh	19	17,43	19	17,43	19
Hà Tây	49	16,61	70	23,73	73
Hải Dương	24	10,17	60	25,42	60
Hải Phòng	18	11,84	27	17,76	28
Hưng Yên	21	14,48	54	37,24	59
Thái Bình	27	10,07	81	30,22	85
Hà Nam	16	15,38	8	7,69	8
Nam Định	38	19,49	28	14,36	28
Ninh Bình	19	15,20	19	15,20	20
Đồng Bắc - <i>North East</i>	175	9,51	85	4,62	98
Hà Giang	10	5,52	3	1,66	3
Cao Bằng	8	4,57	2	1,14	2
Bắc Kạn	9	8,04	5	4,46	8
Tuyên Quang	17	12,88	3	2,27	4
Lào Cai	15	10,42	6	4,17	11
Yên Bái	14	8,81	7	4,40	7
Thái Nguyên	16	11,11	4	2,78	5
Lạng Sơn	7	3,38	3	1,45	5
Quảng Ninh	15	11,54	15	11,54	15
Bắc Giang	29	14,08	14	6,80	15
Phú Thọ	35	14,00	23	9,20	23
Tây Bắc - <i>North West</i>	39	7,13	7	1,28	8
Điện Biên	6	7,14	1	1,19	2
Lai Châu	7	8,64	1	1,23	1
Sơn La	9	4,81	3	1,60	3
Hoà Bình	17	8,72	2	1,03	2
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	161	9,82	170	10,37	189
Thanh Hoá	44	7,53	46	7,88	50
Nghệ An	51	11,72	49	11,26	56
Hà Tĩnh	24	9,96	41	17,01	47
Quảng Bình	14	9,93	18	12,77	19
Quảng Trị	10	8,47	8	6,78	8
Thừa Thiên - Huế	18	14,88	8	6,61	9

(Tiếp theo) **Xã có ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn xã**
phân theo địa phương
(Cont.) Communes with bank, credit agency by province

	Xã có ngân hàng trên địa bàn xã - <i>Communes with bank in commune</i>		Xã có quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã <i>Communes with People's Credit Fund station in commune</i>		Số quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã <i>Number of People's Credit Fund stations in commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	109	15,57	50	7,14	55
Đà Nẵng	3	27,27			
Quảng Nam	23	11,27	7	3,43	7
Quảng Ngãi	16	9,88	16	9,88	20
Bình Định	20	15,63	19	14,84	19
Phú Yên	37	40,66	1	1,10	1
Khánh Hoà	10	9,62	7	6,73	8
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	65	11,40	30	5,26	39
Kon Tum	1	1,25	1	1,25	1
Gia Lai	15	8,62	8	4,60	15
Đắk Lắk	22	14,77	10	6,71	12
Đắk Nông	10	19,23	1	1,92	1
Lâm Đồng	17	14,78	10	8,70	10
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	108	17,14	63	10,00	73
Ninh Thuận	3	6,38	2	4,26	2
Bình Thuận	5	5,15	20	20,62	23
Bình Phước	21	25,61	2	2,44	3
Tây Ninh	14	17,07	9	10,98	11
Bình Dương	4	5,33	5	6,67	5
Đồng Nai	30	22,06	18	13,24	21
Bà Rịa - Vũng Tàu	15	28,30	2	3,77	3
TP. Hồ Chí Minh	16	27,59	5	8,62	5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	161	12,53	107	8,33	114
Long An	13	7,83	15	9,04	19
Tiền Giang	17	11,64	11	7,53	11
Bến Tre	22	15,28	2	1,39	2
Trà Vinh	9	10,71	7	8,33	7
Vĩnh Long	27	28,72			
Đồng Tháp	17	14,29	15	12,61	15
An Giang	8	6,56	18	14,75	19
Kiên Giang	9	8,04	21	18,75	22
Cần Thơ	13	39,39	2	6,06	3
Hậu Giang	7	14,29	2	4,08	2
Sóc Trăng	4	4,60	6	6,90	6
Bạc Liêu	7	14,58	5	10,42	5
Cà Mau	8	9,88	3	3,70	3

Vay vốn sản xuất kinh doanh trong năm 2005 của hộ nông thôn
Borrowing of loans for economic production in 2005 of rural households

STT No		Đơn vị tính Unit	Giá trị Total value
1	Tổng số hộ điều tra mẫu - <i>Number of surveyed households</i>	hộ/household	64 633
2	Số hộ vay vốn sản xuất kinh doanh - <i>Number of households borrow loans for production and business activities</i>	hộ/household	20 271
	Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	31,36
3	Tổng vốn vay sản xuất kinh doanh bình quân 1 hộ - <i>Loans for production and business activities per household</i>	1000 đ thous.dong	3 811,2
3.1	Vốn vay sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 1 hộ - <i>Agriculture, forestry, fishery production loans per household</i>	"	2 258,7
3.2	Vốn vay sản xuất kinh doanh phi nông, lâm, thủy sản bình quân 1 hộ - <i>Non-Agriculture, forestry, fishery production loans per household</i>	"	1 552,4
4	Tổng vốn vay sản xuất kinh doanh bình quân 1 hộ phân theo vùng - <i>Loans for production and business activities per household by region</i>		
4.1	Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1000 đ thous.dong	2814,8
4.2	Đồng Bắc - <i>North East</i>	"	3 176,2
4.3	Tây Bắc - <i>North West</i>	"	2 955,6
4.4	Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	"	3 409,4
4.5	Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	"	2 824,7
4.6	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	"	5 141,8
4.7	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	"	4 734,2
4.8	Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	"	5 050,7
5	Vốn vay tín chấp bình quân 1 hộ - <i>Prestige credit loans per household</i>	1000 đ thous.dong	1 128,10
6	Cơ cấu vốn vay theo đối tượng cho vay - <i>Structures of loans for production and business activities</i>	%	100,00
6.1	Vay ngân hàng chính sách xã hội - <i>Loans from Social Policy Bank</i>	"	13,23
6.2	Vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - <i>Loans from Agriculture & Rural Development Bank</i>	"	58,70
6.3	Vay ngân hàng khác - <i>Loans from other Banks</i>	"	4,27
6.4	Vay các tổ chức tín dụng - <i>Loans from credit agencies</i>	"	3,01
6.5	Vay các tổ chức chính trị xã hội - <i>Loans from Socio-political agencies</i>	"	1,22
6.6	Vay từ quỹ hỗ trợ việc làm - <i>Loans from Employment Support Fund</i>	"	0,63
6.7	Vay từ các nguồn khác - <i>Loans from other sources</i>	"	18,94
7	Cơ cấu vốn vay theo thời hạn vay - <i>Structure of borrowed loans by term</i>	%	100,00
7.1	Vốn vay dưới 12 tháng - <i>Lower than 12 months</i>	"	30,77
7.2	Vốn vay từ 12 tháng đến dưới 36 tháng - <i>From 12 months to lower than 36 months</i>	"	48,98
7.3	Vốn vay từ 36 tháng trở lên - <i>From 36 months upwards</i>	"	20,25

36 Vốn vay bình quân 1 hộ ở nông thôn năm 2005 phân theo địa phương

Average borrowed loans per rural household in 2005 by province

	Tỷ lệ hộ vay vốn <i>Percentage of borrowing household (%)</i>	Tổng vốn vay SXKD bình quân 1 hộ (1000đ) <i>Total loan amount for economic production per household</i>	Vốn vay sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 1 hộ (1000đ) - <i>Loans for Agri, forestry, aqua production per household</i>	Vốn vay SXKD phi nông, lâm, thủy sản bình quân 1 hộ (1000đ) - <i>Loans for Non-agri, forestry, aqua production per household</i>
Cả nước - Whole country	31,36	3 811,2	2 258,7	1 552,4
Đồng bằng sông Hồng				
Red River Delta	21,54	2 814,8	1 128,4	1 686,4
Hà Nội	20,79	2 942,4	1 060,3	1 882,1
Vĩnh Phúc	22,78	3 033,8	1 098,7	1 935,1
Bắc Ninh	18,79	2 449,6	988,9	1 460,8
Hà Tây	19,72	2 578,1	1 015,0	1 563,2
Hải Dương	19,51	2 960,9	1 042,6	1 918,4
Hải Phòng	30,05	2 798,9	1 422,7	1 376,2
Hưng Yên	23,56	3 229,7	1 737,3	1 492,5
Thái Bình	22,38	2 485,9	934,3	1 551,6
Hà Nam	12,59	1 139,8	543,4	596,4
Nam Định	25,34	4 141,7	1 484,1	2 657,6
Ninh Bình	19,0	2 882,4	1 044,4	1 838,0
Đông Bắc - North East	32,47	3 176,2	1 435,2	1 741,1
Hà Giang	33,06	2 386,1	1 035,9	1 350,2
Cao Bằng	30,03	1 685,5	1 127,1	558,3
Bắc Kạn	34,62	3 540,8	1 545,4	1 995,3
Tuyên Quang	40,55	3 303,1	1 727,2	1 575,9
Lào Cai	36,56	3 408,7	1 338,6	2 070,0
Yên Bái	34,4	3 170,0	1 669,1	1 500,9
Thái Nguyên	35,86	2 956,8	1 303,7	1 653,0
Lạng Sơn	24,17	1 930,6	1 009,5	921,2
Quảng Ninh	30,32	4 916,3	1 830,8	3 085,5
Bắc Giang	25,36	3 103,3	1 335,9	1 767,4
Phú Thọ	34,13	3 585,3	1 590,8	1 994,5
Tây Bắc - North West	28,54	2 955,6	1 145,4	1 810,2
Điện Biên	30,87	4 948,5	1 591,5	3 357,0
Lai Châu	19,35	4 107,7	881,9	3 225,8
Sơn La	31,29	2 140,1	1 242,7	897,5
Hoà Bình	29,25	1 994,7	930,4	1 064,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	33,16	3 409,4	1 690,4	1 719,0
Thanh Hoá	36,64	4 266,5	2 127,4	2 139,1
Nghệ An	31,39	4 027,3	1 782,3	2 245,1
Hà Tĩnh	28,73	2 584,5	1 002,1	1 582,4
Quảng Bình	30,54	3 107,5	1 739,6	1 367,9
Quảng Trị	38,14	2 705,6	1 762,4	943,2
Thừa Thiên - Huế	33,5	2 511,4	1 407,6	1 103,8

(Tiếp theo) **Vốn vay bình quân 1 hộ ở nông thôn năm 2005**
phân theo địa phương
(Cont.) *Average borrowed loans per rural household in 2005 by*
province

	Tỷ lệ hộ vay vốn <i>Percentage of borrowing household (%)</i>	Tổng vốn vay SXKD bình quân 1 hộ (1000đ) <i>Total loan amount for economic production per household</i>	Vốn vay sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 1 hộ (1000đ) - <i>Loans for Agri, forestry, aqua production per household</i>	Vốn vay SXKD phi nông, lâm, thủy sản bình quân 1 hộ (1000đ) - <i>Loans for Non-agri, forestry, aqua production per household</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	26,98	2824,7	1 989,8	834,9
Đà Nẵng	18,3	1 442,7	600,7	842,1
Quảng Nam	29,25	1 680,6	1 198,3	482,3
Quảng Ngãi	23,85	2 483,4	1 682,9	800,5
Bình Định	26,64	3 504,5	2 714,8	789,6
Phú Yên	33,02	4 106,5	3 061,5	1 045,0
Khánh Hoà	26,52	3 207,1	2 027,5	1 179,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	41,48	5 141,8	3 205,5	1 936,3
Kon Tum	30,67	2 950,7	1 652,7	1 298,1
Gia Lai	36,01	3 460,2	2 534,0	926,2
Đắk Lắk	56,19	6 469,1	4 209,7	2 259,5
Đắk Nông	34,74	5 500,8	2 839,4	2 661,4
Lâm Đồng	42,07	6 372,0	3 933,3	2 438,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	29,69	4 734,2	3 059,2	1 675,1
Ninh Thuận	26,35	3 005,4	1 883,1	1 122,3
Bình Thuận	42,47	6 190,1	4 498,8	1 691,3
Bình Phước	36,82	6 900,6	4 242,8	2 657,8
Tây Ninh	41,68	7 069,0	4 639,5	2 429,4
Bình Dương	13,19	3 273,6	932,0	2 341,6
Đồng Nai	26,87	3 583,0	2 782,2	800,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,05	5 765,9	3 931,1	1 834,8
TP. Hồ Chí Minh	16,54	2 665,3	1 560,6	1 104,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	39,79	5 050,7	3 718,2	1 332,5
Long An	52,63	8 567,5	7 176,1	1 391,4
Tiền Giang	41,09	7 711,4	3 296,0	4 415,4
Bến Tre	26,99	2 459,3	1 922,1	537,2
Trà Vinh	48,38	5 678,0	4 531,7	1 146,3
Vĩnh Long	29,68	2 415,2	1 288,1	1 127,2
Đồng Tháp	42,01	5 596,5	4 383,2	1 213,3
An Giang	35,22	4 408,9	3 757,8	651,1
Kiên Giang	54,88	6 267,6	5 797,6	470,0
Cần Thơ	39,66	3 691,7	2 943,5	748,2
Hậu Giang	28,46	2 927,6	1 622,3	1 305,3
Sóc Trăng	30,67	4 705,7	3 146,2	1 559,5
Bạc Liêu	45,93	5 591,4	5 138,7	452,8
Cà Mau	40,61	4 216,1	2 447,3	1 768,8

Cơ cấu vốn vay sản xuất kinh doanh năm 2005 của hộ nông thôn phân theo địa phương
Structure of borrowed loans for economic production in 2005 of rural household by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo đối tượng cho vay - <i>By credit agencies, private lenders</i>			
		Vay ngân hàng chính sách xã hội <i>Social Policy Bank</i>	Vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - <i>Agriculture & Rural Development Bank</i>	Vay ngân hàng khác <i>Other Banks</i>	Vay các tổ chức tín dụng <i>Credit agencies</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	13,23	58,70	4,27	3,01
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	11,49	51,42	4,38	5,08
Hà Nội	100,00	4,32	30,56	2,43	5,29
Vĩnh Phúc	100,00	19,99	61,52	5,10	2,86
Bắc Ninh	100,00	10,26	43,19	1,34	5,61
Hà Tây	100,00	7,50	55,29	5,17	5,25
Hải Dương	100,00	2,72	57,55	4,65	8,43
Hải Phòng	100,00	21,84	38,94	5,02	3,76
Hưng Yên	100,00	10,64	44,05	0,23	12,14
Thái Bình	100,00	11,64	48,07	4,48	5,01
Hà Nam	100,00	14,09	45,10	1,03	2,45
Nam Định	100,00	16,49	71,96	0,28	0,83
Ninh Bình	100,00	7,64	49,21	21,19	5,01
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	24,71	53,28	0,71	2,50
Hà Giang	100,00	37,59	35,93		1,35
Cao Bằng	100,00	47,21	35,00	0,21	2,63
Bắc Kạn	100,00	29,29	37,72	1,22	1,67
Tuyên Quang	100,00	20,50	50,00	1,04	0,23
Lào Cai	100,00	41,85	52,85		0,24
Yên Bái	100,00	30,57	56,94	0,21	2,70
Thái Nguyên	100,00	23,05	62,14	1,17	0,67
Lạng Sơn	100,00	53,57	27,84		3,63
Quảng Ninh	100,00	17,05	52,05	2,12	0,23
Bắc Giang	100,00	12,15	72,01		2,92
Phú Thọ	100,00	15,51	55,99	0,33	8,91
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	47,05	39,77	1,25	1,42
Điện Biên	100,00	75,72	16,96	0,44	
Lai Châu	100,00	39,62	57,18		0,22
Sơn La	100,00	37,41	34,80	3,67	5,54
Hoà Bình	100,00	23,59	59,27	1,25	0,56
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	16,83	52,87	2,34	4,53
Thanh Hoá	100,00	10,21	60,01	3,25	5,33
Nghệ An	100,00	14,73	55,27	1,11	5,72
Hà Tĩnh	100,00	16,44	51,22	1,16	1,02
Quảng Bình	100,00	29,98	44,00	2,86	1,61
Quảng Trị	100,00	23,54	41,73	6,48	10,29
Thừa Thiên - Huế	100,00	23,50	44,70	0,08	1,73

(Tiếp theo) **Cơ cấu vốn vay sản xuất kinh doanh năm 2005**
của hộ nông thôn phân theo địa phương
(Cont.) *Structure of borrowed loans for economic production in 2005*
of rural household by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo đối tượng cho vay - <i>By credit agencies, private lenders</i>			
		Vay ngân hàng chính sách xã hội <i>Social Policy Bank</i>	Vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- <i>Agriculture & Rural Development Bank</i>	Vay ngân hàng khác <i>Other Banks</i>	Vay các tổ chức tín dụng <i>Credit agencies</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	100,00	18,71	51,34	4,45	3,65
Đà Nẵng	100,00	28,54	17,15	37,75	2,79
Quảng Nam	100,00	41,74	38,11	2,26	0,69
Quảng Ngãi	100,00	30,23	53,99	0,20	3,32
Bình Định	100,00	8,93	38,75	4,90	6,78
Phú Yên	100,00	13,35	73,26	0,13	1,21
Khánh Hoà	100,00	10,94	55,39	7,72	4,70
Tây Nguyên					
<i>Central Highlands</i>	100,00	17,09	58,74	2,05	1,71
Kon Tum	100,00	43,21	34,68	0,75	0,53
Gia Lai	100,00	20,84	63,77		0,18
Đắk Lắk	100,00	7,36	62,53	3,97	1,83
Đắk Nông	100,00	18,93	51,35		1,51
Lâm Đồng	100,00	17,70	62,69	2,68	2,84
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	9,52	61,19	7,15	2,32
Ninh Thuận	100,00	15,96	38,62	0,90	5,51
Bình Thuận	100,00	8,15	55,04	3,62	1,04
Bình Phước	100,00	6,26	77,51	0,32	1,85
Tây Ninh	100,00	10,64	62,05	12,28	1,84
Bình Dương	100,00	5,43	53,22	25,11	0,83
Đồng Nai	100,00	8,00	69,78	2,32	1,75
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	13,03	59,64	1,56	1,75
TP. Hồ Chí Minh	100,00	11,57	53,66	18,96	7,70
Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>	100,00	5,21	68,71	5,48	2,25
Long An	100,00	3,80	80,80	6,45	0,98
Tiền Giang	100,00	4,34	82,75	4,95	0,01
Bến Tre	100,00	13,47	74,47	6,41	0,29
Trà Vinh	100,00	4,44	67,93	2,52	2,09
Vĩnh Long	100,00	2,77	76,63	2,97	0,12
Đồng Tháp	100,00	2,82	70,71	10,11	2,80
An Giang	100,00	4,24	51,52	9,74	7,47
Kiên Giang	100,00	1,90	61,60	4,54	4,50
Cần Thơ	100,00	6,30	54,02	9,75	1,73
Hậu Giang	100,00	13,50	69,18	3,15	0,43
Sóc Trăng	100,00	4,44	48,81	1,76	4,99
Bạc Liêu	100,00	7,35	72,87	1,90	0,87
Cà Mau	100,00	11,49	62,32	2,81	0,42

(Tiếp theo) **Cơ cấu vốn vay sản xuất kinh doanh năm 2005**
của hộ nông thôn phân theo địa phương
(Cont.) Structure of borrowed loans for economic production in 2005
of rural household by province

%

	Chia theo đối tượng cho vay - By credit agencies, private lenders					
	Vay các tổ chức chính trị xã hội <i>Socio-political agencies</i>	Vay quỹ hỗ trợ việc làm <i>Employment Support Fund</i>	Vay người cho vay cá thể <i>Private, individual lenders</i>	Vay từ người bán vật tư <i>Material supplier</i>	Vay họ hàng, bạn bè <i>Relatives, friends</i>	Vay nguồn khác <i>Other sources</i>
Cả nước - Whole country	1,22	0,63	3,86	6,09	7,62	1,37
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2,50	0,47	4,56	3,72	14,71	1,67
Hà Nội	6,52	0,67	3,79	7,16	36,16	3,10
Vĩnh Phúc	0,72		0,44	2,51	6,14	0,72
Bắc Ninh	2,25		13,66	1,08	21,86	0,75
Hà Tây	0,61	0,88	10,07	2,07	12,26	0,90
Hải Dương	1,79	0,18	7,23	2,32	10,62	4,51
Hải Phòng	2,63	0,08	5,93	3,15	15,51	3,14
Hưng Yên	4,18		2,81	9,64	15,51	0,80
Thái Bình	3,07	0,67	0,79	4,24	18,94	3,09
Hà Nam	7,54	2,80	5,99	11,92	9,07	
Nam Định	0,36	0,84	0,18	1,40	7,66	
Ninh Bình	2,88		3,21	2,05	8,52	0,29
Đông Bắc - North East	1,52	0,33	2,58	2,75	9,71	1,91
Hà Giang	0,61	0,81	1,83	7,88	13,77	0,23
Cao Bằng	2,83	0,08	0,45	6,85	4,74	
Bắc Kạn	8,14	3,35	4,14	0,13	13,83	0,51
Tuyên Quang	2,67	0,34	6,28	1,53	16,27	1,14
Lào Cai	0,34			0,18	4,54	
Yên Bái	2,15		1,09	0,66	4,23	1,45
Thái Nguyên	1,30		1,62	5,44	4,57	0,04
Lạng Sơn	1,52	0,43	0,70	4,95	6,50	0,86
Quảng Ninh	0,83	0,23	5,36	3,22	12,11	6,80
Bắc Giang	0,18		1,42	2,56	6,83	1,93
Phú Thọ	0,53	0,03	1,78	1,45	13,91	1,56
Tây Bắc - North West	1,00	0,37	0,87	2,19	5,55	0,53
Điện Biên					6,88	
Lai Châu	0,82		1,27	0,06	0,42	0,41
Sơn La	2,00	0,62	2,00	7,06	5,69	1,21
Hoà Bình	1,60	1,03	0,57	2,61	8,83	0,69
Bắc Trung Bộ North Central Coast	1,35	2,08	4,68	3,40	8,84	3,08
Thanh Hoá	0,64	0,17	6,16	1,74	11,27	1,22
Nghệ An	1,41	5,73	2,77	1,39	10,83	1,04
Hà Tĩnh	0,28	0,05	2,13	6,49	5,35	15,86
Quảng Bình	1,20	2,14	6,70	6,50	4,70	0,31
Quảng Trị	3,53	0,05	3,51	4,56	3,87	2,44
Thừa Thiên - Huế	3,26	2,54	6,67	5,86	8,86	2,80

(Tiếp theo) **Cơ cấu vốn vay sản xuất kinh doanh năm 2005 của hộ nông thôn phân theo địa phương**
 (Cont.) *Structure of borrowed loans for economic production in 2005 of rural household by province*

	Chia theo đối tượng cho vay - <i>By credit agencies, private lenders</i>					
	Vay các tổ chức chính trị xã hội <i>Socio-political agencies</i>	Vay quỹ hỗ trợ việc làm <i>Employment Support Fund</i>	Vay người cho vay cá thể - <i>Private, individual lenders</i>	Vay từ người bán vật tư <i>Material supplier</i>	Vay họ hàng, bạn bè <i>Relatives, friends</i>	Vay nguồn khác <i>Other sources</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2,18	1,45	7,56	5,52	4,63	0,51
Đà Nẵng	3,93	1,51	0,23	5,12	2,97	
Quảng Nam	3,46	0,19	1,86	5,38	5,68	0,63
Quảng Ngãi	4,13		0,27	0,35	5,79	1,72
Bình Định	2,08	4,79	26,37	1,47	5,70	0,23
Phú Yên	0,86		1,10	6,11	3,98	
Khánh Hoà	0,90	0,71	1,01	15,76	2,45	0,42
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	0,91	0,39	4,97	6,56	6,77	0,81
Kon Tum	4,14	2,11	4,97	3,80	5,12	0,69
Gia Lai		0,05	2,65	8,62	3,16	0,73
Đắk Lắk	0,37	0,04	4,06	9,05	8,78	2,01
Đắk Nông	0,96		10,76	6,37	10,05	0,07
Lâm Đồng	1,12	0,73	3,64	3,58	4,97	0,05
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	0,62	0,52	3,20	8,13	5,67	1,68
Ninh Thuận	0,31	1,08	11,05	11,56	14,35	0,66
Bình Thuận	0,58	0,36	3,18	14,60	10,40	3,03
Bình Phước	0,02		3,27	1,51	8,88	0,38
Tây Ninh	0,16	0,54	3,16	4,64	1,75	2,94
Bình Dương	2,27	1,26	3,08	5,13	3,67	
Đồng Nai	0,57	0,33	2,21	8,89	3,77	2,38
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,60	0,36	1,89	17,02	3,47	0,68
TP. Hồ Chí Minh	1,76	1,19	1,44	1,00	1,83	0,89
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,58	0,28	3,17	8,81	4,83	0,68
Long An	0,72	0,07	0,30	4,88	1,86	0,14
Tiền Giang	0,47	0,05	0,88	4,82	1,64	0,09
Bến Tre	0,72	0,18	0,79	1,01	2,65	
Trà Vinh	0,70	0,45	2,40	9,76	9,17	0,54
Vĩnh Long		0,60	0,91	13,02	2,57	0,41
Đồng Tháp	0,15	0,83	2,39	4,05	4,53	1,61
An Giang	0,16	0,29	6,28	16,19	3,38	0,73
Kiên Giang	0,16		3,45	20,58	2,77	0,50
Cần Thơ	1,34	0,03	3,94	16,62	5,81	0,46
Hậu Giang	4,23	0,31	4,15	0,68	4,37	
Sóc Trăng	0,32	0,06	10,99	10,89	17,46	0,28
Bạc Liêu		0,87	2,32	6,29	5,37	2,16
Cà Mau	0,96	0,28	6,57	5,42	7,32	2,41

**Hệ thống thuỷ lợi, khuyến nông, khuyến lâm,
khuyến ngư, thú y ở nông thôn**
*Irrigation and extension system in agriculture, forestry,
aquaculture, veterinary in rural area*

	Trang Page
38 Hệ thống thuỷ lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã <i>Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune</i>	189
39 Chiều dài kênh mương và số trạm bơm nước trên địa bàn xã phân theo địa phương <i>Length of irrigation channels and number of pump stations in commune by province</i>	198
40 Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở nông thôn phân theo địa phương <i>Network of agricultural, forestry, aquacultural extension in rural area by province</i>	200
41 Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương <i>Veterinary network in rural area by province</i>	202
42 Số lượng và tỷ lệ người trong xã hành nghề thú y tư nhân phân theo địa phương <i>Number and percentage of private service veterinary officers by province</i>	206

Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã

Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune

			Chia ra - Of which			
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Thủy lợi - Irrigation						
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	232 980,9	51 920,4	19 813,0	146,5	161 101,0
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - Total km of solid channel	km	43 948,6	13 726,6	7 916,4	39,6	22 266,0
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - Percentage of solid channel	%	18,86	26,44	39,96	27,03	13,82
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in commune	Trạm Unit	13 643	2 049	266	7	11 321
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture						
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture	xã commune	7 139	2 317	1 183	27	3 612
+ Tỷ lệ - Percentage	%	78,68	85,00	81,14	51,92	74,67
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	thôn village	21 402	8 476	4 634	15	8 277
+ Tỷ lệ - Percentage	%	26,55	29,44	30,29	7,54	22,78
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer						
- Số xã có cán bộ thú y xã - Number of communes having veterinary officer	xã commune	7 584	2 145	1 006	12	4 421
+ Tỷ lệ - Percentage	%	83,59	78,69	69,00	23,08	91,40
- Số xã có cán bộ thú y thôn - Number of communes with village having veterinary officers	xã commune	4 815	1 187	600	2	3 026
+ Tỷ lệ - Percentage	%	53,07	43,54	41,15	3,85	62,56

(Tiếp theo) **Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã**
 (Cont.) *Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune*

			Chia ra - Of which			
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
1 Thủy lợi - Irrigation						
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - <i>Length of irrigation channels under commune or cooperative management</i>	km	97 510,9	9 872,8	6,0	16,9	87 615,2
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - <i>Total km of solid channel</i>	km	11 160,2	500,2	2,0	4,6	10 653,4
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - <i>Percentage of solid channel</i>	%	11,45	5,07	33,33	27,22	12,16
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - <i>Number of pump stations in commune</i>	Trạm Unit	6 876	418	6	4	6 448
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture						
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - <i>Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture</i>	xã commune	1 439	104	1	4	1 330
+ Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	77,32	73,24	33,33	40,00	77,96
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - <i>Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors</i>	thôn village	2 520	182			2 338
+ Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	17,31	12,78			17,89
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer						
- Số xã có cán bộ thú y xã <i>Number of communes having veterinary officer</i>	xã commune	1 800	134	2	3	1 661
+ Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	96,72	94,37	66,67	30,00	97,36
- Số xã có cán bộ thú y thôn <i>Number of communes with village having veterinary officers</i>	xã commune	1 371	73	2		1 296
+ Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	73,67	51,41	66,67		75,97

(Tiếp theo) **Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã**
 (Cont.) *Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune*

		Chia ra - Of which				
Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area	
Đông Bắc - North East						
1 Thủy lợi - Irrigation						
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	39 259,5	22 517,2	14 210,1	56,9	2 475,3
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - Total km of solid channel	km	12 625,8	5 734,7	5 946,5	22,9	921,7
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - Percentage of solid channel	%	32,16	25,47	41,85	40,25	37,24
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in commune	Trạm Unit	1 363	863	131	1	368
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture						
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture	xã commune	1 678	930	589	9	150
+ Tỷ lệ - Percentage	%	91,20	89,60	92,18	90,00	98,04
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	thôn village	8 082	4 898	2 705		479
+ Tỷ lệ - Percentage	%	38,92	39,96	39,47		29,68
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer						
- Số xã có cán bộ thú y xã Number of communes having veterinary officer	xã commune	1 349	793	418	2	136
+ Tỷ lệ - Percentage	%	73,32	76,40	65,41	20,00	88,89
- Số xã có cán bộ thú y thôn Number of communes with village having veterinary officers	xã commune	857	500	280		77
+ Tỷ lệ - Percentage	%	46,58	48,17	43,82		50,33

191

(Tiếp theo) **Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã**
 (Cont.) *Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune*

		Chia ra - Of which				Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes		
Tây Bắc - North West						
1 Thủy lợi - Irrigation						
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	10 381,1	8 367,9	2 013,2		
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - Total km of solid channel	km	3 774,3	3 100,4	673,9		
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - Percentage of solid channel	%	36,36	37,05	33,47		
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in commune	Trạm Unit	99	86	13		
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture						
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture	xã commune	503	310	193		
+ Tỷ lệ - Percentage	%	91,96	95,38	86,94		
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	thôn village	423	187	236		
+ Tỷ lệ - Percentage	%	6,04	4,45	8,40		
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer						
- Số xã có cán bộ thú y xã Number of communes having veterinary officer	xã commune	361	191	170		
+ Tỷ lệ - Percentage	%	66,00	58,77	76,58		
- Số xã có cán bộ thú y thôn Number of communes with village having veterinary officers	xã commune	171	87	84		
+ Tỷ lệ - Percentage	%	31,26	26,77	37,84		

(Tiếp theo) **Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã**

(Cont.) *Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Bắc Trung Bộ North Central Coast						
1 Thủy lợi - Irrigation						
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	22 226,9	6 439,5	1 454,6	17,5	14 315,3
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - Total km of solid channel	km	8 975,2	2 636,4	640,4	6,5	5 691,9
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - Percentage of solid channel	%	40,38	40,94	44,03	37,14	39,76
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in commune	Trạm Unit	2 460	436	54	1	1 969
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture						
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture	xã commune	1 421	453	177	2	789
+ Tỷ lệ - Percentage	%	86,65	87,12	90,77	100,00	85,48
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	thôn village	6 097	2 215	935	11	2 936
+ Tỷ lệ - Percentage	%	37,88	39,45	49,42	55,00	34,26
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer						
- Số xã có cán bộ thú y xã Number of communes having veterinary officer	xã commune	1 527	485	166	2	874
+ Tỷ lệ - Percentage	%	93,11	93,27	85,13	100,00	94,69
- Số xã có cán bộ thú y thôn Number of communes with village having veterinary officers	xã commune	937	270	94	1	572
+ Tỷ lệ - Percentage	%	57,13	51,92	48,21	50,00	61,97
						193

(Tiếp theo) **Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã**
 (Cont.) *Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast						
1 Thủy lợi - Irrigation						
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	11 636,9	1 639,9	494,1	55,2	9 447,7
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - Total km of solid channel	km	3 288,0	581,2	159,2	5,6	2 542,0
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - Percentage of solid channel	%	28,25	35,44	32,22	10,14	26,91
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in commune	Trạm Unit	675	138	6	1	530
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture						
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture	xã commune	481	142	73	3	263
+ Tỷ lệ - Percentage	%	68,71	72,45	65,18	25,00	69,21
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	thôn village	643	182	106	3	352
+ Tỷ lệ - Percentage	%	15,08	15,92	16,80	7,14	14,37
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer						
- Số xã có cán bộ thú y xã Number of communes having veterinary officer	xã commune	555	168	40	2	345
+ Tỷ lệ - Percentage	%	79,29	85,71	35,71	16,67	90,79
- Số xã có cán bộ thú y thôn Number of communes with village having veterinary officers	xã commune	331	99	23		209
+ Tỷ lệ - Percentage	%	47,29	50,51	20,54		55,00

(Tiếp theo) **Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã**
(Cont.) Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Tây Nguyên Central Highlands						
1 Thủy lợi - Irrigation						
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	3 143,9	1 715,7	1 424,2		4,0
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - Total km of solid channel	km	1 328,9	940,4	384,7		3,8
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - Percentage of solid channel	%	42,27	54,81	27,01		95,00
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in commune	Trạm Unit	87	39	48		
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture						
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture	xã commune	376	245	129		2
+ Tỷ lệ - Percentage	%	65,96	77,04	51,60		100,00
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	thôn village	1 105	483	608		14
+ Tỷ lệ - Percentage	%	18,84	16,38	20,94		100,00
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer						
- Số xã có cán bộ thú y xã Number of communes having veterinary officer	xã commune	403	218	184		1
+ Tỷ lệ - Percentage	%	70,70	68,55	73,60		50,00
- Số xã có cán bộ thú y thôn Number of communes with village having veterinary officers	xã commune	175	79	95		1
+ Tỷ lệ - Percentage	%	30,70	24,84	38,00		50,00

195

(Tiếp theo) **Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã**
 (Cont.) *Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune*

		Chia ra - Of which			
Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Đông Nam Bộ - South East					
1 Thủy lợi - Irrigation					
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	4 119,8	1 093,9	210,8	2 815,1
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - Total km of solid channel	km	1 197,9	212,7	109,7	875,5
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - Percentage of solid channel	%	29,08	19,44	52,04	31,10
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in commune	Trạm Unit	105	34	8	63
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture					
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture	xã commune	365	120	21	224
+ Tỷ lệ - Percentage	%	57,94	69,77	56,76	53,59
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	thôn village	750	320	44	386
+ Tỷ lệ - Percentage	%	20,57	27,95	24,86	16,68
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer					
- Số xã có cán bộ thú y xã Number of communes having veterinary officer	xã commune	526	141	26	359
+ Tỷ lệ - Percentage	%	83,49	81,98	70,27	85,89
- Số xã có cán bộ thú y thôn Number of communes with village having veterinary officers	xã commune	280	73	22	185
+ Tỷ lệ - Percentage	%	44,44	42,44	59,46	44,26

(Tiếp theo) **Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y phân theo loại xã**
 (Cont.) *Irrigation, extension system in agriculture, forestry, aquaculture and veterinary by type of commune*

		Chia ra - Of which			
Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1 Thủy lợi - Irrigation					
- Chiều dài kênh mương do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	44 701,9	273,5		44 428,4
- Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - Total km of solid channel	km	1 598,3	20,6		1 577,7
- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa - Percentage of solid channel	%	3,58	7,53		3,55
- Số trạm bơm nước phục vụ SX NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in commune	Trạm Unit	1 978	35		1 943
2 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp của xã - Extension system in agriculture, forestry, aquaculture					
- Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Number of communes with extension officer in agriculture, forestry, aquaculture	xã commune	876	13	9	854
+ Tỷ lệ - Percentage	%	68,17	86,67	60,00	68,05
- Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Number of villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	thôn village	1 782	9	1	1 772
+ Tỷ lệ - Percentage	%	21,18	14,06	1,92	21,35
3 Xã có cán bộ thú y - Commune having veterinary officer					
- Số xã có cán bộ thú y xã Number of communes having veterinary officer	xã commune	1 063	15	3	1 045
+ Tỷ lệ - Percentage	%	82,72	100,00	20,00	83,27
- Số xã có cán bộ thú y thôn Number of communes with village having veterinary officers	xã commune	693	6	1	686
+ Tỷ lệ - Percentage	%	53,93	40,00	6,67	54,66

**Chiều dài kênh mương và số trạm bơm nước trên địa bàn xã
phân theo địa phương**
*Length of irrigation channels and number of pump stations in
commune by province*

	Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý (km) - <i>Length of irrigation channels under commune or cooperative management</i>	Chiều dài kênh mương được kiến cố hoá (km) <i>Length of solid irrigation channels (km)</i>	Tỷ lệ kênh mương được kiến cố hoá (%) <i>Percentage of solid irrigation channels (%)</i>	Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã <i>Number of pump stations in commune (unit)</i>	Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã <i>Number of pump stations per commune (unit)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	232 980,9	43 948,6	18,86	13 643	1,50
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	97 510,9	11 160,2	11,45	6 876	3,69
Hà Nội	1 728,7	453,1	26,21	361	3,68
Vĩnh Phúc	2 579,2	497,3	19,28	383	2,86
Bắc Ninh	1 813,0	568,0	31,33	499	4,58
Hà Tây	5 135,7	1 301,9	25,35	984	3,34
Hải Dương	36 769,2	1 175,9	3,20	983	4,17
Hải Phòng	2 695,9	557,8	20,69	593	3,90
Hưng Yên	1 628,0	227,0	13,94	529	3,65
Thái Bình	26 721,7	5 289,7	19,80	1 198	4,47
Hà Nam	2 062,9	235,1	11,40	428	4,12
Nam Định	6 447,3	402,4	6,24	626	3,21
Ninh Bình	9 929,3	452,0	4,55	292	2,34
Đông Bắc - <i>North East</i>	39 259,5	12 625,8	32,16	1 363	0,74
Hà Giang	1 980,9	969,9	48,96	3	0,02
Cao Bằng	1 428,9	663,9	46,46	32	0,18
Bắc Kạn	926,6	397,7	42,92	21	0,19
Tuyên Quang	2 449,7	1 345,9	54,94	44	0,33
Lào Cai	1 961,8	1 032,6	52,64	2	0,01
Yên Bái	2 317,0	998,9	43,11	17	0,11
Thái Nguyên	3 163,0	1 103,5	34,89	187	1,30
Lạng Sơn	9 823,5	4 070,7	41,44	76	0,37
Quảng Ninh	1 982,7	625,5	31,55	87	0,67
Bắc Giang	2 161,1	729,4	33,75	653	3,17
Phú Thọ	11 064,3	687,8	6,22	241	0,96
Tây Bắc - <i>North West</i>	10 381,1	3 774,3	36,36	99	0,18
Điện Biên	5 170,0	2 321,1	44,90	3	0,04
Lai Châu	727,6	294,2	40,43	1	0,01
Sơn La	1 947,1	604,5	31,05	10	0,05
Hoà Bình	2 536,4	554,5	21,86	85	0,44
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	22 226,9	8 975,2	40,38	2 460	1,50
Thanh Hoá	7 347,5	3 093,0	42,10	756	1,29
Nghệ An	6 413,0	3 009,0	46,92	596	1,37
Hà Tĩnh	3 758,6	1 342,3	35,71	375	1,56
Quảng Bình	1 528,3	676,7	44,28	223	1,58
Quảng Trị	1 667,0	373,3	22,39	155	1,31
Thừa Thiên - Huế	1 512,5	480,9	31,80	355	2,93

(Tiếp theo) **Chiều dài kênh mương và số trạm bơm nước
trên địa bàn xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Length of irrigation channels and number of pump stations in
commune by province*

	Chiều dài kênh mương thuỷ lợi do xã/HTX quản lý (km) - <i>Length of irrigation channels under commune or cooperative management</i>	Chiều dài kênh mương được kiến cố hoá (km) <i>Length of solid irrigation channels (km)</i>	Tỷ lệ kênh mương được kiến cố hoá (%) <i>Percentage of solid irrigation channels (%)</i>	Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, thuỷ sản trên địa bàn xã <i>Number of pump stations in commune (unit)</i>	Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, thuỷ sản trên địa bàn xã <i>Number of pump stations per commune (unit)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	11 636,9	3 288,0	28,25	675	0,96
Đà Nẵng	191,2	61,7	32,27	11	1,00
Quảng Nam	1 214,8	362,3	29,82	184	0,90
Quảng Ngãi	4 506,5	1 660,7	36,85	111	0,69
Bình Định	2 557,6	156,2	6,11	198	1,55
Phú Yên	1 666,2	272,5	16,35	96	1,05
Khánh Hoà	1 500,6	774,6	51,62	75	0,72
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	3 143,9	1 328,9	42,27	87	0,15
Kon Tum	468,1	223,7	47,79	12	0,15
Gia Lai	1 127,2	629,6	55,86	24	0,14
Đắk Lắk	989,0	271,5	27,45	36	0,24
Đắk Nông	145,1	47,9	33,01	2	0,04
Lâm Đồng	414,5	156,2	37,68	13	0,11
Đông Nam Bộ - South East	4 119,8	1 197,9	29,08	105	0,17
Ninh Thuận	677,3	248,3	36,66	20	0,43
Bình Thuận	1 292,0	98,4	7,62	25	0,26
Bình Phước	121,6	48,1	39,56	7	0,09
Tây Ninh	410,4	77,1	18,79	5	0,06
Bình Dương	343,7	72,9	21,21	9	0,12
Đồng Nai	320,0	159,8	49,94	29	0,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	244,8	94,0	38,40		
TP. Hồ Chí Minh	710,0	399,3	56,24	10	0,17
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	44 701,9	1 598,3	3,58	1 978	1,54
Long An	6 254,2	123,3	1,97	14	0,08
Tiền Giang	5 534,3	182,2	3,29	65	0,45
Bến Tre	2 254,2	38,1	1,69		
Trà Vinh	1 971,0	13,5	0,68	4	0,05
Vĩnh Long	2 956,1			28	0,30
Đồng Tháp	3 592,2	562,1	15,65	784	6,59
An Giang	3 244,8	20,6	0,63	889	7,29
Kiên Giang	4 824,9	272,0	5,64	86	0,77
Cần Thơ	1 579,8			5	0,15
Hậu Giang	2 698,9			45	0,92
Sóc Trăng	4 210,9	136,3	3,24	57	0,66
Bạc Liêu	1 680,3	40,4	2,40	1	0,02
Cà Mau	3 900,3	209,8	5,38		

**Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở nông thôn
phân theo địa phương**
*Network of agricultural, forestry, aquacultural extension in rural area
by province*

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - <i>Commune with extension officers in agriculture, forestry, aquaculture</i>		Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã - <i>Number of extension officers in agriculture, forestry, aquaculture of commune</i>	Thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - <i>Villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	7 139	78,68	8 398	21 402	26,55
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 439	77,32	1 807	2 520	17,31
Hà Nội	72	73,47	72	183	28,73
Vĩnh Phúc	134	100,00	260	400	32,57
Bắc Ninh	109	100,00	109	56	9,12
Hà Tây	257	87,12	452	422	22,41
Hải Dương					
Hải Phòng	81	53,29	113	233	19,30
Hưng Yên	134	92,41	136	193	24,59
Thái Bình	259	96,64	272	136	8,54
Hà Nam	104	100,00	104	219	20,20
Nam Định	187	95,90	187	569	19,06
Ninh Bình	102	81,60	102	109	7,88
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 678	91,20	1 988	8 082	38,92
Hà Giang	181	100,00	181	1 779	98,94
Cao Bằng	155	88,57	160	2 142	95,75
Bắc Kạn	96	85,71	96	11	0,89
Tuyên Quang	132	100,00	132	1216	65,38
Lào Cai	134	93,06	134	289	17,75
Yên Bái	93	58,49	95	101	6,13
Thái Nguyên	131	90,97	186	252	10,85
Lạng Sơn	175	84,54	196	15	0,71
Quảng Ninh	128	98,46	147	138	13,18
Bắc Giang	205	99,51	214	155	6,79
Phú Thọ	248	99,20	447	1984	76,63
Tây Bắc - <i>North West</i>	503	91,96	528	423	6,04
Điện Biên	76	90,48	80	4	0,30
Lai Châu	80	98,77	87	29	2,90
Sơn La	153	81,82	165	309	10,72
Hoà Bình	194	99,49	196	81	4,51
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 421	86,65	1 636	6 097	37,88
Thanh Hoá	554	94,86	627	482	9,07
Nghệ An	434	99,77	482	5175	95,74
Hà Tĩnh	213	88,38	266	277	10,85
Quảng Bình	133	94,33	147	68	6,43
Quảng Trị	28	23,73	28	20	2,31
Thừa Thiên - Huế	59	48,76	86	75	8,29

(Tiếp theo) **Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Network of agricultural, forestry, aquacultural extension in rural area by province*

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư - Commune with extension officers in agriculture, forestry, aquaculture		Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã - Number of extension officers in agriculture, forestry, aquaculture of commune	Thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - Villages having agriculture, forestry, fishery extension freelance contractors	
	Số xã Number of communes	Tỷ lệ Percentage (%)		Số thôn Number of villages	Tỷ lệ Percentage (%)
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	481	68,71	558	643	15,08
Đà Nẵng					
Quảng Nam	178	87,25	208	386	27,09
Quảng Ngãi	39	24,07	45	37	4,34
Bình Định	123	96,09	142	43	4,91
Phú Yên	51	56,04	65	106	21,12
Khánh Hoà	90	86,54	98	71	14,40
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	376	65,96	461	1105	18,84
Kon Tum	64	80,00	64	10	1,51
Gia Lai	147	84,48	160	430	25,98
Đắk Lắk	39	26,17	52	205	10,32
Đắk Nông	25	48,08	35	61	10,20
Lâm Đồng	101	87,83	150	399	41,52
Đông Nam Bộ-South East	365	57,94	410	750	20,57
Ninh Thuận	21	44,68	26	33	14,04
Bình Thuận	67	69,07	76	116	26,13
Bình Phước	62	75,61	66	246	35,50
Tây Ninh	46	56,10	50	73	16,74
Bình Dương	4	5,33	5	3	0,76
Đồng Nai	89	65,44	95	101	13,43
Bà Rịa - Vũng Tàu	27	50,94	38	98	30,15
TP. Hồ Chí Minh	49	84,48	54	80	21,80
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	876	68,17	1 010	1 782	21,18
Long An	165	99,40	172	198	22,81
Tiền Giang	109	74,66	126	308	35,36
Bến Tre	9	6,25	14	58	7,00
Trà Vinh	45	53,57	57	66	9,73
Vĩnh Long	94	100,00	98	126	16,41
Đồng Tháp	50	42,02	65	69	12,90
An Giang	114	93,44	142	92	15,28
Kiên Giang	68	60,71	84	70	9,28
Cần Thơ	33	100,00	39	154	57,46
Hậu Giang	49	100,00	52	337	78,37
Sóc Trăng	27	31,03	31	203	30,99
Bạc Liêu	40	83,33	44	63	15,07
Cà Mau	73	90,12	86	38	5,14

Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương
Veterinary network in rural area by province

	Xã có cán bộ thú y <i>Commune with veterinary officer in commune</i>		Số cán bộ thú y của xã (người) - <i>Number of veterinary officers in commune (person)</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: nữ <i>Of which: Female</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	7584	83,59	9552	2053
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1800	96,72	2382	916
Hà Nội	97	98,98	97	41
Vĩnh Phúc	127	94,78	170	49
Bắc Ninh	99	90,83	101	21
Hà Tây	290	98,31	471	218
Hải Dương	234	99,15	365	117
Hải Phòng	143	94,08	154	77
Hưng Yên	141	97,24	190	51
Thái Bình	260	97,01	410	161
Hà Nam	104	100,00	104	63
Nam Định	192	98,46	192	69
Ninh Bình	113	90,40	128	49
Đông Bắc - <i>North East</i>	1349	73,32	1634	309
Hà Giang	139	76,80	140	45
Cao Bằng	35	20,00	47	7
Bắc Kạn	69	61,61	93	9
Tuyên Quang	132	100,00	264	27
Lào Cai	126	87,50	127	12
Yên Bái	126	79,25	129	25
Thái Nguyên	102	70,83	123	25
Lạng Sơn	96	46,38	124	19
Quảng Ninh	92	70,77	104	36
Bắc Giang	203	98,54	204	21
Phú Thọ	229	91,60	279	83
Tây Bắc - <i>North West</i>	361	66,00	399	34
Điện Biên	58	69,05	66	1
Lai Châu	68	83,95	81	
Sơn La	182	97,33	185	16
Hoà Bình	53	27,18	67	17
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1527	93,11	2047	557
Thanh Hoá	510	87,33	694	255
Nghệ An	430	98,85	576	135
Hà Tĩnh	234	97,10	358	100
Quảng Bình	137	97,16	164	38
Quảng Trị	104	88,14	133	14
Thừa Thiên - Huế	112	92,56	122	15

(Tiếp theo) **Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Veterinary network in rural area by province*

	Xã có cán bộ thú y <i>Commune with veterinary officer in commune</i>		Số cán bộ thú y của xã (người) - <i>Number of veterinary officers in commune (person)</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: nữ <i>Of which: Female</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	555	79,29	677	71
Đà Nẵng	7	63,64	14	2
Quảng Nam	153	75,00	192	32
Quảng Ngãi	118	72,84	171	21
Bình Định	92	71,88	98	6
Phú Yên	88	96,70	93	3
Khánh Hoà	97	93,27	109	7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	403	70,70	527	56
Kon Tum	76	95,00	107	9
Gia Lai	90	51,72	95	5
Đắk Lắk	130	87,25	180	24
Đắk Nông	39	75,00	49	7
Lâm Đồng	68	59,13	96	11
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	526	83,49	637	48
Ninh Thuận	36	76,60	50	3
Bình Thuận	44	45,36	56	
Bình Phước	79	96,34	88	10
Tây Ninh	73	89,02	99	1
Bình Dương	73	97,33	80	9
Đồng Nai	132	97,06	144	10
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	86,79	70	9
TP. Hồ Chí Minh	43	74,14	50	6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 063	82,72	1 249	62
Long An	124	74,70	133	2
Tiền Giang	146	100,00	146	8
Bến Tre	125	86,81	148	8
Trà Vinh	50	59,52	59	4
Vĩnh Long	94	100,00	96	4
Đồng Tháp	98	82,35	160	11
An Giang	121	99,18	124	8
Kiên Giang	80	71,43	93	8
Cần Thơ	32	96,97	43	1
Hậu Giang	48	97,96	62	
Sóc Trăng	77	88,51	103	2
Bạc Liêu	40	83,33	50	3
Cà Mau	28	34,57	32	3

(Tiếp theo) **Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Veterinary network in rural area by province*

	Xã có cán bộ thú y thôn <i>Commune with veterinary officer at villages-level</i>		Thôn có cán bộ thú y <i>Village having veterinary officer</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	4 815	53,07	25 222	31,29
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 371	73,67	6 461	44,38
Hà Nội	97	98,98	613	96,23
Vĩnh Phúc	71	52,99	367	29,89
Bắc Ninh	84	77,06	417	67,92
Hà Tây	220	74,58	854	45,35
Hải Dương	229	97,03	1074	92,75
Hải Phòng	87	57,24	324	26,84
Hưng Yên	115	79,31	507	64,59
Thái Bình	196	73,13	759	47,65
Hà Nam	69	66,35	328	30,26
Nam Định	154	78,97	990	33,15
Ninh Bình	49	39,20	228	16,47
Đông Bắc - <i>North East</i>	857	46,58	6 016	28,97
Hà Giang	152	83,98	1355	75,36
Cao Bằng	72	41,14	694	31,02
Bắc Kạn	55	49,11	279	22,55
Tuyên Quang	99	75,00	985	52,96
Lào Cai	70	48,61	421	25,86
Yên Bái	60	37,74	366	22,21
Thái Nguyên	80	55,56	647	27,86
Lạng Sơn	33	15,94	179	8,46
Quảng Ninh	39	30,00	225	21,49
Bắc Giang	76	36,89	446	19,53
Phú Thọ	121	48,40	419	16,18
Tây Bắc - <i>North West</i>	171	31,26	1 446	20,63
Điện Biên	27	32,14	189	14,21
Lai Châu	31	38,27	218	21,82
Sơn La	77	41,18	817	28,35
Hoà Bình	36	18,46	222	12,35
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	937	57,13	5 450	33,86
Thanh Hoá	252	43,15	1311	24,68
Nghệ An	294	67,59	2163	40,02
Hà Tĩnh	139	57,68	670	26,25
Quảng Bình	86	60,99	412	38,98
Quảng Trị	75	63,56	435	50,29
Thừa Thiên - Huế	91	75,21	459	50,72

(Tiếp theo) **Mạng lưới thú y ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Veterinary network in rural area by province*

	Xã có cán bộ thú y thôn <i>Commune with veterinary officer at villages-level</i>		Thôn có cán bộ thú y <i>Village having veterinary officer</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	331	47,29	1573	36,88
Đà Nẵng	10	90,91	77	65,25
Quảng Nam	131	64,22	676	47,44
Quảng Ngãi	80	49,38	330	38,73
Bình Định	40	31,25	266	30,40
Phú Yên	42	46,15	164	32,67
Khánh Hoà	28	26,92	60	12,17
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	175	30,70	607	10,35
Kon Tum	36	45,00	160	24,10
Gia Lai	33	18,97	96	5,80
Đắk Lắk	52	34,90	183	9,21
Đắk Nông	14	26,92	59	9,87
Lâm Đồng	40	34,78	109	11,34
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	280	44,44	918	25,18
Ninh Thuận	26	55,32	64	27,23
Bình Thuận	30	30,93	97	21,85
Bình Phước	31	37,80	107	15,44
Tây Ninh	63	76,83	214	49,08
Bình Dương	9	12,00	12	3,05
Đồng Nai	67	49,26	248	32,98
Bà Rịa - Vũng Tàu	33	62,26	107	32,92
TP. Hồ Chí Minh	21	36,21	69	18,80
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	693	53,93	2751	32,69
Long An	69	41,57	267	30,76
Tiền Giang	132	90,41	652	74,86
Bến Tre	86	59,72	276	33,29
Trà Vinh	27	32,14	80	11,80
Vĩnh Long	84	89,36	397	51,69
Đồng Tháp	79	66,39	252	47,10
An Giang	40	32,79	87	14,45
Kiên Giang	40	35,71	106	14,06
Cần Thơ	28	84,85	133	49,63
Hậu Giang	35	71,43	220	51,16
Sóc Trăng	43	49,43	153	23,36
Bạc Liêu	18	37,50	89	21,29
Cà Mau	12	14,81	39	5,28

**Số lượng và tỷ lệ người trong xã hành nghề thú y tư nhân
phân theo địa phương**
Number and percentage of private service veterinary officers by province

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân - <i>Commune with private service veterinary officer</i>		Số người hành nghề thú y tư nhân <i>Number of private service veterinary officers in commune</i>	Số người hành nghề thú y tư nhân BQ 1 xã - <i>Number of private service veterinary officers per commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		
Cả nước - <i>Whole country</i>	5 183	57,13	17 861	1,97
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 380	74,15	4 722	2,54
Hà Nội	54	55,10	178	1,82
Vĩnh Phúc	102	76,12	438	3,27
Bắc Ninh	85	77,98	335	3,07
Hà Tây	211	71,53	726	2,46
Hải Dương	174	73,73	531	2,25
Hải Phòng	127	83,55	373	2,45
Hưng Yên	95	65,52	281	1,94
Thái Bình	206	76,87	677	2,53
Hà Nam	71	68,27	296	2,85
Nam Định	160	82,05	595	3,05
Ninh Bình	95	76,00	292	2,34
Đông Bắc - <i>North East</i>	673	36,58	1 912	1,04
Hà Giang	14	7,73	25	0,14
Cao Bằng	12	6,86	20	0,11
Bắc Kạn	17	15,18	24	0,21
Tuyên Quang	67	50,76	210	1,59
Lào Cai	11	7,64	21	0,15
Yên Bái	57	35,85	103	0,65
Thái Nguyên	92	63,89	257	1,78
Lạng Sơn	31	14,98	48	0,23
Quảng Ninh	43	33,08	108	0,83
Bắc Giang	155	75,24	620	3,01
Phú Thọ	174	69,60	476	1,90
Tây Bắc - <i>North West</i>	95	17,37	197	0,36
Điện Biên	6	7,14	13	0,15
Lai Châu	2	2,47	4	0,05
Sơn La	12	6,42	16	0,09
Hoà Bình	75	38,46	164	0,84
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	967	58,96	3 281	2,00
Thanh Hoá	354	60,62	1 122	1,92
Nghệ An	271	62,30	989	2,27
Hà Tĩnh	157	65,15	422	1,75
Quảng Bình	55	39,01	168	1,19
Quảng Trị	55	46,61	215	1,82
Thừa Thiên - Huế	75	61,98	365	3,02

(Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ người trong xã hành nghề thú y tư nhân phân theo địa phương**
(Cont.) Number and percentage of private service veterinary officers by province

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân - <i>Commune with private service veterinary officer</i>		Số người hành nghề thú y tư nhân <i>Number of private service veterinary officers in commune</i>	Số người hành nghề thú y tư nhân BQ 1 xã - <i>Number of private service veterinary officers per commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	441	63,00	2188	3,13
Đà Nẵng	11	100,00	64	5,82
Quảng Nam	126	61,76	655	3,21
Quảng Ngãi	91	56,17	435	2,69
Bình Định	100	78,13	662	5,17
Phú Yên	61	67,03	230	2,53
Khánh Hoà	52	50,00	142	1,37
Tây Nguyên - Central Highlands	228	40,00	634	1,11
Kon Tum	13	16,25	27	0,34
Gia Lai	55	31,61	90	0,52
Đắk Lắk	79	53,02	278	1,87
Đắk Nông	25	48,08	84	1,62
Lâm Đồng	56	48,70	155	1,35
Đông Nam Bộ - South East	451	71,59	1602	2,54
Ninh Thuận	21	44,68	53	1,13
Bình Thuận	71	73,20	219	2,26
Bình Phước	53	64,63	120	1,46
Tây Ninh	65	79,27	230	2,80
Bình Dương	49	65,33	164	2,19
Đồng Nai	115	84,56	500	3,68
Bà Rịa - Vũng Tàu	36	67,92	153	2,89
TP. Hồ Chí Minh	41	70,69	163	2,81
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	948	73,77	3 325	2,59
Long An	121	72,89	302	1,82
Tiền Giang	100	68,49	515	3,53
Bến Tre	125	86,81	500	3,47
Trà Vinh	81	96,43	331	3,94
Vĩnh Long	91	96,81	366	3,89
Đồng Tháp	106	89,08	434	3,65
An Giang	102	83,61	326	2,67
Kiên Giang	64	57,14	170	1,52
Cần Thơ	24	72,73	73	2,21
Hậu Giang	31	63,27	98	2,00
Sóc Trăng	47	54,02	100	1,15
Bạc Liêu	27	56,25	62	1,29
Cà Mau	29	35,80	48	0,59

**Làng nghề, cơ sở chế biến sản phẩm nông,
lâm nghiệp, thủy sản ở nông thôn**
*Handicraft/trade villages, agricultural, forestry and fishery
product processing establishments in rural area*

	Trang Page
43 Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương <i>Handicraft/ trade villages in rural area by province</i>	211
44 Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã <i>Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune</i>	215
45 Cơ sở chuyên chế biến nông sản ở nông thôn phân theo địa phương <i>Agricultural product processing establishments in rural area by province</i>	224
46 Cơ sở chuyên chế biến lâm sản ở nông thôn phân theo địa phương <i>Forestry product processing establishments in rural area by province</i>	226
47 Cơ sở chuyên chế biến thủy sản ở nông thôn phân theo địa phương <i>Fishery product processing establishments in rural area by province</i>	228

Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương
Handicraf/ trade villages in rural area by province

	Xã có làng nghề - Commune with handicraf/trade village		Làng nghề hiện có (làng) Handicraf/ trade village	
	Số xã Number of communes	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số Total	Trong đó: Số làng nghề truyền thống (Làng) - Number of Traditional trade villages
Cả nước - Whole country	702	7,74	1077	951
Đồng bằng sông Hồng				
Red River Delta	366	19,67	615	566
Hà Nội	12	12,24	20	15
Vĩnh Phúc	11	8,21	16	14
Bắc Ninh	23	21,10	41	38
Hà Tây	99	33,56	221	204
Hải Dương	26	11,02	32	21
Hải Phòng	12	7,89	18	18
Hưng Yên	20	13,79	22	22
Thái Bình	104	38,81	149	148
Hà Nam	17	16,35	31	22
Nam Định	31	15,90	53	53
Ninh Bình	11	8,80	12	11
Đồng Bắc - North East	28	1,52	42	30
Hà Giang				
Cao Bằng	3	1,71	11	1
Bắc Kạn				
Tuyên Quang				
Lào Cai	2	1,39	2	2
Yên Bái				
Thái Nguyên	2	1,39	2	1
Lạng Sơn				
Quảng Ninh				
Bắc Giang	8	3,88	14	14
Phú Thọ	13	5,20	13	12
Tây Bắc - North West	1	0,18	1	1
Điện Biên				
Lai Châu	1	1,23	1	1
Sơn La				
Hoà Bình				
Bắc Trung Bộ				
North Central Coast	125	7,62	181	149
Thanh Hoá	45	7,71	76	76
Nghệ An	33	7,59	44	32
Hà Tĩnh	13	5,39	19	19
Quảng Bình	19	13,48	20	1
Quảng Trị	4	3,39	4	3
Thừa Thiên - Huế	11	9,09	18	18

(Tiếp theo) Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương
(Cont.) Handicraf/ trade villages in rural area by province

	Xã có làng nghề - Commune with handicraf/trade village		Làng nghề hiện có (làng) Handicraf/ trade village	
	Số xã Number of communes	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số Total	Trong đó: Số làng nghề truyền thống (Làng) - Number of Traditional trade villages
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	65	9,29	93	81
Đà Nẵng	1	9,09	1	1
Quảng Nam	17	8,33	22	13
Quảng Ngãi	3	1,85	3	3
Bình Định	36	28,13	55	52
Phú Yên	5	5,49	9	9
Khánh Hoà	3	2,88	3	3
Tây Nguyên-Central Highlands	6	1,05	7	7
Kon Tum				
Gia Lai				
Đắk Lắk	3	2,01	4	4
Đắk Nông				
Lâm Đồng	3	2,61	3	3
Đông Nam Bộ - South East	22	3,49	26	19
Ninh Thuận	1	2,13	2	2
Bình Thuận	12	12,37	13	8
Bình Phước	1	1,22	2	2
Tây Ninh	2	2,44	3	2
Bình Dương	1	1,33	1	1
Đồng Nai	1	0,74	1	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1,89	1	
TP. Hồ Chí Minh	3	5,17	3	3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	89	6,93	112	98
Long An	2	1,20	2	
Tiền Giang	10	6,85	10	9
Bến Tre	9	6,25	11	10
Trà Vinh	6	7,14	8	6
Vĩnh Long	14	14,89	20	16
Đồng Tháp	15	12,61	20	20
An Giang	13	10,66	16	16
Kiên Giang	1	0,89	1	1
Cần Thơ	6	18,18	10	10
Hậu Giang	6	12,24	6	6
Sóc Trăng	2	2,30	2	2
Bạc Liêu	3	6,25	3	1
Cà Mau	2	2,47	3	1

(Tiếp theo) Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương
(Cont.) Handicraft/trade villages in rural area by province

	Số hộ tham gia thường xuyên (Hộ) <i>Number of regularly participating households</i>	Số người tham gia thường xuyên (Người) <i>Number of regularly participating individuals</i>	Số làng nghề có sử dụng thiết bị xử lý nước thải, chất thải độc hại (Làng) <i>Number of villages have wastewater/waste treatment system</i>	Tỷ lệ làng nghề có sử dụng thiết bị xử lý nước thải, chất thải độc hại (%) <i>Percentage of villages have wastewater/waste treatment system</i>
Cả nước - Whole country	256 045	655 806	44	4,09
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	167 868	412 228	26	4,23
Hà Nội	5 663	20 483	9	45,00
Vĩnh Phúc	4 784	12 063		
Bắc Ninh	15 336	47 056		
Hà Tây	58 970	144 007	4	1,81
Hải Dương	8 361	21 782	1	3,13
Hải Phòng	2 510	7 362		
Hưng Yên	4 385	9 011	2	9,09
Thái Bình	38 338	78 790	4	2,68
Hà Nam	7 242	16 990	4	12,90
Nam Định	18 924	47 011		
Ninh Bình	3 355	7 673	2	16,67
Đông Bắc - North East	8 472	20 176	1	2,38
Hà Giang				
Cao Bằng	392	444		
Bắc Kạn				
Tuyên Quang				
Lào Cai	204	302		
Yên Bái				
Thái Nguyên	80	250	1	50,00
Lạng Sơn				
Quảng Ninh				
Bắc Giang	3 605	9 076		
Phú Thọ	4 191	10 104		
Tây Bắc - North West	20	20		
Điện Biên				
Lai Châu	20	20		
Sơn La				
Hoà Bình				
Bắc Trung Bộ North Central Coast	35 801	78 948	4	2,21
Thanh Hoá	18 197	37 706	2	2,63
Nghệ An	5 306	12 499		
Hà Tĩnh	2 228	4 627	1	5,26
Quảng Bình	8 335	19 037		
Quảng Trị	390	764		
Thừa Thiên - Huế	1 345	4 315	1	5,56

(Tiếp theo) Làng nghề ở nông thôn phân theo địa phương
(Cont.) Handicraft/ trade villages in rural area by province

	Số hộ tham gia thường xuyên (Hộ) <i>Number of regularly participating households</i>	Số người tham gia thường xuyên (Người) <i>Number of regularly participating individuals</i>	Số làng nghề có sử dụng thiết bị xử lý nước thải, chất thải độc hại (Làng) <i>Number of villages have wastewater/waste treatment system</i>	Tỷ lệ làng nghề có sử dụng thiết bị xử lý nước thải, chất thải độc hại (%) <i>Percentage of villages have wastewater/waste treatment system</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	17 311	53 938	6	6,45
Đà Nẵng	3	30		
Quảng Nam	2 043	4 514	3	13,64
Quảng Ngãi	686	1 189		
Bình Định	13 252	44 719	1	1,82
Phú Yên	974	2 111		
Khánh Hoà	353	1 375	2	66,67
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	292	474		
Kon Tum				
Gia Lai				
Đắk Lắk	154	242		
Đắk Nông				
Lâm Đồng	138	232		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5 074	20 310	2	7,69
Ninh Thuận	139	374		
Bình Thuận	997	10 575	1	7,69
Bình Phước	39	85		
Tây Ninh	850	1 750		
Bình Dương	220	582	1	100,00
Đồng Nai	20	50		
Bà Rịa - Vũng Tàu	35	70		
TP. Hồ Chí Minh	2 774	6 824		
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	21 207	69 712	5	4,46
Long An	89	351		
Tiền Giang	3 829	13 023		
Bến Tre	1 938	6 617	2	18,18
Trà Vinh	1 554	4 675		
Vĩnh Long	3 100	16 187	1	5,00
Đồng Tháp	7 109	17 031		
An Giang	1 805	7 710	1	6,25
Kiên Giang	218	250		
Cần Thơ	499	1 129		
Hậu Giang	380	1 153	1	16,67
Sóc Trăng	246	284		
Bạc Liêu	18	154		
Cà Mau	422	1 148		

**Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản
phân theo loại xã**
*Agricultural, forestry and fishery product processing establishments
by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Cả nước <i>Whole country</i>						
1 Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishments</i>	Xã <i>Commune</i>	7 563	2 159	924	16	4 464
- Tỷ lệ - Percentage	%	83,36	79,20	63,37	30,77	92,29
2 Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	Cơ sở <i>Establishment</i>	227 514	46 808	14 895	671	165 140
3 Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishments</i>	Xã <i>Commune</i>	6 433	1 784	586	24	4 039
- Tỷ lệ - Percentage	%	70,90	65,44	40,19	46,15	83,50
4 Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản - <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Cơ sở <i>Establishment</i>	189 121	17 267	2 549	127	169 178
5 Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishments</i>	Xã <i>Commune</i>	701	55	8	24	614
- Tỷ lệ - Percentage	%	7,73	2,02	0,55	46,15	12,69
6 Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of fishery product processing establishments</i>	Cơ sở <i>Establishment</i>	11 804	480	23	211	11 090

(Tiếp theo) **Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
1 Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishments</i>	Xã Commune	1 783	132	3		1 648
- Tỷ lệ - Percentage	%	95,81	92,96	100,00		96,60
2 Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	94 419	6 286	28		88 105
3 Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishments</i>	Xã Commune	1 693	126	3	4	1 560
- Tỷ lệ - Percentage	%	90,97	88,73	100,00	40,00	91,44
4 Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	120 951	2 203	16	16	118 716
5 Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishments</i>	Xã Commune	97	1		1	95
- Tỷ lệ - Percentage	%	5,21	0,70		10,00	5,57
6 Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of fishery product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	1 406	74		4	1 328

(Tiếp theo) **Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Đông Bắc North East						
1 Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishments</i>	Xã Commune	1 321	807	369	3	142
- Tỷ lệ - Percentage	%	71,79	77,75	57,75	30,00	92,81
2 Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	32 792	19 874	7 285	110	5 523
3 Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishments</i>	Xã Commune	1 038	699	199	3	137
- Tỷ lệ - Percentage	%	56,41	67,34	31,14	30,00	89,54
4 Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	12 102	7 413	791	8	3 890
5 Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishments</i>	Xã Commune	20	11	3	2	4
- Tỷ lệ - Percentage	%	1,09	1,06	0,47	20,00	2,61
6 Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of fishery product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	225	56	5	4	160

(Tiếp theo) **Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Tây Bắc - North West						
1 Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishments</i>	Xã Commune	263	193	70		
- Tỷ lệ - Percentage	%	48,08	59,38	31,53		
2 Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	4 874	3 876	998		
3 Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishments</i>	Xã Commune	161	121	40		
- Tỷ lệ - Percentage	%	29,43	37,23	18,02		
4 Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	986	854	132		
5 Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishments</i>	Xã Commune	4	2	2		
- Tỷ lệ - Percentage	%	0,73	0,62	0,90		
6 Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of fishery product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	19	8	11		

(Tiếp theo) **Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Bắc Trung Bộ - North Central Coast						
1 Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishments</i>	Xã Commune	1 439	423	138	2	876
- Tỷ lệ - Percentage	%	87,74	81,35	70,77	100,00	94,91
2 Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	48 067	9 517	2 623	59	35 868
3 Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishments</i>	Xã Commune	1 279	373	87	1	818
- Tỷ lệ - Percentage	%	77,99	71,73	44,62	50,00	88,62
4 Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	29 980	3 722	537	4	25 717
5 Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishments</i>	Xã Commune	150	14			136
- Tỷ lệ - Percentage	%	9,15	2,69			14,73
6 Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of fishery product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	6 074	64			6 010
						219

(Tiếp theo) **Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast						
1 Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishments</i>	Xã Commune	643	181	90	3	369
- Tỷ lệ - Percentage	%	91,86	92,35	80,36	25,00	97,11
2 Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	19 299	2 753	815	466	15 265
3 Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishments</i>	Xã Commune	554	149	47	6	352
- Tỷ lệ - Percentage	%	79,14	76,02	41,96	50,00	92,63
4 Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	6 673	1 137	152	36	5 348
5 Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishments</i>	Xã Commune	123	7		6	110
- Tỷ lệ - Percentage	%	17,57	3,57		50,00	28,95
6 Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of fishery product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	1 939	38		40	1 861

(Tiếp theo) **Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Tây Nguyên Central Highlands						
1	Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishments	Xã Commune	491	263	226	2
	- Tỷ lệ - Percentage	%	86,14	82,70	90,40	100,00
2	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở Establishment	5 679	2 690	2 980	9
3	Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishments	Xã Commune	379	188	189	2
	- Tỷ lệ - Percentage	%	66,49	59,12	75,60	100,00
4	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở Establishment	1 816	997	812	7
5	Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishments	Xã Commune	5	3	2	
	- Tỷ lệ - Percentage	%	0,88	0,94	0,80	
6	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở Establishment	23	17	6	

(Tiếp theo) **Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Đông Nam Bộ - South East						
1 Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishments</i>	Xã Commune	513	147	28	3	335
- Tỷ lệ - Percentage	%	81,43	85,47	75,68	100,00	80,14
2 Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	5 036	1 684	166	22	3 164
3 Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishments</i>	Xã Commune	424	119	21	2	282
- Tỷ lệ - Percentage	%	67,30	69,19	56,76	66,67	67,46
4 Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	4 544	908	109	11	3 516
5 Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishments</i>	Xã Commune	79	16	1	3	59
- Tỷ lệ - Percentage	%	12,54	9,30	2,70	100,00	14,11
6 Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of fishery product processing establishments</i>	Cơ sở Establishment	920	221	1	40	658

(Tiếp theo) **Cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại xã**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery product processing establishments by type of commune*

			Chia ra - Of which			
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta						
1	Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishments	Xã Commune	1 110	13	5	1 092
	- Tỷ lệ - Percentage	%	86,38	86,67	33,33	87,01
2	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở Establishment	17 348	128	14	17 206
3	Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishments	Xã Commune	905	9	8	888
	- Tỷ lệ - Percentage	%	70,43	60,00	53,33	70,76
4	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở Establishment	12 069	33	52	11 984
5	Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishments	Xã Commune	223	1	12	210
	- Tỷ lệ - Percentage	%	17,35	6,67	80,00	16,73
6	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở Establishment	1 198	2	123	1 073

Cơ sở chuyên chế biến nông sản ở nông thôn phân theo địa phương
Agricultural product processing establishments in rural area by province

	Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản - <i>Commune with agricultural product processing establishments</i>		Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản bình quân 1 xã <i>Number of agricultural product processing establishments per commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		
Cả nước - <i>Whole country</i>	7 563	83,36	227 514	25,08
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 783	95,81	94 419	50,74
Hà Nội	96	97,96	4 630	47,24
Vĩnh Phúc	130	97,01	4 168	31,10
Bắc Ninh	109	100,00	7 500	68,81
Hà Tây	289	97,97	18 937	64,19
Hải Dương	234	99,15	9 478	40,16
Hải Phòng	135	88,82	4 248	27,95
Hưng Yên	133	91,72	4 616	31,83
Thái Bình	243	90,67	19 455	72,59
Hà Nam	97	93,27	5 222	50,21
Nam Định	195	100,00	5 360	27,49
Ninh Bình	122	97,60	10 805	86,44
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1 321	71,79	32 792	17,82
Hà Giang	160	88,40	2 713	14,99
Cao Bằng	22	12,57	155	0,89
Bắc Kạn	51	45,54	673	6,01
Tuyên Quang	108	81,82	3 522	26,68
Lào Cai	78	54,17	1 509	10,48
Yên Bái	139	87,42	2 988	18,79
Thái Nguyên	133	92,36	5 383	37,38
Lạng Sơn	135	65,22	3 317	16,02
Quảng Ninh	79	60,77	1 737	13,36
Bắc Giang	201	97,57	5 844	28,37
Phú Thọ	215	86,00	4 951	19,80
Tây Bắc - <i>North West</i>	263	48,08	4 874	8,91
Điện Biên	25	29,76	280	3,33
Lai Châu	50	61,73	1 723	21,27
Sơn La	45	24,06	680	3,64
Hoà Bình	143	73,33	2 191	11,24
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 439	87,74	48 067	29,31
Thanh Hoá	542	92,81	25 876	44,31
Nghệ An	344	79,08	10 469	24,07
Hà Tĩnh	213	88,38	4 594	19,06
Quảng Bình	133	94,33	3 241	22,99
Quảng Trị	108	91,53	1 654	14,02
Thừa Thiên - Huế	99	81,82	2 233	18,45

(Tiếp theo) **Cơ sở chuyên chế biến nông sản ở nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) Agricultural product processing establishments in rural area
by province

	Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản - <i>Commune with</i> <i>agricultural product processing</i> <i>establishments</i>		Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of</i> <i>agricultural product</i> <i>processing</i> <i>establishments</i>	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản bình quân 1 xã - <i>Number</i> <i>of agricultural</i> <i>product processing</i> <i>establishments per</i> <i>commune</i>
	Số xã <i>Number of</i> <i>communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i> <i>(%)</i>		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	643	91,86	19299	27,57
Đà Nẵng	11	100,00	303	27,55
Quảng Nam	189	92,65	4774	23,40
Quảng Ngãi	139	85,80	3855	23,80
Bình Định	124	96,88	6945	54,26
Phú Yên	86	94,51	2473	27,18
Khánh Hoà	94	90,38	949	9,13
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	491	86,14	5679	9,96
Kon Tum	65	81,25	620	7,75
Gia Lai	143	82,18	1473	8,47
Đắk Lắk	141	94,63	2145	14,40
Đắk Nông	45	86,54	471	9,06
Lâm Đồng	97	84,35	970	8,43
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	513	81,43	5036	7,99
Ninh Thuận	38	80,85	431	9,17
Bình Thuận	79	81,44	1050	10,82
Bình Phước	63	76,83	588	7,17
Tây Ninh	75	91,46	898	10,95
Bình Dương	57	76,00	251	3,35
Đồng Nai	118	86,76	979	7,20
Bà Rịa - Vũng Tàu	44	83,02	385	7,26
TP. Hồ Chí Minh	39	67,24	454	7,83
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1110	86,38	17348	13,50
Long An	152	91,57	1926	11,60
Tiền Giang	130	89,04	2571	17,61
Bến Tre	126	87,50	1400	9,72
Trà Vinh	80	95,24	1691	20,13
Vĩnh Long	92	97,87	1461	15,54
Đồng Tháp	107	89,92	1861	15,64
An Giang	109	89,34	1272	10,43
Kiên Giang	98	87,50	1606	14,34
Cần Thơ	32	96,97	787	23,85
Hậu Giang	48	97,96	584	11,92
Sóc Trăng	73	83,91	903	10,38
Bạc Liêu	26	54,17	229	4,77
Cà Mau	37	45,68	1057	13,05

Cơ sở chuyên chế biến lâm sản ở nông thôn phân theo địa phương
Forestry product processing establishments in rural area by province

	Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản - <i>Commune with forestry product processing establishments</i>		Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản bình quân 1 xã <i>Number of forestry product processing establishments per commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		
Cả nước - <i>Whole country</i>	6433	70,90	189121	20,84
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1693	90,97	120951	64,99
Hà Nội	91	92,86	4722	48,18
Vĩnh Phúc	123	91,79	5665	42,28
Bắc Ninh	109	100,00	11458	105,12
Hà Tây	269	91,19	45109	152,91
Hải Dương	214	90,68	5086	21,55
Hải Phòng	133	87,50	3190	20,99
Hưng Yên	117	80,69	4104	28,30
Thái Bình	232	86,57	16837	62,82
Hà Nam	91	87,50	11328	108,92
Nam Định	194	99,49	10799	55,38
Ninh Bình	120	96,00	2653	21,22
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1038	56,41	12102	6,58
Hà Giang	56	30,94	161	0,89
Cao Bằng	30	17,14	145	0,83
Bắc Kạn	53	47,32	187	1,67
Tuyên Quang	77	58,33	538	4,08
Lào Cai	51	35,42	296	2,06
Yên Bái	96	60,38	542	3,41
Thái Nguyên	131	90,97	1785	12,40
Lạng Sơn	72	34,78	310	1,50
Quảng Ninh	80	61,54	794	6,11
Bắc Giang	195	94,66	3375	16,38
Phú Thọ	197	78,80	3969	15,88
Tây Bắc - <i>North West</i>	161	29,43	986	1,80
Điện Biên	8	9,52	53	0,63
Lai Châu	9	11,11	102	1,26
Sơn La	40	21,39	123	0,66
Hoà Bình	104	53,33	708	3,63
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1279	77,99	29980	18,28
Thanh Hoá	461	78,94	11948	20,46
Nghệ An	328	75,40	6604	15,18
Hà Tĩnh	183	75,93	2871	11,91
Quảng Bình	130	92,20	5506	39,05
Quảng Trị	91	77,12	887	7,52
Thừa Thiên - Huế	86	71,07	2164	17,88

(Tiếp theo) **Cơ sở chuyên chế biến lâm sản ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Forestry product processing establishments in rural area by province*

	Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản - <i>Commune with forestry product processing establishments</i>		Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản bình quân 1 xã <i>Number of forestry product processing establishments per commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	554	79,14	6673	9,53
Đà Nẵng	9	81,82	119	10,82
Quảng Nam	159	77,94	1602	7,85
Quảng Ngãi	125	77,16	1111	6,86
Bình Định	101	78,91	2352	18,38
Phú Yên	75	82,42	740	8,13
Khánh Hoà	85	81,73	749	7,20
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	379	66,49	1816	3,19
Kon Tum	33	41,25	141	1,76
Gia Lai	101	58,05	410	2,36
Đắk Lắk	125	83,89	542	3,64
Đắk Nông	40	76,92	156	3,00
Lâm Đồng	80	69,57	567	4,93
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	424	67,30	4544	7,21
Ninh Thuận	30	63,83	317	6,74
Bình Thuận	66	68,04	568	5,86
Bình Phước	51	62,20	210	2,56
Tây Ninh	57	69,51	710	8,66
Bình Dương	54	72,00	252	3,36
Đồng Nai	92	67,65	552	4,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	81,13	270	5,09
TP. Hồ Chí Minh	31	53,45	1665	28,71
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	905	70,43	12069	9,39
Long An	128	77,11	666	4,01
Tiền Giang	109	74,66	604	4,14
Bến Tre	110	76,39	1042	7,24
Trà Vinh	58	69,05	1506	17,93
Vĩnh Long	87	92,55	666	7,09
Đồng Tháp	85	71,43	2523	21,20
An Giang	73	59,84	1976	16,20
Kiên Giang	86	76,79	833	7,44
Cần Thơ	21	63,64	170	5,15
Hậu Giang	42	85,71	418	8,53
Sóc Trăng	51	58,62	756	8,69
Bạc Liêu	16	33,33	715	14,90
Cà Mau	39	48,15	194	2,40

Cơ sở chuyên chế biến thủy sản ở nông thôn phân theo địa phương
Fishery product processing establishments in rural area by province

	<u>Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản - Commune with aquacultural product processing establishments</u>		Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of aquacultural product processing establishments</i>	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản bình quân 1 xã - Number of aquacultural product processing establishments per commune
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		
Cả nước - Whole country	701	7,73	11804	1,30
Đồng bằng sông Hồng				
<i>Red River Delta</i>	97	5,21	1406	0,76
Hà Nội	3	3,06	3	0,03
Vĩnh Phúc				
Bắc Ninh	3	2,75	15	0,14
Hà Tây	9	3,05	195	0,66
Hải Dương	3	1,27	7	0,03
Hải Phòng	17	11,18	386	2,54
Hưng Yên	3	2,07	18	0,12
Thái Bình	13	4,85	381	1,42
Hà Nam	1	0,96	1	0,01
Nam Định	32	16,41	352	1,81
Ninh Bình	13	10,40	48	0,38
Đông Bắc - North East	20	1,09	225	0,12
Hà Giang				
Cao Bằng				
Bắc Kạn	1	0,89	4	0,04
Tuyên Quang				
Lào Cai				
Yên Bái	3	1,89	31	0,19
Thái Nguyên	4	2,78	17	0,12
Lạng Sơn	3	1,45	4	0,02
Quảng Ninh	5	3,85	11	0,08
Bắc Giang	2	0,97	150	0,73
Phú Thọ	2	0,80	8	0,03
Tây Bắc - North West	4	0,73	19	0,03
Điện Biên				
Lai Châu	1	1,23	6	0,07
Sơn La				
Hoà Bình	3	1,54	13	0,07
Bắc Trung Bộ				
<i>North Central Coast</i>	150	9,15	6074	3,70
Thanh Hoá	51	8,73	1722	2,95
Nghệ An	28	6,44	1675	3,85
Hà Tĩnh	19	7,88	709	2,94
Quảng Bình	26	18,44	792	5,62
Quảng Trị	12	10,17	347	2,94
Thừa Thiên - Huế	14	11,57	829	6,85

(Tiếp theo) **Cơ sở chuyên chế biến thủy sản ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Fishery product processing establishments in rural area by province*

	Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Commune with aquacultural product processing establishments</i>		Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of aquacultural product processing establishments</i>	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản bình quân 1 xã - <i>Number of aquacultural product processing establishments per commune</i>
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	123	17,57	1939	2,77
Đà Nẵng	2	18,18	4	0,36
Quảng Nam	28	13,73	193	0,95
Quảng Ngãi	28	17,28	731	4,51
Bình Định	30	23,44	466	3,64
Phú Yên	19	20,88	273	3,00
Khánh Hoà	16	15,38	272	2,62
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5	0,88	23	0,04
Kon Tum				
Gia Lai				
Đắk Lắk	1	0,67	1	0,01
Đắk Nông	1	1,92	7	0,13
Lâm Đồng	3	2,61	15	0,13
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	79	12,54	920	1,46
Ninh Thuận	7	14,89	346	7,36
Bình Thuận	30	30,93	228	2,35
Bình Phước	2	2,44	5	0,06
Tây Ninh	1	1,22	1	0,01
Bình Dương				
Đồng Nai	8	5,88	16	0,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	37,74	301	5,68
TP. Hồ Chí Minh	11	18,97	23	0,40
Đồng bằng sông Cửu Long <i>-Mekong River Delta</i>	223	17,35	1198	0,93
Long An	16	9,64	31	0,19
Tiền Giang	23	15,75	168	1,15
Bến Tre	25	17,36	107	0,74
Trà Vinh	11	13,10	36	0,43
Vĩnh Long	12	12,77	65	0,69
Đồng Tháp	30	25,21	212	1,78
An Giang	30	24,59	160	1,31
Kiên Giang	36	32,14	239	2,13
Cần Thơ	9	27,27	46	1,39
Hậu Giang	4	8,16	8	0,16
Sóc Trăng	8	9,20	56	0,64
Bạc Liêu	3	6,25	6	0,13
Cà Mau	16	19,75	64	0,79

**Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội
ở nông thôn**
Results of social policy implementation in rural area

	Trang Page
48 Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội phân theo loại xã <i>Results of social policy implementation by type of commune</i>	233
49 Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn phân theo địa phương <i>Results of social policy implementation in rural area by province</i>	238

Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội phân theo loại xã

Results of social policy implementation by type of commune

		Chia ra Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005	Hộ Household	180 400	65 272	38 249	294	76 585
- Tỷ lệ - Percentage	%	1,31	2,16	3,19	0,72	0,81
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - Number of persons receiving free vocational training in 2005	Người Person	221 798	50 742	21 250	297	149 509
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - Number of households granted loans under programs, projects in 2005	Hộ Household	2 117 324	523 848	199 686	9 047	1 384 743
- Tỷ lệ - Percentage	%	15,38	17,31	16,68	22,06	14,57
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005	Hộ Household	15 085	3 119	183	23	11 760
- Tỷ lệ - Percentage	%	0,45	1,37	5,44	0,73	0,37
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - Number of persons receiving free vocational training in 2005	Người Person	53 279	2 573			50 706
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - Number of households granted loans under programs, projects in 2005	Hộ Household	563 852	34 311	127	1 513	527 901
- Tỷ lệ - Percentage	%	16,68	15,11	3,78	47,77	16,78

(Tiếp theo) **Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội phân theo loại xã**
(Cont.) *Results of social policy implementation by type of commune*

		Chia ra Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Đông Bắc - North East						
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>	Hộ Household	26 007	13 773	11 048	60	1 126
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	1,55	1,29	3,00	1,75	0,46
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	Người Person	27 432	16 077	9 356		1 999
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - <i>Number of households granted loans under programs, projects in 2005</i>	Hộ Household	278 948	173 095	75 739	438	29 676
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	16,59	16,26	20,56	12,80	12,10
Tây Bắc - North West						
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>	Hộ Household	14 299	9 882	4 417		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	3,24	3,58	2,67		
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	Người Person	5 877	4 723	1 154		
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - <i>Number of households granted loans under programs, projects in 2005</i>	Hộ Household	101 288	71 403	29 885		
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	22,96	25,90	18,06		

(Tiếp theo) **Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội phân theo loại xã**
(Cont.) *Results of social policy implementation by type of commune*

		Chia ra Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Bắc Trung Bộ North Central Coast						
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>	Hộ Household	29 450	12 829	7 421	19	9 181
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	1,46	2,25	4,95	1,00	0,71
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	Người Person	48 403	14 588	6 505		27 310
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - <i>Number of households granted loans under programs, projects in 2005</i>	Hộ Household	434 931	140 303	32 702	458	261 468
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	21,60	24,61	21,83	23,99	20,24
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast						
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>	Hộ Household	15 797	5 384	4 305	92	6 016
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	1,40	2,58	7,76	0,70	0,71
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	Người Person	11 322	2 126	1 287	40	7 869
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - <i>Number of households granted loans under programs, projects in 2005</i>	Hộ Household	143 114	30 377	10 685	2 129	99 923
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	12,68	14,56	19,25	16,23	11,74

(Tiếp theo) **Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội phân theo loại xã**
(Cont.) *Results of social policy implementation by type of commune*

		Chia ra Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Tây Nguyên - Central Highlands						
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>	Hộ Household	24 780	15 440	9 273		67
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	3,37	4,86	2,23		3,29
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	Người Person	5 993	3 262	2 729		2
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - <i>Number of households granted loans under programs, projects in 2005</i>	Hộ Household	95 231	48 795	46 310		126
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	12,96	15,37	11,16		6,18
Đông Nam Bộ - South East						
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>	Hộ Household	13 531	3 969	1 602	8	7 952
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	0,99	1,19	4,02	0,17	0,81
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	Người Person	15 513	6 301	219		8 993
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - <i>Number of households granted loans under programs, projects in 2005</i>	Hộ Household	121 819	24 078	4 238	459	93 044
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	8,93	7,19	10,64	9,50	9,45

(Tiếp theo) **Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội phân theo loại xã**
(Cont.) *Results of social policy implementation by type of commune*

		Chia ra - Of which			
Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
1 Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Number of households receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>	Hộ <i>Household</i>	41 451	876	92	40 483
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	1,37	3,09	0,63	1,36
2 Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	Người <i>Person</i>	53 979	1 092	257	52 630
3 Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - <i>Number of households granted loans under programs, projects in 2005</i>	Hộ <i>Household</i>	378 141	1 486	4 050	372 605
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	12,50	5,24	27,81	12,49

**Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn
phân theo địa phương**
Results of social policy implementation in rural area by province

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Household receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>		Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	
	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	180 400	1,31	221 798	0,72
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	15 085	0,45	53 279	0,80
Hà Nội	449	0,18	4 908	0,89
Vĩnh Phúc	3 108	1,39	2 143	0,43
Bắc Ninh	227	0,11	2 009	0,46
Hà Tây	855	0,16	6 003	0,54
Hải Dương	351	0,09	8 240	1,17
Hải Phòng	2 137	0,79	1 583	0,29
Hưng Yên	369	0,15	2 004	0,41
Thái Bình	2 403	0,51	10 712	1,32
Hà Nam	1 896	0,98	8 441	2,42
Nam Định	1 380	0,33	1 957	0,25
Ninh Bình	1 910	0,97	5 279	1,41
Đông Bắc - <i>North East</i>	26 007	1,55	27 432	0,71
Hà Giang	3 747	3,22	2 160	0,72
Cao Bằng	3 566	3,92	2 280	1,08
Bắc Kạn	2 840	5,36	1 165	0,92
Tuyên Quang	664	0,46	747	0,23
Lào Cai	1 756	1,94	2 323	1,06
Yên Bái	2 957	2,33	2 702	0,91
Thái Nguyên	1 699	0,85	2 649	0,58
Lạng Sơn	1 959	1,57	5 561	1,78
Quảng Ninh	1 283	0,98	800	0,29
Bắc Giang	2 561	0,75	5 385	0,72
Phú Thọ	2 975	1,12	1 660	0,29
Tây Bắc - <i>North West</i>	14 299	3,24	5 877	0,53
Điện Biên	2 422	3,53	46	0,03
Lai Châu	5 180	10,11	1 751	1,27
Sơn La	2 935	1,70	393	0,09
Hoà Bình	3 762	2,52	3 687	0,99
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	29 450	1,46	48 403	1,20
Thanh Hoá	10 439	1,43	18 633	1,22
Nghệ An	7 288	1,25	21 815	1,85
Hà Tĩnh	4 201	1,50	1 286	0,27
Quảng Bình	2 216	1,37	2 544	0,79
Quảng Trị	1 971	1,96	2 615	1,39
Thừa Thiên - Huế	3 335	2,08	1 510	0,45

(Tiếp theo) **Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở
nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Results of social policy implementation in rural area by
province*

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2005 - <i>Household receiving assistance in house repair and construction in 2005</i>		Số lượt người được đào tạo nghề miễn phí năm 2005 - <i>Number of persons receiving free vocational training in 2005</i>	
	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	15 797	1,40	11 322	0,48
Đà Nẵng	368	1,44	954	1,85
Quảng Nam	3 983	1,42	4 454	0,81
Quảng Ngãi	4 429	1,77	167	0,03
Bình Định	3 454	1,30	2 447	0,45
Phú Yên	2 475	1,54	1 047	0,30
Khánh Hoà	1 088	0,74	2 253	0,63
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	24 780	3,37	5 993	0,36
Kon Tum	4 271	7,87	949	0,82
Gia Lai	8 767	4,93	936	0,23
Đắk Lắk	5 305	1,97	1 482	0,25
Đắk Nông	2 947	3,65	1 140	0,66
Lâm Đồng	3 490	2,26	1 486	0,43
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	13 531	0,99	15 513	0,48
Ninh Thuận	2 145	2,69	313	0,16
Bình Thuận	3 671	2,37	2 929	0,84
Bình Phước	769	0,50	607	0,17
Tây Ninh	1 112	0,55	326	0,06
Bình Dương	1 160	0,84	1 367	0,44
Đồng Nai	1 664	0,52	8 913	1,16
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 574	1,46	390	0,15
TP. Hồ Chí Minh	1 436	0,66	668	0,13
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	41 451	1,37	53 979	0,70
Long An	1 094	0,42	1 033	0,16
Tiền Giang	1 093	0,31	4 337	0,52
Bến Tre	1 192	0,40	3 127	0,48
Trà Vinh	6 055	3,09	2 427	0,48
Vĩnh Long	2 654	1,31	5 942	1,19
Đồng Tháp	3 296	1,06	6 424	0,80
An Giang	4 637	1,36	10 946	1,23
Kiên Giang	4 460	1,74	5 256	0,77
Cần Thơ	1 194	1,01	3 164	0,97
Hậu Giang	3 388	2,36	5 061	1,35
Sóc Trăng	7 020	3,10	3 485	0,57
Bạc Liêu	2 474	1,94	720	0,20
Cà Mau	2 894	1,43	2057	0,36

(Tiếp theo) **Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Results of social policy implementation in rural area by province*

	Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 - <i>Household granted loans under programs, projects in 2005</i>		Tỷ lệ người được cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế tính đến 1/7/2006 (%)	Tỷ lệ hộ được cấp "Sổ khám, chữa bệnh miễn phí" tính đến 1/7/2006 (%)
	Số hộ - <i>Number of households</i>	Tỷ lệ - <i>Percentage (%)</i>		
Cả nước - <i>Whole country</i>	2 117 324	15,38	20,82	9,38
Đồng bằng sông Hồng				
<i>Red River Delta</i>	563 852	16,65	11,84	6,6
Hà Nội	42 115	16,46	7,2	
Vĩnh Phúc	29 006	13,02	19,73	18,52
Bắc Ninh	34 043	15,93	9,26	4,88
Hà Tây	61 192	11,64	10,88	6,66
Hải Dương	65 546	17,45	15,41	
Hải Phòng	50 394	18,70	11,34	
Hưng Yên	56 083	22,10	9,42	11,77
Thái Bình	85 218	18,25	10,33	10,28
Hà Nam	31 054	16,11	9,97	10,17
Nam Định	77 202	18,67	12,29	9,47
Ninh Bình	31 999	16,32	15,62	0,05
Đông Bắc - <i>North East</i>	278 948	16,56	27,6	15,58
Hà Giang	13 944	11,99	0,94	83,12
Cao Bằng	19 995	22,01	78,25	0,99
Bắc Kạn	15 686	29,63	70,72	10,15
Tuyên Quang	21 726	14,91	4,96	29,13
Lào Cai	30 001	33,18	70,29	
Yên Bái	23 693	18,67	33,59	3,97
Thái Nguyên	39 796	19,91	21,66	14,7
Lạng Sơn	15 654	12,54	36,7	30,24
Quảng Ninh	22 072	16,86	19,19	12,24
Bắc Giang	36 937	10,86	23,11	
Phú Thọ	39 444	14,83	14,73	10,86
Tây Bắc - <i>North West</i>	101 288	22,95	62,55	2,91
Điện Biên	16 082	23,43	78,37	
Lai Châu	16 159	31,54	75,11	3,6
Sơn La	28 051	16,28	68,74	4,6
Hoà Bình	40 996	27,48	39,74	2,06
Bắc Trung Bộ				
<i>North Central Coast</i>	434 931	21,55	23,81	16,08
Thanh Hoá	176 445	24,14	21,8	15,17
Nghệ An	94 702	16,20	24,33	25,31
Hà Tĩnh	56 343	20,12	38,44	0,19
Quảng Bình	43 655	26,98	33,32	9,98
Quảng Trị	21 133	21,03	4,4	35,76
Thừa Thiên - Huế	42 653	26,62	11,2	8,24

(Tiếp theo) **Kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn phân theo địa phương**
(Cont.) *Results of social policy implementation in rural area by province*

	Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2005 <i>Household granted loans under programs, projects in 2005</i>		Tỷ lệ người được cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế tính đến 1/7/2006 (%)	Tỷ lệ hộ được cấp "Sổ khám, chữa bệnh miễn phí" tính đến 1/7/2006 (%)
	Số hộ - Number of households	Tỷ lệ Percentage (%)		
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	143 114	12,67	21,28	2,28
Đà Nẵng	2 865	11,24	13,14	6,35
Quảng Nam	38 424	13,72	29,47	4,17
Quảng Ngãi	27 669	11,06	20,64	
Bình Định	26 845	10,12	19,33	
Phú Yên	19 356	12,07	15,82	
Khánh Hoà	27 955	18,89	18,12	8,41
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	95 231	12,93	37,04	11,61
Kon Tum	9 992	18,41	36,19	32,89
Gia Lai	24 816	13,94	29,91	19,2
Đắk Lắk	29 849	11,08	40,67	7,17
Đắk Nông	9 550	11,83	34,98	11,73
Lâm Đồng	21 024	13,63	40,41	3,05
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	121 819	8,87	12,54	8,33
Ninh Thuận	7 142	8,96	28,7	29,16
Bình Thuận	22 548	14,58	12,46	9,96
Bình Phước	14 228	9,19	8,21	6,39
Tây Ninh	17 155	8,56	19,92	6,31
Bình Dương	14 982	10,87	9,08	
Đồng Nai	16 728	5,23	10,80	8,48
Bà Rịa - Vũng Tàu	6 940	6,42	11,84	8,78
TP. Hồ Chí Minh	22 096	10,11	8,02	7,61
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	378 141	12,48	16,25	8,1
Long An	58 194	22,47	10,13	
Tiền Giang	45 161	12,98	16,98	
Bến Tre	26 033	8,70	19,37	0,54
Trà Vinh	31 221	15,96	49,27	22,00
Vĩnh Long	19 482	9,61	11,55	
Đồng Tháp	35 105	11,30	10,74	18,14
An Giang	19 886	5,83	7,98	9,04
Kiên Giang	35 775	13,96	10,43	11,07
Cần Thơ	13 291	11,26	6,56	19,42
Hậu Giang	15 237	10,60	19,37	
Sóc Trăng	14 171	6,27	27,59	
Bạc Liêu	35 004	27,51	16,85	18,98
Cà Mau	29 581	14,60	12,11	18,76

Điều kiện làm việc và trình độ của cán bộ xã

Working conditions and qualification of commune officer

	Trang Page
50 Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo loại xã <i>Working conditions of commune officers by type of commune</i>	245
51 Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo địa phương <i>Working conditions of commune officers by province</i>	247
52 Số lượng cán bộ chủ chốt của xã (Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND) phân theo loại xã <i>Number of key commune officers (Party Committee Secretary, Chairman and Vice Chairman of the People's committee) by type of commune</i>	253
53 Cơ cấu số lượng cán bộ chủ chốt của xã (Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND) phân theo loại xã <i>Structure of key commune officers (Party Committee Secretary, Chairperson and Vice Chairperson of the People's committee) by type of commune</i>	254
54 Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo giới tính và địa phương <i>Number of key commune officers by sex and province</i>	255
55 Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo độ tuổi và địa phương <i>Number of key commune officers by age and province</i>	257
56 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã của phân theo độ tuổi và địa phương <i>Structure of key commune officers by age and province</i>	259
57 Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và địa phương <i>Number of key commune officers by general education and province</i>	261
58 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và địa phương <i>Structure of key commune officers by general education and province</i>	263
	243

		Trang Page
59	Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và địa phương <i>Number of key commune officers by Government management training and province</i>	265
60	Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và địa phương <i>Number of key commune officers by qualification, political training and province</i>	267
61	Cơ cấu cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và địa phương <i>Structure of key commune officers by qualification, political training and province</i>	269
62	Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ lý luận chính trị và địa phương <i>Number of key commune officers by political training and province</i>	271
63	Cơ cấu cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ lý luận chính trị và địa phương <i>Structure of key commune officers by political training and province</i>	273
64	Số lượng Bí thư đảng uỷ xã phân theo loại xã <i>Number of Party Committee Secretaries of commune by type of commune</i>	275
65	Cơ cấu số lượng Bí thư đảng uỷ xã phân theo loại xã <i>Structure of Party Committee Secretaries of commune by type of commune</i>	276
66	Số lượng Chủ tịch UBND xã phân theo loại xã <i>Number of Chairpersons of the People's commune committee by type of commune</i>	277
67	Cơ cấu số lượng Chủ tịch UBND xã phân theo loại xã <i>Structure of Chairpersons of the People's commune committee by type of commune</i>	278

Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo loại xã
Working conditions of commune officers by type of commune

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous communes</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Cả nước - Whole country						
1 Số xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố - <i>Number of communes having permanent commune office</i>	Xã <i>Commune</i>	5.224	1.442	641	29	3.112
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	57,58	52,90	43,96	55,77	64,34
2 Xã có trụ sở làm việc của xã được xây bán kiên cố - <i>Number of communes having semi-permanent commune office</i>	Xã <i>Commune</i>	3.594	1.192	770	21	1.611
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	39,61	43,73	52,81	40,38	33,31
3 Xã có trụ sở làm việc chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of communes with other commune office</i>	Xã <i>Commune</i>	255	92	47	2	114
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	2,81	3,37	3,22	3,85	2,36
4 Xã có trụ sở làm việc của xã có máy điện thoại - <i>Number of communes having telephone line connected to commune office</i>	Xã <i>Commune</i>	8.518	2.448	1.194	50	4.826
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	93,88	89,80	81,89	96,15	99,77
5 Xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính - <i>Number of communes having computers in commune office</i>	Xã <i>Commune</i>	8.411	2.360	1.192	52	4.807
- Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	92,70	86,57	81,76	100,00	99,38
6 Số máy vi tính hiện đang sử dụng <i>Number of computers currently in use</i>	Cái <i>Piece</i>	19.779	4.747	2.142	145	12.745
7 Số máy vi tính hiện đang sử dụng bình quân 1 xã - <i>Number of computers currently in use per commune</i>	Cái <i>Piece</i>	2,2	1,7	1,5	2,8	2,6

(Tiếp theo) **Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo loại xã**
(Cont.) *Working conditions of commune officers by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous communes	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
8 Xã có trụ sở làm việc của xã có mạng cục bộ (LAN) - <i>Number of communes having a LAN (local area network) available the commune office</i>	Xã Commune	88	20	4		64
- Tỷ lệ - Percentage	%	0,97	0,73	0,27		1,32
9 Số máy vi tính nối mạng cục bộ (LAN) - <i>Number of computers linked to the LAN</i>	Cái Piece	177	31	7		139
- Tỷ lệ - Percentage	%	0,89	0,65	0,33		1,09
10 Xã có trụ sở làm việc của xã có kết nối internet - <i>Number of communes access to the Internet at the commune office</i>	Xã Commune	490	70	26		394
- Tỷ lệ - Percentage	%	5,40	2,57	1,78		8,15
11 Số máy vi tính kết nối internet <i>Number of computers with Internet access</i>	Cái Piece	598	80	36		482
- Tỷ lệ - Percentage	%	3,02	1,69	1,68		3,78
12 Xã có trang thông tin điện tử (Website) - <i>Number of communes having its own website</i>	Xã Commune	34	12			22
- Tỷ lệ - Percentage	%	0,37	0,44			0,45

Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo địa phương
Working conditions of commune officers by province

	Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng kiên cố <i>Commune with permanent commune office</i>		Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng bán kiên cố <i>Commune with semi- permanent commune office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	5 224	57,58	3 594	39,61
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 301	69,91	506	27,19
Hà Nội	95	96,94	3	3,06
Vĩnh Phúc	112	83,58	21	15,67
Bắc Ninh	96	88,07	13	11,93
Hà Tây	198	67,11	93	31,53
Hải Dương	145	61,44	91	38,56
Hải Phòng	144	94,74	8	5,26
Hưng Yên	75	51,73	55	37,93
Thái Bình	173	64,56	78	29,10
Hà Nam	73	70,20	29	27,88
Nam Định	101	51,79	84	43,08
Ninh Bình	89	71,20	31	24,80
Đồng Bắc - <i>North East</i>	938	50,97	834	45,33
Hà Giang	129	71,27	41	22,65
Cao Bằng	77	44,00	96	54,86
Bắc Kạn	30	26,78	76	67,86
Tuyên Quang	42	31,81	80	60,61
Lào Cai	82	56,95	57	39,58
Yên Bái	90	56,61	64	40,25
Thái Nguyên	68	47,22	71	49,31
Lạng Sơn	74	35,75	133	64,25
Quảng Ninh	110	84,61	19	14,62
Bắc Giang	87	42,23	108	52,43
Phú Thọ	149	59,60	89	35,60
Tây Bắc - <i>North West</i>	297	54,30	231	42,23
Điện Biên	22	26,19	54	64,29
Lai Châu	35	43,21	39	48,15
Sơn La	75	40,11	108	57,75
Hoà Bình	165	84,62	30	15,38
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	900	54,87	693	42,26
Thanh Hoá	274	46,92	283	48,46
Nghệ An	142	32,64	286	65,75
Hà Tĩnh	155	64,32	77	31,95
Quảng Bình	123	87,23	17	12,06
Quảng Trị	110	93,23	6	5,08
Thừa Thiên - Huế	96	79,34	24	19,83

(Tiếp theo) **Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Working conditions of commune officers by province*

	Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng kiên cố <i>Commune with permanent commune office</i>		Xã có trụ sở làm việc của xã được xây dựng bán kiên cố <i>Commune with semi- permanent commune office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	388	55,43	304	43,43
Đà Nẵng	11	100,00		
Quảng Nam	73	35,79	127	62,25
Quảng Ngãi	85	52,47	75	46,30
Bình Định	78	60,94	49	38,28
Phú Yên	58	63,74	32	35,16
Khánh Hoà	83	79,81	21	20,19
Tây Nguyên - Central Highlands	300	52,63	254	44,56
Kon Tum	33	41,25	43	53,75
Gia Lai	111	63,79	57	32,76
Đắk Lắk	54	36,24	90	60,40
Đắk Nông	28	53,85	23	44,23
Lâm Đồng	74	64,35	41	35,65
Đông Nam Bộ - South East	461	73,17	159	25,24
Ninh Thuận	31	65,96	15	31,91
Bình Thuận	51	52,58	45	46,39
Bình Phước	59	71,95	22	26,83
Tây Ninh	62	75,61	20	24,39
Bình Dương	73	97,34	1	1,33
Đồng Nai	100	73,53	33	24,26
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	86,80	5	9,43
TP. Hồ Chí Minh	39	67,25	18	31,03
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	639	49,73	613	47,70
Long An	73	43,97	90	54,22
Tiền Giang	85	58,22	60	41,10
Bến Tre	73	50,69	71	49,31
Trà Vinh	24	28,57	55	65,48
Vĩnh Long	44	46,81	49	52,13
Đồng Tháp	64	53,78	52	43,70
An Giang	68	55,74	48	39,34
Kiên Giang	61	54,47	46	41,07
Cần Thơ	26	78,79	7	21,21
Hậu Giang	36	73,47	12	24,49
Sóc Trăng	30	34,48	55	63,22
Bạc Liêu	25	52,09	22	45,83
Cà Mau	30	37,04	46	56,79

(Tiếp theo) Điều kiện làm việc của cán bộ xã
phân theo địa phương
(Cont.) Working conditions of commune officers by province

	Xã có trụ sở làm việc của xã chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Commune with other commune office</i>		Xã có trụ sở làm việc của xã có máy điện thoại- <i>Commune with a telephone line connected to the commune office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - Whole country	255	2,81	8 518	93,88
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	54	2,90	1 860	99,95
Hà Nội			98	100,00
Vĩnh Phúc	1	0,75	134	100,00
Bắc Ninh			109	100,00
Hà Tây	4	1,36	295	100,00
Hải Dương			235	99,58
Hải Phòng			152	100,00
Hưng Yên	15	10,34	145	100,00
Thái Bình	17	6,34	268	100,00
Hà Nam	2	1,92	104	100,00
Nam Định	10	5,13	195	100,00
Ninh Bình	5	4,00	125	100,00
Đông Bắc - North East	68	3,70	1 610	87,50
Hà Giang	11	6,08	150	82,87
Cao Bằng	2	1,14	101	57,71
Bắc Kạn	6	5,36	98	87,50
Tuyên Quang	10	7,58	100	75,76
Lào Cai	5	3,47	137	95,14
Yên Bái	5	3,14	129	81,13
Thái Nguyên	5	3,47	144	100,00
Lạng Sơn			202	97,58
Quảng Ninh	1	0,77	121	93,08
Bắc Giang	11	5,34	203	98,54
Phú Thọ	12	4,80	225	90,00
Tây Bắc - North West	19	3,47	394	72,03
Điện Biên	8	9,52	39	46,43
Lai Châu	7	8,64	53	65,43
Sơn La	4	2,14	137	73,26
Hoà Bình			165	84,62
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	47	2,87	1.544	94,15
Thanh Hoá	27	4,62	526	90,07
Nghệ An	7	1,61	429	98,62
Hà Tĩnh	9	3,73	233	96,68
Quảng Bình	1	0,71	128	90,78
Quảng Trị	2	1,69	107	90,68
Thừa Thiên - Huế	1	0,83	121	100,00

(Tiếp theo) **Điều kiện làm việc của cán bộ xã**
phân theo địa phương
(Cont.) *Working conditions of commune officers by province*

	Xã có trụ sở làm việc của xã chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Commune with other commune office</i>		Xã có trụ sở làm việc của xã có máy điện thoại - <i>Commune with a telephone line connected to the commune office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	8	1,14	682	97,43
Đà Nẵng			11	100,00
Quảng Nam	4	1,96	195	95,59
Quảng Ngãi	2	1,23	162	100,00
Bình Định	1	0,78	128	100,00
Phú Yên	1	1,10	82	90,11
Khánh Hoà			104	100,00
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	16	2,81	522	91,58
Kon Tum	4	5,00	58	72,50
Gia Lai	6	3,45	165	94,83
Đắk Lắk	5	3,36	137	91,95
Đắk Nông	1	1,92	47	90,38
Lâm Đồng			115	100,00
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	10	1,59	622	98,73
Ninh Thuận	1	2,13	47	100,00
Bình Thuận	1	1,03	92	94,85
Bình Phước	1	1,22	80	97,56
Tây Ninh			82	100,00
Bình Dương	1	1,33	75	100,00
Đồng Nai	3	2,21	136	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	3,77	52	98,11
TP. Hồ Chí Minh	1	1,72	58	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	33	2,57	1.284	99,92
Long An	3	1,81	166	100,00
Tiền Giang	1	0,68	146	100,00
Bến Tre			144	100,00
Trà Vinh	5	5,95	84	100,00
Vĩnh Long	1	1,06	94	100,00
Đồng Tháp	3	2,52	119	100,00
An Giang	6	4,92	122	100,00
Kiên Giang	5	4,46	112	100,00
Cần Thơ			33	100,00
Hậu Giang	1	2,04	49	100,00
Sóc Trăng	2	2,30	87	100,00
Bạc Liêu	1	2,08	48	100,00
Cà Mau	5	6,17	80	98,77

(Tiếp theo) **Điều kiện làm việc của cán bộ xã**
phân theo địa phương
(Cont.) *Working conditions of commune officers by province*

	Xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính <i>Computer with computer in the commune office</i>		Xã có trụ sở làm việc của xã có kết nối Internet- <i>Commune with Internet access at the commune office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	8 411	92,70	490	5,40
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 854	99,62	122	6,56
Hà Nội	98	100,00	8	8,16
Vĩnh Phúc	133	99,25	4	2,99
Bắc Ninh	109	100,00	18	16,51
Hà Tây	295	100,00	2	0,68
Hải Dương	236	100,00	3	1,27
Hải Phòng	152	100,00		
Hưng Yên	145	100,00	1	0,69
Thái Bình	267	99,63	17	6,34
Hà Nam	104	100,00	19	18,27
Nam Định	191	97,95	39	20,00
Ninh Bình	124	99,20	11	8,80
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 498	81,41	37	2,01
Hà Giang	173	95,58	1	0,55
Cao Bằng	146	83,43		
Bắc Kạn	99	88,39	1	0,89
Tuyên Quang	115	87,12	13	9,85
Lào Cai	107	74,31	2	1,39
Yên Bái	74	46,54	1	0,63
Thái Nguyên	144	100,00	4	2,78
Lạng Sơn	162	78,26	3	1,45
Quảng Ninh	129	99,23	3	2,31
Bắc Giang	201	97,57	4	1,94
Phú Thọ	148	59,20	5	2,00
Tây Bắc - <i>North West</i>	356	65,08		0,00
Điện Biên	33	39,29		
Lai Châu	25	30,86		
Sơn La	154	82,35		
Hoà Bình	144	73,85		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 580	96,34	14	0,85
Thanh Hoá	566	96,92	6	1,03
Nghệ An	401	92,18	4	0,92
Hà Tĩnh	236	97,93		
Quảng Bình	138	97,87		
Quảng Trị	118	100,00	1	0,85
Thừa Thiên - Huế	121	100,00	3	2,48

(Tiếp theo) **Điều kiện làm việc của cán bộ xã**
phân theo địa phương
(Cont.) *Working conditions of commune officers by province*

	Xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính <i>Computer with computer in the commune office</i>		Xã có trụ sở làm việc của xã có kết nối Internet- <i>Commune with Internet access at the commune office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	655	93,57	42	6,00
Đà Nẵng	11	100,00	5	45,45
Quảng Nam	179	87,75	13	6,37
Quảng Ngãi	149	91,98	6	3,70
Bình Định	122	95,31	14	10,94
Phú Yên	90	98,90	3	3,30
Khánh Hoà	104	100,00	1	0,96
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	559	98,07	15	2,63
Kon Tum	78	97,50		
Gia Lai	169	97,13		
Đắk Lắk	146	97,99	6	4,03
Đắk Nông	51	98,08		
Lâm Đồng	115	100,00	9	7,83
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	629	99,84	130	20,63
Ninh Thuận	46	97,87	2	4,26
Bình Thuận	97	100,00	4	4,12
Bình Phước	82	100,00	4	4,88
Tây Ninh	82	100,00	2	2,44
Bình Dương	75	100,00	21	28,00
Đồng Nai	136	100,00	16	11,76
Bà Rịa - Vũng Tàu	53	100,00	53	100,00
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	28	48,28
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1280	99,61	130	10,12
Long An	162	97,59	8	4,82
Tiền Giang	146	100,00	4	2,74
Bến Tre	144	100,00	6	4,17
Trà Vinh	83	98,81	4	4,76
Vĩnh Long	94	100,00	33	35,11
Đồng Tháp	119	100,00	8	6,72
An Giang	122	100,00	30	24,59
Kiên Giang	112	100,00	4	3,57
Cần Thơ	33	100,00	15	45,45
Hậu Giang	49	100,00		
Sóc Trăng	87	100,00	1	1,15
Bạc Liêu	48	100,00	6	12,50
Cà Mau	81	100,00	11	13,58

Số lượng cán bộ chủ chốt của xã (Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND) phân theo loại xã
Number of key commune officers (Party Committee Secretary, Chairperson and Vice Chairperson of the People's committee) by type of commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous communes</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Tổng số - <i>Total</i>	31 123	9 330	4 879	169	16 745
1 Giới tính - <i>Sex</i>					
1.1 Nam - <i>Male</i>	29 905	8 959	4 719	157	16 070
1.2 Nữ - <i>Female</i>	1 218	371	160	12	675
2 Độ tuổi - <i>Age</i>					
2.1 Dưới 30 tuổi - <i>Under 30</i>	810	237	215	8	350
2.2 30-40 tuổi - <i>From 30 to under 40</i>	5 678	1 569	932	66	3 111
2.3 40-50 tuổi - <i>From 40 to under 50</i>	17 544	5 371	2 739	68	9 366
2.4 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	7 091	2 153	993	27	3 918
3 Trình độ giáo dục phổ thông <i>General education</i>					
3.1 Tiểu học - <i>Primary</i>	577	261	294	1	21
3.2 Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	6 062	2 564	1 938	38	1 522
3.3 Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	24 484	6 505	2 647	130	15 202
4 Trình độ chuyên môn, lý luận chính trị từ trung cấp trở lên - <i>Professional qualification, political training</i>					
4.1 Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	20 287	6 039	3 046	92	11 110
4.2 Cao đẳng - <i>College</i>	1 512	294	136	12	1 070
4.3 Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	3 632	938	240	19	2 435
5 Trình độ lý luận chính trị <i>Political training</i>					
5.1 Chưa qua bồi dưỡng - <i>No training</i>	2 288	892	681	11	704
5.2 Sơ cấp - <i>Primary training</i>	5 687	1 939	1 134	50	2 564
5.3 Trung cấp - <i>Intermediate</i>	21 222	6 178	2 930	96	12 018
5.4 Cao cấp - <i>Senior</i>	1 415	245	117	10	1 043
5.5 Cử nhân trở lên <i>Bachelor and higher</i>	511	76	17	2	416
6 Trình độ quản lý nhà nước <i>Government management training</i>					
6.1 Chưa qua bồi dưỡng - <i>No training</i>	8 451	2 605	1 684	40	4 122
6.2 Đã qua bồi dưỡng - <i>Trained</i>	22 672	6 725	3 195	129	12 623

**Cơ cấu số lượng cán bộ chủ chốt của xã (Bí thư Đảng uỷ,
Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND) phân theo loại xã**
*Structure of key commune officers (Party Committee Secretary,
Chairperson and Vice Chairperson of the People's committee)
by type of commune*

						%
						Chia ra - Of which
						Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Tổng số - <i>Total</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous communes</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>		
	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
1 Cơ cấu theo giới tính <i>Structure by sex</i>						
1.1 Nam - <i>Male</i>	96,09	96,02	96,72	92,90	95,97	
1.2 Nữ - <i>Female</i>	3,91	3,98	3,28	7,10	4,03	
2 Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age</i>						
2.1 Dưới 30 tuổi - <i>Under 30</i>	2,60	2,54	4,41	4,73	2,09	
2.2 30-40 tuổi - <i>From 30 to under 40</i>	18,25	16,82	19,10	39,05	18,58	
2.3 40-50 tuổi - <i>From 40 to under 50</i>	56,36	57,56	56,14	40,24	55,93	
2.4 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	22,79	23,08	20,35	15,98	23,40	
3 Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông - <i>Structure by General education</i>						
3.1 Tiểu học - <i>Primary</i>	1,85	2,80	6,03	0,59	0,13	
3.2 Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	19,48	27,48	39,72	22,49	9,09	
3.3 Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	78,67	69,72	54,25	76,92	90,78	
4 Cơ cấu theo trình độ chuyên môn, lý luận chính trị từ trung cấp trở lên <i>Structure by professional qualification, political training</i>						
4.1 Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	65,18	64,73	62,43	54,44	66,35	
4.2 Cao đẳng - <i>College</i>	4,86	3,15	2,79	7,10	6,39	
4.3 Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	11,67	10,05	4,92	11,24	14,54	
5 Cơ cấu theo trình độ lý luận chính trị <i>Structure by Political training</i>						
5.1 Chưa qua bồi dưỡng - <i>No training</i>	7,35	9,56	13,96	6,51	4,20	
5.2 Sơ cấp - <i>Primary training</i>	18,27	20,78	23,24	29,59	15,31	
5.3 Trung cấp - <i>Intermediate</i>	68,19	66,22	60,05	56,80	71,77	
5.4 Cao cấp - <i>Senior</i>	4,55	2,63	2,40	5,92	6,23	
5.5 Cử nhân trở lên - <i>Bachelor and higher</i>	1,64	0,81	0,35	1,18	2,48	
6 Cơ cấu theo trình độ quản lý nhà nước <i>Structure by Government management training</i>						
6.1 Chưa qua bồi dưỡng - <i>No training</i>	27,15	27,92	34,52	23,67	24,62	
6.2 Đã qua bồi dưỡng - <i>Trained</i>	72,85	72,08	65,48	76,33	75,38	

Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo giới tính và địa phương
Number of key commune officers by sex and province

	Số cán bộ chủ chốt xã (Người) <i>Number of key commune officer (Person)</i>		Cơ cấu số cán bộ chủ chốt xã <i>Structure of key commune officer (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which Female</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	31 123	1 218	100,00	3,91
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6 258	169	100,00	2,70
Hà Nội	371	28	100,00	7,55
Vĩnh Phúc	457	11	100,00	2,41
Bắc Ninh	375	6	100,00	1,60
Hà Tây	997	29	100,00	2,91
Hải Dương	769	16	100,00	2,08
Hải Phòng	505	35	100,00	6,93
Hưng Yên	466	11	100,00	2,36
Thái Bình	860	13	100,00	1,51
Hà Nam	352	10	100,00	2,84
Nam Định	680	4	100,00	0,59
Ninh Bình	426	6	100,00	1,41
Đồng Bắc - <i>North East</i>	6 116	212	100,00	3,47
Hà Giang	658	34	100,00	5,17
Cao Bằng	578	35	100,00	6,06
Bắc Kạn	337	9	100,00	2,67
Tuyên Quang	411	18	100,00	4,38
Lào Cai	472	6	100,00	1,27
Yên Bái	510	9	100,00	1,76
Thái Nguyên	501	20	100,00	3,99
Lạng Sơn	655	22	100,00	3,36
Quảng Ninh	430	14	100,00	3,26
Bắc Giang	750	13	100,00	1,73
Phú Thọ	814	32	100,00	3,93
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 818	40	100,00	2,20
Điện Biên	284	3	100,00	1,06
Lai Châu	270	10	100,00	3,70
Sơn La	638	13	100,00	2,04
Hoà Bình	626	14	100,00	2,24
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	5 434	142	100,00	2,61
Thanh Hoá	1 898	56	100,00	2,95
Nghệ An	1 494	42	100,00	2,81
Hà Tĩnh	788	9	100,00	1,14
Quảng Bình	458	6	100,00	1,31
Quảng Trị	376	14	100,00	3,72
Thừa Thiên - Huế	420	15	100,00	3,57

(Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo giới tính và địa phương**
(Cont.) *Number of key commune officers by sex and province*

	Số cán bộ chủ chốt xã (Người) <i>Number of key commune officer (Person)</i>		Cơ cấu số cán bộ chủ chốt xã <i>Structure of key commune officer (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which Female</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 407	97	100,00	4,03
Đà Nẵng	44	2	100,00	4,55
Quảng Nam	681	25	100,00	3,67
Quảng Ngãi	556	11	100,00	1,98
Bình Định	460	20	100,00	4,35
Phú Yên	315	10	100,00	3,17
Khánh Hoà	351	29	100,00	8,26
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 970	99	100,00	5,03
Kon Tum	260	20	100,00	7,69
Gia Lai	577	26	100,00	4,51
Đắk Lắk	553	24	100,00	4,34
Đắk Nông	181	10	100,00	5,52
Lâm Đồng	399	19	100,00	4,76
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2 313	230	100,00	9,94
Ninh Thuận	167	14	100,00	8,38
Bình Thuận	345	26	100,00	7,54
Bình Phước	308	17	100,00	5,52
Tây Ninh	308	22	100,00	7,14
Bình Dương	264	33	100,00	12,50
Đồng Nai	510	54	100,00	10,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	192	13	100,00	6,77
TP Hồ Chí Minh	219	51	100,00	23,29
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 807	229	100,00	4,76
Long An	577	34	100,00	5,89
Tiền Giang	541	27	100,00	4,99
Bến Tre	511	28	100,00	5,48
Trà Vinh	328	17	100,00	5,18
Vĩnh Long	342	13	100,00	3,80
Đồng Tháp	449	22	100,00	4,90
An Giang	465	34	100,00	7,31
Kiên Giang	429	30	100,00	6,99
Cần Thơ	126	3	100,00	2,38
Hậu Giang	188	4	100,00	2,13
Sóc Trăng	347	8	100,00	2,31
Bạc Liêu	189	5	100,00	2,65
Cà Mau	315	4	100,00	1,27

Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo độ tuổi và địa phương
Number of key commune officers by age and province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 30 tuổi <i>Under 30 years old</i>	Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to under 40 years old</i>	Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to under 50 years old</i>	Từ 50 tuổi trở lên <i>50 and over</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	31 123	810	5 678	17 544	7 091
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6 258	12	488	3 678	2 080
Hà Nội	371	2	62	208	99
Vĩnh Phúc	457	1	29	275	152
Bắc Ninh	375		33	249	93
Hà Tây	997	2	66	604	325
Hải Dương	769	1	50	458	260
Hải Phòng	505	3	51	300	151
Hưng Yên	466		30	275	161
Thái Bình	860	2	85	518	255
Hà Nam	352		21	214	117
Nam Định	680	1	25	379	275
Ninh Bình	426		36	198	192
Đông Bắc - <i>North East</i>	6 116	161	1 080	3 565	1 310
Hà Giang	658	91	203	301	63
Cao Bằng	578	9	94	346	129
Bắc Kạn	337	5	50	206	76
Tuyên Quang	411	7	85	255	64
Lào Cai	472	26	131	235	80
Yên Bái	510	6	86	299	119
Thái Nguyên	501	1	46	288	166
Lạng Sơn	655	4	82	408	161
Quảng Ninh	430	6	101	251	72
Bắc Giang	750	3	99	475	173
Phú Thọ	814	3	103	501	207
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 818	29	219	1 115	455
Điện Biên	284	4	41	170	69
Lai Châu	270	14	61	142	53
Sơn La	638	11	76	419	132
Hoà Bình	626		41	384	201
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	5 434	70	710	3 327	1 327
Thanh Hoá	1 898	5	174	1 263	456
Nghệ An	1 494	12	234	956	292
Hà Tĩnh	788	4	96	422	266
Quảng Bình	458	7	65	266	120
Quảng Trị	376	10	71	196	99
Thừa Thiên - Huế	420	32	70	224	94

(Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo độ tuổi và địa phương**
(Cont.) *Number of key commune officers by age and province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 30 tuổi <i>Under 30 years old</i>	Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to under 40 years old</i>	Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to under 50 years old</i>	Từ 50 tuổi trở lên <i>50 and over</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 407	89	507	1 233	578
Đà Nẵng	44		7	32	5
Quảng Nam	681	40	151	348	142
Quảng Ngãi	556	17	101	273	165
Bình Định	460	10	93	220	137
Phú Yên	315	6	70	159	80
Khánh Hoà	351	16	85	201	49
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 970	106	444	1 025	395
Kon Tum	260	38	67	113	42
Gia Lai	577	42	115	307	113
Đắk Lắk	553	10	112	301	130
Đắk Nông	181	1	41	104	35
Lâm Đồng	399	15	109	200	75
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2 313	111	565	1 236	401
Ninh Thuận	167	15	46	88	18
Bình Thuận	345	25	103	176	41
Bình Phước	308	8	63	161	76
Tây Ninh	308	8	80	164	56
Bình Dương	264	14	56	142	52
Đồng Nai	510	20	118	271	101
Bà Rịa - Vũng Tàu	192	4	41	116	31
TP Hồ Chí Minh	219	17	58	118	26
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 807	232	1 665	2 365	545
Long An	577	22	177	299	79
Tiền Giang	541	14	154	301	72
Bến Tre	511	18	164	272	57
Trà Vinh	328	14	97	170	47
Vĩnh Long	342	15	116	173	38
Đồng Tháp	449	10	174	224	41
An Giang	465	59	191	184	31
Kiên Giang	429	32	179	166	52
Cần Thơ	126	2	44	69	11
Hậu Giang	188	4	55	98	31
Sóc Trăng	347	11	113	185	38
Bạc Liêu	189	13	65	94	17
Cà Mau	315	18	136	130	31

Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã của phân theo độ tuổi và địa phương
Structure of key commune officers by age and province

		Phân theo độ tuổi - By age				%
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 30 tuổi <i>Under 30 years old</i>	Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to under 40 years old</i>	Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to under 50 years old</i>	Từ 50 tuổi trở lên <i>50 and over</i>	
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	2,60	18,25	56,36	22,79	
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	0,19	7,80	58,77	33,24	
Hà Nội	100,00	0,54	16,71	56,07	26,68	
Vĩnh Phúc	100,00	0,22	6,35	60,17	33,26	
Bắc Ninh	100,00		8,80	66,40	24,80	
Hà Tây	100,00	0,20	6,62	60,58	32,60	
Hải Dương	100,00	0,13	6,50	59,56	33,81	
Hải Phòng	100,00	0,59	10,10	59,41	29,90	
Hưng Yên	100,00		6,44	59,01	34,55	
Thái Bình	100,00	0,23	9,88	60,24	29,65	
Hà Nam	100,00		5,97	60,79	33,24	
Nam Định	100,00	0,15	3,68	55,73	40,44	
Ninh Bình	100,00		8,45	46,48	45,07	
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	2,63	17,66	58,29	21,42	
Hà Giang	100,00	13,83	30,85	45,75	9,57	
Cao Bằng	100,00	1,56	16,26	59,86	22,32	
Bắc Kạn	100,00	1,48	14,84	61,13	22,55	
Tuyên Quang	100,00	1,70	20,68	62,05	15,57	
Lào Cai	100,00	5,51	27,75	49,79	16,95	
Yên Bái	100,00	1,18	16,86	58,63	23,33	
Thái Nguyên	100,00	0,20	9,18	57,49	33,13	
Lạng Sơn	100,00	0,61	12,52	62,29	24,58	
Quảng Ninh	100,00	1,40	23,49	58,37	16,74	
Bắc Giang	100,00	0,40	13,20	63,33	23,07	
Phú Thọ	100,00	0,37	12,65	61,55	25,43	
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	1,60	12,05	61,32	25,03	
Điện Biên	100,00	1,41	14,44	59,85	24,30	
Lai Châu	100,00	5,19	22,59	52,59	19,63	
Sơn La	100,00	1,72	11,91	65,68	20,69	
Hoà Bình	100,00		6,55	61,34	32,11	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	1,29	13,07	61,22	24,42	
Thanh Hoá	100,00	0,26	9,17	66,54	24,03	
Nghệ An	100,00	0,80	15,66	64,00	19,54	
Hà Tĩnh	100,00	0,51	12,18	53,55	33,76	
Quảng Bình	100,00	1,53	14,19	58,08	26,20	
Quảng Trị	100,00	2,66	18,88	52,13	26,33	
Thừa Thiên - Huế	100,00	7,62	16,67	53,33	22,38	

(Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã của phân theo độ tuổi và địa phương**
(Cont.) *Structure of key commune officers by age and province*

%

	Phân theo độ tuổi - By age				
	Tổng số Total	Dưới 30 tuổi Under 30 years old	Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to under 40 years old	Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to under 50 years old	Từ 50 tuổi trở lên 50 and over
Duyên hải Nam Trung Bộ					
South Central Coast	100,00	3,70	21,06	51,23	24,01
Đà Nẵng	100,00		15,91	72,73	11,36
Quảng Nam	100,00	5,87	22,17	51,11	20,85
Quảng Ngãi	100,00	3,06	18,17	49,09	29,68
Bình Định	100,00	2,17	20,22	47,83	29,78
Phú Yên	100,00	1,90	22,22	50,48	25,40
Khánh Hoà	100,00	4,56	24,22	57,26	13,96
Tây Nguyên					
Central Highlands	100,00	5,38	22,54	52,03	20,05
Kon Tum	100,00	14,62	25,77	43,46	16,15
Gia Lai	100,00	7,28	19,93	53,21	19,58
Đắk Lắk	100,00	1,81	20,25	54,43	23,51
Đắk Nông	100,00	0,55	22,65	57,46	19,34
Lâm Đồng	100,00	3,76	27,32	50,12	18,80
Đông Nam Bộ					
South East	100,00	4,81	24,46	53,37	17,36
Ninh Thuận	100,00	8,98	27,54	52,70	10,78
Bình Thuận	100,00	7,25	29,86	51,01	11,88
Bình Phước	100,00	2,60	20,45	52,27	24,68
Tây Ninh	100,00	2,61	26,06	53,09	18,24
Bình Dương	100,00	5,30	21,21	53,79	19,70
Đồng Nai	100,00	3,92	23,14	53,14	19,80
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	2,11	21,58	59,99	16,32
TP. Hồ Chí Minh	100,00	7,76	26,48	53,89	11,87
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	100,00	4,83	34,64	49,19	11,34
Long An	100,00	3,81	30,68	51,82	13,69
Tiền Giang	100,00	2,59	28,47	55,63	13,31
Bến Tre	100,00	3,52	32,09	53,24	11,15
Trà Vinh	100,00	4,27	29,57	51,83	14,33
Vĩnh Long	100,00	4,39	33,92	50,58	11,11
Đồng Tháp	100,00	2,23	38,75	49,89	9,13
An Giang	100,00	12,69	41,08	39,56	6,67
Kiên Giang	100,00	7,46	41,72	38,70	12,12
Cần Thơ	100,00	1,59	34,92	54,76	8,73
Hậu Giang	100,00	2,13	29,26	52,12	16,49
Sóc Trăng	100,00	3,17	32,56	53,32	10,95
Bạc Liêu	100,00	6,88	34,39	49,74	8,99
Cà Mau	100,00	5,71	43,17	41,28	9,84

Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và địa phương
Number of key commune officers by general education and province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	31 123	577	6 062	24 484
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6 258		529	5 729
Hà Nội	371		20	351
Vĩnh Phúc	457		40	417
Bắc Ninh	375		38	337
Hà Tây	997		86	911
Hải Dương	769		52	717
Hải Phòng	505		40	465
Hưng Yên	466		31	435
Thái Bình	860		51	809
Hà Nam	352		51	301
Nam Định	680		21	659
Ninh Bình	426		99	327
Đồng Bắc - <i>North East</i>	6 116	185	1 903	4 028
Hà Giang	658	5	241	412
Cao Bằng	578	44	268	266
Bắc Kạn	337	2	147	188
Tuyên Quang	411	1	27	383
Lào Cai	472	86	286	100
Yên Bái	510	14	226	270
Thái Nguyên	501	2	131	368
Lạng Sơn	655	28	337	290
Quảng Ninh	430	1	84	345
Bắc Giang	750	2	113	635
Phú Thọ	814		43	771
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 818	132	925	761
Điện Biên	284	51	179	54
Lai Châu	270	65	187	18
Sơn La	638	11	296	331
Hoà Bình	626	5	263	358
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	5 434	30	664	4 740
Thanh Hoá	1 898	7	233	1 658
Nghệ An	1 494	4	71	1 419
Hà Tĩnh	788	2	146	640
Quảng Bình	458	11	49	398
Quảng Trị	376	3	84	289
Thừa Thiên - Huế	420	3	81	336

(Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và địa phương**
(Cont.) *Number of key commune officers by general education and province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 407	95	562	1 750
Đà Nẵng	44			44
Quảng Nam	681	44	136	501
Quảng Ngãi	556	25	194	337
Bình Định	460	16	111	333
Phú Yên	315	5	42	268
Khánh Hoà	351	5	79	267
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 970	96	658	1 216
Kon Tum	260	16	128	116
Gia Lai	577	56	270	251
Đắk Lắk	553	4	83	466
Đắk Nông	181	7	49	125
Lâm Đồng	399	13	128	258
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2 313	24	301	1 988
Ninh Thuận	167	11	57	99
Bình Thuận	345	7	57	281
Bình Phước	308	5	86	217
Tây Ninh	308		24	284
Bình Dương	264		9	255
Đồng Nai	510	1	50	459
Bà Rịa - Vũng Tàu	192		15	177
TP. Hồ Chí Minh	219		3	216
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 807	15	520	4 272
Long An	577	3	45	529
Tiền Giang	541		66	475
Bến Tre	511	2	97	412
Trà Vinh	328	6	67	255
Vĩnh Long	342	1	25	316
Đồng Tháp	449		15	434
An Giang	465		42	423
Kiên Giang	429	2	41	386
Cần Thơ	126		5	121
Hậu Giang	188		9	179
Sóc Trăng	347		50	297
Bạc Liêu	189		7	182
Cà Mau	315	1	51	263

**Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục
phổ thông và địa phương**
Structure of key commune officers by general education and province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	1,85	19,48	78,67
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00		8,45	91,55
Hà Nội	100,00		5,39	94,61
Vĩnh Phúc	100,00		8,75	91,25
Bắc Ninh	100,00		10,13	89,87
Hà Tây	100,00		8,63	91,37
Hải Dương	100,00		6,76	93,24
Hải Phòng	100,00		7,92	92,08
Hưng Yên	100,00		6,65	93,35
Thái Bình	100,00		5,93	94,07
Hà Nam	100,00		14,49	85,51
Nam Định	100,00		3,09	96,91
Ninh Bình	100,00		23,24	76,76
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	3,02	31,12	65,86
Hà Giang	100,00	0,76	36,63	62,61
Cao Bằng	100,00	7,61	46,37	46,02
Bắc Kạn	100,00	0,59	43,62	55,79
Tuyên Quang	100,00	0,24	6,57	93,19
Lào Cai	100,00	18,22	60,59	21,19
Yên Bái	100,00	2,75	44,31	52,94
Thái Nguyên	100,00	0,40	26,15	73,45
Lạng Sơn	100,00	4,27	51,45	44,27
Quảng Ninh	100,00	0,23	19,53	80,23
Bắc Giang	100,00	0,27	15,07	84,67
Phú Thọ	100,00		5,28	94,72
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	7,26	50,88	41,86
Điện Biên	100,00	17,96	63,03	19,01
Lai Châu	100,00	24,07	69,26	6,67
Sơn La	100,00	1,72	46,39	51,88
Hoà Bình	100,00	0,80	42,01	57,19
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	0,55	12,22	87,23
Thanh Hoá	100,00	0,37	12,28	87,36
Nghệ An	100,00	0,27	4,75	94,98
Hà Tĩnh	100,00	0,25	18,53	81,22
Quảng Bình	100,00	2,40	10,70	86,90
Quảng Trị	100,00	0,80	22,34	76,86
Thừa Thiên - Huế	100,00	0,71	19,29	80,00

(Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và địa phương**
 (Cont.) *Structure of key commune officers by general education and province*

		Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	3,95	23,35	72,70
Đà Nẵng	100,00			100,00
Quảng Nam	100,00	6,46	19,97	73,57
Quảng Ngãi	100,00	4,50	34,89	60,61
Bình Định	100,00	3,48	24,13	72,39
Phú Yên	100,00	1,59	13,33	85,08
Khánh Hoà	100,00	1,42	22,51	76,07
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	4,87	33,40	61,73
Kon Tum	100,00	6,15	49,23	44,62
Gia Lai	100,00	9,71	46,79	43,50
Đắk Lắk	100,00	0,72	15,01	84,27
Đắk Nông	100,00	3,87	27,07	69,06
Lâm Đồng	100,00	3,26	32,08	64,66
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	1,04	13,01	85,95
Ninh Thuận	100,00	6,59	34,13	59,28
Bình Thuận	100,00	2,03	16,52	81,45
Bình Phước	100,00	1,62	27,92	70,45
Tây Ninh	100,00		7,79	92,21
Bình Dương	100,00		3,41	96,59
Đồng Nai	100,00	0,20	9,80	90,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00		7,81	92,19
TP. Hồ Chí Minh	100,00		1,37	98,63
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	0,31	10,82	88,87
Long An	100,00	0,52	7,80	91,68
Tiền Giang	100,00		12,20	87,80
Bến Tre	100,00	0,39	18,98	80,63
Trà Vinh	100,00	1,83	20,43	77,74
Vĩnh Long	100,00	0,29	7,31	92,40
Đồng Tháp	100,00		3,34	96,66
An Giang	100,00		9,03	90,97
Kiên Giang	100,00	0,47	9,56	89,98
Cần Thơ	100,00		3,97	96,03
Hậu Giang	100,00		4,79	95,21
Sóc Trăng	100,00		14,41	85,59
Bạc Liêu	100,00		3,70	96,30
Cà Mau	100,00	0,32	16,19	83,49

Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và địa phương
Number of key commune officers by Government management training and province

	Số cán bộ chủ chốt của xã <i>Number of key commune officers (Person)</i>		Cơ cấu theo trình độ quản lý nhà nước - <i>Structure by Government management training (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: đã qua bồi dưỡng – <i>Of which: Trained</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: đã qua bồi dưỡng – <i>Of which: Trained</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	31 123	22 672	100,00	72,85
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6 258	5 254	100,00	83,96
Hà Nội	371	308	100,00	83,02
Vĩnh Phúc	457	372	100,00	81,40
Bắc Ninh	375	259	100,00	69,07
Hà Tây	997	897	100,00	89,97
Hải Dương	769	768	100,00	99,87
Hải Phòng	505	450	100,00	89,11
Hưng Yên	466	248	100,00	53,22
Thái Bình	860	710	100,00	82,56
Hà Nam	352	329	100,00	93,47
Nam Định	680	610	100,00	89,71
Ninh Bình	426	303	100,00	71,13
Đông Bắc - <i>North East</i>	6 116	4 287	100,00	70,09
Hà Giang	658	463	100,00	70,36
Cao Bằng	578	492	100,00	85,12
Bắc Kạn	337	254	100,00	75,37
Tuyên Quang	411	84	100,00	20,44
Lào Cai	472	192	100,00	40,68
Yên Bái	510	454	100,00	89,02
Thái Nguyên	501	262	100,00	52,30
Lạng Sơn	655	429	100,00	65,50
Quảng Ninh	430	366	100,00	85,12
Bắc Giang	750	629	100,00	83,87
Phú Thọ	814	662	100,00	81,33
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 818	1 455	100,00	80,03
Điện Biên	284	227	100,00	79,93
Lai Châu	270	169	100,00	62,59
Sơn La	638	521	100,00	81,66
Hoà Bình	626	538	100,00	85,94
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	5 434	4 194	100,00	77,18
Thanh Hoá	1 898	1 476	100,00	77,77
Nghệ An	1 494	1 175	100,00	78,65
Hà Tĩnh	788	566	100,00	71,83
Quảng Bình	458	352	100,00	76,86
Quảng Trị	376	330	100,00	87,77
Thừa Thiên - Huế	420	295	100,00	70,24

(Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ quản lý Nhà nước và địa phương**
(Cont.) Number of key commune officers by Government management training and province

	Số cán bộ chủ chốt của xã <i>Number of key commune officers (Person)</i>		Cơ cấu theo trình độ quản lý Nhà nước - Structure by Government management training (%)	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: đã qua bồi dưỡng - Of which: Trained	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: đã qua bồi dưỡng - Of which: Trained
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 407	1 631	100,00	67,76
Đà Nẵng	44	43	100,00	97,73
Quảng Nam	681	473	100,00	69,46
Quảng Ngãi	556	338	100,00	60,79
Bình Định	460	305	100,00	66,30
Phú Yên	315	265	100,00	84,13
Khánh Hoà	351	207	100,00	58,97
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 970	1 037	100,00	52,64
Kon Tum	260	109	100,00	41,92
Gia Lai	577	350	100,00	60,66
Đắk Lắk	553	314	100,00	56,78
Đắk Nông	181	90	100,00	49,72
Lâm Đồng	399	174	100,00	43,61
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	2 313	1 737	100,00	75,10
Ninh Thuận	167	111	100,00	66,47
Bình Thuận	345	287	100,00	83,19
Bình Phước	308	155	100,00	50,32
Tây Ninh	308	193	100,00	62,66
Bình Dương	264	211	100,00	79,92
Đồng Nai	510	439	100,00	86,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	192	172	100,00	89,58
TP. Hồ Chí Minh	219	169	100,00	77,17
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 807	3 077	100,00	64,01
Long An	577	464	100,00	80,42
Tiền Giang	541	431	100,00	79,67
Bến Tre	511	333	100,00	65,17
Trà Vinh	328	102	100,00	31,10
Vĩnh Long	342	258	100,00	75,44
Đồng Tháp	449	238	100,00	53,01
An Giang	465	296	100,00	63,66
Kiên Giang	429	305	100,00	71,10
Cần Thơ	126	80	100,00	63,49
Hậu Giang	188	100	100,00	53,19
Sóc Trăng	347	231	100,00	66,57
Bạc Liêu	189	58	100,00	30,69
Cà Mau	315	181	100,00	57,46

Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và địa phương

Number of key commune officers by qualification, political training and province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	31 123	20 287	1 512	3 632
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6 258	4 485	185	718
Hà Nội	371	236	18	88
Vĩnh Phúc	457	315	10	69
Bắc Ninh	375	294	11	42
Hà Tây	997	658	51	94
Hải Dương	769	547	17	82
Hải Phòng	505	300	4	121
Hưng Yên	466	328	6	42
Thái Bình	860	663	49	77
Hà Nam	352	302	7	17
Nam Định	680	543	7	37
Ninh Bình	426	299	5	49
Đông Bắc - <i>North East</i>	6 116	4 182	83	462
Hà Giang	658	422	16	84
Cao Bằng	578	291	9	20
Bắc Kạn	337	185	4	12
Tuyên Quang	411	328	2	72
Lào Cai	472	276		12
Yên Bái	510	448	4	9
Thái Nguyên	501	323	4	13
Lạng Sơn	655	407	9	18
Quảng Ninh	430	282	17	68
Bắc Giang	750	630	12	45
Phú Thọ	814	590	6	109
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 818	1 166	37	26
Điện Biên	284	207	2	3
Lai Châu	270	126		0
Sơn La	638	465	2	14
Hoà Bình	626	368	33	9
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	5 434	3 458	180	928
Thanh Hoá	1 898	1 346	92	70
Nghệ An	1 494	799	30	515
Hà Tĩnh	788	493	9	161
Quảng Bình	458	310	8	61
Quảng Trị	376	213	25	78
Thừa Thiên - Huế	420	297	16	43

(Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và địa phương**
 (Cont.) *Number of key commune officers by qualification, political training and province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 407	1 539	151	279
Đà Nẵng	44	20	12	12
Quảng Nam	681	456	54	96
Quảng Ngãi	556	344	35	26
Bình Định	460	306	11	75
Phú Yên	315	168	16	43
Khánh Hoà	351	245	23	27
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 970	1 106	142	152
Kon Tum	260	128	28	35
Gia Lai	577	267	60	32
Đắk Lắk	553	330	32	38
Đắk Nông	181	111	9	13
Lâm Đồng	399	270	13	34
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2 313	1 345	195	399
Ninh Thuận	167	107	6	13
Bình Thuận	345	207	13	46
Bình Phước	308	209	9	19
Tây Ninh	308	170	49	54
Bình Dương	264	168	30	47
Đồng Nai	510	302	41	68
Bà Rịa - Vũng Tàu	192	113	8	54
TP. Hồ Chí Minh	219	69	39	98
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4 807	3 006	539	668
Long An	577	386	43	45
Tiền Giang	541	370	57	56
Bến Tre	511	352	42	40
Trà Vinh	328	217	46	28
Vĩnh Long	342	202	35	56
Đồng Tháp	449	226	85	78
An Giang	465	221	50	163
Kiên Giang	429	268	46	65
Cần Thơ	126	82	10	13
Hậu Giang	188	124	24	22
Sóc Trăng	347	220	35	48
Bạc Liêu	189	140	26	12
Cà Mau	315	198	40	42

**Cơ cấu cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ chuyên môn,
lý luận chính trị và địa phương**
*Structure of key commune officers by qualification, political training
and province*

		%		
		Trong đó - Of which		
	Tổng số <i>Total</i>	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	65,18	4,86	11,67
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	71,67	2,96	11,47
Hà Nội	100,00	63,61	4,85	23,72
Vĩnh Phúc	100,00	68,93	2,19	15,10
Bắc Ninh	100,00	78,40	2,93	11,20
Hà Tây	100,00	66,00	5,12	9,43
Hải Dương	100,00	71,13	2,21	10,66
Hải Phòng	100,00	59,41	0,79	23,96
Hưng Yên	100,00	70,39	1,29	9,01
Thái Bình	100,00	77,09	5,70	8,95
Hà Nam	100,00	85,80	1,99	4,83
Nam Định	100,00	79,85	1,03	5,44
Ninh Bình	100,00	70,19	1,17	11,50
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	68,38	1,36	7,55
Hà Giang	100,00	64,13	2,43	12,77
Cao Bằng	100,00	50,35	1,56	3,46
Bắc Kạn	100,00	54,90	1,19	3,56
Tuyên Quang	100,00	79,81	0,49	17,52
Lào Cai	100,00	58,47	0,00	2,54
Yên Bái	100,00	87,84	0,78	1,76
Thái Nguyên	100,00	64,47	0,80	2,59
Lạng Sơn	100,00	62,14	1,37	2,75
Quảng Ninh	100,00	65,58	3,95	15,81
Bắc Giang	100,00	84,00	1,60	6,00
Phú Thọ	100,00	72,48	0,74	13,39
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	64,14	2,04	1,43
Điện Biên	100,00	72,89	0,70	1,06
Lai Châu	100,00	46,67	0,00	0,00
Sơn La	100,00	72,88	0,31	2,19
Hoà Bình	100,00	58,79	5,27	1,44
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	63,64	3,31	17,08
Thanh Hoá	100,00	70,92	4,85	3,69
Nghệ An	100,00	53,48	2,01	34,47
Hà Tĩnh	100,00	62,56	1,14	20,43
Quảng Bình	100,00	67,69	1,75	13,32
Quảng Trị	100,00	56,65	6,65	20,74
Thừa Thiên - Huế	100,00	70,71	3,81	10,24

(Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và địa phương**
 (Cont.) *Structure of key commune officers by qualification, political training and province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and higher</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South</i>				
<i>Central Coast</i>	100,00	63,94	6,27	11,59
Đà Nẵng	100,00	45,45	27,27	27,27
Quảng Nam	100,00	66,96	7,93	14,10
Quảng Ngãi	100,00	61,87	6,29	4,68
Bình Định	100,00	66,52	2,39	16,30
Phú Yên	100,00	53,33	5,08	13,65
Khánh Hoà	100,00	69,80	6,55	7,69
Tây Nguyên				
<i>Central Highlands</i>	100,00	56,14	7,21	7,72
Kon Tum	100,00	49,23	10,77	13,46
Gia Lai	100,00	46,27	10,40	5,55
Đắk Lắk	100,00	59,67	5,79	6,87
Đắk Nông	100,00	61,33	4,97	7,18
Lâm Đồng	100,00	67,67	3,26	8,52
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	58,15	8,43	17,25
Ninh Thuận	100,00	64,07	3,59	7,78
Bình Thuận	100,00	60,00	3,77	13,33
Bình Phước	100,00	67,86	2,92	6,17
Tây Ninh	100,00	55,19	15,91	17,53
Bình Dương	100,00	63,64	11,36	17,80
Đồng Nai	100,00	59,22	8,04	13,33
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	58,85	4,17	28,13
TP. Hồ Chí Minh	100,00	31,51	17,81	44,75
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	100,00	62,53	11,21	13,90
Long An	100,00	66,90	7,45	7,80
Tiền Giang	100,00	68,39	10,54	10,35
Bến Tre	100,00	68,88	8,22	7,83
Trà Vinh	100,00	66,16	14,02	8,54
Vĩnh Long	100,00	59,06	10,23	16,37
Đồng Tháp	100,00	50,33	18,93	17,37
An Giang	100,00	47,53	10,75	35,05
Kiên Giang	100,00	62,47	10,72	15,15
Cần Thơ	100,00	65,08	7,94	10,32
Hậu Giang	100,00	65,96	12,77	11,70
Sóc Trăng	100,00	63,40	10,09	13,83
Bạc Liêu	100,00	74,07	13,76	6,35
Cà Mau	100,00	62,86	12,70	13,33

**Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ lý luận chính trị
và địa phương**

Number of key commune officers by political training and province

Người - Person

	Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	Sơ cấp <i>Primary training</i>	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao cấp <i>Senior</i>	Cử nhân trở lên - <i>Bachelor and higher</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	2 288	5 687	21 222	1 415	511
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	159	1 103	4 931	46	19
Hà Nội	13	44	301	9	4
Vĩnh Phúc	18	75	345	13	6
Bắc Ninh	6	42	326	1	
Hà Tây	28	210	755	4	
Hải Dương	1	191	569	5	3
Hải Phòng	12	104	388	1	
Hưng Yên	25	101	336	2	2
Thái Bình	26	98	733	2	1
Hà Nam	1	31	314	6	
Nam Định	16	117	544	2	1
Ninh Bình	13	90	320	1	2
Đông Bắc - <i>North East</i>	778	1 076	4 174	60	28
Hà Giang	103	150	385	18	2
Cao Bằng	181	133	260	4	
Bắc Kạn	135	33	167	2	
Tuyên Quang	10	10	387	3	1
Lào Cai	89	118	261		4
Yên Bái	21	65	419	4	1
Thái Nguyên	29	157	313	1	1
Lạng Sơn	129	128	388	8	2
Quảng Ninh	19	90	299	13	9
Bắc Giang	19	66	662	3	
Phú Thọ	43	126	633	4	8
Tây Bắc - <i>North West</i>	190	461	1 147	16	4
Điện Biên	46	43	195		
Lai Châu	57	98	115		
Sơn La	73	105	454	3	3
Hoà Bình	14	215	383	13	1
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	351	1 044	3 872	81	86
Thanh Hoá	126	390	1 340	22	20
Nghệ An	59	275	1 107	6	47
Hà Tĩnh	53	172	553	5	5
Quảng Bình	35	85	324	10	4
Quảng Trị	39	58	254	23	2
Thừa Thiên - Huế	39	64	294	15	8

(Tiếp theo) **Cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ lý luận chính trị và địa phương**
(Cont.) *Number of key commune officers by political training and province*

	Người - Person				
	Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	Sơ cấp <i>Primary training</i>	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao cấp <i>Senior</i>	Cử nhân trở lên - Bachelor and higher
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	159	474	1 579	172	23
Đà Nẵng		2	25	17	
Quảng Nam	40	82	496	56	7
Quảng Ngãi	50	144	321	36	5
Bình Định	22	90	329	18	1
Phú Yên	18	105	165	24	3
Khánh Hoà	29	51	243	21	7
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	274	490	1 053	143	10
Kon Tum	38	62	124	35	1
Gia Lai	67	198	251	58	3
Đắk Lắk	62	140	317	31	3
Đắk Nông	34	25	113	9	
Lâm Đồng	73	65	248	10	3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	152	410	1 399	261	91
Ninh Thuận	23	29	104	11	
Bình Thuận	14	98	203	21	9
Bình Phước	44	60	188	9	7
Tây Ninh	5	46	171	59	27
Bình Dương	11	24	171	43	15
Đồng Nai	31	123	297	47	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	13	14	139	16	10
TP. Hồ Chí Minh	11	16	126	55	11
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	225	629	3 067	636	250
Long An	48	87	380	46	16
Tiền Giang	9	59	391	60	22
Bến Tre	28	87	340	43	13
Trà Vinh	17	27	223	47	14
Vĩnh Long	14	48	214	49	17
Đồng Tháp	32	57	224	98	38
An Giang	17	53	275	81	39
Kiên Giang	18	81	254	51	25
Cần Thơ	1	27	80	13	5
Hậu Giang	10	20	118	27	13
Sóc Trăng	16	40	219	49	23
Bạc Liêu	4	8	143	26	8
Cà Mau	11	35	206	46	17

Cơ cấu cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ lý luận chính trị và địa phương
Structure of key commune officers by political training and province

%

	Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	Sơ cấp <i>Primary training</i>	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao cấp <i>Senior</i>	Cử nhân trở lên - <i>Bachelor and higher</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	7,35	18,27	68,19	4,55	1,64
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,54	17,63	78,79	0,74	0,30
Hà Nội	3,50	11,86	81,13	2,43	1,08
Vĩnh Phúc	3,94	16,41	75,50	2,84	1,31
Bắc Ninh	1,60	11,20	86,93	0,27	
Hà Tây	2,81	21,06	75,73	0,40	
Hải Dương	0,13	24,84	73,99	0,65	0,39
Hải Phòng	2,38	20,59	76,83	0,20	
Hưng Yên	5,36	21,67	72,11	0,43	0,43
Thái Bình	3,02	11,40	85,23	0,23	0,12
Hà Nam	0,28	8,81	89,21	1,70	
Nam Định	2,35	17,21	80,00	0,29	0,15
Ninh Bình	3,05	21,13	75,12	0,23	0,47
Đông Bắc - <i>North East</i>	12,72	17,59	68,25	0,98	0,46
Hà Giang	15,65	22,80	58,51	2,74	0,30
Cao Bằng	31,31	23,01	44,99	0,69	
Bắc Kạn	40,06	9,79	49,56	0,59	
Tuyên Quang	2,43	2,43	94,17	0,73	0,24
Lào Cai	18,86	25,00	55,29		0,85
Yên Bái	4,12	12,75	82,15	0,78	0,20
Thái Nguyên	5,79	31,34	62,47	0,20	0,20
Lạng Sơn	19,69	19,54	59,24	1,22	0,31
Quảng Ninh	4,42	20,93	69,54	3,02	2,09
Bắc Giang	2,53	8,80	88,27	0,40	
Phú Thọ	5,28	15,48	77,77	0,49	0,98
Tây Bắc - <i>North West</i>	10,45	25,36	63,09	0,88	0,22
Điện Biên	16,20	15,14	68,66		
Lai Châu	21,11	36,30	42,59		
Sơn La	11,44	16,46	71,16	0,47	0,47
Hoà Bình	2,24	34,35	61,17	2,08	0,16
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	6,46	19,21	71,26	1,49	1,58
Thanh Hoá	6,64	20,55	70,60	1,16	1,05
Nghệ An	3,95	18,41	74,09	0,40	3,15
Hà Tĩnh	6,73	21,83	70,18	0,63	0,63
Quảng Bình	7,64	18,56	70,75	2,18	0,87
Quảng Trị	10,37	15,43	67,55	6,12	0,53
Thừa Thiên - Huế	9,29	15,24	70,00	3,57	1,90

(Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt của xã phân theo trình độ lý luận chính trị và địa phương**
 (Cont.) *Structure of key commune officers by political training and province*

	Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	Sơ cấp <i>Primary training</i>	Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao cấp <i>Senior</i>	Cử nhân trở lên - <i>Bachelor and higher</i>
%					
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	6,61	19,69	65,59	7,15	0,96
Đà Nẵng		4,55	56,81	38,64	
Quảng Nam	5,87	12,04	72,84	8,22	1,03
Quảng Ngãi	8,99	25,90	57,74	6,47	0,90
Bình Định	4,78	19,57	71,52	3,91	0,22
Phú Yên	5,71	33,33	52,39	7,62	0,95
Khánh Hoà	8,26	14,53	69,24	5,98	1,99
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	13,91	24,87	53,45	7,26	0,51
Kon Tum	14,62	23,85	47,69	13,46	0,38
Gia Lai	11,61	34,32	43,50	10,05	0,52
Đắk Lắk	11,21	25,32	57,32	5,61	0,54
Đắk Nông	18,78	13,81	62,44	4,97	
Lâm Đồng	18,30	16,29	62,15	2,51	0,75
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6,58	17,75	60,43	11,30	3,94
Ninh Thuận	13,77	17,37	62,27	6,59	
Bình Thuận	4,06	28,41	58,83	6,09	2,61
Bình Phước	14,29	19,48	61,04	2,92	2,27
Tây Ninh	1,63	14,98	55,38	19,22	8,79
Bình Dương	4,17	9,09	64,77	16,29	5,68
Đồng Nai	6,08	24,12	58,23	9,22	2,35
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,84	7,37	72,11	8,42	5,26
TP. Hồ Chí Minh	5,02	7,31	57,54	25,11	5,02
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,68	13,09	63,80	13,23	5,20
Long An	8,32	15,08	65,86	7,97	2,77
Tiền Giang	1,66	10,91	72,27	11,09	4,07
Bến Tre	5,48	17,03	66,54	8,41	2,54
Trà Vinh	5,18	8,23	67,99	14,33	4,27
Vĩnh Long	4,09	14,04	62,57	14,33	4,97
Đồng Tháp	7,13	12,69	49,89	21,83	8,46
An Giang	3,66	11,40	59,13	17,42	8,39
Kiên Giang	4,20	18,88	59,20	11,89	5,83
Cần Thơ	0,79	21,43	63,49	10,32	3,97
Hậu Giang	5,32	10,64	62,77	14,36	6,91
Sóc Trăng	4,61	11,53	63,11	14,12	6,63
Bạc Liêu	2,12	4,23	75,66	13,76	4,23
Cà Mau	3,49	11,11	65,40	14,60	5,40

Số lượng Bí thư đảng uỷ xã phân theo loại xã
Number of Party Committee Secretaries of commune by type of commune

Người - Person

		Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Tổng số - Total	9 067	2 723	1 457	52	4 835
1 Giới tính - Sex					
1.1 Nam - Male	8 779	2 626	1 419	51	4 683
1.2 Nữ - Female	288	97	38	1	152
2 Độ tuổi - Age					
2.1 Dưới 30 tuổi - Under 30	15	1	10		4
2.2 Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to under 40</i>	636	171	116	14	335
2.3 Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to under 50</i>	4 790	1 450	780	20	2 540
2.4 Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	3 626	1 101	551	18	1 956
3 Trình độ giáo dục phổ thông General education					
3.1 Tiểu học - Primary	229	101	117		11
3.2 Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	2 096	890	634	18	554
3.3 Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	6 742	1 732	706	34	4 270
4 Trình độ chuyên môn, lý luận chính trị từ trung cấp trở lên Professional qualification, political training					
4.1 Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	5 858	1 835	1 002	25	2 996
4.2 Cao đẳng - College	780	135	64	8	573
4.3 Đại học trở lên <i>University and higher</i>	1 256	285	79	9	883
5 Trình độ lý luận chính trị Political training					
5.1 Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	264	117	81	1	65
5.2 Sơ cấp - Primary training	1 240	467	279	13	481
5.3 Trung cấp - Intermediate	6 368	1 939	1 022	27	3 380
5.4 Cao cấp - Senior	878	155	65	9	649
5.5 Cử nhân trở lên <i>Bachelor and higher</i>	317	45	10	2	260
6 Trình độ quản lý nhà nước Government management training					
6.1 Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	2 199	652	473	13	1 061
6.2 Đã qua bồi dưỡng - Trained	6 868	2 071	984	39	3 774

Cơ cấu số lượng Bí thư đảng uỷ xã phân theo loại xã
Structure of Party Committee Secretaries of commune by type of commune

%

		Chia ra - Of which				
		Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland communes	Xã hải đảo Island communes	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Tổng số - Total		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Cơ cấu theo giới tính <i>Structure by sex</i>					
1.1	Nam - Male	96,82	96,44	97,39	98,08	96,86
1.2	Nữ - Female	3,18	3,56	2,61	1,92	3,14
2	Cơ cấu theo độ tuổi - Structure by age					
2.1	Dưới 30 tuổi - Under 30	0,17	0,04	0,69		0,08
2.2	Từ 30 đến dưới 40 tuổi From 30 to under 40	7,01	6,28	7,96	26,92	6,93
2.3	Từ 40 đến dưới 50 tuổi From 40 to under 50	52,83	53,25	53,53	38,46	52,53
2.4	Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	39,99	40,43	37,82	34,62	40,46
3	Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>					
3.1	Tiểu học - Primary	2,53	3,71	8,03		0,23
3.2	Trung học cơ sở Lower secondary	23,12	32,68	43,51	34,62	11,46
3.3	Trung học phổ thông Upper secondary	74,36	63,61	48,46	65,38	88,31
4	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn, lý luận chính trị từ trung cấp trở lên <i>Structure by professional qualification, political training</i>					
4.1	Trung cấp Secondary, vocational level	64,62	67,38	68,78	48,08	61,97
4.2	Cao đẳng - College	8,60	4,96	4,39	15,38	11,85
4.3	Đại học trở lên - University and higher	13,85	10,47	5,42	17,31	18,26
5	Cơ cấu theo trình độ lý luận chính trị <i>Structure by Political training</i>					
5.1	Chưa qua bồi dưỡng - No training	2,91	4,30	5,56	1,92	1,34
5.2	Sơ cấp - Primary training	13,68	17,15	19,15	25,00	9,95
5.3	Trung cấp - Intermediate	70,23	71,21	70,14	51,92	69,91
5.4	Cao cấp - Senior	9,68	5,69	4,46	17,31	13,42
5.5	Cử nhân trở lên Bachelor and higher	3,50	1,65	0,69	3,85	5,38
6	Cơ cấu theo trình độ quản lý nhà nước <i>Structure by Government management training</i>					
6.1	Chưa qua bồi dưỡng No training	24,25	23,94	32,46	25,00	21,94
6.2	Đã qua bồi dưỡng - Trained	75,75	76,06	67,54	75,00	78,06

Số lượng Chủ tịch UBND xã phân theo loại xã
*Number of Chairpersons of the People's commune committee
by type of commune*

Người - Person

		Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic <i>commune and other area</i>
Tổng số - Total	9 059	2 721	1 455	52	4 831
1 Giới tính - Sex					
1.1 Nam - Male	8 870	2 660	1 437	49	4 724
1.2 Nữ - Female	189	61	18	3	107
2 Độ tuổi - Age					
2.1 Dưới 30 tuổi - Under 30	96	29	41		26
2.2 Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to under 40</i>	1 393	407	247	17	722
2.3 Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to under 50</i>	5 630	1 699	903	29	2 999
2.4 Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	1 940	586	264	6	1 084
3 Trình độ giáo dục phổ thông General education					
3.1 Tiểu học - Primary	159	75	80		4
3.2 Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	1 643	702	570	9	362
3.3 Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	7 257	1 944	805	43	4 465
4 Trình độ chuyên môn, lý luận chính trị từ trung cấp trở lên Professional qualification, political training					
4.1 Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	6 141	1 852	974	28	3 287
4.2 Cao đẳng - College	406	85	36	4	281
4.3 Đại học trở lên <i>University and higher</i>	1 192	305	63	8	816
5 Trình độ lý luận chính trị Political training					
5.1 Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	464	182	155	2	125
5.2 Sơ cấp - Primary training	1 387	475	304	15	593
5.3 Trung cấp - Intermediate	6 706	1 972	959	34	3 741
5.4 Cao cấp - Senior	377	71	34	1	271
5.5 Cử nhân trở lên <i>Bachelor and higher</i>	125	21	3		101
6 Trình độ quản lý nhà nước Government management training					
6.1 Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	1 839	568	406	10	855
6.2 Đã qua bồi dưỡng - Trained	7 220	2 153	1 049	42	3 976

Cơ cấu số lượng Chủ tịch UBND xã phân theo loại xã
Structure of Chairpersons of the People's commune committee by type of commune

%

		Chia ra - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland communes</i>	Xã hải đảo <i>Island communes</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Tổng số - Total	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1 Cơ cấu theo giới tính <i>Structure by sex</i>					
1.1 Nam - Male	97,91	97,76	98,76	94,23	97,79
1.2 Nữ - Female	2,09	2,24	1,24	5,77	2,21
2 Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age</i>					
2.1 Dưới 30 tuổi - Under 30	1,06	1,07	2,82		0,54
2.2 Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to under 40</i>	15,38	14,96	16,98	32,69	14,95
2.3 Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to under 50</i>	62,15	62,44	62,06	55,77	62,08
2.4 Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	21,42	21,54	18,14	11,54	22,44
3 Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>					
3.1 Tiểu học - Primary	1,76	2,76	5,50		0,08
3.2 Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	18,14	25,80	39,18	17,31	7,49
3.3 Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	80,11	71,44	55,33	82,69	92,42
4 Cơ cấu theo trình độ chuyên môn, lý luận chính trị từ trung cấp trở lên <i>Structure by professional qualification, political training</i>					
4.1 Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	67,79	68,07	66,94	53,85	68,03
4.2 Cao đẳng - College	4,48	3,12	2,47	7,69	5,82
4.3 Đại học trở lên - University and higher	13,16	11,21	4,33	15,38	16,89
5 Cơ cấu theo trình độ lý luận chính trị <i>Structure by Political training</i>					
5.1 Chưa qua bồi dưỡng - No training	5,12	6,69	10,65	3,85	2,59
5.2 Sơ cấp - Primary training	15,31	17,46	20,89	28,85	12,27
5.3 Trung cấp - Intermediate	74,03	72,47	65,91	65,38	77,44
5.4 Cao cấp - Senior	4,16	2,61	2,34	1,92	5,61
5.5 Cử nhân trở lên - Bachelor and higher	1,38	0,77	0,21		2,09
6 Cơ cấu theo trình độ quản lý nhà nước <i>Structure by Government management training</i>					
6.1 Chưa qua bồi dưỡng <i>No training</i>	20,30	20,87	27,90	19,23	17,70
6.2 Đã qua bồi dưỡng - Trained	79,70	79,13	72,10	80,77	82,30

Hộ nông thôn *Rural household*

		Trang <i>Page</i>
68	Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và địa phương <i>Number of rural households by kind of economic activity and province</i>	281
69	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và địa phương <i>Structure of rural households by kind of economic activity and province</i>	285
70	Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương <i>Number of rural households by main income source and province</i>	289
71	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương <i>Structure of rural households by main income source and province</i>	293
72	Tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2006 phân theo loại hộ và địa phương <i>Average savings per rural household as of July 01, 2006 by type of household and province</i>	297
73	Tích lũy của hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2006 phân theo địa phương <i>Savings of rural households as of July 01, 2006 by province</i>	301
74	Cơ cấu tích lũy của hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2006 phân theo địa phương <i>Structure of savings of rural households as of July 01, 2006 by province</i>	303
75	Số hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ <i>Number of rural households by ethnic group of household holder</i>	305
76	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương <i>Structure of rural households by ethnic group of household holder and province</i>	311

**Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ
và địa phương**
*Number of rural households by kind of economic activity
and province*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of households</i>			
		Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>	Hộ công nghiệp <i>Industrial household</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	13 768 472	9 149 118	31 566	602 960	1 004 768
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 380 372	1 968 028	822	59 027	396 413
Hà Nội	255 053	93 265	136	1 192	52 942
Vĩnh Phúc	222 579	152 557	129	2 355	15 216
Bắc Ninh	213 735	103 849	25	4 482	36 770
Hà Tây	524 994	261 455	185	6 374	87 417
Hải Dương	375 547	251 555	96	13 595	26 191
Hải Phòng	269 344	141 892	35	8 579	39 883
Hưng Yên	253 446	157 803	9	2 457	22 709
Thái Bình	465 847	273 911	27	7 576	50 152
Hà Nam	191 346	119 346	36	3 406	18 491
Nam Định	412 425	277 222	68	5 258	33 303
Ninh Bình	196 056	135 173	76	3 753	13 339
Đông Bắc - <i>North East</i>	1 681 686	1 404 825	7 521	14 100	45 272
Hà Giang	115 654	108 798	200	27	322
Cao Bằng	90 450	82 169	276	26	985
Bắc Kạn	52 931	48 086	301	29	532
Tuyên Quang	145 697	122 530	674	315	2 896
Lào Cai	90 173	79 934	257	249	927
Yên Bái	126 770	109 392	1 633	699	1 855
Thái Nguyên	199 735	167 751	243	121	5 988
Lạng Sơn	124 599	110 382	706	23	1 075
Quảng Ninh	130 703	85 372	1 941	9 085	7 212
Bắc Giang	339 009	279 694	279	2 265	12 137
Phú Thọ	265 965	210 717	1 011	1 261	11 343
Tây Bắc - <i>North West</i>	441 132	400 877	1 849	557	2 712
Điện Biên	68 506	64 052	19	101	193
Lai Châu	51 156	48 271	40	12	213
Sơn La	172 267	159 734	46	69	521
Hoà Bình	149 203	128 820	1 744	375	1 785
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	2 013 356	1 459 765	7 840	72 790	81 566
Thanh Hoá	730 022	556 006	2 572	21 757	31 590
Nghệ An	582 431	441 040	967	12 899	19 060
Hà Tĩnh	280 000	207 410	832	8 539	7 436
Quảng Bình	160 353	108 579	1 488	12 938	7 393
Quảng Trị	100 403	71 189	485	5 726	2 947
Thừa Thiên - Huế	160 147	75 541	1 496	10 931	13 140

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và địa phương**
 (Cont.) *Number of rural households by kind of economic activity and province*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of households</i>			
		Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>	Hộ công nghiệp <i>Industrial household</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 128 347	694 244	3 547	82 088	77 933
Đà Nẵng	25 468	14 683	292	94	1 652
Quảng Nam	279 542	184 387	778	13 075	16 205
Quảng Ngãi	250 014	165 346	590	19 478	10 273
Bình Định	265 184	154 718	1 105	19 915	24 989
Phú Yên	160 381	101 553	217	15 341	9 074
Khánh Hòa	147 758	73 557	565	14 185	15 740
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	734 607	651 357	847	453	9 942
Kon Tum	53 895	48 388	62	42	593
Gia Lai	177 718	159 819	156	67	2 112
Đắk Lắk	269 038	238 031	114	168	3 304
Đắk Nông	80 334	72 949	47	42	697
Lâm Đồng	153 622	132 170	468	134	3 236
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 363 644	700 037	2 962	38 373	207 102
Ninh Thuận	79 661	50 260	855	5 629	4 227
Bình Thuận	154 291	98 668	197	12 499	7 321
Bình Phước	153 477	130 173	166	361	3 491
Tây Ninh	200 519	120 324	235	935	21 090
Bình Dương	137 773	54 625	128	296	34 102
Đồng Nai	314 285	157 726	688	3 470	58 583
Bà Rịa - Vũng Tàu	107 740	53 812	160	8 578	10 095
TP. Hồ Chí Minh	215 898	34 449	533	6 605	68 193
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 025 328	1 869 985	6 178	335 572	183 828
Long An	258 862	143 372	1 395	10 763	41 348
Tiền Giang	347 923	232 158	224	7 143	23 077
Bến Tre	298 880	189 512	80	26 383	15 722
Trà Vinh	194 920	130 404	289	17 848	9 011
Vĩnh Long	202 682	140 455	10	1 310	13 420
Đồng Tháp	309 744	224 108	138	3 791	17 846
An Giang	340 481	216 829	448	7 332	29 382
Kiên Giang	255 963	175 149	1 084	34 744	7 248
Cần Thơ	117 805	81 163	4	2 478	7 710
Hậu Giang	143 075	110 488	264	965	5 538
Sóc Trăng	225 851	144 948	313	33 847	7 382
Bạc Liêu	126 616	43 991	168	55 454	3 707
Cà Mau	202 526	37 408	1 761	133 514	2 437

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và địa phương**
(Cont.) Number of rural households by kind of economic activity and province

Hộ - Household

	Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of households</i>				
	Hộ xây dựng <i>Construction al household</i>	Hộ thương nghiệp <i>Trading household</i>	Hộ vận tải <i>Transpotation household</i>	Hộ dịch vụ khác - <i>Other service household</i>	Hộ khác <i>Others</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	397 175	1 178 840	192 241	683 112	528 692
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	159 685	321 695	57 526	193 823	223 353
Hà Nội	15 256	42 233	7 470	30 444	12 115
Vĩnh Phúc	10 125	20 175	2 540	12 341	7 141
Bắc Ninh	15 624	27 266	4 837	10 713	10 169
Hà Tây	27 641	66 097	9 367	41 356	25 102
Hải Dương	13 196	23 341	5 383	14 898	27 292
Hải Phòng	12 856	29 487	6 347	14 277	15 988
Hưng Yên	7 091	28 454	4 031	10 219	20 673
Thái Bình	26 348	35 444	4 967	23 963	43 459
Hà Nam	7 880	16 415	2 855	9 373	13 544
Nam Định	17 827	22 862	6 981	17 383	31 521
Ninh Bình	5 841	9 921	2 748	8 856	16 349
Đông Bắc - <i>North East</i>	16 709	70 602	12 514	76 432	33 711
Hà Giang	253	1 751	115	3 939	249
Cao Bằng	344	1 606	291	4 036	717
Bắc Kạn	268	1 178	118	2 120	299
Tuyên Quang	1 502	5 487	999	8 763	2 531
Lào Cai	684	2 758	495	4 243	626
Yên Bái	1 109	4 800	508	5 120	1 654
Thái Nguyên	1 568	10 301	943	8 403	4 417
Lạng Sơn	430	3 453	1 010	6 344	1 176
Quảng Ninh	1 600	11 363	3 377	6 966	3 787
Bắc Giang	4 955	15 141	2 559	13 687	8 292
Phú Thọ	3 996	12 764	2 099	12 811	9 963
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 751	11 033	1 555	17 902	2 896
Điện Biên	286	1 136	135	1 987	597
Lai Châu	108	676	63	1 646	127
Sơn La	309	3 936	562	6 215	875
Hoà Bình	1 048	5 285	795	8 054	1 297
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	37 600	122 481	18 346	96 822	116 146
Thanh Hoá	9 383	42 607	5 644	29 574	30 889
Nghệ An	7 105	28 946	4 692	33 149	34 573
Hà Tĩnh	4 246	13 376	2 048	11 001	25 112
Quảng Bình	2 438	9 698	1 894	8 364	7 561
Quảng Trị	2 339	7 444	778	4 476	5 019
Thừa Thiên - Huế	12 089	20 410	3 290	10 258	12 992

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và địa phương**
(Cont.) Number of rural households by kind of economic activity and province

Hộ - Household

	Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of households</i>				
	Hộ xây dựng <i>Constructional household</i>	Hộ thương nghiệp <i>Trading household</i>	Hộ vận tải <i>Transportation household</i>	Hộ dịch vụ khác - <i>Other service household</i>	Hộ khác <i>Others</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	45 093	98 099	14 590	59 250	53 503
Đà Nẵng	1 918	2 435	384	2 993	1 017
Quảng Nam	10 801	21 796	2 389	14 391	15 720
Quảng Ngãi	5 358	23 859	2 265	11 277	11 568
Bình Định	12 077	21 796	4 742	12 549	13 293
Phú Yên	6 172	10 739	1 845	8 348	7 092
Khánh Hoà	8 767	17 474	2 965	9 692	4 813
Tây Nguyên					
<i>Central Highlands</i>	5 696	30 655	3 436	25 560	6 661
Kon Tum	336	1 720	161	1 767	826
Gia Lai	1 291	6 319	895	5 674	1 385
Đắk Lắk	2 112	11 882	991	10 409	2 027
Đắk Nông	256	3 157	213	2 351	622
Lâm Đồng	1 701	7 577	1 176	5 359	1 801
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	59 054	187 560	31 303	100 209	37 044
Ninh Thuận	2 390	8 394	959	4 220	2 727
Bình Thuận	4 457	15 132	2 449	8 616	4 952
Bình Phước	1 834	10 585	1 102	4 472	1 293
Tây Ninh	8 471	29 376	4 201	11 722	4 165
Bình Dương	6 889	19 221	4 138	14 022	4 352
Đồng Nai	12 871	43 461	6 499	22 686	8 301
Bà Rịa - Vũng Tàu	5 193	13 699	2 180	10 378	3 645
TP. Hồ Chí Minh	16 949	47 692	9 775	24 093	7 609
Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>	71 587	336 715	52 971	113 114	55 378
Long An	12 860	27 237	7 118	9 857	4 912
Tiền Giang	11 758	44 727	7 079	14 184	7 573
Bến Tre	7 319	34 887	4 809	11 541	8 627
Trà Vinh	5 322	18 084	1 703	8 608	3 651
Vĩnh Long	6 347	25 169	4 786	7 525	3 660
Đồng Tháp	5 301	36 427	5 078	10 555	6 500
An Giang	6 150	51 784	6 563	15 439	6 554
Kiên Giang	3 039	21 288	3 432	6 756	3 223
Cần Thơ	2 685	15 871	2 503	3 732	1 659
Hậu Giang	2 643	13 931	2 428	4 477	2 341
Sóc Trăng	3 984	20 608	3 428	7 456	3 885
Bạc Liêu	2 414	12 842	2 442	3 483	2 115
Cà Mau	1 765	13 860	1 602	9 501	678

**Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ
và địa phương**
*Structure of rural households by kind of economic activity
and province*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of households</i>			
		Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>	Hộ công nghiệp <i>Industrial household</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	66,45	0,23	4,38	7,30
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	58,22	0,02	1,75	11,73
Hà Nội	100,00	36,57	0,05	0,47	20,76
Vĩnh Phúc	100,00	68,54	0,06	1,06	6,84
Bắc Ninh	100,00	48,59	0,01	2,10	17,20
Hà Tây	100,00	49,80	0,04	1,21	16,65
Hải Dương	100,00	66,98	0,03	3,62	6,97
Hải Phòng	100,00	52,68	0,01	3,19	14,81
Hưng Yên	100,00	62,26		0,97	8,96
Thái Bình	100,00	58,80	0,01	1,63	10,77
Hà Nam	100,00	62,37	0,02	1,78	9,66
Nam Định	100,00	67,22	0,02	1,27	8,07
Ninh Bình	100,00	68,95	0,04	1,91	6,80
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	83,54	0,45	0,84	2,69
Hà Giang	100,00	94,07	0,17	0,02	0,28
Cao Bằng	100,00	90,84	0,31	0,03	1,09
Bắc Kạn	100,00	90,85	0,57	0,05	1,01
Tuyên Quang	100,00	84,10	0,46	0,22	1,99
Lào Cai	100,00	88,65	0,29	0,28	1,03
Yên Bái	100,00	86,29	1,29	0,55	1,46
Thái Nguyên	100,00	83,99	0,12	0,06	3,00
Lạng Sơn	100,00	88,59	0,57	0,02	0,86
Quảng Ninh	100,00	65,32	1,49	6,95	5,52
Bắc Giang	100,00	82,50	0,08	0,67	3,58
Phú Thọ	100,00	79,23	0,38	0,47	4,26
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	90,87	0,42	0,13	0,61
Điện Biên	100,00	93,50	0,03	0,15	0,28
Lai Châu	100,00	94,36	0,08	0,02	0,42
Sơn La	100,00	92,72	0,03	0,04	0,30
Hoà Bình	100,00	86,34	1,17	0,25	1,20
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	72,50	0,39	3,62	4,05
Thanh Hoá	100,00	76,16	0,35	2,98	4,33
Nghệ An	100,00	75,72	0,17	2,21	3,27
Hà Tĩnh	100,00	74,08	0,30	3,05	2,66
Quảng Bình	100,00	67,71	0,93	8,07	4,61
Quảng Trị	100,00	70,90	0,48	5,70	2,94
Thừa Thiên - Huế	100,00	47,17	0,93	6,83	8,20

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và địa phương**
 (Cont.) *Structure of rural households by kind of economic activity and province*

		Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of households</i>				%
	Tổng số <i>Total</i>	Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>	Hộ công nghiệp <i>Industrial household</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	61,53	0,31	7,28	6,91	
Đà Nẵng	100,00	57,65	1,15	0,37	6,49	
Quảng Nam	100,00	65,96	0,28	4,68	5,80	
Quảng Ngãi	100,00	66,13	0,24	7,79	4,11	
Bình Định	100,00	58,34	0,42	7,51	9,42	
Phú Yên	100,00	63,32	0,14	9,57	5,66	
Khánh Hoà	100,00	49,78	0,38	9,60	10,65	
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	88,67	0,12	0,06	1,35	
Kon Tum	100,00	89,78	0,12	0,08	1,10	
Gia Lai	100,00	89,93	0,09	0,04	1,19	
Đắk Lắk	100,00	88,47	0,04	0,06	1,23	
Đắk Nông	100,00	90,81	0,06	0,05	0,87	
Lâm Đồng	100,00	86,04	0,30	0,09	2,11	
Đông Nam Bộ - South East	100,00	51,34	0,22	2,81	15,19	
Ninh Thuận	100,00	63,09	1,07	7,07	5,31	
Bình Thuận	100,00	63,95	0,13	8,10	4,74	
Bình Phước	100,00	84,82	0,11	0,24	2,27	
Tây Ninh	100,00	60,01	0,12	0,47	10,52	
Bình Dương	100,00	39,65	0,09	0,21	24,75	
Đồng Nai	100,00	50,19	0,22	1,10	18,64	
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	49,95	0,15	7,96	9,37	
TP. Hồ Chí Minh	100,00	15,96	0,25	3,06	31,59	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	61,81	0,20	11,09	6,08	
Long An	100,00	55,39	0,54	4,16	15,97	
Tiền Giang	100,00	66,73	0,06	2,05	6,63	
Bến Tre	100,00	63,41	0,03	8,83	5,26	
Trà Vinh	100,00	66,90	0,15	9,16	4,62	
Vĩnh Long	100,00	69,30		0,65	6,62	
Đồng Tháp	100,00	72,35	0,04	1,22	5,76	
An Giang	100,00	63,68	0,13	2,15	8,63	
Kiên Giang	100,00	68,43	0,42	13,57	2,83	
Cần Thơ	100,00	68,90		2,10	6,54	
Hậu Giang	100,00	77,22	0,18	0,67	3,87	
Sóc Trăng	100,00	64,18	0,14	14,99	3,27	
Bạc Liêu	100,00	34,74	0,13	43,80	2,93	
Cà Mau	100,00	18,47	0,87	65,92	1,20	

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và địa phương**
 (Cont.) *Structure of rural households by kind of economic activity and province*

	Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of households</i>				
	Hộ xây dựng <i>Constructional household</i>	Hộ thương nghiệp <i>Trading household</i>	Hộ vận tải <i>Transportation household</i>	Hộ dịch vụ khác <i>Other service household</i>	Hộ khác <i>Others</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	2,88	8,56	1,40	4,96	3,84
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,72	9,52	1,70	5,73	6,61
Hà Nội	5,98	16,56	2,93	11,94	4,75
Vĩnh Phúc	4,55	9,06	1,14	5,54	3,21
Bắc Ninh	7,31	12,76	2,26	5,01	4,76
Hà Tây	5,27	12,59	1,78	7,88	4,78
Hải Dương	3,51	6,22	1,43	3,97	7,27
Hải Phòng	4,77	10,95	2,36	5,30	5,94
Hưng Yên	2,80	11,23	1,59	4,03	8,16
Thái Bình	5,66	7,61	1,07	5,14	9,33
Hà Nam	4,12	8,58	1,49	4,90	7,08
Nam Định	4,32	5,54	1,69	4,21	7,64
Ninh Bình	2,98	5,06	1,40	4,52	8,34
Đông Bắc - <i>North East</i>	0,99	4,20	0,74	4,54	2,00
Hà Giang	0,22	1,51	0,10	3,41	0,22
Cao Bằng	0,38	1,78	0,32	4,46	0,79
Bắc Kạn	0,51	2,23	0,22	4,01	0,56
Tuyên Quang	1,03	3,77	0,69	6,01	1,74
Lào Cai	0,76	3,06	0,55	4,71	0,69
Yên Bái	0,87	3,79	0,40	4,04	1,30
Thái Nguyên	0,79	5,16	0,47	4,21	2,21
Lạng Sơn	0,35	2,77	0,81	5,09	0,94
Quảng Ninh	1,22	8,69	2,58	5,33	2,90
Bắc Giang	1,46	4,47	0,75	4,04	2,45
Phú Thọ	1,50	4,80	0,79	4,82	3,75
Tây Bắc - <i>North West</i>	0,40	2,50	0,35	4,06	0,66
Điện Biên	0,42	1,66	0,20	2,90	0,87
Lai Châu	0,21	1,32	0,12	3,22	0,25
Sơn La	0,18	2,28	0,33	3,61	0,51
Hoà Bình	0,70	3,54	0,53	5,40	0,87
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1,87	6,08	0,91	4,81	5,77
Thanh Hoá	1,29	5,84	0,77	4,05	4,23
Nghệ An	1,22	4,97	0,81	5,69	5,94
Hà Tĩnh	1,52	4,78	0,73	3,93	8,97
Quảng Bình	1,52	6,05	1,18	5,22	4,72
Quảng Trị	2,33	7,41	0,77	4,46	5,00
Thừa Thiên - Huế	7,55	12,74	2,05	6,41	8,11

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và địa phương**
 (Cont.) *Structure of rural households by kind of economic activity and province*

	%				
	Phân theo ngành nghề của hộ - <i>By kind of economic activity of households</i>				
	Hộ xây dựng <i>Constructional household</i>	Hộ thương nghiệp <i>Trading household</i>	Hộ vận tải <i>Transportation household</i>	Hộ dịch vụ khác <i>Other service household</i>	Hộ khác <i>Others</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4,00	8,69	1,29	5,25	4,74
Đà Nẵng	7,53	9,56	1,51	11,75	3,99
Quảng Nam	3,86	7,80	0,85	5,15	5,62
Quảng Ngãi	2,14	9,54	0,91	4,51	4,63
Bình Định	4,55	8,22	1,79	4,73	5,01
Phú Yên	3,85	6,70	1,15	5,21	4,42
Khánh Hoà	5,93	11,83	2,01	6,56	3,26
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,78	4,17	0,47	3,48	0,91
Kon Tum	0,62	3,19	0,30	3,28	1,53
Gia Lai	0,73	3,56	0,50	3,19	0,78
Đắk Lắk	0,79	4,42	0,37	3,87	0,75
Đắk Nông	0,32	3,93	0,27	2,93	0,77
Lâm Đồng	1,11	4,93	0,77	3,49	1,17
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4,33	13,75	2,30	7,35	2,72
Ninh Thuận	3,00	10,54	1,20	5,30	3,42
Bình Thuận	2,89	9,81	1,59	5,58	3,21
Bình Phước	1,19	6,90	0,72	2,91	0,84
Tây Ninh	4,22	14,65	2,10	5,85	2,08
Bình Dương	5,00	13,95	3,00	10,18	3,16
Đồng Nai	4,10	13,83	2,07	7,22	2,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,82	12,71	2,02	9,63	3,38
TP. Hồ Chí Minh	7,85	22,09	4,53	11,16	3,52
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,37	11,13	1,75	3,74	1,83
Long An	4,97	10,52	2,75	3,81	1,90
Tiền Giang	3,38	12,86	2,03	4,08	2,18
Bến Tre	2,45	11,67	1,61	3,86	2,89
Trà Vinh	2,73	9,28	0,87	4,42	1,87
Vĩnh Long	3,13	12,42	2,36	3,71	1,81
Đồng Tháp	1,71	11,76	1,64	3,41	2,10
An Giang	1,81	15,21	1,93	4,53	1,92
Kiên Giang	1,19	8,32	1,34	2,64	1,26
Cần Thơ	2,28	13,47	2,12	3,17	1,41
Hậu Giang	1,85	9,74	1,70	3,13	1,64
Sóc Trăng	1,76	9,12	1,52	3,30	1,72
Bạc Liêu	1,91	10,14	1,93	2,75	1,67
Cà Mau	0,87	6,84	0,79	4,69	0,33

**Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ
và địa phương**
Number of rural households by main income source and province

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ <i>By main income source</i>			
		Nông, lâm, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	13 768 472	9 338 930	8 665 556	41 901	631 473
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 380 372	1 784 338	1 719 585	868	63 885
Hà Nội	255 053	78 903	77 494	120	1 289
Vĩnh Phúc	222 579	140 599	137 846	148	2 605
Bắc Ninh	213 735	82 290	76 749	35	5 506
Hà Tây	524 994	240 204	233 296	190	6 718
Hải Dương	375 547	227 374	212 315	90	14 969
Hải Phòng	269 344	150 506	141 892	35	8 579
Hưng Yên	253 446	146 816	144 168	18	2 630
Thái Bình	465 847	229 112	220 685	37	8 390
Hà Nam	191 346	104 529	101 050	17	3 462
Nam Định	412 425	261 373	255 471	112	5 790
Ninh Bình	196 056	122 632	118 619	66	3 947
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1 681 686	1 359 595	1 331 934	10 267	17 394
Hà Giang	115 654	107 721	107 446	231	44
Cao Bằng	90 450	75 508	75 157	328	23
Bắc Kạn	52 931	47 062	46 690	337	35
Tuyên Quang	145 697	118 760	117 641	671	448
Lào Cai	90 173	79 910	79 191	341	378
Yên Bái	126 770	109 314	105 973	2 531	810
Thái Nguyên	199 735	162 318	161 848	301	169
Lạng Sơn	124 599	108 021	106 803	1 178	40
Quảng Ninh	130 703	92 293	79 366	2 524	10 403
Bắc Giang	339 009	264 878	261 763	292	2 823
Phú Thọ	265 965	193 810	190 056	1 533	2 221
Tây Bắc - <i>North West</i>	441 132	399 319	395 814	2 753	752
Điện Biên	68 506	63 771	63 621	38	112
Lai Châu	51 156	48 107	47 869	200	38
Sơn La	172 267	159 064	158 924	63	77
Hoà Bình	149 203	128 377	125 400	2 452	525
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	2 013 356	1 450 100	1 359 194	13 547	77 359
Thanh Hoá	730 022	544 646	514 569	7 051	23 026
Nghệ An	582 431	436 877	422 116	953	13 808
Hà Tĩnh	280 000	200 173	190 090	1 138	8 945
Quảng Bình	160 353	109 654	93 147	2 227	14 280
Quảng Trị	100 403	74 279	67 788	509	5 982
Thừa Thiên - Huế	160 147	84 471	71 484	1 669	11 318

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương**
 (Cont.) *Number of rural households by main income source and province*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ <i>By main income source</i>			
		Nông, lâm, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 128 347	747 787	655 477	4 346	87 964
Đà Nẵng	25 468	14 444	14 034	313	97
Quảng Nam	279 542	191 026	176 166	1 258	13 602
Quảng Ngãi	250 014	172 755	150 633	703	21 419
Bình Định	265 184	168 946	146 105	1 221	21 620
Phú Yên	160 381	112 363	95 430	253	16 680
Khánh Hoà	147 758	88 253	73 109	598	14 546
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	734 607	651 433	649 829	1 116	488
Kon Tum	53 895	48 310	48 203	58	49
Gia Lai	177 718	159 568	159 360	144	64
Đắk Lắk	269 038	237 911	237 629	111	171
Đắk Nông	80 334	72 972	72 868	52	52
Lâm Đồng	153 622	132 672	131 769	751	152
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 363 644	739 772	696 505	2 974	40 293
Ninh Thuận	79 661	56 176	49 392	882	5 902
Bình Thuận	154 291	111 414	97 977	254	13 183
Bình Phước	153 477	130 645	130 106	175	364
Tây Ninh	200 519	121 511	120 347	231	933
Bình Dương	137 773	54 682	54 264	123	295
Đồng Nai	314 285	160 775	156 401	642	3 732
Bà Rịa - Vũng Tàu	107 740	63 944	54 569	187	9 188
TP. Hồ Chí Minh	215 898	40 625	33 449	480	6 696
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 025 328	2 206 586	1 857 218	6 030	343 338
Long An	258 862	153 505	141 053	1 423	11 029
Tiền Giang	347 923	238 723	230 881	223	7 619
Bến Tre	298 880	210 573	182 755	62	27 756
Trà Vinh	194 920	148 646	129 252	295	19 099
Vĩnh Long	202 682	141 284	139 964	6	1 314
Đồng Tháp	309 744	229 114	225 037	178	3 899
An Giang	340 481	225 349	216 993	452	7 904
Kiên Giang	255 963	211 820	173 809	1 095	36 916
Cần Thơ	117 805	83 862	81 301	5	2 556
Hậu Giang	143 075	111 701	110 432	266	1 003
Sóc Trăng	225 851	179 377	144 510	314	34 553
Bạc Liêu	126 616	99 614	43 992	168	55 454
Cà Mau	202 526	173 018	37 239	1 543	134 236

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương**
(Cont.) Number of rural households by main income source and province

Hộ - Household

	Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ <i>By main income source</i>		
	Công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	Dịch vụ <i>From services</i>	Nguồn khác <i>From other source</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	1 554 829	2 092 748	781 965
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	656 918	588 749	350 367
Hà Nội	76 726	83 983	15 441
Vĩnh Phúc	32 758	38 491	10 731
Bắc Ninh	64 921	48 234	18 290
Hà Tây	126 086	127 222	31 482
Hải Dương	55 944	49 492	42 737
Hải Phòng	52 739	14 277	51 822
Hưng Yên	34 117	46 719	25 794
Thái Bình	95 698	72 904	68 133
Hà Nam	32 688	31 489	22 640
Nam Định	60 898	52 380	37 774
Ninh Bình	24 343	23 558	25 523
Đông Bắc - <i>North East</i>	82 434	180 088	59 569
Hà Giang	600	6 393	940
Cao Bằng	1 687	9 859	3 396
Bắc Kạn	966	3 977	926
Tuyên Quang	5 063	17 213	4 661
Lào Cai	1 615	7 468	1 180
Yên Bái	3 252	11 034	3 170
Thái Nguyên	9 063	21 380	6 974
Lạng Sơn	1 795	12 393	2 390
Quảng Ninh	10 308	22 468	5 634
Bắc Giang	26 340	35 843	11 948
Phú Thọ	21 745	32 060	18 350
Tây Bắc - <i>North West</i>	5 393	31 451	4 969
Điện Biên	488	3 294	953
Lai Châu	315	2 540	194
Sơn La	819	10 879	1 505
Hoà Bình	3 771	14 738	2 317
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	139 005	251 635	172 616
Thanh Hoá	50 500	85 128	49 748
Nghệ An	29 360	69 160	47 034
Hà Tĩnh	13 589	27 013	39 225
Quảng Bình	13 597	23 015	14 087
Quảng Trị	6 069	13 169	6 886
Thừa Thiên - Huế	25 890	34 150	15 636

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương**
 (Cont.) *Number of rural households by main income source and province*

Hộ - Household

	Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ <i>By main income source</i>		
	Công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	Dịch vụ <i>From services</i>	Nguồn khác <i>From other source</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	134 376	180 838	65 346
Đà Nẵng	3 837	5 814	1 373
Quảng Nam	29 352	39 116	20 048
Quảng Ngãi	19 449	42 912	14 898
Bình Định	40 056	40 705	15 477
Phú Yên	17 339	22 572	8 107
Khánh Hoà	24 343	29 719	5 443
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	15 507	59 143	8 524
Kon Tum	965	3 816	804
Gia Lai	3 402	12 839	1 909
Đắk Lắk	5 319	23 052	2 756
Đắk Nông	955	5 607	800
Lâm Đồng	4 866	13 829	2 255
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	265 179	316 835	41 858
Ninh Thuận	6 561	13 926	2 998
Bình Thuận	11 617	25 676	5 584
Bình Phước	5 364	15 899	1 569
Tây Ninh	29 361	45 215	4 432
Bình Dương	40 823	37 540	4 728
Đồng Nai	71 066	72 362	10 082
Bà Rịa - Vũng Tàu	14 846	24 866	4 084
TP. Hồ Chí Minh	85 541	81 351	8 381
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	256 017	484 009	78 716
Long An	55 579	44 625	5 153
Tiền Giang	34 733	65 999	8 468
Bến Tre	24 193	52 697	11 417
Trà Vinh	14 080	27 764	4 430
Vĩnh Long	19 887	37 621	3 890
Đồng Tháp	22 301	51 029	7 300
An Giang	35 276	73 497	6 359
Kiên Giang	10 039	30 555	3 549
Cần Thơ	10 343	22 046	1 554
Hậu Giang	8 177	20 655	2 542
Sóc Trăng	11 216	30 147	5 111
Bạc Liêu	6 121	3 483	17 398
Cà Mau	4 072	23 891	1 545

Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương

Structure of rural households by main income source and province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ <i>By main income source</i>			
		Nông, lâm, thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	67,83	62,94	0,30	4,59
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	52,79	50,87	0,03	1,89
Hà Nội	100,00	30,94	30,38	0,05	0,51
Vĩnh Phúc	100,00	63,17	61,93	0,07	1,17
Bắc Ninh	100,00	38,50	35,91	0,02	2,58
Hà Tây	100,00	45,75	44,44	0,04	1,28
Hải Dương	100,00	60,54	56,53	0,02	3,99
Hải Phòng	100,00	55,88	52,68	0,01	3,19
Hưng Yên	100,00	57,93	56,88	0,01	1,04
Thái Bình	100,00	49,18	47,37	0,01	1,80
Hà Nam	100,00	54,63	52,81	0,01	1,81
Nam Định	100,00	63,37	61,94	0,03	1,40
Ninh Bình	100,00	62,55	60,50	0,03	2,01
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	80,85	79,20	0,61	1,03
Hà Giang	100,00	93,14	92,90	0,20	0,04
Cao Bằng	100,00	83,48	83,09	0,36	0,03
Bắc Kạn	100,00	88,91	88,21	0,64	0,07
Tuyên Quang	100,00	81,51	80,74	0,46	0,31
Lào Cai	100,00	88,62	87,82	0,38	0,42
Yên Bái	100,00	86,23	83,59	2,00	0,64
Thái Nguyên	100,00	81,27	81,03	0,15	0,08
Lạng Sơn	100,00	86,69	85,72	0,95	0,03
Quảng Ninh	100,00	70,61	60,72	1,93	7,96
Bắc Giang	100,00	78,13	77,21	0,09	0,83
Phú Thọ	100,00	72,87	71,46	0,58	0,84
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	90,52	89,73	0,62	0,17
Điện Biên	100,00	93,09	92,87	0,06	0,16
Lai Châu	100,00	94,04	93,57	0,39	0,07
Sơn La	100,00	92,34	92,25	0,04	0,04
Hoà Bình	100,00	86,04	84,05	1,64	0,35
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	72,02	67,51	0,67	3,84
Thanh Hoá	100,00	74,61	70,49	0,97	3,15
Nghệ An	100,00	75,01	72,47	0,16	2,37
Hà Tĩnh	100,00	71,49	67,89	0,41	3,19
Quảng Bình	100,00	68,38	58,09	1,39	8,91
Quảng Trị	100,00	73,98	67,52	0,51	5,96
Thừa Thiên - Huế	100,00	52,75	44,64	1,04	7,07

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương**
 (Cont.) *Structure of rural households by main income source and province*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ <i>By main income source</i>			
		Nông, lâm, thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	66,27	58,09	0,39	7,80
Đà Nẵng	100,00	56,71	55,10	1,23	0,38
Quảng Nam	100,00	68,34	63,02	0,45	4,87
Quảng Ngãi	100,00	69,10	60,25	0,28	8,57
Bình Định	100,00	63,71	55,10	0,46	8,15
Phú Yên	100,00	70,06	59,50	0,16	10,40
Khánh Hoà	100,00	59,73	49,48	0,40	9,84
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	88,68	88,46	0,15	0,07
Kon Tum	100,00	89,64	89,44	0,11	0,09
Gia Lai	100,00	89,79	89,67	0,08	0,04
Đắk Lắk	100,00	88,43	88,33	0,04	0,06
Đắk Nông	100,00	90,84	90,71	0,06	0,06
Lâm Đồng	100,00	86,36	85,77	0,49	0,10
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	54,25	51,08	0,22	2,95
Ninh Thuận	100,00	70,52	62,00	1,11	7,41
Bình Thuận	100,00	72,21	63,50	0,16	8,54
Bình Phước	100,00	85,12	84,77	0,11	0,24
Tây Ninh	100,00	60,60	60,02	0,12	0,47
Bình Dương	100,00	39,69	39,39	0,09	0,21
Đồng Nai	100,00	51,16	49,76	0,20	1,19
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	59,35	50,65	0,17	8,53
TP. Hồ Chí Minh	100,00	18,82	15,49	0,22	3,10
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	72,94	61,39	0,20	11,35
Long An	100,00	59,30	54,49	0,55	4,26
Tiền Giang	100,00	68,61	66,36	0,06	2,19
Bến Tre	100,00	70,45	61,15	0,02	9,29
Trà Vinh	100,00	76,26	66,31	0,15	9,80
Vĩnh Long	100,00	69,71	69,06		0,65
Đồng Tháp	100,00	73,97	72,65	0,06	1,26
An Giang	100,00	66,19	63,73	0,13	2,32
Kiên Giang	100,00	82,75	67,90	0,43	14,42
Cần Thơ	100,00	71,19	69,01		2,17
Hậu Giang	100,00	78,07	77,18	0,19	0,70
Sóc Trăng	100,00	79,42	63,98	0,14	15,30
Bạc Liêu	100,00	78,67	34,74	0,13	43,80
Cà Mau	100,00	85,43	18,39	0,76	66,28

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương**
(Cont.) Number of rural households by main income source and province

	Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ <i>By main income source</i>			%
	Công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	Dịch vụ <i>From services</i>	Nguồn khác <i>From other source</i>	
Cả nước - Whole country	11,29	15,20	5,68	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	19,43	17,42	10,36	
Hà Nội	30,08	32,93	6,05	
Vĩnh Phúc	14,72	17,29	4,82	
Bắc Ninh	30,37	22,57	8,56	
Hà Tây	24,02	24,23	6,00	
Hải Dương	14,90	13,18	11,38	
Hải Phòng	19,58	5,30	19,24	
Hưng Yên	13,46	18,43	10,18	
Thái Bình	20,54	15,65	14,63	
Hà Nam	17,08	16,46	11,83	
Nam Định	14,77	12,70	9,16	
Ninh Bình	12,42	12,02	13,02	
Đông Bắc - North East	4,90	10,71	3,54	
Hà Giang	0,52	5,53	0,81	
Cao Bằng	1,87	10,90	3,75	
Bắc Kạn	1,83	7,51	1,75	
Tuyên Quang	3,48	11,81	3,20	
Lào Cai	1,79	8,28	1,31	
Yên Bái	2,57	8,70	2,50	
Thái Nguyên	4,54	10,70	3,49	
Lạng Sơn	1,44	9,95	1,92	
Quảng Ninh	7,89	17,19	4,31	
Bắc Giang	7,77	10,57	3,52	
Phú Thọ	8,18	12,05	6,90	
Tây Bắc - North West	1,22	7,13	1,13	
Điện Biên	0,71	4,81	1,39	
Lai Châu	0,62	4,97	0,38	
Sơn La	0,48	6,32	0,87	
Hoà Bình	2,53	9,88	1,55	
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	6,90	12,50	8,57	
Thanh Hoá	6,92	11,66	6,81	
Nghệ An	5,04	11,87	8,08	
Hà Tĩnh	4,85	9,65	14,01	
Quảng Bình	8,48	14,35	8,78	
Quảng Trị	6,04	13,12	6,86	
Thừa Thiên - Huế	16,17	21,32	9,76	

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính của hộ và địa phương**
 (Cont.) *Number of rural households by main income source and province*

%

	Phân theo nguồn thu nhập chính của hộ <i>By main income source</i>		
	Công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	Dịch vụ <i>From services</i>	Nguồn khác <i>From other source</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	11,91	16,03	5,79
Đà Nẵng	15,07	22,83	5,39
Quảng Nam	10,50	13,99	7,17
Quảng Ngãi	7,78	17,16	5,96
Bình Định	15,10	15,35	5,84
Phú Yên	10,81	14,07	5,05
Khánh Hoà	16,47	20,11	3,68
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2,11	8,05	1,16
Kon Tum	1,79	7,08	1,49
Gia Lai	1,91	7,22	1,07
Đắk Lắk	1,98	8,57	1,02
Đắk Nông	1,19	6,98	1,00
Lâm Đồng	3,17	9,00	1,47
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	19,45	23,23	3,07
Ninh Thuận	8,24	17,48	3,76
Bình Thuận	7,53	16,64	3,62
Bình Phước	3,49	10,36	1,02
Tây Ninh	14,64	22,55	2,21
Bình Dương	29,63	27,25	3,43
Đồng Nai	22,61	23,02	3,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,78	23,08	3,79
TP. Hồ Chí Minh	39,62	37,68	3,88
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8,46	16,00	2,60
Long An	21,47	17,24	1,99
Tiền Giang	9,98	18,97	2,43
Bến Tre	8,09	17,63	3,82
Trà Vinh	7,22	14,24	2,27
Vĩnh Long	9,81	18,56	1,92
Đồng Tháp	7,20	16,47	2,36
An Giang	10,36	21,59	1,87
Kiên Giang	3,92	11,94	1,39
Cần Thơ	8,78	18,71	1,32
Hậu Giang	5,72	14,44	1,78
Sóc Trăng	4,97	13,35	2,26
Bạc Liêu	4,83	2,75	13,74
Cà Mau	2,01	11,80	0,76

**Tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2006
phân theo loại hộ và địa phương**

*Average savings per rural household as of July 01, 2006 by type
of household and province*

1000 VND – Thous.dongs

	Bình quân chung các loại hộ <i>Average per household</i>	Bình quân 1 hộ nông nghiệp <i>Average per agricultural household</i>	Bình quân 1 hộ lâm nghiệp <i>Average per forestry household</i>	Bình quân 1 hộ thủy sản <i>Average per fishery/ household</i>
Cả nước - Whole country	6 690,9	5 028,6	6 176,9	10 332,2
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	7 585,1	5 359,2	9 457,0	10 149,7
Hà Nội	11 844,3	7 873,1		21 254,4
Vĩnh Phúc	6 275,0	4 246,9		12 600,3
Bắc Ninh	10 639,0	6 255,8		6 850,1
Hà Tây	8 818,1	5 327,5	3 029,9	10 064,4
Hải Dương	9 377,9	7 560,1	8 859,1	9 753,7
Hải Phòng	6 834,5	4 828,0		8 149,4
Hưng Yên	9 272,5	7 152,3	22 346,0	12 768,9
Thái Bình	5 180,2	3 574,7		16 601,4
Hà Nam	6 752,0	5 436,2		5 931,7
Nam Định	5 215,9	4 196,4		9 980,0
Ninh Bình	4 050,1	3 090,9	12 675,0	2 394,9
Đồng Bắc - North East	4 310,2	3 188,8	4 759,9	8 548,6
Hà Giang	1 972,8	1 348,2	3 647,3	1 959,5
Cao Bằng	4 301,6	2 906,8	15,7	9 798,4
Bắc Kạn	6 666,7	5 876,1	773,1	10 278,3
Tuyên Quang	3 729,8	2 741,2	2 129,1	9 454,2
Lào Cai	3 356,4	2 763,8	14 456,7	6 590,0
Yên Bái	2 431,6	1 970,1	5 111,4	1 970,0
Thái Nguyên	4 941,9	3 745,3	4 522,2	22 395,8
Lạng Sơn	2 924,8	1 983,3	7 524,0	
Quảng Ninh	6 606,3	4 914,5	2 875,0	7 978,5
Bắc Giang	3 893,3	3 335,0	7 758,7	6 403,3
Phú Thọ	5 134,5	3 728,3	6 153,3	13 583,8
Tây Bắc - North West	3 050,4	2 382,7	7 709,5	9 897,0
Điện Biên	2 874,6	2 039,7	8 581,3	6 634,4
Lai Châu	1 748,6	1 330,4	9 841,7	34 736,3
Sơn La	3 166,6	2 761,8	6 710,0	15 450,0
Hoà Bình	3 533,0	2 792,4	7 057,9	3 290,5
Bắc Trung Bộ North Central Coast	5 085,8	3 689,9	7 098,7	6 241,6
Thanh Hoá	4 347,2	3 061,8	6 273,1	5 948,4
Nghệ An	6 124,1	4 636,0	9 482,5	5 365,8
Hà Tĩnh	4 766,9	3 403,2	13 840,0	5 321,5
Quảng Bình	6 613,1	4 650,0	5 510,6	11 464,3
Quảng Trị	4 172,5	2 966,9	3 296,0	2 828,9
Thừa Thiên - Huế	4 669,8	3 146,3	2 815,0	5 780,0

72 (Tiếp theo) Tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn tại thời điểm
01/7/2006 phân theo loại hộ và địa phương
 (Cont.) Average savings per rural household as of July 01, 2006 by
 type of household and province

1000 VND – Thous. dong

	Bình quân chung các loại hộ <i>Average per houshold</i>	Bình quân 1 hộ nông nghiệp <i>Average per agricultural household</i>	Bình quân 1 hộ lâm nghiệp <i>Average per forestry household</i>	Bình quân 1 hộ thủy sản <i>Average per fishery/ household</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	6352,5	4434,0	6989,3	13793,1
Đà Nẵng	2045,9	1749,4		2442,9
Quảng Nam	3897,7	2521,3	13697,2	8090,4
Quảng Ngãi	6131,7	4564,2		9816,6
Bình Định	10430,0	6857,7	281,3	31002,8
Phú Yên	6126,5	5012,7		6482,7
Khánh Hoà	6943,9	4353,8	5312,5	13478,1
Tây Nguyên - Central Highlands	5342,0	4702,9	3689,7	4413,3
Kon Tum	3289,4	2640,2	2754,5	5334,4
Gia Lai	5473,5	4747,7	6901,3	3564,0
Đắk Lắk	4456,3	3362,3	5000,0	4280,0
Đắk Nông	7850,9	7778,0	1875,0	11239,0
Lâm Đồng	5471,2	5036,3	1672,8	528,9
Đông Nam Bộ - South East	9615,9	7724,5	8900,0	13304,6
Ninh Thuận	6157,7	4077,8	2020,0	10043,2
Bình Thuận	6772,4	5370,2	13900,0	12964,2
Bình Phước	9734,8	7849,3	18150,0	3444,4
Tây Ninh	8089,0	5849,0	10822,2	10276,7
Bình Dương	13811,9	16782,1		2962,8
Đồng Nai	7008,6	6514,1	3750,0	5359,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	10549,4	7002,9		25641,3
TP. Hồ Chí Minh	13916,2	11164,3	5950,0	15514,2
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	7447,0	6394,0	4221,3	10025,3
Long An	9614,9	9388,5	9589,0	13680,8
Tiền Giang	7087,9	5161,0	8110,0	11266,1
Bến Tre	4585,6	3141,6		9023,3
Trà Vinh	3477,1	2732,9	716,6	4662,2
Vĩnh Long	7254,5	6833,9		4670,6
Đồng Tháp	9007,5	8960,2	2900,0	15884,8
An Giang	7501,8	7519,6	4735,5	9725,3
Kiên Giang	7341,4	6891,9	2758,8	6057,7
Cần Thơ	5843,7	5317,9		9026,6
Hậu Giang	7744,4	6811,4	842,5	4176,6
Sóc Trăng	6341,7	4751,8		10429,6
Bạc Liêu	13209,5	8728,4		16958,4
Cà Mau	8784,5	7208,4	5100,0	8777,4

72 (Tiếp theo) Tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn tại thời điểm
01/7/2006 phân theo loại hộ và địa phương
 (Cont.) Average savings per rural household as of July 01, 2006 by
 type of household and province

1000 VND – Thous. dong

	Bình quân 1 hộ công nghiệp <i>Average per industrial houshold</i>	Bình quân 1 hộ xây dựng <i>Average per constructional houshold</i>	Bình quân 1 hộ thương nghiệp <i>Average per trading houshold</i>	Bình quân 1 hộ vận tải <i>Average per transportation houshold</i>	Bình quân 1 hộ dịch vụ khác <i>Average per other service houshold</i>
Cả nước - Whole country	9 653,7	6 929,4	12 039,4	13 410,2	10 147,0
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	9 824,4	8 093,8	13 963,5	13 154,9	12 159,8
Hà Nội	12 105,4	10 476,6	13 213,0	25 103,8	18 773,3
Vĩnh Phúc	7 466,3	5 947,1	16 709,7	9 362,9	11 311,0
Bắc Ninh	15 256,1	6 472,3	20 351,2	19 669,4	16 171,0
Hà Tây	10 178,9	11 156,2	16 925,6	11 212,7	12 780,0
Hải Dương	12 546,8	12 822,5	18 841,2	15 117,7	14 210,4
Hải Phòng	9 688,4	4 285,0	10 935,7	9 599,8	10 626,7
Hưng Yên	13 127,4	8 517,9	16 465,6	5 782,4	14 466,6
Thái Bình	5 621,6	3 820,6	12 729,1	12 573,8	7 799,6
Hà Nam	8 527,8	6 389,8	12 392,2	8 734,5	10 149,7
Nam Định	7 731,7	8 437,0	6 378,0	13 013,9	7 271,2
Ninh Bình	4 680,8	9 419,6	8 828,6	10 735,0	7 398,8
Đông Bắc - North East	12 093,0	9 620,6	12 398,1	15 994,7	8 941,4
Hà Giang	12 609,8	3 518,2	14 443,5	17 689,5	12 166,9
Cao Bằng	36 093,1	8 191,7	27 007,8	35 100,0	13 608,1
Bắc Kạn	11 695,0	18 142,9	19 773,6	19 150,0	14 695,8
Tuyên Quang	6 087,6	18 867,1	12 368,7	5 323,6	8 505,3
Lào Cai	10 995,4	9 640,0	9 426,8	3 684,4	6 991,4
Yên Bái	10 710,6	3 888,7	7 658,0	7 962,5	2 736,7
Thái Nguyên	16 871,7	4 529,2	11 484,4	26 736,4	9 701,1
Lạng Sơn	18 269,7	7 550,0	14 917,0	24 644,7	5 906,6
Quảng Ninh	9 716,1	6 780,0	14 153,8	11 398,0	8 696,8
Bắc Giang	7 115,6	5 361,3	7 087,7	6 325,3	7 431,0
Phú Thọ	9 542,4	14 223,8	11 736,2	24 993,5	10 781,2
Tây Bắc - North West	9 123,3	5 136,5	14 453,2	21 930,5	7 515,1
Điện Biên	16 443,7	5 512,5	30 467,4	24 305,0	10 614,3
Lai Châu	5 334,1	7 785,7	8 220,2	28 588,9	9 031,1
Sơn La	9 567,9	3 268,2	10 655,7	17 720,0	6 807,4
Hoà Bình	7 481,8	5 045,5	12 841,7	17 774,0	6 040,3
Bắc Trung Bộ North Central Coast	9 235,6	5 654,0	11 487,9	14 450,0	11 509,9
Thanh Hoá	7 336,9	7 356,1	10 569,9	19 794,3	11 105,3
Nghệ An	11 496,0	5 862,3	12 786,1	16 444,1	15 808,9
Hà Tĩnh	15 269,1	6 340,1	14 776,4	11 550,4	8 222,0
Quảng Bình	11 018,6	7 628,1	14 219,6	17 446,4	9 326,6
Quảng Trị	6 732,3	3 211,0	10 215,4	12 166,1	12 540,3
Thừa Thiên - Huế	4 375,7	4 377,7	7 685,7	6 995,7	8 950,6

72 (Tiếp theo) Tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn tại thời điểm
01/7/2006 phân theo loại hộ và địa phương
 (Cont.) Average savings per rural household as of July 01, 2006 by
 type of household and province

1000 VND – Thous. dong

	Bình quân 1 hộ công nghiệp <i>Average per industrial houshold</i>	Bình quân 1 hộ xây dựng <i>Average per constructional houshold</i>	Bình quân 1 hộ thương nghiệp <i>Average per trading houshold</i>	Bình quân 1 hộ vận tải <i>Average per transportation houshold</i>	Bình quân 1 hộ dịch vụ khác <i>Average per other service houshold</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	7 899,8	6 309,1	9 867,4	12 130,8	9 240,9
Đà Nẵng	1 724,4	4 349,7	2 228,0	1 620,0	2 295,7
Quảng Nam	5 969,8	4 270,5	7 829,1	8 590,1	7 847,6
Quảng Ngãi	8 362,2	6 198,0	10 444,9	16 766,8	9 745,4
Bình Định	8 756,3	6 692,9	15 535,8	17 693,8	18 034,3
Phú Yên	10 268,0	9 799,8	8 286,2	12 856,1	7 697,8
Khánh Hoà	9 613,4	6 599,4	10 779,5	7 638,1	5 981,7
Tây Nguyên-Central Highlands	10 680,9	5 531,3	13 405,5	21 630,5	7 721,1
Kon Tum	14 936,4	8 425,0	10 564,4	14 090,0	8 087,1
Gia Lai	9 994,4	6 575,4	15 851,7	23 989,0	9 487,0
Đắk Lắk	14 305,0	5 756,3	17 389,3	33 801,1	8 522,6
Đắk Nông	10 406,8	4 406,7	9 685,8	24 100,0	5 852,7
Lâm Đồng	6 853,1	2 567,1	11 236,5	16 301,0	6 210,6
Đông Nam Bộ- South East	10 144,9	7 840,1	14 571,6	13 179,3	11 001,4
Ninh Thuận	4 898,3	3 471,9	16 849,2	7 104,3	7 885,4
Bình Thuận	6 482,6	4 830,0	10 566,8	10 482,5	7 216,9
Bình Phước	14 751,1	5 994,7	29 730,5	12 463,2	14 432,0
Tây Ninh	11 058,3	6 377,1	13 413,4	14 164,5	11 226,7
Bình Dương	8 383,9	5 438,0	16 140,3	32 021,6	11 345,8
Đồng Nai	5 536,2	4 682,7	10 314,3	7 146,3	9 546,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	18 109,1	11 386,7	11 767,5	6 772,2	8 040,4
TP. Hồ Chí Minh	13 954,0	13 798,4	14 940,8	12 911,0	15 944,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8 872,7	4 881,2	9 627,9	10 497,7	8 768,9
Long An	7 756,3	7 316,7	10 401,8	15 130,0	13 110,5
Tiền Giang	15 004,2	3 979,2	10 728,3	16 411,7	10 070,0
Bến Tre	6 511,3	4 220,7	7 112,2	9 573,6	6 076,8
Trà Vinh	3 566,4	2 434,5	8 083,2	2 317,7	3 489,9
Vĩnh Long	5 845,2	4 187,4	10 805,8	7 214,2	8 811,2
Đồng Tháp	6 666,0	2 944,3	8 595,6	20 391,7	10 570,9
An Giang	5 560,6	4 997,6	8 063,7	5 355,9	9 995,7
Kiên Giang	9 242,8	2 708,2	13 153,4	4 287,1	9 612,6
Cần Thơ	5 677,1	1 665,7	9 306,8	3 028,1	5 685,0
Hậu Giang	16 894,7	9 189,8	10 051,8	7 820,8	12 552,6
Sóc Trăng	22 498,7	6 129,2	6 605,4	3 609,6	3 601,2
Bạc Liêu	7 103,3	3 494,0	15 893,1	23 801,2	6 668,5
Cà Mau	13 739,1	11 864,3	10 992,6	11 213,3	10 299,0

Tích lũy của hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2006
phân theo địa phương
Savings of rural households as of July 01, 2006 by province

	Tích lũy bình quân 1 hộ (1000đ) - <i>Savings per household (thous.dongs)</i>	Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ (1000đ) <i>Savings in kind per household (thous.dongs)</i>	Tích lũy tiền mặt, tiền gửi, cho vay, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý bình quân 1 hộ (1000đ) - <i>Cash, Savings deposits, Loans (with interest), Foreign currency, Gold, Silver, Gemstones per household (thous.dongs)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	6690,9	728,7	5962,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7585,1	934,2	6651,0
Hà Nội	11844,3	253,9	11590,4
Vĩnh Phúc	6275,0	773,5	5501,6
Bắc Ninh	10639,0	1037,2	9601,7
Hà Tây	8818,1	833,5	7984,6
Hải Dương	9377,9	1048,3	8329,6
Hải Phòng	6834,5	758,9	6075,7
Hưng Yên	9272,5	1692,9	7579,6
Thái Bình	5180,2	882,5	4297,7
Hà Nam	6752,0	1449,4	5302,6
Nam Định	5215,9	999,3	4216,6
Ninh Bình	4050,1	740,3	3309,8
Đông Bắc - <i>North East</i>	4310,2	662,1	3648,1
Hà Giang	1972,8	374,3	1598,5
Cao Bằng	4301,6	935,6	3365,9
Bắc Kạn	6666,7	947,1	5719,7
Tuyên Quang	3729,8	417,2	3312,6
Lào Cai	3356,4	648,7	2707,7
Yên Bái	2431,6	429,3	2002,3
Thái Nguyên	4941,9	701,2	4240,7
Lạng Sơn	2924,8	375,6	2549,2
Quảng Ninh	6606,3	785,0	5821,4
Bắc Giang	3893,3	833,0	3060,3
Phú Thọ	5134,5	427,1	4707,3
Tây Bắc - <i>North West</i>	3050,4	729,9	2320,5
Điện Biên	2874,6	471,5	2403,1
Lai Châu	1748,6	798,3	950,3
Sơn La	3166,6	364,6	2802,0
Hoà Bình	3533,0	1239,2	2293,8
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	5085,8	851,0	4234,8
Thanh Hoá	4347,2	938,4	3408,8
Nghệ An	6124,1	640,2	5483,8
Hà Tĩnh	4766,9	1273,7	3493,2
Quảng Bình	6613,1	735,6	5877,5
Quảng Trị	4172,5	974,4	3198,2
Thừa Thiên - Huế	4669,8	384,1	4285,7

(Tiếp theo) Tích lũy của hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2006
phân theo địa phương
(Cont.) Savings of rural households as of July 01, 2006 by province

	Tích lũy bình quân 1 hộ (1000đ) - Savings per household (thous.dongs)	Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ (1000đ) Savings in kind per household (thous.dongs)	Tích lũy tiền mặt, tiền gửi, cho vay, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý bình quân 1 hộ (1000đ) - Cash, Savings deposits, Loans (with interest), Foreign currency, Gold, Silver, Gemstones per household (thous.dongs)
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	6 352,5	417,5	5 935,1
Đà Nẵng	2 046,0	357,7	1 688,3
Quảng Nam	3 897,7	314,0	3 583,6
Quảng Ngãi	6 131,7	451,8	5 679,9
Bình Định	10 430,0	455,8	9 974,2
Phú Yên	6 126,5	740,0	5 386,5
Khánh Hoà	6 943,9	158,5	6 785,4
Tây Nguyên-Central Highlands	5 342,0	1083,0	4 259,1
Kon Tum	3 289,4	215,9	3 073,6
Gia Lai	5 473,5	436,0	5 037,5
Đắk Lắk	4 456,3	870,6	3 585,6
Đắk Nông	7 850,9	3835,1	4 015,8
Lâm Đồng	5 471,2	413,5	5 057,7
Đông Nam Bộ - South East	9 615,9	563,0	9 052,9
Ninh Thuận	6 157,7	100,4	6 057,3
Bình Thuận	6 772,4	549,5	6 222,9
Bình Phước	9 734,8	2098,8	7 636,0
Tây Ninh	8 089,0	318,3	7 770,8
Bình Dương	13 811,9	108,3	13 703,5
Đồng Nai	7 008,6	456,9	6 551,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	10 549,4	607,5	9 941,9
TP. Hồ Chí Minh	13 916,2	113,6	13 802,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	7 447,0	571,5	6 875,5
Long An	9 614,9	630,6	8 984,3
Tiền Giang	7 087,9	282,0	6 805,9
Bến Tre	4 585,6		4 585,6
Trà Vinh	3 477,1	131,1	3 346,0
Vĩnh Long	7 254,5	507,8	6 746,7
Đồng Tháp	9 007,5	1066,8	7 940,7
An Giang	7 501,8	678,1	6 823,7
Kiên Giang	7 341,4	543,3	6 798,1
Cần Thơ	5 843,7	635,8	5 207,9
Hậu Giang	7 744,4	827,0	6 917,4
Sóc Trăng	6 341,7	942,8	5 398,9
Bạc Liêu	13 209,5	921,8	12 287,7
Cà Mau	8 784,5	368,7	8 415,8

**Cơ cấu tích lũy của hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2006
phân theo địa phương**
*Structure of savings of rural households as of July 01, 2006 by
province*

			%
	Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>
		Tích lũy hiện vật <i>Savings in kind</i>	Tích lũy tiền mặt, tiền gửi, cho vay, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý - <i>Cash, Savings deposits, Loans (with interest), Foreign currency, Gold, Silver, Gemstones</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	9,77	90,23
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	11,54	88,46
Hà Nội	100,00	2,43	97,57
Vĩnh Phúc	100,00	11,32	88,68
Bắc Ninh	100,00	10,18	89,82
Hà Tây	100,00	9,54	90,46
Hải Dương	100,00	10,39	89,61
Hải Phòng	100,00	10,40	89,60
Hưng Yên	100,00	17,31	82,69
Thái Bình	100,00	14,49	85,51
Hà Nam	100,00	19,71	80,29
Nam Định	100,00	16,81	83,19
Ninh Bình	100,00	15,97	84,04
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	13,73	86,27
Hà Giang	100,00	14,42	85,58
Cao Bằng	100,00	22,00	78,00
Bắc Kạn	100,00	13,02	86,98
Tuyên Quang	100,00	9,38	90,62
Lào Cai	100,00	16,50	83,50
Yên Bái	100,00	17,31	82,69
Thái Nguyên	100,00	15,98	84,02
Lạng Sơn	100,00	14,24	85,76
Quảng Ninh	100,00	9,22	90,78
Bắc Giang	100,00	19,71	80,29
Phú Thọ	100,00	6,25	93,75
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	15,96	84,04
Điện Biên	100,00	10,50	89,50
Lai Châu	100,00	20,53	79,47
Sơn La	100,00	7,96	92,04
Hoà Bình	100,00	24,91	75,09
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	14,70	85,30
Thanh Hoá	100,00	19,85	80,15
Nghệ An	100,00	9,28	90,72
Hà Tĩnh	100,00	23,92	76,08
Quảng Bình	100,00	8,82	91,18
Quảng Trị	100,00	21,32	78,68
Thừa Thiên - Huế	100,00	7,31	92,69

(Tiếp theo) **Cơ cấu tích lũy của hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2006 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Structure of savings of rural households as of July 01, 2006 by province*

			%
		Chia ra - Of which	
	Tổng số <i>Total</i>	Tích lũy hiện vật <i>Savings in kind</i>	Tích lũy tiền mặt, tiền gửi, cho vay, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý - <i>Cash, Savings deposits, Loans (with interest), Foreign currency, Gold, Silver, Gemstones</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	5,44	94,56
Đà Nẵng	100,00	14,98	85,02
Quảng Nam	100,00	5,98	94,02
Quảng Ngãi	100,00	6,09	93,91
Bình Định	100,00	3,74	96,26
Phú Yên	100,00	10,58	89,42
Khánh Hoà	100,00	2,04	97,96
Tây Nguyên-Central Highlands	100,00	15,99	84,01
Kon Tum	100,00	5,21	94,79
Gia Lai	100,00	6,25	93,75
Đắk Lắk	100,00	14,94	85,06
Đắk Nông	100,00	44,19	55,81
Lâm Đồng	100,00	5,92	94,08
Đông Nam Bộ - South East	100,00	5,51	94,49
Ninh Thuận	100,00	1,39	98,61
Bình Thuận	100,00	6,16	93,84
Bình Phước	100,00	23,55	76,45
Tây Ninh	100,00	3,47	96,53
Bình Dương	100,00	0,78	99,22
Đồng Nai	100,00	6,50	93,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	4,96	95,04
TP. Hồ Chí Minh	100,00	0,98	99,02
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	7,20	92,80
Long An	100,00	5,63	94,37
Tiền Giang	100,00	4,13	95,87
Bến Tre	100,00		100,00
Trà Vinh	100,00	3,14	96,86
Vĩnh Long	100,00	5,94	94,06
Đồng Tháp	100,00	9,52	90,48
An Giang	100,00	7,50	92,50
Kiên Giang	100,00	6,21	93,79
Cần Thơ	100,00	9,15	90,85
Hậu Giang	100,00	7,96	92,04
Sóc Trăng	100,00	17,49	82,51
Bạc Liêu	100,00	9,39	90,61
Cà Mau	100,00	6,14	93,86

Số hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ

Number of rural households by ethnic group of household holder

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>		
		Kinh	Tày	Thái
Cả nước - <i>Whole country</i>	13 768 472	11 712 505	303 870	276 467
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 380 372	3 360 194	383	164
Hà Nội	255 053	254 916	46	14
Vĩnh Phúc	222 579	214 773	45	9
Bắc Ninh	213 735	213 727	8	
Hà Tây	524 994	519 096	35	19
Hải Dương	375 547	374 581	91	29
Hải Phòng	269 344	269 275	11	8
Hưng Yên	253 446	253 428	4	
Thái Bình	465 847	465 803	42	
Hà Nam	191 346	191 209	29	51
Nam Định	412 425	412 356	17	10
Ninh Bình	196 056	191 030	55	24
Đồng Bắc - <i>North East</i>	1 681 686	949 766	270 015	9 218
Hà Giang	115 654	8 763	30 551	43
Cao Bằng	90 450	1 494	41 029	80
Bắc Kạn	52 931	4 272	30 949	22
Tuyên Quang	145 697	68 680	37 944	64
Lào Cai	90 173	24 192	16 428	249
Yên Bái	126 770	55 756	27 884	8 381
Thái Nguyên	199 735	141 437	23 204	65
Lạng Sơn	124 599	12 273	48 007	105
Quảng Ninh	130 703	109 241	5 821	52
Bắc Giang	339 009	299 156	8 004	76
Phú Thọ	265 965	224 502	194	81
Tây Bắc - <i>North West</i>	441 132	61 424	5 232	156 644
Điện Biên	68 506	8 821	239	30 305
Lai Châu	51 156	3 315	42	18 387
Sơn La	172 267	19 988	106	101 550
Hoà Bình	149 203	29 300	4 845	6 402
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	2 013 356	1 789 185	382	102 222
Thanh Hoá	730 022	608 932	198	44 577
Nghệ An	582 431	502 387	164	57 603
Hà Tĩnh	280 000	279 806	2	11
Quảng Bình	160 353	157 022		6
Quảng Trị	100 403	89 455		1
Thừa Thiên - Huế	160 147	151 583	18	24

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Number of rural households by ethnic group of household holder*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>		
		Kinh	Tày	Thái
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 128 347	1 048 150	752	146
Đà Nẵng	25 468	25 226	6	7
Quảng Nam	279 542	259 761	56	27
Quảng Ngãi	250 014	215 486	48	27
Bình Định	265 184	258 798	26	36
Phú Yên	160 381	151 039	370	25
Khánh Hòa	147 758	137 840	246	24
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	734 607	444 236	18 385	7 241
Kon Tum	53 895	16 497	336	588
Gia Lai	177 718	86 473	1 512	495
Đắk Lắk	269 038	175 788	9 695	3 499
Đắk Nông	80 334	54 315	4 233	1 973
Lâm Đồng	153 622	111 163	2 609	686
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 363 644	1 260 572	8 489	695
Ninh Thuận	79 661	57 317		6
Bình Thuận	154 291	140 258	963	48
Bình Phước	153 477	122 108	4 819	230
Tây Ninh	200 519	197 798	54	75
Bình Dương	137 773	136 399	87	34
Đồng Nai	314 285	288 129	2 342	158
Bà Rịa - Vũng Tàu	107 740	104 350	161	43
TP. Hồ Chí Minh	215 898	214 213	63	101
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 025 328	2 798 978	232	137
Long An	258 862	258 773	2	1
Tiền Giang	347 923	347 780	1	6
Bến Tre	298 880	298 515		2
Trà Vinh	194 920	130 821	4	
Vĩnh Long	202 682	197 987	2	3
Đồng Tháp	309 744	309 661	9	4
An Giang	340 481	320 088		1
Kiên Giang	255 963	218 585	11	6
Cần Thơ	117 805	116 275		
Hậu Giang	143 075	139 050	13	16
Sóc Trăng	225 851	148 030	56	61
Bạc Liêu	126 616	115 536	90	25
Cà Mau	202 526	197 877	44	12

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Number of rural households by ethnic group of household holder*

Hộ - Household

	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>			
	Mường	Nùng	Hmông	Dao
Cả nước - <i>Whole country</i>	248 980	176 195	155 676	128 081
Đồng bằng sông Hồng				
<i>Red River Delta</i>	10 233	80	18	525
Hà Nội	2	2		
Vĩnh Phúc	17	51	9	140
Bắc Ninh				
Hà Tây	5 382	9	1	379
Hải Dương	9	5	2	2
Hải Phòng	3		2	2
Hưng Yên	1			
Thái Bình				
Hà Nam	1		1	
Nam Định	2			1
Ninh Bình	4 816	13	3	1
Đông Bắc - <i>North East</i>	41 148	144 884	85 852	104 924
Hà Giang	55	12 798	37 656	18 095
Cao Bằng	29	30 230	7 842	7 989
Bắc Kạn	26	5 257	2 661	9 234
Tuyên Quang	78	2 797	2 602	16 804
Lào Cai	100	4 769	22 161	14 535
Yên Bái	2 862	2 924	11 505	14 625
Thái Nguyên	89	12 683	1 060	5 022
Lạng Sơn	55	57 950	243	4 667
Quảng Ninh	56	102	11	9 802
Bắc Giang	42	15 341	9	1 612
Phú Thọ	37 756	33	102	2 539
Tây Bắc - <i>North West</i>	120 517	169	57 435	14 877
Điện Biên	46	112	22 562	780
Lai Châu	37	10	12 069	7 736
Sơn La	15 767	20	21 963	3 383
Hoà Bình	104 667	27	841	2 978
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	70 472	110	6 423	1 033
Thanh Hoá	70 328	48	2 235	1 024
Nghệ An	48	60	4 186	5
Hà Tĩnh	76			1
Quảng Bình				
Quảng Trị	1			
Thừa Thiên - Huế	19	2	2	3

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ**
 (Cont.) *Number of rural households by ethnic group of household holder*

Hộ - Household

	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>			
	Mường	Nùng	Hmông	Dao
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	182	521	8	169
Đà Nẵng	4	1		1
Quảng Nam	65	30	4	5
Quảng Ngãi	23	1	1	10
Bình Định	15	7	1	6
Phú Yên	13	328	1	142
Khánh Hoà	62	154	1	5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5,169	22,395	5,747	5,333
Kon Tum	828	241	2	12
Gia Lai	777	1,447	124	434
Đắk Lắk	2,489	12,862	2,757	2,430
Đắk Nông	564	4,926	2,626	2,074
Lâm Đồng	511	2,919	238	383
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,170	7,993	175	1,201
Ninh Thuận	4	156		
Bình Thuận	64	289	24	4
Bình Phước	371	4,508	104	534
Tây Ninh	52	13	2	3
Bình Dương	28	61	5	
Đồng Nai	567	2,809	29	651
Bà Rịa - Vũng Tàu	57	145	4	6
TP. Hồ Chí Minh	27	12	7	3
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	89	43	18	19
Long An				
Tiền Giang	1			
Bến Tre	1			
Trà Vinh	1			
Vĩnh Long		3		
Đồng Tháp	2			
An Giang		1		
Kiên Giang	4	3		1
Cần Thơ		1		
Hậu Giang	6	7		3
Sóc Trăng	33	13	6	9
Bạc Liêu	32	12	9	1
Cà Mau	9	3	3	5

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương**
(Cont.) Number of rural households by ethnic group of household holder and province

Hộ - Household

	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>				
	Gia - Rai	Ê đê	Chăm	Khơ me	Khác/ Others
Cả nước - <i>Whole country</i>	67 307	52 032	25 342	215 019	406 998
Đồng bằng sông Hồng					
<i>Red River Delta</i>	31	55	3	89	8 597
Hà Nội	3	2		6	62
Vĩnh Phúc		1	2	9	7 523
Bắc Ninh					
Hà Tây	4	6		11	52
Hải Dương	11	27		20	770
Hải Phòng		1		8	34
Hưng Yên		1		2	10
Thái Bình					2
Hà Nam	5	2	1	11	36
Nam Định	4	2		9	24
Ninh Bình	4	13		13	84
Đông Bắc - <i>North East</i>	87	135	12	467	75 178
Hà Giang		5	1	32	7 655
Cao Bằng	9	8		25	1 715
Bắc Kạn	2	6		12	490
Tuyên Quang	8	18	1	53	16 648
Lào Cai	10	2		40	7 687
Yên Bái	8	9	1	41	2 774
Thái Nguyên	9	13	3	45	16 105
Lạng Sơn	13	11	1	63	1 211
Quảng Ninh	13	18	2	39	5 546
Bắc Giang	6	36	2	55	14 670
Phú Thọ	9	9	1	62	677
Tây Bắc - <i>North West</i>	15	17	6	96	24 700
Điện Biên	3	13	1	39	5 585
Lai Châu	4		1	11	9 544
Sơn La	8	3	4	45	9 430
Hoà Bình		1		1	141
Bắc Trung Bộ					
<i>North Central Coast</i>	29	97	11	214	43 178
Thanh Hoá	23	50	2	124	2 481
Nghệ An	5	47	8	69	17 849
Hà Tĩnh					104
Quảng Bình					3 325
Quảng Trị					10 946
Thừa Thiên - Huế	1		1	21	8 473
					309

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương**
 (Cont.) *Number of rural households by ethnic group of household holder and province*

Hộ - Household

	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>				
	Gia - Rai	Ê đê	Chăm	Khơ me	Khác/ Others
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	34	4 050	4 978	76	69 281
Đà Nẵng	5			3	215
Quảng Nam	4	4	2	17	19 567
Quảng Ngãi	5	7	1	23	34 382
Bình Định	3	6	807	5	5 474
Phú Yên	13	3 474	4 153	10	813
Khánh Hoà	4	559	15	18	8 830
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	66 901	47 578	152	337	111 133
Kon Tum	3 614	21		11	31 745
Gia Lai	61 111	32	103	26	25 184
Đắk Lắk	2 148	46 620	21	103	10 626
Đắk Nông	19	880	3	82	8 639
Lâm Đồng	9	25	25	115	34 939
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	178	77	17 373	5 481	60 240
Ninh Thuận			10 623		11 555
Bình Thuận	140	8	5 438	66	6 989
Bình Phước		4	103	2 652	18 044
Tây Ninh	2	14	562	1 491	453
Bình Dương	4	5	79	337	734
Đồng Nai	11	36	516	489	18 548
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	10	19	242	2 701
TP. Hồ Chí Minh	19		33	204	1 216
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	32	23	2 807	208 259	14 691
Long An	1	1	3	24	57
Tiền Giang			1	47	87
Bến Tre		1	6	30	325
Trà Vinh			5	63 780	309
Vĩnh Long			11	4 488	188
Đồng Tháp	1	1	12	25	29
An Giang			2 704	17 457	230
Kiên Giang	1		35	33 967	3 350
Cần Thơ			6	1 430	93
Hậu Giang	2	9	2	3 284	683
Sóc Trăng	18	4	8	70 248	7 365
Bạc Liêu	8	4	10	9 512	1 377
Cà Mau	1	3	4	3 967	598

Cơ cấu hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương
Structure of rural households by ethnic group of household holder and province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>		
		Kinh	Tày	Thái
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	85,07	2,21	2,01
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	99,40	0,01	
Hà Nội	100,00	99,95	0,02	0,01
Vĩnh Phúc	100,00	96,49	0,02	
Bắc Ninh	100,00	100,00		
Hà Tây	100,00	98,88	0,01	
Hải Dương	100,00	99,74	0,02	0,01
Hải Phòng	100,00	99,97		
Hưng Yên	100,00	99,99		
Thái Bình	100,00	99,99	0,01	
Hà Nam	100,00	99,93	0,02	0,03
Nam Định	100,00	99,98		
Ninh Bình	100,00	97,44	0,03	0,01
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	56,48	16,06	0,55
Hà Giang	100,00	7,58	26,42	0,04
Cao Bằng	100,00	1,65	45,36	0,09
Bắc Kạn	100,00	8,07	58,47	0,04
Tuyên Quang	100,00	47,14	26,04	0,04
Lào Cai	100,00	26,83	18,22	0,28
Yên Bái	100,00	43,98	22,00	6,61
Thái Nguyên	100,00	70,81	11,62	0,03
Lạng Sơn	100,00	9,85	38,53	0,08
Quảng Ninh	100,00	83,58	4,45	0,04
Bắc Giang	100,00	88,24	2,36	0,02
Phú Thọ	100,00	84,41	0,07	0,03
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	13,92	1,19	35,51
Điện Biên	100,00	12,88	0,35	44,24
Lai Châu	100,00	6,48	0,08	35,94
Sơn La	100,00	11,60	0,06	58,95
Hoà Bình	100,00	19,64	3,25	4,29
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	88,87	0,02	5,08
Thanh Hoá	100,00	83,41	0,03	6,11
Nghệ An	100,00	86,26	0,03	9,89
Hà Tĩnh	100,00	99,93		
Quảng Bình	100,00	97,92		
Quảng Trị	100,00	89,10		
Thừa Thiên - Huế	100,00	94,65	0,01	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương**
 (Cont.) *Structure of rural households by ethnic group of household holder and province*

		%		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>		
		Kinh	Tày	Thái
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	100,00	92,89	0,07	0,01
Đà Nẵng	100,00	99,05	0,02	0,03
Quảng Nam	100,00	92,92	0,02	0,01
Quảng Ngãi	100,00	86,19	0,02	0,01
Bình Định	100,00	97,59	0,01	0,01
Phú Yên	100,00	94,18	0,23	0,02
Khánh Hoà	100,00	93,29	0,17	0,02
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	60,47	2,50	0,99
Kon Tum	100,00	30,61	0,62	1,09
Gia Lai	100,00	48,66	0,85	0,28
Đắk Lắk	100,00	65,34	3,60	1,30
Đắk Nông	100,00	67,61	5,27	2,46
Lâm Đồng	100,00	72,36	1,70	0,45
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	92,44	0,62	0,05
Ninh Thuận	100,00	71,95		0,01
Bình Thuận	100,00	90,90	0,62	0,03
Bình Phước	100,00	79,56	3,14	0,15
Tây Ninh	100,00	98,64	0,03	0,04
Bình Dương	100,00	99,00	0,06	0,02
Đồng Nai	100,00	91,68	0,75	0,05
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	96,85	0,15	0,04
TP Hồ Chí Minh	100,00	99,22	0,03	0,05
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	100,00	92,52	0,01	
Long An	100,00	99,97		
Tiền Giang	100,00	99,96		
Bến Tre	100,00	99,88		
Trà Vinh	100,00	67,12		
Vĩnh Long	100,00	97,68		
Đồng Tháp	100,00	99,97		
An Giang	100,00	94,01		
Kiên Giang	100,00	85,40		
Cần Thơ	100,00	98,70		
Hậu Giang	100,00	97,19	0,01	0,01
Sóc Trăng	100,00	65,54	0,02	0,03
Bạc Liêu	100,00	91,25	0,07	0,02
Cà Mau	100,00	97,70	0,02	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương**

(Cont.) *Structure of rural households by ethnic group of household holder and province*

	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>			
	Mường	Nùng	Hmông	Dao
	%			
Cả nước - <i>Whole country</i>	1,81	1,28	1,13	0,93
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,30			0,02
Hà Nội				
Vĩnh Phúc	0,01	0,02		0,06
Bắc Ninh				
Hà Tây	1,03			0,07
Hải Dương				
Hải Phòng				
Hưng Yên				
Thái Bình				
Hà Nam				
Nam Định				
Ninh Bình	2,46	0,01		
Đông Bắc - <i>North East</i>	2,45	8,62	5,11	6,24
Hà Giang	0,05	11,07	32,56	15,65
Cao Bằng	0,03	33,42	8,67	8,83
Bắc Kạn	0,05	9,93	5,03	17,45
Tuyên Quang	0,05	1,92	1,79	11,53
Lào Cai	0,11	5,29	24,58	16,12
Yên Bái	2,26	2,31	9,08	11,54
Thái Nguyên	0,04	6,35	0,53	2,51
Lạng Sơn	0,04	46,51	0,20	3,75
Quảng Ninh	0,04	0,08	0,01	7,50
Bắc Giang	0,01	4,53		0,48
Phú Thọ	14,20	0,01	0,04	0,95
Tây Bắc - <i>North West</i>	27,32	0,04	13,02	3,37
Điện Biên	0,07	0,16	32,93	1,14
Lai Châu	0,07	0,02	23,59	15,12
Sơn La	9,15	0,01	12,75	1,96
Hoà Bình	70,15	0,02	0,56	2,00
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3,50	0,01	0,32	0,05
Thanh Hoá	9,63	0,01	0,31	0,14
Nghệ An	0,01	0,01	0,72	
Hà Tĩnh	0,03			
Quảng Bình				
Quảng Trị				
Thừa Thiên - Huế	0,01			

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương**
 (Cont.) *Structure of rural households by ethnic group of household holder and province*

	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>				%
	Mường	Nùng	Hmông	Dao	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	0,02	0,05		0,01	
Đà Nẵng	0,02				
Quảng Nam	0,02	0,01			
Quảng Ngãi	0,01				
Bình Định	0,01				
Phú Yên	0,01	0,20		0,09	
Khánh Hoà	0,04	0,10			
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,70	3,05	0,78	0,73	
Kon Tum	1,54	0,45		0,02	
Gia Lai	0,44	0,81	0,07	0,24	
Đắk Lắk	0,93	4,78	1,02	0,90	
Đắk Nông	0,70	6,13	3,27	2,58	
Lâm Đồng	0,33	1,90	0,15	0,25	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,09	0,59	0,01	0,09	
Ninh Thuận	0,01	0,20			
Bình Thuận	0,04	0,19	0,02		
Bình Phước	0,24	2,94	0,07	0,35	
Tây Ninh	0,03	0,01			
Bình Dương	0,02	0,04			
Đồng Nai	0,18	0,89	0,01	0,21	
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,05	0,13		0,01	
TP. Hồ Chí Minh	0,01	0,01			
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Long An					
Tiền Giang					
Bến Tre					
Trà Vinh					
Vĩnh Long					
Đồng Tháp					
An Giang					
Kiên Giang					
Cần Thơ					
Hậu Giang					
Sóc Trăng	0,01	0,01			
Bạc Liêu	0,03	0,01	0,01		
Cà Mau					

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương**
 (Cont.) *Structure of rural households by ethnic group of household holder and province*

	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>				
	Gia - Rai	Ê đê	Chăm	Khơ me	Khác/ Others
Cả nước - <i>Whole country</i>	0,49	0,38	0,18	1,56	2,96
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>					0,25
Hà Nội					0,02
Vĩnh Phúc					3,38
Bắc Ninh					
Hà Tây					0,01
Hải Dương		0,01		0,01	0,21
Hải Phòng					0,01
Hưng Yên					
Thái Bình					
Hà Nam				0,01	0,02
Nam Định					0,01
Ninh Bình		0,01		0,01	0,04
Đông Bắc - <i>North East</i>	0,01	0,01		0,03	4,47
Hà Giang				0,03	6,62
Cao Bằng	0,01	0,01		0,03	1,90
Bắc Kạn		0,01		0,02	0,93
Tuyên Quang	0,01	0,01		0,04	11,43
Lào Cai	0,01			0,04	8,52
Yên Bái	0,01	0,01		0,03	2,19
Thái Nguyên		0,01		0,02	8,06
Lạng Sơn	0,01	0,01		0,05	0,97
Quảng Ninh	0,01	0,01		0,03	4,24
Bắc Giang		0,01		0,02	4,33
Phú Thọ				0,02	0,25
Tây Bắc - <i>North West</i>				0,02	5,60
Điện Biên		0,02		0,06	8,15
Lai Châu	0,01			0,02	18,66
Sơn La				0,03	5,47
Hoà Bình					0,09
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>				0,01	2,14
Thanh Hoá		0,01		0,02	0,34
Nghệ An		0,01		0,01	3,06
Hà Tĩnh					0,04
Quảng Bình					2,07
Quảng Trị					10,90
Thừa Thiên - Huế				0,01	5,29

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo dân tộc của chủ hộ và địa phương**

(Cont.) *Structure of rural households by ethnic group of household holder and province*

	Phân theo dân tộc của chủ hộ - <i>By ethnic group of household holder</i>				
	Gia - Rai	Ê đê	Chăm	Khơ me	Khác/ Others
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>		0,36	0,44	0,01	6,14
Đà Nẵng	0,02			0,01	0,84
Quảng Nam				0,01	7,00
Quảng Ngãi				0,01	13,75
Bình Định			0,30		2,06
Phú Yên	0,01	2,17	2,59	0,01	0,51
Khánh Hoà		0,38	0,01	0,01	5,98
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	9,11	6,48	0,02	0,05	15,13
Kon Tum	6,71	0,04		0,02	58,90
Gia Lai	34,39	0,02	0,06	0,01	14,17
Đắk Lắk	0,80	17,33	0,01	0,04	3,95
Đắk Nông	0,02	1,10		0,10	10,75
Lâm Đồng	0,01	0,02	0,02	0,07	22,74
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,01	0,01	1,27	0,40	4,42
Ninh Thuận			13,34		14,51
Bình Thuận	0,09	0,01	3,52	0,04	4,53
Bình Phước			0,07	1,73	11,76
Tây Ninh		0,01	0,28	0,74	0,23
Bình Dương			0,06	0,24	0,53
Đồng Nai		0,01	0,16	0,16	5,90
Bà Rịa - Vũng Tàu		0,01	0,02	0,22	2,51
TP. Hồ Chí Minh	0,01		0,02	0,09	0,56
Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>			0,09	6,88	0,49
Long An				0,01	0,02
Tiền Giang				0,01	0,03
Bến Tre				0,01	0,11
Trà Vinh				32,72	0,16
Vĩnh Long			0,01	2,21	0,09
Đồng Tháp				0,01	0,01
An Giang			0,79	5,13	0,07
Kiên Giang			0,01	13,27	1,31
Cần Thơ			0,01	1,21	0,08
Hậu Giang		0,01		2,30	0,48
Sóc Trăng	0,01			31,10	3,26
Bạc Liêu	0,01		0,01	7,51	1,09
Cà Mau				1,96	0,30

Lao động nông thôn

Employment in rural area

		Trang Page
77	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo độ tuổi, trình độ, ngành nghề và loại xã <i>Number of workable people in labouring age by age, qualification, kind of economic activity, and type of commune</i>	319
78	Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo độ tuổi, trình độ, ngành nghề và loại xã <i>Structure of workable people in labouring age by age, qualification, kind of economic activity, and type of commune</i>	320
79	Số người trên độ tuổi lao động có tham gia lao động phân theo trình độ, ngành nghề và loại xã <i>Number of people over labouring age still working by qualification, kind of economic activity and type of commune</i>	321
80	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo loại xã và địa phương <i>Number of workable people in labouring age in rural area by type of commune and province</i>	323
81	Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo loại xã và địa phương <i>Structure of workable people in labouring age in rural area by type of commune and province</i>	325
82	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương <i>Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province</i>	327
83	Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương <i>Structure of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province</i>	331
		317

84	Số người trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn có hoạt động nông nghiệp phân theo mức độ tham gia và địa phương	
	<i>Number of workable people in labouring age engaged in agricultural activities in rural area by extent of participation and province</i>	335
85	Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn có hoạt động nông nghiệp phân theo mức độ tham gia và địa phương	
	<i>Structure of workable people in labouring age engaged in agricultural activities in rural area by extent of participation and province</i>	337
86	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo trình độ chuyên môn và địa phương	
	<i>Number of workable people in labouring age in rural area by qualification and province</i>	339
87	Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo trình độ chuyên môn và địa phương	
	<i>Structure of workable people in labouring age in rural area by qualification and province</i>	341

**Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động
phân theo độ tuổi, trình độ, ngành nghề và loại xã**
*Number of workable people in labouring age by age, qualification,
kind of economic activity, and type of commune*

Người - Person

	Chia ra - Of which				
	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country					
1 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo độ tuổi Num ber of workable people in labouring age by age	30 615 090	6 700 213	2 838 110	94 574	20 982 193
+ 15 - 19 tuổi - 15 - 19 years old	2 606 869	594 717	293 520	9 477	1 709 155
+ 20 - 29 tuổi - 20 - 29 years old	8 830 677	1 995 124	902 834	29 373	5 903 346
+ 30 - 39 tuổi - 30 - 39 years old	8 532 997	1 853 329	798 137	28 165	5 853 366
+ 40 - 49 tuổi - 40 - 49 years old	7 285 607	1 600 891	618 384	18 794	5 047 538
+ Từ 50 tuổi trở lên 50 years old and over	3 358 940	656 152	225 235	8 765	2 468 788
2 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - Number of workable people in labouring age by level of qualification	30 615 090	6 700 213	2 838 110	94 574	20 982 193
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	28 116 659	6 205 333	2 690 059	88 723	19 132 544
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - Primary, technical worker	909 895	167 453	41 991	1 721	698 730
- Trung cấp Secondary, vocational level	908 749	205 982	69 832	2 543	630 392
- Cao đẳng - College	348 045	69 365	21 414	832	256 434
- Đại học trở lên - University and Higher	331 742	52 080	14 814	755	264 093
3 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề Number of workable people in labouring age by kind of economic activity	30 615 090	6 700 213	2 838 110	94 574	20 982 193
- Nông nghiệp - Agriculture	20 065 462	5 483 567	2 542 261	25 264	12 014 370
- Lâm nghiệp - Forestry	91 671	40 241	15 696	362	35 372
- Thủy sản - Fishery	1 396 372	46 771	3 504	32 967	1 313 130
- Công nghiệp - Industry	2 820 901	265 642	36 069	6 785	2 512 405
- Xây dựng - Construction	992 255	107 466	15 862	1 427	867 500
- Thương nghiệp - Trading	2 718 094	318 462	82 747	12 386	2 304 499
- Vận tải - Transportation	426 837	53 327	11 604	1 564	360 342
- Dịch vụ khác - Other services	1 736 975	348 856	122 911	6 124	1 259 084
- Không làm việc - Not work	366 523	35 881	7 456	7 695	315 491

**Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động
phân theo độ tuổi, trình độ, ngành nghề và loại xã**

*Structure of workable people in labouring age by age, qualification,
kind of economic activity, and type of commune*

%

	Chia ra - <i>Of which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác <i>Deltaic commune and other area</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>					
1 Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo độ tuổi <i>Structure of workable people in labouring age by age</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
+ 15 - 19 tuổi - <i>15 - 19 years old</i>	8,51	8,88	10,34	10,02	8,15
+ 20 - 29 tuổi - <i>20 - 29 years old</i>	28,84	29,78	31,81	31,06	28,14
+ 30 - 39 tuổi - <i>30 - 39 years old</i>	27,87	27,66	28,12	29,78	27,90
+ 40 - 49 tuổi - <i>40 - 49 years old</i>	23,80	23,89	21,79	19,87	24,06
+ Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 years old and over</i>	10,97	9,79	7,94	9,27	11,77
2 Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>Structure of workable people in labouring age by level of qualification</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	91,84	92,61	94,78	93,81	91,18
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	2,97	2,50	1,48	1,82	3,33
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	2,97	3,07	2,46	2,69	3,00
- Cao đẳng - <i>College</i>	1,14	1,04	0,75	0,88	1,22
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	1,08	0,78	0,53	0,80	1,27
3 Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề <i>Structure of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	65,54	81,84	89,58	26,71	57,26
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	0,30	0,60	0,55	0,38	0,17
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	4,56	0,70	0,12	34,86	6,26
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	9,21	3,96	1,27	7,17	11,97
- Xây dựng - <i>Construction</i>	3,24	1,60	0,56	1,51	4,13
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	8,88	4,75	2,92	13,10	10,98
- Vận tải - <i>Transportation</i>	1,39	0,80	0,41	1,65	1,72
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	5,67	5,21	4,33	6,48	6,00
- Không làm việc - <i>Not work</i>	1,20	0,54	0,26	8,14	1,50

**Số người trên độ tuổi lao động có tham gia lao động
phân theo trình độ, ngành nghề và loại xã**

*Number of people over labouring age still working by qualification,
kind of economic activity and type of commune*

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Số người trên độ tuổi lao động có lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>Number of people over labouring age still working by level of qualification</i>	người person	1 875 381	389 910	116 965	4 217	1 364 289
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	"	1 756 294	362 058	111 987	4 064	1 278 185
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	"	45 840	10 745	1 986	84	33 025
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	"	53 226	13 061	2 373	52	37 740
- Cao đẳng - <i>College</i>	"	11 461	2 167	298	10	8 986
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	"	8 560	1 879	321	7	6 353
2 Cơ cấu số người trên độ tuổi lao động có lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of people over labouring age still working by level of qualification</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	"	93,65	92,86	95,74	96,37	93,69
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	"	2,44	2,76	1,70	1,99	2,42
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	"	2,84	3,35	2,03	1,23	2,77
- Cao đẳng - <i>College</i>	"	0,61	0,56	0,25	0,24	0,66
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	"	0,46	0,48	0,27	0,17	0,47

(Tiếp theo) **Số người trên độ tuổi lao động có tham gia lao động phân theo trình độ, ngành nghề và loại xã**
 (Cont.) *Number of people over labouring age still working by qualification, kind of economic activity and type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã vùng đồng bằng và vùng khác Deltaic commune and other area
3 Số người trên độ tuổi lao động có lao động phân theo ngành nghề <i>Number of people over labouring age still working by kind of economic activity</i>	người person	1 875 381	389 910	116 965	4 217	1 364 289
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	"	1 587 288	356 843	109 143	2 392	1 118 910
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	"	5 270	2 074	562	22	2 612
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	"	55 271	2 631	428	793	51 419
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	"	47 651	3 545	450	257	43 399
- Xây dựng - <i>Construction</i>	"	6 684	642	92	38	5 912
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	"	120 652	15 011	3 665	571	101 405
- Vận tải - <i>Transportation</i>	"	3 433	344	73	31	2 985
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	"	49 132	8 820	2 552	113	37 647
4 Cơ cấu số người trên độ tuổi lao động có lao động phân theo ngành nghề - <i>Structure of people over labouring age still working by kind of economic activity</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	"	84,64	91,52	93,31	56,72	82,01
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	"	0,28	0,53	0,48	0,52	0,19
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	"	2,95	0,67	0,37	18,80	3,77
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	"	2,54	0,91	0,38	6,09	3,18
- Xây dựng - <i>Construction</i>	"	0,36	0,16	0,08	0,90	0,43
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	"	6,43	3,85	3,13	13,54	7,43
- Vận tải - <i>Transportation</i>	"	0,18	0,09	0,06	0,74	0,22
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	"	2,62	2,26	2,18	2,68	2,76

**Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở
nông thôn phân theo loại xã và địa phương**
*Number of workable people in labouring age in rural area
by type of commune and province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic <i>commune and other area</i>
Cả nước - Whole country	30 615 090	6 700 213	2 838 110	94 574	20 982 193
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6 664 561	456 569	7 231	6 127	6 194 634
Hà Nội	553 229				553 229
Vĩnh Phúc	499 213	130 126			369 087
Bắc Ninh	435 274				435 274
Hà Tây	1 114 496	36 460			1 078 036
Hải Dương	707 134	76 494			630 640
Hải Phòng	554 009	28 618		6 127	519 264
Hưng Yên	484 180				484 180
Thái Bình	813 134				813 134
Hà Nam	348 116	45 391			302 725
Nam Định	781 131				781 131
Ninh Bình	374 645	139 480	7 231		227 934
Đông Bắc - North East	3 842 175	2 389 357	927 288	7 840	517 690
Hà Giang	298 673	156 133	142 540		
Cao Bằng	211 347	120 233	90 398		716
Bắc Kạn	127 289	79 661	47 628		
Tuyên Quang	330 104	271 215	58 889		
Lào Cai	219 245	57 109	162 136		
Yên Bái	297 773	207 362	90 411		
Thái Nguyên	458 848	303 106	32 908		122 834
Lạng Sơn	312 591	135 936	176 655		
Quảng Ninh	274 728	141 765	23 482	7 840	101 641
Bắc Giang	743 241	470 368	92 877		179 996
Phú Thọ	568 336	446 469	9 364		112 503
Tây Bắc - North West	1 105 960	689 973	415 987		
Điện Biên	170 401	170 401			
Lai Châu	137 619	111 932	25 687		
Sơn La	425 467	104 891	320 576		
Hoà Bình	372 473	302 749	69 724		
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	4 035 389	1 171 514	348 943	3 543	2 511 389
Thanh Hoá	1 531 645	360 616	134 850		1 036 179
Nghệ An	1 179 128	427 761	163 553		587 814
Hà Tĩnh	482 189	223 747	14 992	3 543	239 907
Quảng Bình	320 455	82 332	18 637		219 486
Quảng Trị	187 559	39 708	8 575		139 276
Thừa Thiên - Huế	334 413	37 350	8 336		288 727

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo loại xã và địa phương**
 (Cont.) *Number of workable people in labouring age in rural area by type of commune and province*

					Người - Person
					Chia ra - Of which
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 344 307	427 338	121 296	30 317	1 765 356
Đà Nẵng	51 474	11 503			39 971
Quảng Nam	547 768	125 559	42 533	1 470	378 206
Quảng Ngãi	499 747	80 798	47 471	9 452	362 026
Bình Định	542 805	77 174	21 200	11 796	432 635
Phú Yên	345 754	84 085	6 034		255 635
Khánh Hoà	356 759	48 219	4 058	7 599	296 883
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 649 457	717 204	927 745		4 508
Kon Tum	115 649	101 667	13 982		
Gia Lai	415 832	392 680	18 644		4 508
Đắk Lắk	598 145	10 528	587 617		
Đắk Nông	173 340	172 256	1 084		
Lâm Đồng	346 491	40 073	306 418		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3 241 565	781 601	89 620	11 717	2 358 627
Ninh Thuận	193 180	67 884	24 799		100 497
Bình Thuận	348 343	157 990	23 092	11 717	155 544
Bình Phước	354 881	253 943			100 938
Tây Ninh	502 784				502 784
Bình Dương	310 459				310 459
Đồng Nai	765 501	301 784	10 264		453 453
Bà Rịa - Vũng Tàu	252 808		31 465		221 343
TP. Hồ Chí Minh	513 609				513 609
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7 731 676	66 657		35 030	7 629 989
Long An	637 705				637 705
Tiền Giang	833 043				833 043
Bến Tre	646 544				646 544
Trà Vinh	504 595				504 595
Vĩnh Long	499 964				499 964
Đồng Tháp	800 527				800 527
An Giang	890 797	66 657			824 140
Kiên Giang	682 630			35 030	647 600
Cần Thơ	327 147				327 147
Hậu Giang	374 036				374 036
Sóc Trăng	616 725				616 725
Bạc Liêu	354 093				354 093
Cà Mau	563 870				563 870

Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo loại xã và địa phương
Structure of workable people in labouring age in rural area by type of commune and province

		Chia ra - Of which				%
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area	
Cả nước - Whole country	100,00	21,89	9,27	0,31	68,53	
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	6,85	0,11	0,09	92,95	
Hà Nội	100,00				100,00	
Vĩnh Phúc	100,00	26,07			73,93	
Bắc Ninh	100,00				100,00	
Hà Tây	100,00	3,27			96,73	
Hải Dương	100,00	10,82			89,18	
Hải Phòng	100,00	5,17		1,11	93,72	
Hưng Yên	100,00				100,00	
Thái Bình	100,00				100,00	
Hà Nam	100,00	13,04			86,96	
Nam Định	100,00				100,00	
Ninh Bình	100,00	37,23	1,93		60,84	
Đông Bắc - North East	100,00	62,19	24,13	0,20	13,48	
Hà Giang	100,00	52,28	47,72			
Cao Bằng	100,00	56,89	42,77		0,34	
Bắc Kạn	100,00	62,58	37,42			
Tuyên Quang	100,00	82,16	17,84			
Lào Cai	100,00	26,05	73,95			
Yên Bái	100,00	69,64	30,36			
Thái Nguyên	100,00	66,06	7,17		26,77	
Lạng Sơn	100,00	43,49	56,51			
Quảng Ninh	100,00	51,60	8,55	2,85	37,00	
Bắc Giang	100,00	63,29	12,50		24,21	
Phú Thọ	100,00	78,56	1,65		19,79	
Tây Bắc - North West	100,00	62,39	37,61			
Điện Biên	100,00	100,00				
Lai Châu	100,00	81,33	18,67			
Sơn La	100,00	24,65	75,35			
Hoà Bình	100,00	81,28	18,72			
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	29,03	8,65	0,09	62,23	
Thanh Hoá	100,00	23,54	8,80		67,66	
Nghệ An	100,00	36,28	13,87		49,85	
Hà Tĩnh	100,00	46,40	3,11	0,73	49,76	
Quảng Bình	100,00	25,69	5,82		68,49	
Quảng Trị	100,00	21,17	4,57		74,26	
Thừa Thiên - Huế	100,00	11,17	2,49		86,34	

(Tiếp theo) **Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo loại xã và địa phương**
 (Cont.) *Structure of workable people in labouring age in rural area by type of commune and province*

		Chia ra - Of which				%
	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,00	18,23	5,17	1,29	75,31	
Đà Nẵng	100,00	22,35			77,65	
Quảng Nam	100,00	22,92	7,76	0,27	69,05	
Quảng Ngãi	100,00	16,17	9,50	1,89	72,44	
Bình Định	100,00	14,22	3,91	2,17	79,70	
Phú Yên	100,00	24,32	1,75		73,93	
Khánh Hoà	100,00	13,52	1,14	2,13	83,21	
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	43,48	56,25		0,27	
Kon Tum	100,00	87,91	12,09			
Gia Lai	100,00	94,43	4,48		1,09	
Đắk Lắk	100,00	1,76	98,24			
Đắk Nông	100,00	99,37	0,63			
Lâm Đồng	100,00	11,57	88,43			
Đông Nam Bộ - South East	100,00	24,11	2,76	0,36	72,77	
Ninh Thuận	100,00	35,14	12,84		52,02	
Bình Thuận	100,00	45,35	6,63	3,36	44,66	
Bình Phước	100,00	71,56			28,44	
Tây Ninh	100,00				100,00	
Bình Dương	100,00				100,00	
Đồng Nai	100,00	39,42	1,34		59,24	
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00		12,45		87,55	
TP. Hồ Chí Minh	100,00				100,00	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	0,86		0,45	98,69	
Long An	100,00				100,00	
Tiền Giang	100,00				100,00	
Bến Tre	100,00				100,00	
Trà Vinh	100,00				100,00	
Vĩnh Long	100,00				100,00	
Đồng Tháp	100,00				100,00	
An Giang	100,00	7,48			92,52	
Kiên Giang	100,00			5,13	94,87	
Cần Thơ	100,00				100,00	
Hậu Giang	100,00				100,00	
Sóc Trăng	100,00				100,00	
Bạc Liêu	100,00				100,00	
Cà Mau	100,00				100,00	

**Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động
ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương**
*Number of workable people in labouring age in rural area
by kind of economic activity and province*

Người - Person

	Tổng số Total	Phân theo ngành nghề - By kind of economic activity			
		Nông nghiệp Agriculture	Lâm nghiệp Forestry	Thủy sản Fishery	Công nghiệp Industry
Cả nước - Whole country	30 615 090	20 065 462	91 671	1 396 372	2 820 901
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	6 664 561	3 870 057	3 922	117 410	1 005 248
Hà Nội	553 229	211 676	460	2 444	124 377
Vĩnh Phúc	499 213	328 580	547	5 198	45 864
Bắc Ninh	435 274	209 617	186	8 203	91 827
Hà Tây	1 114 496	576 400	734	13 603	204 159
Hải Dương	707 134	459 781	420	25 655	81 424
Hải Phòng	554 009	282 813	307	18 242	104 741
Hưng Yên	484 180	306 919	151	4 910	61 019
Thái Bình	813 134	483 545	254	15 292	117 364
Hà Nam	348 116	209 369	116	5 512	50 783
Nam Định	781 131	547 605	398	10 134	81 286
Ninh Bình	374 645	253 752	349	8 217	42 404
Đồng Bắc - North East	3 842 175	3 176 438	21 341	35 000	142 979
Hà Giang	298 673	280 336	539	105	1 222
Cao Bằng	211 347	188 675	712	51	2 452
Bắc Kạn	127 289	114 233	738	76	1 664
Tuyên Quang	330 104	276 991	1 832	1 786	8 271
Lào Cai	219 245	196 760	763	724	2 074
Yên Bái	297 773	259 050	4 439	1 875	5 594
Thái Nguyên	458 848	380 970	855	422	18 293
Lạng Sơn	312 591	276 851	1 940	83	3 509
Quảng Ninh	274 728	178 403	5 063	21 716	17 001
Bắc Giang	743 241	587 271	1 103	4 864	46 840
Phú Thọ	568 336	436 898	3 357	3 298	36 059
Tây Bắc - North West	1 105 960	1 008 105	4 991	1 951	9 284
Điện Biên	170 401	161 036	139	350	525
Lai Châu	137 619	131 054	121	47	494
Sơn La	425 467	396 697	224	437	1 297
Hoà Bình	372 473	319 318	4 507	1 117	6 968
Bắc Trung Bộ North Central Coast	4 035 389	2 897 856	21 527	135 345	257 717
Thanh Hoá	1 531 645	1 150 430	7 316	40 283	101 979
Nghệ An	1 179 128	897 834	3 039	24 310	58 121
Hà Tĩnh	482 189	366 039	2 431	15 667	20 738
Quảng Bình	320 455	202 292	4 454	24 366	24 847
Quảng Trị	187 559	133 222	1 052	8 857	8 058
Thừa Thiên - Huế	334 413	148 039	3 235	21 862	43 974

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng
lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age in rural area
by kind of economic activity and province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>			
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 344 307	1 379 231	9 703	155 158	239 277
Đà Nẵng	51 474	25 059	679	205	5 570
Quảng Nam	547 768	341 002	2 135	21 524	56 075
Quảng Ngãi	499 747	313 490	1 717	32 207	34 081
Bình Định	542 805	313 613	2 790	37 051	68 381
Phú Yên	345 754	217 633	701	32 280	27 431
Khánh Hoà	356 759	168 434	1 681	31 891	47 739
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 649 457	1 453 894	2 830	1 295	28 291
Kon Tum	115 649	104 093	238	120	1 513
Gia Lai	415 832	375 148	644	220	5 614
Đắk Lắk	598 145	523 413	613	460	9 538
Đắk Nông	173 340	157 288	227	122	1 748
Lâm Đồng	346 491	293 952	1 108	373	9 878
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3 241 565	1 619 441	8 874	77 181	556 986
Ninh Thuận	193 180	124 128	2 126	11 941	13 848
Bình Thuận	348 343	219 766	925	21 984	22 298
Bình Phước	354 881	299 298	613	903	9 801
Tây Ninh	502 784	294 350	858	2 591	64 696
Bình Dương	310 459	119 421	635	777	82 824
Đồng Nai	765 501	365 755	2 122	8 001	164 300
Bà Rịa - Vũng Tàu	252 808	117 915	455	17 139	28 831
TP. Hồ Chí Minh	513 609	78 808	1 140	13 845	170 388
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7 731 676	4 660 440	18 483	873 032	581 119
Long An	637 705	344 377	3 458	25 222	121 214
Tiền Giang	833 043	540 264	863	16 547	77 222
Bến Tre	646 544	391 767	371	56 800	47 399
Trà Vinh	504 595	329 876	1 014	44 106	32 789
Vĩnh Long	499 964	333 886	131	3 353	43 825
Đồng Tháp	800 527	575 992	774	10 088	56 766
An Giang	890 797	559 735	1 275	18 896	84 985
Kiên Giang	682 630	465 309	3 079	84 508	24 089
Cần Thơ	327 147	214 989	107	6 869	24 916
Hậu Giang	374 036	285 954	816	2 842	18 615
Sóc Trăng	616 725	386 138	1 070	93 075	26 415
Bạc Liêu	354 093	122 775	686	150 475	12 862
Cà Mau	563 870	109 378	4 839	360 251	10 022

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng
lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age in rural area
by kind of economic activity and province*

Người - Person

	Phân theo ngành nghề - By kind of economic activity				
	Xây dựng Construction	Thương nghiệp Trading	Vận tải Transportation	Dịch vụ khác - Other services	Không làm việc Not work
Cả nước - Whole country	992 255	2 718 094	426 837	1 736 975	366 523
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	386 208	675 621	119 013	428 431	58 651
Hà Nội	32 436	86 561	14 210	67 510	13 555
Vĩnh Phúc	31 173	46 978	6 307	32 930	1 636
Bắc Ninh	33 163	55 151	9 972	24 731	2 424
Hà Tây	63 258	140 712	18 885	90 811	5 934
Hải Dương	38 803	48 749	12 128	35 428	4 746
Hải Phòng	32 313	61 797	13 123	31 986	8 687
Hưng Yên	16 574	59 476	8 676	22 588	3 867
Thái Bình	58 040	69 896	10 099	46 876	11 768
Hà Nam	20 243	35 307	5 793	19 948	1 045
Nam Định	40 688	49 558	13 039	35 408	3 015
Ninh Bình	19 517	21 436	6 781	20 215	1 974
Đông Bắc - North East	65 463	152 710	31 100	200 695	16 449
Hà Giang	798	3 785	318	11 257	313
Cao Bằng	955	3 373	846	13 313	970
Bắc Kạn	678	2 485	355	6 776	284
Tuyên Quang	4 215	11 908	2 414	21 459	1 228
Lào Cai	1 810	5 677	1 032	9 925	480
Yên Bái	2 947	9 717	1 310	12 156	685
Thái Nguyên	6 691	20 594	2 843	23 547	4 633
Lạng Sơn	1 437	7 566	2 472	17 186	1 547
Quảng Ninh	4 097	23 700	6 967	16 548	1 233
Bắc Giang	24 577	33 797	6 758	36 697	1 334
Phú Thọ	17 258	30 108	5 785	31 831	3 742
Tây Bắc - North West	5 740	23 228	3 815	47 278	1 568
Điện Biên	610	2 279	275	4 939	248
Lai Châu	289	1 360	160	4 042	52
Sơn La	753	7 891	1 327	16 471	370
Hoà Bình	4 088	11 698	2 053	21 826	898
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	117 740	290 317	42 744	235 957	36 186
Thanh Hoá	35 281	101 689	13 384	74 706	6 577
Nghệ An	28 555	67 869	11 258	75 066	13 076
Hà Tĩnh	12 606	28 214	4 734	26 193	5 567
Quảng Bình	10 188	26 771	4 903	21 138	1 496
Quảng Trị	5 771	15 751	1 787	11 672	1 389
Thừa Thiên - Huế	25 339	50 023	6 678	27 182	8 081

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng
lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age in rural area
by kind of economic activity and province*

Người - Person

	Phân theo ngành nghề - By kind of economic activity				
	Xây dựng Construction	Thương ngiệp Trading	Vận tải Transportation	Dịch vụ khác - Other services	Không làm việc Not work
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	107 187	236 786	30 963	154 624	31 378
Đà Nẵng	4 642	5 372	916	8 304	727
Quảng Nam	28 859	49 507	5 502	38 940	4 224
Quảng Ngãi	14 988	60 697	5 455	31 328	5 784
Bình Định	25 592	48 132	9 558	30 659	7 029
Phú Yên	14 331	27 371	3 684	19 770	2 553
Khánh Hoà	18 775	45 707	5 848	25 623	11 061
Tây Nguyên - Central Highlands	13 305	67 602	8 297	69 872	4 071
Kon Tum	770	3 607	432	4 619	257
Gia Lai	2 838	13 511	2 053	15 042	762
Đắk Lắk	5 037	26 602	2 556	28 796	1 130
Đắk Nông	576	6 692	501	5 827	359
Lâm Đồng	4 084	17 190	2 755	15 588	1 563
Đông Nam Bộ - South East	124 772	429 557	64 859	262 686	97 209
Ninh Thuận	4 863	19 530	2 005	10 741	3 998
Bình Thuận	9 648	36 266	4 890	24 145	8 421
Bình Phước	4 147	23 794	2 592	12 371	1 362
Tây Ninh	19 921	68 274	9 125	32 326	10 643
Bình Dương	13 534	41 080	8 171	33 968	10 049
Đồng Nai	27 749	101 509	13 670	61 579	20 816
Bà Rịa - Vũng Tàu	11 024	31 888	4 658	27 638	13 260
TP. Hồ Chí Minh	33 886	107 216	19 748	59 918	28 660
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	171 840	842 273	126 046	337 432	121 011
Long An	28 576	63 166	17 557	28 729	5 406
Tiền Giang	27 849	104 096	16 891	41 838	7 473
Bến Tre	16 211	79 488	11 283	31 153	12 072
Trà Vinh	13 524	47 290	4 642	27 157	4 197
Vĩnh Long	15 282	61 822	11 252	23 291	7 122
Đồng Tháp	12 869	91 534	11 758	30 762	9 984
An Giang	14 304	131 215	15 010	44 564	20 813
Kiên Giang	7 282	55 169	7 859	19 631	15 704
Cần Thơ	7 087	43 963	6 115	12 719	10 382
Hậu Giang	6 859	35 885	5 873	13 886	3 306
Sóc Trăng	10 459	57 138	8 360	24 150	9 920
Bạc Liêu	6 533	35 687	5 872	11 924	7 279
Cà Mau	5 005	35 820	3 574	27 628	7 353

Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương
Structure of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province

	Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	65,54	0,30	4,56	9,21
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	58,07	0,06	1,76	15,08
Hà Nội	100,00	38,26	0,08	0,44	22,48
Vĩnh Phúc	100,00	65,82	0,11	1,04	9,19
Bắc Ninh	100,00	48,16	0,04	1,88	21,10
Hà Tây	100,00	51,72	0,07	1,22	18,32
Hải Dương	100,00	65,02	0,06	3,63	11,51
Hải Phòng	100,00	51,05	0,06	3,29	18,91
Hưng Yên	100,00	63,39	0,03	1,01	12,60
Thái Bình	100,00	59,47	0,03	1,88	14,43
Hà Nam	100,00	60,14	0,03	1,58	14,59
Nam Định	100,00	70,10	0,05	1,30	10,41
Ninh Bình	100,00	67,73	0,09	2,19	11,32
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	82,67	0,56	0,91	3,72
Hà Giang	100,00	93,86	0,18	0,04	0,41
Cao Bằng	100,00	89,27	0,34	0,02	1,16
Bắc Kạn	100,00	89,74	0,58	0,06	1,31
Tuyên Quang	100,00	83,91	0,55	0,54	2,51
Lào Cai	100,00	89,74	0,35	0,33	0,95
Yên Bái	100,00	87,00	1,49	0,63	1,88
Thái Nguyên	100,00	83,03	0,19	0,09	3,99
Lạng Sơn	100,00	88,57	0,62	0,03	1,12
Quảng Ninh	100,00	64,94	1,84	7,90	6,19
Bắc Giang	100,00	79,01	0,15	0,65	6,30
Phú Thọ	100,00	76,87	0,59	0,58	6,34
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	91,15	0,45	0,18	0,84
Điện Biên	100,00	94,50	0,08	0,21	0,31
Lai Châu	100,00	95,23	0,09	0,03	0,36
Sơn La	100,00	93,24	0,05	0,10	0,30
Hoà Bình	100,00	85,73	1,21	0,30	1,87
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	71,81	0,53	3,35	6,39
Thanh Hoá	100,00	75,11	0,48	2,63	6,66
Nghệ An	100,00	76,14	0,26	2,06	4,93
Hà Tĩnh	100,00	75,91	0,50	3,25	4,30
Quảng Bình	100,00	63,13	1,39	7,60	7,75
Quảng Trị	100,00	71,03	0,56	4,72	4,30
Thừa Thiên - Huế	100,00	44,27	0,97	6,54	13,15

(Tiếp theo) **Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương**
(Cont.) *Structure of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province*

		Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>				%
	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ						
<i>South Central Coast</i>	100,00	58,83	0,41	6,62	10,21	
Đà Nẵng	100,00	48,68	1,32	0,40	10,82	
Quảng Nam	100,00	62,25	0,39	3,93	10,24	
Quảng Ngãi	100,00	62,73	0,34	6,44	6,82	
Bình Định	100,00	57,78	0,51	6,83	12,60	
Phú Yên	100,00	62,94	0,20	9,34	7,93	
Khánh Hoà	100,00	47,21	0,47	8,94	13,38	
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	88,14	0,17	0,08	1,72	
Kon Tum	100,00	90,01	0,21	0,10	1,31	
Gia Lai	100,00	90,22	0,15	0,05	1,35	
Đắk Lắk	100,00	87,51	0,10	0,08	1,59	
Đắk Nông	100,00	90,74	0,13	0,07	1,01	
Lâm Đồng	100,00	84,84	0,32	0,11	2,85	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	49,96	0,27	2,38	17,18	
Ninh Thuận	100,00	64,26	1,10	6,18	7,17	
Bình Thuận	100,00	63,09	0,27	6,31	6,40	
Bình Phước	100,00	84,34	0,17	0,25	2,76	
Tây Ninh	100,00	58,54	0,17	0,52	12,87	
Bình Dương	100,00	38,47	0,20	0,25	26,68	
Đồng Nai	100,00	47,78	0,28	1,05	21,46	
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	46,64	0,18	6,78	11,40	
TP. Hồ Chí Minh	100,00	15,34	0,22	2,70	33,17	
Đồng bằng sông Cửu Long						
<i>Mekong River Delta</i>	100,00	60,28	0,24	11,29	7,52	
Long An	100,00	54,00	0,54	3,96	19,01	
Tiền Giang	100,00	64,85	0,10	1,99	9,27	
Bến Tre	100,00	60,59	0,06	8,79	7,33	
Trà Vinh	100,00	65,37	0,20	8,74	6,50	
Vĩnh Long	100,00	66,78	0,03	0,67	8,77	
Đồng Tháp	100,00	71,95	0,10	1,26	7,09	
An Giang	100,00	62,84	0,14	2,12	9,54	
Kiên Giang	100,00	68,16	0,45	12,38	3,53	
Cần Thơ	100,00	65,72	0,03	2,10	7,62	
Hậu Giang	100,00	76,45	0,22	0,76	4,98	
Sóc Trăng	100,00	62,61	0,17	15,09	4,28	
Bạc Liêu	100,00	34,67	0,19	42,50	3,63	
Cà Mau	100,00	19,40	0,86	63,89	1,78	

(Tiếp theo) **Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương**
(Cont.) Structure of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province

	Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>				
	Xây dựng <i>Construction</i>	Thương nghiệp <i>Trading</i>	Vận tải <i>Transportation</i>	Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	3,24	8,88	1,39	5,67	1,20
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5,79	10,14	1,79	6,43	0,88
Hà Nội	5,86	15,65	2,57	12,20	2,45
Vĩnh Phúc	6,24	9,41	1,26	6,60	0,33
Bắc Ninh	7,62	12,67	2,29	5,68	0,56
Hà Tây	5,68	12,63	1,69	8,15	0,53
Hải Dương	5,49	6,89	1,72	5,01	0,67
Hải Phòng	5,83	11,15	2,37	5,77	1,57
Hưng Yên	3,42	12,28	1,79	4,67	0,80
Thái Bình	7,14	8,60	1,24	5,76	1,45
Hà Nam	5,82	10,14	1,66	5,73	0,30
Nam Định	5,21	6,34	1,67	4,53	0,39
Ninh Bình	5,21	5,72	1,81	5,40	0,53
Đông Bắc - <i>North East</i>	1,70	3,97	0,81	5,22	0,43
Hà Giang	0,27	1,27	0,11	3,77	0,10
Cao Bằng	0,45	1,60	0,40	6,30	0,46
Bắc Kạn	0,53	1,95	0,28	5,32	0,22
Tuyên Quang	1,28	3,61	0,73	6,50	0,37
Lào Cai	0,83	2,59	0,47	4,53	0,22
Yên Bái	0,99	3,26	0,44	4,08	0,23
Thái Nguyên	1,46	4,49	0,62	5,13	1,01
Lạng Sơn	0,46	2,42	0,79	5,50	0,49
Quảng Ninh	1,49	8,63	2,54	6,02	0,45
Bắc Giang	3,31	4,55	0,91	4,94	0,18
Phú Thọ	3,04	5,30	1,02	5,60	0,66
Tây Bắc - <i>North West</i>	0,52	2,10	0,34	4,27	0,14
Điện Biên	0,36	1,34	0,16	2,90	0,15
Lai Châu	0,21	0,99	0,12	2,94	0,04
Sơn La	0,18	1,85	0,31	3,87	0,09
Hoà Bình	1,10	3,14	0,55	5,86	0,24
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	2,92	7,19	1,06	5,85	0,90
Thanh Hoá	2,30	6,64	0,87	4,88	0,43
Nghệ An	2,42	5,76	0,95	6,37	1,11
Hà Tĩnh	2,61	5,85	0,98	5,43	1,15
Quảng Bình	3,18	8,35	1,53	6,60	0,47
Quảng Trị	3,08	8,40	0,95	6,22	0,74
Thừa Thiên - Huế	7,58	14,96	2,00	8,13	2,42

(Tiếp theo) **Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo ngành nghề và địa phương**
 (Cont.) *Structure of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province*

%

	Phân theo ngành nghề - <i>By kind of economic activity</i>				
	Xây dựng <i>Construction</i>	Thương nghiệp <i>Trading</i>	Vận tải <i>Transportation</i>	Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	Không làm việc <i>Not work</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4,57	10,10	1,32	6,60	1,34
Đà Nẵng	9,02	10,44	1,78	16,13	1,41
Quảng Nam	5,27	9,04	1,00	7,11	0,77
Quảng Ngãi	3,00	12,15	1,09	6,27	1,16
Bình Định	4,71	8,87	1,76	5,65	1,29
Phú Yên	4,14	7,92	1,07	5,72	0,74
Khánh Hoà	5,26	12,81	1,64	7,18	3,10
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,81	4,10	0,50	4,24	0,25
Kon Tum	0,67	3,12	0,37	3,99	0,22
Gia Lai	0,68	3,25	0,49	3,62	0,18
Đắk Lắk	0,84	4,45	0,43	4,81	0,19
Đắk Nông	0,33	3,86	0,29	3,36	0,21
Lâm Đồng	1,18	4,96	0,80	4,50	0,45
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,85	13,25	2,00	8,10	3,00
Ninh Thuận	2,52	10,11	1,04	5,56	2,07
Bình Thuận	2,77	10,41	1,40	6,93	2,42
Bình Phước	1,17	6,70	0,73	3,49	0,38
Tây Ninh	3,96	13,58	1,81	6,43	2,12
Bình Dương	4,36	13,23	2,63	10,94	3,24
Đồng Nai	3,62	13,26	1,79	8,04	2,72
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,36	12,61	1,84	10,93	5,25
TP. Hồ Chí Minh	6,60	20,88	3,84	11,67	5,58
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,22	10,89	1,63	4,36	1,57
Long An	4,48	9,91	2,75	4,51	0,85
Tiền Giang	3,34	12,50	2,03	5,02	0,90
Bến Tre	2,51	12,29	1,75	4,82	1,87
Trà Vinh	2,68	9,37	0,92	5,38	0,83
Vĩnh Long	3,06	12,37	2,25	4,66	1,42
Đồng Tháp	1,61	11,43	1,47	3,84	1,25
An Giang	1,61	14,73	1,69	5,00	2,34
Kiên Giang	1,07	8,08	1,15	2,88	2,30
Cần Thơ	2,17	13,44	1,87	3,89	3,17
Hậu Giang	1,83	9,59	1,57	3,71	0,88
Sóc Trăng	1,70	9,26	1,36	3,92	1,61
Bạc Liêu	1,85	10,08	1,66	3,37	2,06
Cà Mau	0,89	6,35	0,63	4,90	1,30

Số người trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn có hoạt động nông nghiệp phân theo mức độ tham gia và địa phương
Number of workable people in labouring age engaged in agricultural activities in rural area by extent of participation and province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lao động chuyên nông nghiệp <i>Labourers engaged totally in agricultural activity</i>	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác <i>Agricultural employees engaged partly in other activities</i>	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp - <i>Non- agricultural employees engaged partly in agricultural activity</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	23 379 785	13 617 070	6 448 389	3 314 326
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 249 424	2 769 559	1 100 498	1 379 367
Hà Nội	309 667	167 386	44 290	97 991
Vĩnh Phúc	408 788	243 322	85 258	80 208
Bắc Ninh	330 143	128 069	81 548	120 526
Hà Tây	896 887	395 174	181 226	320 487
Hải Dương	598 046	305 351	154 430	138 265
Hải Phòng	382 569	214 318	68 495	99 756
Hưng Yên	381 170	225 268	81 651	74 251
Thái Bình	672 338	360 135	123 410	188 793
Hà Nam	285 631	134 137	75 232	76 262
Nam Định	671 159	423 000	124 605	123 554
Ninh Bình	313 026	173 399	80 353	59 274
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 463 036	1 336 483	1 839 952	286 601
Hà Giang	287 112	50 493	229 843	6 776
Cao Bằng	200 974	85 072	103 603	12 299
Bắc Kạn	120 826	27 709	86 524	6 593
Tuyên Quang	296 042	96 066	180 925	19 051
Lào Cai	204 384	47 792	148 968	7 624
Yên Bái	275 248	94 006	165 044	16 198
Thái Nguyên	408 860	219 523	161 447	27 890
Lạng Sơn	293 207	42 816	234 035	16 356
Quảng Ninh	209 630	79 270	99 133	31 227
Bắc Giang	666 156	402 931	184 337	78 888
Phú Thọ	500 597	190 805	246 093	63 699
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 047 705	284 768	723 337	39 600
Điện Biên	164 191	23 542	137 494	3 155
Lai Châu	133 854	10 609	120 445	2 800
Sơn La	405 063	123 722	272 975	8 366
Hoà Bình	344 597	126 895	192 423	25 279
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	3 321 215	1 670 466	1 227 390	423 359
Thanh Hoá	1 307 685	640 797	509 633	157 255
Nghệ An	1 006 466	514 684	383 150	108 632
Hà Tĩnh	410 072	227 414	138 625	44 033
Quảng Bình	253 860	95 710	106 582	51 568
Quảng Trị	154 258	96 055	37 167	21 036
Thừa Thiên - Huế	188 874	95 806	52 233	40 835

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn có hoạt động nông nghiệp phân theo mức độ tham gia và địa phương**

(Cont.) *Number of workable people in labouring age engaged in agricultural activities in rural area by extent of participation and province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lao động chuyên nông nghiệp <i>Labourers engaged totally in agricultural activity</i>	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác <i>Agricultural employees engaged partly in other activities</i>	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp-Non-agricultural employees engaged partly in agricultural activity
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 673 607	1 021 292	357 939	294 376
Đà Nẵng	34 079	19 393	5 666	9 020
Quảng Nam	413 166	226 745	114 257	72 164
Quảng Ngãi	377 916	196 856	116 634	64 426
Bình Định	393 831	267 589	46 024	80 218
Phú Yên	263 198	169 674	47 959	45 565
Khánh Hoà	191 417	141 035	27 399	22 983
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 531 778	1 212 094	241 800	77 884
Kon Tum	108 915	51 334	52 759	4 822
Gia Lai	393 400	301 078	74 070	18 252
Đắk Lắk	554 837	470 424	52 989	31 424
Đắk Nông	163 349	145 777	11 511	6 061
Lâm Đồng	311 277	243 481	50 471	17 325
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 827 538	1 485 020	134 421	208 097
Ninh Thuận	134 746	114 258	9 870	10 618
Bình Thuận	249 027	195 921	23 845	29 261
Bình Phước	310 839	279 005	20 293	11 541
Tây Ninh	327 038	272 272	22 078	32 688
Bình Dương	141 925	114 411	5 010	22 504
Đồng Nai	419 325	329 435	36 320	53 570
Bà Rịa - Vũng Tàu	136 719	106 375	11 540	18 804
TP. Hồ Chí Minh	107 919	73 343	5 465	29 111
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 265 482	3 837 388	823 052	605 042
Long An	414 480	259 015	85 362	70 103
Tiền Giang	605 834	495 786	44 478	65 570
Bến Tre	466 419	340 426	51 341	74 652
Trà Vinh	374 713	266 963	62 913	44 837
Vĩnh Long	373 135	295 795	38 091	39 249
Đồng Tháp	602 687	465 904	110 088	26 695
An Giang	595 659	475 123	84 612	35 924
Kiên Giang	509 279	382 105	83 204	43 970
Cần Thơ	234 024	145 385	69 604	19 035
Hậu Giang	304 785	191 858	94 096	18 831
Sóc Trăng	416 751	336 539	49 599	30 613
Bạc Liêu	147 617	106 312	16 463	24 842
Cà Mau	220 099	76 177	33 201	110 721

**Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn
có hoạt động nông nghiệp phân theo mức độ tham gia và địa phương**
*Structure of workable people in labouring age engaged in agricultural
activities in rural area by extent of participation and province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lao động chuyên nông nghiệp <i>Labourers engaged totally in agricultural activity</i>	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác <i>Agricultural employees engaged partly in other activities</i>	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp - <i>Non- agricultural employees engaged partly in agricultural activity</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	58,24	27,58	14,18
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	52,76	20,96	26,28
Hà Nội	100,00	54,05	14,30	31,65
Vĩnh Phúc	100,00	59,52	20,86	19,62
Bắc Ninh	100,00	38,79	24,70	36,51
Hà Tây	100,00	44,06	20,21	35,73
Hải Dương	100,00	51,06	25,82	23,12
Hải Phòng	100,00	56,02	17,90	26,08
Hưng Yên	100,00	59,10	21,42	19,48
Thái Bình	100,00	53,56	18,36	28,08
Hà Nam	100,00	46,96	26,34	26,70
Nam Định	100,00	63,03	18,57	18,40
Ninh Bình	100,00	55,39	25,67	18,94
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	38,59	53,13	8,28
Hà Giang	100,00	17,59	80,05	2,36
Cao Bằng	100,00	42,33	51,55	6,12
Bắc Kạn	100,00	22,93	71,61	5,46
Tuyên Quang	100,00	32,45	61,11	6,44
Lào Cai	100,00	23,38	72,89	3,73
Yên Bái	100,00	34,15	59,96	5,89
Thái Nguyên	100,00	53,69	39,49	6,82
Lạng Sơn	100,00	14,60	79,82	5,58
Quảng Ninh	100,00	37,81	47,29	14,90
Bắc Giang	100,00	60,49	27,67	11,84
Phú Thọ	100,00	38,12	49,16	12,72
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	27,18	69,04	3,78
Điện Biên	100,00	14,34	83,74	1,92
Lai Châu	100,00	7,93	89,98	2,09
Sơn La	100,00	30,54	67,39	2,07
Hoà Bình	100,00	36,82	55,84	7,34
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	50,30	36,96	12,74
Thanh Hoá	100,00	49,00	38,97	12,03
Nghệ An	100,00	51,14	38,07	10,79
Hà Tĩnh	100,00	55,46	33,81	10,73
Quảng Bình	100,00	37,70	41,98	20,32
Quảng Trị	100,00	62,27	24,09	13,64
Thừa Thiên - Huế	100,00	50,72	27,65	21,63

(Tiếp theo) **Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn có hoạt động nông nghiệp phân theo mức độ tham gia và địa phương**

(Cont.) *Structure of workable people in labouring age engaged in agricultural activities in rural area by extent of participation and province*

		Chia ra - Of which			%
	Tổng số <i>Total</i>	Lao động chuyên nông nghiệp <i>Labourers engaged totally in agricultural activity</i>	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác <i>Agricultural employees engaged partly in other activities</i>	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp- <i>Non-agricultural employees engaged partly in agricultural activity</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	100,00	61,02	21,39	17,59	
Đà Nẵng	100,00	56,91	16,63	26,46	
Quảng Nam	100,00	54,88	27,65	17,47	
Quảng Ngãi	100,00	52,09	30,86	17,05	
Bình Định	100,00	67,95	11,69	20,36	
Phú Yên	100,00	64,47	18,22	17,31	
Khánh Hoà	100,00	73,68	14,31	12,01	
Tây Nguyên					
<i>Central Highlands</i>	100,00	79,13	15,79	5,08	
Kon Tum	100,00	47,13	48,44	4,43	
Gia Lai	100,00	76,53	18,83	4,64	
Đắk Lắk	100,00	84,79	9,55	5,66	
Đắk Nông	100,00	89,24	7,05	3,71	
Lâm Đồng	100,00	78,22	16,21	5,57	
Đông Nam Bộ - South East					
<i>South East</i>	100,00	81,26	7,36	11,38	
Ninh Thuận	100,00	84,80	7,32	7,88	
Bình Thuận	100,00	78,67	9,58	11,75	
Bình Phước	100,00	89,76	6,53	3,71	
Tây Ninh	100,00	83,25	6,75	10,00	
Bình Dương	100,00	80,61	3,53	15,86	
Đồng Nai	100,00	78,56	8,66	12,78	
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	77,81	8,44	13,75	
TP. Hồ Chí Minh	100,00	67,96	5,06	26,98	
Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>	100,00	72,88	15,63	11,49	
Long An	100,00	62,49	20,59	16,92	
Tiền Giang	100,00	81,84	7,34	10,82	
Bến Tre	100,00	72,99	11,01	16,00	
Trà Vinh	100,00	71,24	16,79	11,97	
Vĩnh Long	100,00	79,27	10,21	10,52	
Đồng Tháp	100,00	77,30	18,27	4,43	
An Giang	100,00	79,76	14,20	6,04	
Kiên Giang	100,00	75,03	16,34	8,63	
Cần Thơ	100,00	62,12	29,74	8,14	
Hậu Giang	100,00	62,95	30,87	6,18	
Sóc Trăng	100,00	80,75	11,90	7,35	
Bạc Liêu	100,00	72,02	11,15	16,83	
Cà Mau	100,00	34,61	15,08	50,31	

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo trình độ chuyên môn và địa phương
Number of workable people in labouring age in rural area by qualification and province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>By level of qualification</i>			
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level and college</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	30 615 090	28 116 659	909 895	1 256 794	331 742
Đồng bằng sông Hồng					
<i>Red River Delta</i>	6 664 561	5 879 865	315 949	366 146	102 601
Hà Nội	553 229	417 705	49 148	52 828	33 548
Vĩnh Phúc	499 213	451 421	18 501	24 413	4 878
Bắc Ninh	435 274	384 389	17 657	25 319	7 909
Hà Tây	1 114 496	992 403	39 104	64 657	18 332
Hải Dương	707 134	630 691	39 443	30 976	6 024
Hải Phòng	554 009	476 119	35 143	34 203	8 544
Hưng Yên	484 180	438 598	19 691	21 900	3 991
Thái Bình	813 134	726 540	35 263	43 513	7 818
Hà Nam	348 116	311 314	17 730	16 839	2 233
Nam Định	781 131	717 836	27 434	30 320	5 541
Ninh Bình	374 645	332 849	16 835	21 178	3 783
Đông Bắc - <i>North East</i>	3 842 175	3 518 759	110 319	179 737	33 360
Hà Giang	298 673	286 408	3 172	8 014	1 079
Cao Bằng	211 347	190 424	5 598	12 860	2 465
Bắc Kạn	127 289	118 142	2 359	5 933	855
Tuyên Quang	330 104	296 794	8 599	20 437	4 274
Lào Cai	219 245	209 017	3 476	6 089	663
Yên Bái	297 773	280 434	5 747	10 429	1 163
Thái Nguyên	458 848	415 853	15 120	21 959	5 916
Lạng Sơn	312 591	291 437	5 591	13 666	1 897
Quảng Ninh	274 728	241 003	14 901	15 948	2 876
Bắc Giang	743 241	683 697	21 044	32 488	6 012
Phú Thọ	568 336	505 550	24 712	31 914	6 160
Tây Bắc - <i>North West</i>	1 105 960	1 050 932	15 951	34 862	4 215
Điện Biên	170 401	164 428	1 871	3 813	289
Lai Châu	137 619	134 087	1 182	2 258	92
Sơn La	425 467	406 350	5 422	12 156	1 539
Hoà Bình	372 473	346 067	7 476	16 635	2 295
Bắc Trung Bộ					
<i>North Central Coast</i>	4 035 389	3 691 323	114 035	187 592	42 439
Thanh Hoá	1 531 645	1 410 800	40 819	69 264	10 762
Nghệ An	1 179 128	1 069 574	37 846	56 993	14 715
Hà Tĩnh	482 189	443 390	12 633	21 609	4 557
Quảng Bình	320 455	288 394	10 263	17 807	3 991
Quảng Trị	187 559	170 751	5 830	8 582	2 396
Thừa Thiên - Huế	334 413	308 414	6 644	13 337	6 018

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo trình độ chuyên môn và địa phương**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age in rural area by qualification and province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>By level of qualification</i>			
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn- <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level and college</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	2 344 307	2 152 858	61 462	100 826	29 161
Đà Nẵng	51 474	44 854	1 795	3 557	1 268
Quảng Nam	547 768	492 152	19 390	29 189	7 037
Quảng Ngãi	499 747	461 804	11 721	21 724	4 498
Bình Định	542 805	505 198	12 072	17 896	7 639
Phú Yên	345 754	321 418	5 431	14 570	4 335
Khánh Hoà	356 759	327 432	11 053	13 890	4 384
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1 649 457	1 560 667	26 699	50 946	11 145
Kon Tum	115 649	109 936	2 139	2 968	606
Gia Lai	415 832	396 541	7 344	9 975	1 972
Đắk Lắk	598 145	561 503	10 271	21 561	4 810
Đắk Nông	173 340	165 831	2 167	4 322	1 020
Lâm Đồng	346 491	326 856	4 778	12 120	2 737
Đông Nam Bộ - South East	3 241 565	2 916 789	125 942	146 690	52 144
Ninh Thuận	193 180	183 009	2 255	5 935	1 981
Bình Thuận	348 343	325 559	6 583	13 214	2 987
Bình Phước	354 881	325 277	15 555	11 628	2 421
Tây Ninh	502 784	460 616	19 541	17 055	5 572
Bình Dương	310 459	259 008	25 737	18 371	7 343
Đồng Nai	765 501	691 625	25 363	35 713	12 800
Bà Rịa - Vũng Tàu	252 808	232 231	5 038	11 552	3 987
TP. Hồ Chí Minh	513 609	439 464	25 870	33 222	15 053
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7 731 676	7 345 466	139 538	189 995	56 677
Long An	637 705	597 460	14 830	19 807	5 608
Tiền Giang	833 043	781 184	16 899	27 069	7 891
Bến Tre	646 544	612 380	8 606	19 728	5 830
Trà Vinh	504 595	483 891	5 048	11 514	4 142
Vĩnh Long	499 964	472 850	6 415	15 406	5 293
Đồng Tháp	800 527	767 595	7 522	18 829	6 581
An Giang	890 797	861 913	7 477	15 517	5 890
Kiên Giang	682 630	659 529	6 559	12 695	3 847
Cần Thơ	327 147	311 817	4 907	7 969	2 454
Hậu Giang	374 036	355 534	7 329	8 978	2 195
Sóc Trăng	616 725	599 276	4 682	10 081	2 686
Bạc Liêu	354 093	297 461	43 163	11 632	1 837
Cà Mau	563 870	544 576	6 101	10 770	2 423

**Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở
nông thôn phân theo trình độ chuyên môn và địa phương**
*Structure of workable people in labouring age in ural area
by qualification and province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>By level of qualification</i>			
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level and college</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	91,84	2,97	4,11	1,08
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	88,23	4,74	5,49	1,54
Hà Nội	100,00	75,51	8,88	9,55	6,06
Vĩnh Phúc	100,00	90,42	3,71	4,89	0,98
Bắc Ninh	100,00	88,30	4,06	5,82	1,82
Hà Tây	100,00	89,04	3,51	5,81	1,64
Hải Dương	100,00	89,19	5,58	4,38	0,85
Hải Phòng	100,00	85,94	6,34	6,18	1,54
Hưng Yên	100,00	90,59	4,07	4,52	0,82
Thái Bình	100,00	89,35	4,34	5,35	0,96
Hà Nam	100,00	89,43	5,09	4,84	0,64
Nam Định	100,00	91,90	3,51	3,88	0,71
Ninh Bình	100,00	88,85	4,49	5,65	1,01
Đồng Bắc - <i>North East</i>	100,00	91,59	2,87	4,67	0,87
Hà Giang	100,00	95,90	1,06	2,68	0,36
Cao Bằng	100,00	90,09	2,65	6,09	1,17
Bắc Kạn	100,00	92,81	1,85	4,67	0,67
Tuyên Quang	100,00	89,92	2,60	6,19	1,29
Lào Cai	100,00	95,33	1,59	2,78	0,30
Yên Bái	100,00	94,17	1,93	3,51	0,39
Thái Nguyên	100,00	90,63	3,30	4,78	1,29
Lạng Sơn	100,00	93,23	1,79	4,37	0,61
Quảng Ninh	100,00	87,72	5,42	5,81	1,05
Bắc Giang	100,00	91,99	2,83	4,37	0,81
Phú Thọ	100,00	88,96	4,35	5,61	1,08
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	95,02	1,44	3,16	0,38
Điện Biên	100,00	96,49	1,10	2,24	0,17
Lai Châu	100,00	97,43	0,86	1,64	0,07
Sơn La	100,00	95,51	1,27	2,86	0,36
Hoà Bình	100,00	92,91	2,01	4,46	0,62
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	91,47	2,83	4,65	1,05
Thanh Hoá	100,00	92,10	2,67	4,53	0,70
Nghệ An	100,00	90,70	3,21	4,84	1,25
Hà Tĩnh	100,00	91,95	2,62	4,48	0,95
Quảng Bình	100,00	90,00	3,20	5,55	1,25
Quảng Trị	100,00	91,04	3,11	4,57	1,28
Thừa Thiên - Huế	100,00	92,23	1,99	3,98	1,80

(Tiếp theo) **Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo trình độ chuyên môn và địa phương**
(Cont.) *Structure of workable people in labouring age in ural area by qualification and province*

%					
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - By level of qualification					
Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng/ chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level and college</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>					
	100,00	91,84	2,62	4,30	1,24
Đà Nẵng	100,00	87,14	3,49	6,91	2,46
Quảng Nam	100,00	89,85	3,54	5,33	1,28
Quảng Ngãi	100,00	92,41	2,35	4,34	0,90
Bình Định	100,00	93,07	2,22	3,30	1,41
Phú Yên	100,00	92,96	1,57	4,22	1,25
Khánh Hoà	100,00	91,78	3,10	3,89	1,23
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
	100,00	94,61	1,62	3,09	0,68
Kon Tum	100,00	95,07	1,85	2,56	0,52
Gia Lai	100,00	95,36	1,77	2,40	0,47
Đắk Lắk	100,00	93,88	1,72	3,60	0,80
Đắk Nông	100,00	95,66	1,25	2,50	0,59
Lâm Đồng	100,00	94,33	1,38	3,50	0,79
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
	100,00	89,97	3,89	4,53	1,61
Ninh Thuận	100,00	94,73	1,17	3,07	1,03
Bình Thuận	100,00	93,45	1,89	3,80	0,86
Bình Phước	100,00	91,67	4,38	3,27	0,68
Tây Ninh	100,00	91,61	3,89	3,39	1,11
Bình Dương	100,00	83,42	8,29	5,92	2,37
Đồng Nai	100,00	90,35	3,31	4,67	1,67
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	91,86	1,99	4,57	1,58
TP. Hồ Chí Minh	100,00	85,57	5,04	6,46	2,93
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
	100,00	95,01	1,80	2,46	0,73
Long An	100,00	93,69	2,33	3,10	0,88
Tiền Giang	100,00	93,77	2,03	3,25	0,95
Bến Tre	100,00	94,71	1,33	3,06	0,90
Trà Vinh	100,00	95,90	1,00	2,28	0,82
Vĩnh Long	100,00	94,58	1,28	3,08	1,06
Đồng Tháp	100,00	95,89	0,94	2,35	0,82
An Giang	100,00	96,76	0,84	1,74	0,66
Kiên Giang	100,00	96,62	0,96	1,86	0,56
Cần Thơ	100,00	95,32	1,50	2,43	0,75
Hậu Giang	100,00	95,05	1,96	2,40	0,59
Sóc Trăng	100,00	97,17	0,76	1,63	0,44
Bạc Liêu	100,00	84,00	12,19	3,29	0,52
Cà Mau	100,00	96,58	1,08	1,91	0,43

Nhà ở và đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn

House and main facilities of rural households

		Trang <i>Page</i>
88	Nhà ở, đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn <i>House, main facilities of rural households</i>	345
89	Diện tích nhà ở bình quân 1 hộ nông thôn phân theo địa phương <i>Average area of house per rural household by province</i>	347
90	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại nhà ở và địa phương <i>Average area of house per rural household by province</i>	349
91	Số hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương <i>Number of rural households by main facilities and province</i>	351
92	Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương <i>Percentage of rural households with main facilities and province</i>	357

Nhà ở, đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn
House, main facilities of rural households

		Chia ra - Of which				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - Deltaic commune and other area
Cả nước - Whole country						
1 Cơ cấu hộ theo loại nhà ở - <i>Structure of households by type of house</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Hộ ở nhà kiên cố - <i>Solid house</i>	"	16,03	11,16	4,41	7,00	19,09
- Hộ ở nhà bán kiên cố <i>Semi-solid house</i>	"	57,61	57,50	56,86	62,62	57,72
- Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá - <i>Wood frame with cottage roof house</i>	"	13,90	19,04	21,99	15,17	11,24
- Hộ ở nhà đơn sơ <i>Temporary house</i>	"	12,46	12,30	16,74	15,21	11,95
2 Diện tích nhà ở bình quân 1 hộ <i>Average area of house per household</i>	m ²	56,0	54,0	58,7	54,3	56,3
- Hộ ở nhà kiên cố - <i>Solid house</i>	"	68,3	70,0	81,8	77,9	67,6
- Hộ ở nhà bán kiên cố <i>Semi-solid house</i>	"	56,0	53,9	61,4	59,7	56,0
- Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá - <i>Wood frame with cottage roof house</i>	"	55,70	55,8	59,6	44,7	54,7
- Hộ ở nhà đơn sơ <i>Temporary house</i>	"	40,30	37,2	42,1	31,0	41,1
3 Tỷ lệ hộ phân theo loại đồ dùng lâu bền - <i>Percentage of households by home appliances</i>						
- Tỷ lệ hộ có xe máy - <i>Motorbike</i>	%	52,56	52,99	50,73	44,93	52,68
- Tỷ lệ hộ có ti vi màu - <i>Colour TV</i>	"	70,97	63,50	50,80	65,01	75,91
- Tỷ lệ hộ có ti vi đen trắng <i>B&W TV</i>	"	7,49	9,04	8,61	3,57	6,87
- Tỷ lệ hộ có đầu Video, VCD, DVD - <i>video player</i>	"	46,58	40,92	35,08	51,27	49,81
- Tỷ lệ hộ có Radio cassettes <i>Radio, cassettes</i>	"	14,62	11,36	15,62	26,28	15,49
- Tỷ lệ hộ có điện thoại cố định <i>Desk phone*</i>	"	17,72	11,45	8,80	24,90	20,82
- Tỷ lệ hộ có điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	"	8,60	5,53	4,20	9,80	10,13
- Tỷ lệ hộ có tủ lạnh, tủ đá <i>Refrigerator, fridge</i>	"	9,26	6,95	4,89	8,27	10,55
- Tỷ lệ hộ có quạt điện các loại <i>Electric fans</i>	"	83,45	78,72	50,23	71,17	89,20

(Tiếp theo) **Nhà ở, đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn**
(Cont.) *House, main facilities of rural households*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã vùng đồng bằng và vùng khác - <i>Deltaic commune and other area</i>
- Tỷ lệ hộ có bình tắm nước nóng <i>Water heater tank</i>	"	1,70	1,17	0,92	0,39	1,97
- Tỷ lệ hộ có máy vi tính <i>Computer</i>	"	1,52	0,85	1,08	0,79	1,79
- Tỷ lệ hộ có máy vi tính nối mạng <i>Internet - Internet access</i>	"	0,12	0,07	0,06	0,05	0,14
4 Đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ <i>Home appliances per household</i>						
- Xe máy bình quân 1 hộ <i>Motorbike</i>	cái <i>piece</i>	0,61	0,59	0,57	0,54	0,63
- Tivi màu bình quân 1 hộ <i>Colour TV</i>	"	0,72	0,64	0,52	0,66	0,77
- Tivi đen trắng bình quân 1 hộ <i>B&W TV</i>	"	0,08	0,09	0,09	0,04	0,07
- Đầu Video, VCD, DVD bình quân 1 hộ - <i>Video player</i>	"	0,47	0,41	0,35	0,52	0,50
- Radio cassettes bình quân 1 hộ <i>Radio, cassettes</i>	"	0,15	0,12	0,16	0,27	0,16
- Điện thoại cố định bình quân 1 hộ <i>Desk phone*</i>	"	0,18	0,12	0,09	0,25	0,21
- Điện thoại di động bình quân 1 hộ <i>Mobile phone</i>	"	0,10	0,06	0,05	0,11	0,11
- Tủ lạnh, tủ đá bình quân 1 hộ <i>Refrigerator, fridge</i>	"	0,10	0,07	0,05	0,09	0,11
- Quạt điện các loại bình quân 1 hộ <i>Electric fans</i>	"	1,69	1,47	0,70	1,35	1,89
- Bình tắm nước nóng bình quân 1 hộ - <i>Water heater tank</i>	"	0,02	0,01	0,01		0,02
- Máy vi tính bình quân 1 hộ <i>Computer</i>	"	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02

Diện tích nhà ở bình quân 1 hộ nông thôn phân theo địa phương
Average area of house per rural household by province

m²

	Phân theo loại nhà hộ đang ở - <i>By type of house</i>				
	Chung <i>Total</i>	Nhà kiên cố <i>Solid</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi-solid</i>	Nhà khung gỗ lâu bền mái lá <i>Wood frame with cottage roof</i>	Nhà đơn sơ <i>Temporary</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	56,0	68,3	56,0	55,7	40,3
Đồng bằng sông Hồng					
<i>Red River Delta</i>	49,1	60,8	42,4	39,1	29,0
Hà Nội	63,5	83,6	44,2	36,7	23,2
Vĩnh Phúc	54,8	83,2	50,2	46,7	33,9
Bắc Ninh	58,5	79,5	42,7	31,3	22,9
Hà Tây	52,3	68,2	46,8	42,2	31,9
Hải Dương	46,8	55,3	39,3	36,4	28,5
Hải Phòng	40,6	50,9	37,0	36,3	24,8
Hưng Yên	48,5	63,5	42,2	0,0	28,4
Thái Bình	43,8	49,8	36,7	36,4	26,4
Hà Nam	44,3	53,4	38,9	34,7	27,7
Nam Định	46,5	53,7	42,6	40,5	30,6
Ninh Bình	44,6	56,9	39,5	35,8	27,4
Đông Bắc - <i>North East</i>	59,3	73,6	56,5	64,7	43,8
Hà Giang	75,1	84,0	68,2	85,3	57,5
Cao Bằng	75,7	84,8	76,8	80,1	51,9
Bắc Kạn	82,6	86,9	91,9	77,0	55,4
Tuyên Quang	57,2	71,7	52,9	57,9	39,2
Lào Cai	70,1	82,2	71,5	73,5	50,5
Yên Bái	59,4	73,9	59,5	61,7	44,5
Thái Nguyên	54,5	72,3	51,3	58,3	38,1
Lạng Sơn	66,4	82,9	68,0	60,9	44,9
Quảng Ninh	51,4	69,0	47,3	43,4	38,6
Bắc Giang	53,1	72,7	48,7	48,3	40,3
Phú Thọ	51,9	75,6	49,9	50,3	37,0
Tây Bắc - <i>North West</i>	58,5	64,1	63,0	61,9	42,3
Điện Biên	66,9	65,6	75,8	73,8	49,9
Lai Châu	55,7	64,6	63,0	61,4	40,9
Sơn La	62,8	69,3	68,3	64,7	44,3
Hoà Bình	50,5	62,9	49,1	52,4	32,5
Bắc Trung Bộ					
<i>North Central Coast</i>	53,0	68,0	52,4	50,1	37,0
Thanh Hoá	48,9	62,4	46,4	52,2	36,1
Nghệ An	57,6	73,5	57,0	56,4	46,1
Hà Tĩnh	54,0	73,4	54,8	46,9	33,4
Quảng Bình	55,2	80,5	54,1	47,4	34,1
Quảng Trị	44,2	59,7	45,7	37,6	30,5
Thừa Thiên - Huế	56,3	81,0	56,3	40,5	29,4

(Tiếp theo) **Diện tích nhà ở bình quân 1 hộ nông thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) Average area of house per rural household by province

	Phân theo loại nhà hộ đang ở - <i>By type of house</i>				
	Chung <i>Total</i>	Nhà kiên cố <i>Solid</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi-solid</i>	Nhà khung gỗ lâu bền mái lá <i>Wood frame with cottage roof</i>	Nhà đơn sơ <i>Temporary</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	56,6	85,8	58,4	44,4	32,9
Đà Nẵng	64,8	95,7	64,0	45,3	37,9
Quảng Nam	58,2	78,8	60,2	49,6	36,5
Quảng Ngãi	52,4	78,3	55,0	39,3	31,5
Bình Định	58,7	95,2	59,0	45,3	35,1
Phước Yên	53,8	88,0	56,0	38,3	28,9
Khánh Hoà	58,6	96,0	61,2	40,3	31,0
Tây Nguyên-Central Highlands	50,2	87,4	52,5	43,3	31,8
Kon Tum	42,7	62,7	46,5	37,9	30,5
Gia Lai	45,2	78,1	47,8	39,0	28,4
Đắk Lắk	52,6	88,4	54,9	46,2	32,7
Đắk Nông	49,3	92,9	53,2	43,2	31,0
Lâm Đồng	54,7	93,0	55,6	46,0	34,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	66,6	103,2	70,6	51,6	36,7
Ninh Thuận	42,5	84,2	46,9	34,3	26,8
Bình Thuận	57,8	78,9	62,5	43,7	35,2
Bình Phước	57,2	88,7	62,0	50,7	36,7
Tây Ninh	63,1	102,0	72,7	52,5	37,9
Bình Dương	81,8	147,2	83,1	54,9	41,2
Đồng Nai	64,0	104,6	68,6	49,4	34,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,6	102,0	77,3	58,0	43,8
TP. Hồ Chí Minh	80,5	109,8	77,9	63,0	49,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	59,9	86,3	71,7	56,0	43,2
Long An	69,0	101,9	80,0	59,7	47,0
Tiền Giang	75,5	109,5	89,0	69,7	53,3
Bến Tre	69,1	98,2	79,0	64,6	48,6
Trà Vinh	58,1	84,1	71,4	58,9	47,5
Vĩnh Long	60,2	80,8	65,8	54,9	41,4
Đồng Tháp	53,6	81,0	64,8	52,8	36,8
An Giang	47,4	72,9	55,3	46,2	30,1
Kiên Giang	51,9	78,5	61,3	53,8	39,0
Cần Thơ	54,6	76,9	59,2	0,0	42,7
Hậu Giang	55,5	81,7	62,6	54,6	42,7
Sóc Trăng	53,8	78,2	64,8	53,0	41,8
Bạc Liêu	62,4	91,7	73,2	57,0	44,1
Cà Mau	62,1	95,0	76,4	61,1	42,9

Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại nhà ở và địa phương
Structure of rural households by type of house and province

%

	Phân theo loại nhà hộ đang ở - <i>By type of house</i>				
	Chung <i>Total</i>	Nhà kiên cố <i>Solid</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi-solid</i>	Nhà khung gỗ lâu bền mái lá <i>Wood frame with cottage roof</i>	Nhà đơn sơ <i>Temporary</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	100,00	16,03	57,61	13,90	12,46
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	38,24	58,83	0,69	2,24
Hà Nội	100,00	48,88	51,07	0,01	0,04
Vĩnh Phúc	100,00	15,97	78,98	1,53	3,52
Bắc Ninh	100,00	42,89	57,09	0,01	0,01
Hà Tây	100,00	27,14	70,90	0,01	1,95
Hải Dương	100,00	48,41	48,76	0,53	2,30
Hải Phòng	100,00	27,72	69,01	1,02	2,25
Hưng Yên	100,00	30,43	67,69		1,88
Thái Bình	100,00	56,82	39,73		3,45
Hà Nam	100,00	39,29	57,73	1,18	1,80
Nam Định	100,00	39,37	55,26	2,07	3,30
Ninh Bình	100,00	31,86	63,37	2,11	2,66
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	13,44	52,33	23,35	10,88
Hà Giang	100,00	2,92	27,83	49,89	19,36
Cao Bằng	100,00	4,52	59,68	26,28	9,52
Bắc Kạn	100,00	5,71	50,02	33,25	11,02
Tuyên Quang	100,00	19,05	17,56	50,32	13,07
Lào Cai	100,00	5,24	46,66	35,57	12,53
Yên Bái	100,00	6,54	9,07	67,31	17,08
Thái Nguyên	100,00	18,19	60,02	10,84	10,95
Lạng Sơn	100,00	4,92	82,33	3,89	8,86
Quảng Ninh	100,00	20,65	72,79	2,47	4,09
Bắc Giang	100,00	20,71	69,07	2,97	7,25
Phú Thọ	100,00	13,19	51,33	23,75	11,73
Tây Bắc - <i>North West</i>	100,00	10,26	48,64	19,84	21,26
Điện Biên	100,00	3,93	43,45	21,66	30,96
Lai Châu	100,00	1,60	37,08	30,54	30,78
Sơn La	100,00	4,07	57,96	17,68	20,29
Hoà Bình	100,00	23,29	44,23	17,85	14,63
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	100,00	12,35	72,55	7,34	7,76
Thanh Hoá	100,00	18,14	65,10	8,23	8,53
Nghệ An	100,00	8,22	79,99	5,13	6,66
Hà Tĩnh	100,00	7,57	75,29	10,58	6,56
Quảng Bình	100,00	10,04	78,31	6,23	5,42
Quảng Trị	100,00	11,09	65,23	8,27	15,41
Thừa Thiên - Huế	100,00	12,45	73,51	6,12	7,92

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại nhà ở và địa phương**
(Cont.) *Structure of rural households by type of house and province*

%

	Phân theo loại nhà hộ đang ở - <i>By type of house</i>				
	Chung <i>Total</i>	Nhà kiên cố <i>Solid</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi-solid</i>	Nhà khung gỗ lâu bền mái lá <i>Wood frame with cottage roof</i>	Nhà đơn sơ <i>Temporary</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	100,00	4,18	81,44	6,54	7,84
Đà Nẵng	100,00	7,29	85,96	3,04	3,71
Quảng Nam	100,00	6,48	73,59	11,37	8,56
Quảng Ngãi	100,00	2,65	80,75	8,40	8,20
Bình Định	100,00	3,00	90,01	2,49	4,50
Phú Yên	100,00	3,39	83,47	3,19	9,95
Khánh Hoà	100,00	4,84	79,11	5,78	10,27
Tây Nguyên-Central Highlands	100,00	4,81	65,71	17,91	11,57
Kon Tum	100,00	2,76	62,70	16,94	17,60
Gia Lai	100,00	3,31	68,52	17,46	10,71
Đắk Lắk	100,00	5,29	64,65	19,67	10,39
Đắk Nông	100,00	5,04	49,26	34,22	11,48
Lâm Đồng	100,00	6,32	73,97	7,13	12,58
Đông Nam Bộ - South East	100,00	7,24	67,92	13,52	11,32
Ninh Thuận	100,00	2,33	71,36	0,25	26,06
Bình Thuận	100,00	5,97	69,11	12,48	12,44
Bình Phước	100,00	6,14	55,87	22,77	15,22
Tây Ninh	100,00	3,06	56,47	24,57	15,90
Bình Dương	100,00	2,51	89,81	2,54	5,14
Đồng Nai	100,00	5,21	68,59	16,47	9,73
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	13,87	70,77	7,52	7,84
TP. Hồ Chí Minh	100,00	17,31	68,60	8,01	6,08
Đồng bằng sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>	100,00	7,06	35,05	28,87	29,02
Long An	100,00	2,95	54,90	18,26	23,89
Tiền Giang	100,00	3,20	53,90	7,04	35,86
Bến Tre	100,00	11,70	30,40	33,93	23,97
Trà Vinh	100,00	4,02	23,40	31,15	41,43
Vĩnh Long	100,00	17,64	35,73	23,03	23,60
Đồng Tháp	100,00	6,88	30,78	32,37	29,97
An Giang	100,00	5,88	37,12	33,97	23,03
Kiên Giang	100,00	5,66	22,20	38,90	33,24
Cần Thơ	100,00	9,69	51,91		38,40
Hậu Giang	100,00	6,50	31,68	33,34	28,48
Sóc Trăng	100,00	6,41	25,05	35,28	33,26
Bạc Liêu	100,00	10,11	24,55	48,98	16,36
Cà Mau	100,00	6,12	24,25	43,42	26,21

Số hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương
Number of rural households by main facilities and province

	<i>Hộ - Household</i>			
	Số hộ có xe máy <i>Number of households having motorbike</i>	Số hộ có ti vi màu <i>Number of households having colour TV</i>	Số hộ có ti vi đen trắng - <i>Number of households having B&W TV</i>	Số hộ có đầu video/ VCD, <i>Number of households having video player</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	7 236 512	9 771 180	1 030 906	6 413 555
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 741 469	2 780 879	124 104	1 893 393
Hà Nội	185 634	233 775	5 449	159 148
Vĩnh Phúc	132 911	181 451	10 768	121 511
Bắc Ninh	126 177	181 823	6 833	122 965
Hà Tây	300 735	452 087	13 095	304 485
Hải Dương	184 762	310 876	14 617	221 042
Hải Phòng	122 349	225 635	8 801	163 448
Hưng Yên	131 238	214 822	9 800	150 437
Thái Bình	191 837	364 482	16 545	250 607
Hà Nam	78 444	149 350	10 371	97 050
Nam Định	200 867	323 329	15 664	212 227
Ninh Bình	86 515	143 249	12 161	90 473
Đồng Bắc - <i>North East</i>	803 935	1 009 811	180 623	659 360
Hà Giang	24 953	25 074	14 165	17 529
Cao Bằng	35 873	40 514	3 848	23 605
Bắc Kạn	25 544	25 669	9 416	17 440
Tuyên Quang	77 340	91 014	20 347	60 819
Lào Cai	33 587	38 754	6 791	25 492
Yên Bái	55 290	69 511	18 086	45 290
Thái Nguyên	104 904	117 111	26 447	82 494
Lạng Sơn	57 964	66 557	12 320	42 325
Quảng Ninh	62 804	101 519	6 978	71 618
Bắc Giang	200 424	256 591	25 388	156 623
Phú Thọ	125 252	177 497	36 837	116 125
Tây Bắc - <i>North West</i>	209 929	205 880	43 146	154 335
Điện Biên	29 961	23 643	4 346	17 629
Lai Châu	12 052	11 719	2 608	9 416
Sơn La	99 238	83 353	16 125	66 679
Hoà Bình	68 678	87 165	20 067	60 611
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	889 814	1 431 097	98 271	748 887
Thanh Hoá	275 112	515 514	49 622	282 580
Nghệ An	277 025	415 689	22 483	212 507
Hà Tĩnh	123 332	184 309	14 463	88 152
Quảng Bình	73 485	117 849	4 638	61 770
Quảng Trị	50 774	73 838	2 557	33 854
Thừa Thiên - Huế	90 086	123 898	4 508	70 024

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương**
(Cont.) *Number of rural households by main facilities and province*

	Số hộ có xe máy <i>Number of households having motorbike</i>	Số hộ có ti vi màu <i>Number of households having colour TV</i>	Số hộ có ti vi đen trắng - <i>Number of households having B&W TV</i>	Hộ - Household Số hộ có đầu video/ VCD, <i>Number of households having video player</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	715 002	835 320	27 894	500 366
Đà Nẵng	18 737	20 617	599	12 705
Quảng Nam	157 982	187 927	6 158	99 289
Quảng Ngãi	156 227	178 351	3 629	102 782
Bình Định	174 711	203 579	4 602	128 412
Phú Yên	106 118	122 011	8 429	71 760
Khánh Hoà	101 227	122 835	4 477	85 418
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	475 684	481 504	54 409	340 189
Kon Tum	26 537	31 212	1 125	22 178
Gia Lai	110 181	112 425	6 699	80 357
Đắk Lắk	172 014	183 176	25 220	124 907
Đắk Nông	54 158	45 096	10 605	31 053
Lâm Đồng	112 794	109 595	10 760	81 694
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 093 748	1 091 815	84 791	789 444
Ninh Thuận	45 176	58 657	2 021	34 908
Bình Thuận	102 573	111 124	8 259	74 727
Bình Phước	130 053	98 765	27 294	80 009
Tây Ninh	171 187	162 197	7 218	113 245
Bình Dương	124 068	123 043	4 178	93 752
Đồng Nai	253 341	249 830	29 077	180 295
Bà Rịa - Vũng Tàu	86 069	91 418	2 932	65 354
TP. Hồ Chí Minh	181 281	196 781	3 812	147 154
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 306 931	1 934 874	417 668	1 327 581
Long An	165 842	208 536	17 964	130 437
Tiền Giang	205 166	283 638	20 501	177 359
Bến Tre	140 500	194 953	36 199	119 748
Trà Vinh	84 218	100 790	40 680	70 236
Vĩnh Long	87 059	139 365	34 642	94 678
Đồng Tháp	154 232	201 191	34 742	138 393
An Giang	157 356	207 540	26 403	144 416
Kiên Giang	72 429	140 861	35 687	101 797
Cần Thơ	55 397	85 280	9 951	59 743
Hậu Giang	44 505	93 470	21 967	65 610
Sóc Trăng	75 115	118 783	32 397	88 567
Bạc Liêu	40 436	63 729	38 849	52 544
Cà Mau	24 676	96 738	67 686	84 053

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương**
(Cont.) *Number of rural households by main facilities and province*

Hộ - Household

	Số hộ có radio, cassettes <i>Number of households having radio, cassettes</i>	Số hộ có điện thoại cố định <i>Number of households having desk phone</i>	Số hộ có điện thoại di động <i>Number of households having mobile phone</i>	Số hộ có tủ lạnh, tủ đá <i>Number of households having refrigerator, fridge</i>
Cả nước - Whole country	2 013 389	2 440 391	1 184 741	1 274 383
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	389 242	731 750	304 986	392 578
Hà Nội	20 861	143 981	54 780	91 300
Vĩnh Phúc	19 760	45 762	21 671	22 495
Bắc Ninh	17 001	57 252	26 802	35 027
Hà Tây	38 678	102 678	60 109	76 344
Hải Dương	44 062	74 378	27 484	31 228
Hải Phòng	25 955	60 979	24 815	29 430
Hưng Yên	24 276	55 313	17 987	22 641
Thái Bình	83 389	57 694	26 962	32 584
Hà Nam	20 304	36 746	8 482	12 195
Nam Định	64 599	69 458	25 015	26 357
Ninh Bình	30 357	27 509	10 879	12 977
Đông Bắc - North East	199 865	188 833	82 521	135 168
Hà Giang	18 513	3 536	1 368	3 634
Cao Bằng	9 903	5 037	2 712	6 672
Bắc Kạn	11 735	3 291	1 010	2 830
Tuyên Quang	11 210	14 227	6 180	13 118
Lào Cai	15 208	4 600	1 814	3 747
Yên Bái	18 681	9 361	2 443	6 425
Thái Nguyên	17 113	23 240	13 760	21 075
Lạng Sơn	27 735	10 374	4 008	8 843
Quảng Ninh	11 052	26 235	12 805	16 105
Bắc Giang	26 344	52 012	19 103	26 647
Phú Thọ	32 371	36 920	17 318	26 072
Tây Bắc - North West	80 664	24 445	10 075	19 209
Điện Biên	9 490	4 146	964	1 140
Lai Châu	8 328	1 108	238	631
Sơn La	36 134	7 259	2 820	7 492
Hoà Bình	26 712	11 932	6 053	9 946
Bắc Trung Bộ North Central Coast	255 634	294 095	99 976	104 842
Thanh Hoá	118 779	87 158	27 451	36 825
Nghệ An	67 772	99 892	30 296	30 613
Hà Tĩnh	33 528	33 824	16 111	12 373
Quảng Bình	18 263	24 026	9 344	8 940
Quảng Trị	6 789	15 480	5 388	4 033
Thừa Thiên - Huế	10 503	33 715	11 386	12 058

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương**
(Cont.) *Number of rural households by main facilities and province*

	Số hộ có radio, cassettes <i>Number of households having radio, cassettes</i>	Số hộ có điện thoại cố định <i>Number of households having desk phone</i>	Số hộ có điện thoại di động <i>Number of households having mobile phone</i>	Số hộ có tủ lạnh, tủ đá <i>Number of households having refrigerator, fridge</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	105 975	176 187	77 665	76 316
Đà Nẵng	2 356	6 356	4 171	2 362
Quảng Nam	29 183	37 949	18 627	12 666
Quảng Ngãi	20 455	42 667	13 600	10 924
Bình Định	26 012	32 784	17 796	13 970
Phú Yên	12 326	17 093	9 195	10 735
Khánh Hoà	15 643	39 338	14 276	25 659
Tây Nguyên - Central Highlands	70 443	88 662	59 129	43 683
Kon Tum	3 988	3 512	2 545	2 435
Gia Lai	14 329	14 794	12 639	8 798
Đắk Lắk	23 589	28 259	21 755	15 946
Đắk Nông	8 258	5 409	7 504	4 108
Lâm Đồng	20 279	36 688	14 686	12 396
Đông Nam Bộ - South East	201 266	404 071	255 742	279 438
Ninh Thuận	9 246	13 866	4 527	6 769
Bình Thuận	16 167	25 443	14 130	16 240
Bình Phước	16 824	22 166	22 810	20 598
Tây Ninh	28 177	53 810	29 376	21 745
Bình Dương	23 353	55 772	41 503	49 118
Đồng Nai	53 639	96 116	59 420	60 740
Bà Rịa - Vũng Tàu	14 510	40 230	18 454	24 134
TP. Hồ Chí Minh	39 350	96 668	65 522	80 094
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	710 300	532 348	294 647	223 149
Long An	60 749	50 790	37 978	26 170
Tiền Giang	95 528	69 670	41 920	38 797
Bến Tre	87 052	60 914	21 100	22 675
Trà Vinh	50 476	35 452	9 910	10 006
Vĩnh Long	52 181	45 020	20 642	18 975
Đồng Tháp	54 289	63 998	26 279	19 554
An Giang	59 186	38 659	27 148	16 552
Kiên Giang	43 670	52 773	18 344	13 980
Cần Thơ	22 965	18 051	14 246	8 343
Hậu Giang	28 098	18 345	14 260	9 917
Sóc Trăng	43 136	27 500	15 751	11 228
Bạc Liêu	59 472	27 308	14 580	8 817
Cà Mau	53 498	23 868	32 489	18 135

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương**
(Cont.) *Number of rural households by main facilities and province*

	Hộ - Household			
	Số hộ có quạt điện các loại <i>Number of households having electric fans</i>	Số hộ có bình tắm nước nóng <i>Number of households having water heater tank</i>	Số hộ có máy vi tính <i>Number of households having computer</i>	Số hộ có máy vi tính kết nối internet <i>Number of households having computer connected to internet</i>
Cả nước - Whole country	11 490 196	233 765	209 399	15 873
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	3 344 687	129 815	49 832	4 534
Hà Nội	253 879	38 684	18 974	1 891
Vĩnh Phúc	218 975	5 637	2 470	187
Bắc Ninh	211 880	8 920	3 569	290
Hà Tây	520 096	24 837	8 806	632
Hải Dương	371 668	9 408	2 488	254
Hải Phòng	265 720	11 240	4 409	355
Hưng Yên	253 443	7 342	1 772	154
Thái Bình	461 930	9 397	2 586	219
Hà Nam	189 510	2 684	934	98
Nam Định	405 776	7 789	2 502	268
Ninh Bình	191 810	3 877	1 322	186
Đồng Bắc - North East	1 377 755	28 156	10 817	906
Hà Giang	45 248	643	191	9
Cao Bằng	48 278	988	415	37
Bắc Kạn	38 270	242	155	9
Tuyên Quang	128 132	2 893	1 245	123
Lào Cai	47 189	636	262	41
Yên Bái	100 249	1 076	347	28
Thái Nguyên	188 807	3 591	1 913	89
Lạng Sơn	85 557	863	431	50
Quảng Ninh	118 940	5 723	1 329	137
Bắc Giang	326 259	4 160	2 085	203
Phú Thọ	250 826	7 341	2 444	180
Tây Bắc - North West	221 737	3 943	1 564	113
Điện Biên	18 433	424	136	7
Lai Châu	9 063	120	50	7
Sơn La	72 588	1 429	591	42
Hoà Bình	121 653	1 970	787	57
Bắc Trung Bộ North Central Coast	1 835 525	31 059	17 294	1 165
Thanh Hoá	666 486	9 241	3 622	288
Nghệ An	523 832	14 070	4 831	281
Hà Tĩnh	267 817	3 817	1 837	118
Quảng Bình	145 038	1 403	1 637	121
Quảng Trị	87 061	312	1 333	48
Thừa Thiên - Huế	145 291	2 216	4 034	309

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương**
(Cont.) *Number of rural households by main facilities and province*

Hộ - Household

	Số hộ có quạt điện các loại <i>Number of households having electric fans</i>	Số hộ có bình tắm nước nóng <i>Number of households having water heater tank</i>	Số hộ có máy vi tính <i>Number of households having computer</i>	Số hộ có máy vi tính kết nối internet <i>Number of households having computer connected to internet</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	1 014 219	3 583	16 903	847
Đà Nẵng	24 432	181	986	34
Quảng Nam	240 373	892	4 752	191
Quảng Ngãi	215 610	634	2 245	110
Bình Định	245 455	581	3 193	151
Phú Yên	155 162	293	2 084	104
Khánh Hoà	133 187	1 002	3 643	257
Tây Nguyên - Central Highlands	345 954	9 446	13 076	829
Kon Tum	17 080	233	371	13
Gia Lai	84 923	1 415	1 534	174
Đắk Lắk	153 321	2 547	5 905	289
Đắk Nông	32 743	593	1 025	73
Lâm Đồng	57 887	4 658	4 241	280
Đông Nam Bộ - South East	1 165 205	18 470	64 804	4 974
Ninh Thuận	63 205	209	1 074	90
Bình Thuận	123 772	546	2 549	155
Bình Phước	100 258	827	3 117	223
Tây Ninh	178 171	1 254	3 805	258
Bình Dương	128 553	3 485	10 361	716
Đồng Nai	265 718	4 667	18 304	1 078
Bà Rịa - Vũng Tàu	98 772	1 316	6 715	455
TP. Hồ Chí Minh	206 756	6 166	18 879	1 999
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	2 185 114	9 293	35 109	2 505
Long An	219 219	531	3 870	186
Tiền Giang	298 799	1 483	6 046	500
Bến Tre	206 722	761	3 828	261
Trà Vinh	116 207	412	1 488	136
Vĩnh Long	160 869	1 066	3 105	232
Đồng Tháp	234 028	927	3 677	186
An Giang	246 463	995	3 859	271
Kiên Giang	163 762	598	2 431	195
Cần Thơ	96 776	733	1 796	150
Hậu Giang	107 082	430	1 483	87
Sóc Trăng	135 602	525	1 744	128
Bạc Liêu	81 894	506	707	84
Cà Mau	117 691	326	1 075	89

Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương
Percentage of rural households with main facilities and province

%

	Số hộ có xe máy <i>Number of households having motorbike</i>	Số hộ có ti vi màu <i>Number of households having colour TV</i>	Số hộ có ti vi đen trắng - <i>Number of households having B&W TV</i>	Số hộ có đầu video/ VCD <i>Number of households having video player</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>	52,56	70,97	7,49	46,58
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	51,52	82,27	3,67	56,01
Hà Nội	72,78	91,66	2,14	62,40
Vĩnh Phúc	59,71	81,52	4,84	54,59
Bắc Ninh	59,03	85,07	3,20	57,53
Hà Tây	57,28	86,11	2,49	58,00
Hải Dương	49,20	82,78	3,89	58,86
Hải Phòng	45,42	83,77	3,27	60,68
Hưng Yên	51,78	84,76	3,87	59,36
Thái Bình	41,18	78,24	3,55	53,80
Hà Nam	41,00	78,05	5,42	50,72
Nam Định	48,70	78,40	3,80	51,46
Ninh Bình	44,13	73,07	6,20	46,15
Đông Bắc - <i>North East</i>	47,81	60,05	10,74	39,21
Hà Giang	21,58	21,68	12,25	15,16
Cao Bằng	39,66	44,79	4,25	26,10
Bắc Kạn	48,26	48,50	17,79	32,95
Tuyên Quang	53,08	62,47	13,97	41,74
Lào Cai	37,25	42,98	7,53	28,27
Yên Bái	43,61	54,83	14,27	35,73
Thái Nguyên	52,52	58,63	13,24	41,30
Lạng Sơn	46,52	53,42	9,89	33,97
Quảng Ninh	48,05	77,67	5,34	54,79
Bắc Giang	59,12	75,69	7,49	46,20
Phú Thọ	47,09	66,74	13,85	43,66
Tây Bắc - <i>North West</i>	47,59	46,67	9,78	34,99
Điện Biên	43,73	34,51	6,34	25,73
Lai Châu	23,56	22,91	5,10	18,41
Sơn La	57,61	48,39	9,36	38,71
Hoà Bình	46,03	58,42	13,45	40,62
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	44,20	71,08	4,88	37,20
Thanh Hoá	37,69	70,62	6,80	38,71
Nghệ An	47,56	71,37	3,86	36,49
Hà Tĩnh	44,05	65,82	5,17	31,48
Quảng Bình	45,83	73,49	2,89	38,52
Quảng Trị	50,57	73,54	2,55	33,72
Thừa Thiên - Huế	56,25	77,37	2,81	43,72

(Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền và địa phương**
(Cont.) *Percentage of rural households with main facilities and province*

%

	Số hộ có xe máy <i>Number of households having motorbike</i>	Số hộ có ti vi màu <i>Number of households having colour TV</i>	Số hộ có ti vi đen trắng - <i>Number of households having B&W TV</i>	Số hộ có đầu video/ VCD, <i>Number of households having video player</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	63,37	74,03	2,47	44,35
Đà Nẵng	73,57	80,95	2,35	49,89
Quảng Nam	56,51	67,23	2,20	35,52
Quảng Ngãi	62,49	71,34	1,45	41,11
Bình Định	65,88	76,77	1,74	48,42
Phú Yên	66,17	76,08	5,26	44,74
Khánh Hoà	68,51	83,13	3,03	57,81
Tây Nguyên - Central Highlands	64,75	65,55	7,41	46,31
Kon Tum	49,24	57,91	2,09	41,15
Gia Lai	62,00	63,26	3,77	45,22
Đắk Lắk	63,94	68,09	9,37	46,43
Đắk Nông	67,42	56,14	13,20	38,65
Lâm Đồng	73,42	71,34	7,00	53,18
Đông Nam Bộ - South East	80,21	80,07	6,22	57,89
Ninh Thuận	56,71	73,63	2,54	43,82
Bình Thuận	66,48	72,02	5,35	48,43
Bình Phước	84,74	64,35	17,78	52,13
Tây Ninh	85,37	80,89	3,60	56,48
Bình Dương	90,05	89,31	3,03	68,05
Đồng Nai	80,61	79,49	9,25	57,37
Bà Rịa - Vũng Tàu	79,89	84,85	2,72	60,66
TP. Hồ Chí Minh	83,97	91,15	1,77	68,16
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	43,20	63,96	13,81	43,88
Long An	64,07	80,56	6,94	50,39
Tiền Giang	58,97	81,52	5,89	50,98
Bến Tre	47,01	65,23	12,11	40,07
Trà Vinh	43,21	51,71	20,87	36,03
Vĩnh Long	42,95	68,76	17,09	46,71
Đồng Tháp	49,79	64,95	11,22	44,68
An Giang	46,22	60,95	7,75	42,42
Kiên Giang	28,30	55,03	13,94	39,77
Cần Thơ	47,02	72,39	8,45	50,71
Hậu Giang	31,11	65,33	15,35	45,86
Sóc Trăng	33,26	52,59	14,34	39,21
Bạc Liêu	31,94	50,33	30,68	41,50
Cà Mau	12,18	47,77	33,42	41,50

(Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền
và địa phương
(Cont.) Percentage of rural households with main facilities and province

	Số hộ có radio, cassettes <i>Number of households having radio, cassettes</i>	Số hộ có điện thoại cố định <i>Number of households having desk phone</i>	Số hộ có điện thoại di động <i>Number of households having mobile phone</i>	Số hộ có tủ lạnh, tủ đá <i>Number of households having refrigerator, fridge</i>
Cả nước - Whole country	14,62	17,72	8,60	9,26
Đồng bằng sông Hồng				
Red River Delta	11,51	21,65	9,02	11,61
Hà Nội	8,18	56,45	21,48	35,80
Vĩnh Phúc	8,88	20,56	9,74	10,11
Bắc Ninh	7,95	26,79	12,54	16,39
Hà Tây	7,37	19,56	11,45	14,54
Hải Dương	11,73	19,81	7,32	8,32
Hải Phòng	9,64	22,64	9,21	10,93
Hưng Yên	9,58	21,82	7,10	8,93
Thái Bình	17,90	12,38	5,79	6,99
Hà Nam	10,61	19,20	4,43	6,37
Nam Định	15,66	16,84	6,07	6,39
Ninh Bình	15,48	14,03	5,55	6,62
Đồng Bắc - North East	11,88	11,23	4,91	8,04
Hà Giang	16,01	3,06	1,18	3,14
Cao Bằng	10,95	5,57	3,00	7,38
Bắc Kạn	22,17	6,22	1,91	5,35
Tuyên Quang	7,69	9,76	4,24	9,00
Lào Cai	16,87	5,10	2,01	4,16
Yên Bái	14,74	7,38	1,93	5,07
Thái Nguyên	8,57	11,64	6,89	10,55
Lạng Sơn	22,26	8,33	3,22	7,10
Quảng Ninh	8,46	20,07	9,80	12,32
Bắc Giang	7,77	15,34	5,63	7,86
Phú Thọ	12,17	13,88	6,51	9,80
Tây Bắc - North West	18,29	5,54	2,28	4,35
Điện Biên	13,85	6,05	1,41	1,66
Lai Châu	16,28	2,17	0,47	1,23
Sơn La	20,98	4,21	1,64	4,35
Hoà Bình	17,90	8,00	4,06	6,67
Bắc Trung Bộ				
North Central Coast	12,70	14,61	4,97	5,21
Thanh Hoá	16,27	11,94	3,76	5,04
Nghệ An	11,64	17,15	5,20	5,26
Hà Tĩnh	11,97	12,08	5,75	4,42
Quảng Bình	11,39	14,98	5,83	5,58
Quảng Trị	6,76	15,42	5,37	4,02
Thừa Thiên - Huế	6,56	21,05	7,11	7,53

(Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền
và địa phương
(Cont.) Percentage of rural households with main facilities and province

	Số hộ có radio, cassettes Number of households having radio, cassettes	Số hộ có điện thoại cố định Number of households having desk phone	Số hộ có điện thoại di động Number of households having mobile phone	Số hộ có tủ lạnh, tủ đá Number of households having refrigerator, fridge
%				
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	9,39	15,61	6,88	6,76
Đà Nẵng	9,25	24,96	16,38	9,27
Quảng Nam	10,44	13,58	6,66	4,53
Quảng Ngãi	8,18	17,07	5,44	4,37
Bình Định	9,81	12,36	6,71	5,27
Phú Yên	7,69	10,66	5,73	6,69
Khánh Hoà	10,59	26,62	9,66	17,37
Tây Nguyên Central Highlands	9,59	12,07	8,05	5,95
Kon Tum	7,40	6,52	4,72	4,52
Gia Lai	8,06	8,32	7,11	4,95
Đắk Lắk	8,77	10,50	8,09	5,93
Đắk Nông	10,28	6,73	9,34	5,11
Lâm Đồng	13,20	23,88	9,56	8,07
Đông Nam Bộ - South East	14,76	29,63	18,75	20,49
Ninh Thuận	11,61	17,41	5,68	8,50
Bình Thuận	10,48	16,49	9,16	10,53
Bình Phước	10,96	14,44	14,86	13,42
Tây Ninh	14,05	26,84	14,65	10,84
Bình Dương	16,95	40,48	30,12	35,65
Đồng Nai	17,07	30,58	18,91	19,33
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,47	37,34	17,13	22,40
TP. Hồ Chí Minh	18,23	44,77	30,35	37,10
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	23,48	17,60	9,74	7,38
Long An	23,47	19,62	14,67	10,11
Tiền Giang	27,46	20,02	12,05	11,15
Bến Tre	29,13	20,38	7,06	7,59
Trà Vinh	25,90	18,19	5,08	5,13
Vĩnh Long	25,75	22,21	10,18	9,36
Đồng Tháp	17,53	20,66	8,48	6,31
An Giang	17,38	11,35	7,97	4,86
Kiên Giang	17,06	20,62	7,17	5,46
Cần Thơ	19,49	15,32	12,09	7,08
Hậu Giang	19,64	12,82	9,97	6,93
Sóc Trăng	19,10	12,18	6,97	4,97
Bạc Liêu	46,97	21,57	11,52	6,96
Cà Mau	26,42	11,79	16,04	8,95

(Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền
và địa phương
(Cont.) Percentage of rural households with main facilities and province

	Số hộ có quạt điện các loại Number of households having electric fans	Số hộ có bình tắm nước nóng Number of households having water heater tank	Số hộ có máy vi tính Number of households having computer	Số hộ có máy vi tính kết nối internet Number of households having computer connected to internet
Cả nước - Whole country	83,45	1,70	1,52	0,12
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	98,94	3,84	1,47	0,13
Hà Nội	99,54	15,17	7,44	0,74
Vĩnh Phúc	98,38	2,53	1,11	0,08
Bắc Ninh	99,13	4,17	1,67	0,14
Hà Tây	99,07	4,73	1,68	0,12
Hải Dương	98,97	2,51	0,66	0,07
Hải Phòng	98,65	4,17	1,64	0,13
Hưng Yên	100,00	2,90	0,70	0,06
Thái Bình	99,16	2,02	0,56	0,05
Hà Nam	99,04	1,40	0,49	0,05
Nam Định	98,39	1,89	0,61	0,06
Ninh Bình	97,83	1,98	0,67	0,09
Đồng Bắc - North East	81,93	1,67	0,64	0,05
Hà Giang	39,12	0,56	0,17	0,01
Cao Bằng	53,38	1,09	0,46	0,04
Bắc Kạn	72,30	0,46	0,29	0,02
Tuyên Quang	87,94	1,99	0,85	0,08
Lào Cai	52,33	0,71	0,29	0,05
Yên Bái	79,08	0,85	0,27	0,02
Thái Nguyên	94,53	1,80	0,96	0,04
Lạng Sơn	68,67	0,69	0,35	0,04
Quảng Ninh	91,00	4,38	1,02	0,10
Bắc Giang	96,24	1,23	0,62	0,06
Phú Thọ	94,31	2,76	0,92	0,07
Tây Bắc - North West	50,27	0,89	0,35	0,03
Điện Biên	26,91	0,62	0,20	0,01
Lai Châu	17,72	0,23	0,10	0,01
Sơn La	42,14	0,83	0,34	0,02
Hoà Bình	81,54	1,32	0,53	0,04
Bắc Trung Bộ North Central Coast	91,17	1,54	0,86	0,06
Thanh Hoá	91,30	1,27	0,50	0,04
Nghệ An	89,94	2,42	0,83	0,05
Hà Tĩnh	95,65	1,36	0,66	0,04
Quảng Bình	90,45	0,87	1,02	0,08
Quảng Trị	86,71	0,31	1,33	0,05
Thừa Thiên - Huế	90,72	1,38	2,52	0,19

(Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại đồ dùng lâu bền
và địa phương
(Cont.) Percentage of rural households with main facilities and province

%

	Số hộ có quạt điện các loại <i>Number of households having electric fans</i>	Số hộ có bình tắm nước nóng <i>Number of households having water heater tank</i>	Số hộ có máy vi tính <i>Number of households having computer</i>	Số hộ có máy vi tính kết nối internet <i>Number of households having computer connected to internet</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	89,89	0,32	1,50	0,08
Đà Nẵng	95,93	0,71	3,87	0,13
Quảng Nam	85,99	0,32	1,70	0,07
Quảng Ngãi	86,24	0,25	0,90	0,04
Bình Định	92,56	0,22	1,20	0,06
Phú Yên	96,75	0,18	1,30	0,06
Khánh Hoà	90,14	0,68	2,47	0,17
Tây Nguyên- Central Highlands	47,09	1,29	1,78	0,11
Kon Tum	31,69	0,43	0,69	0,02
Gia Lai	47,79	0,80	0,86	0,10
Đắk Lắk	56,99	0,95	2,19	0,11
Đắk Nông	40,76	0,74	1,28	0,09
Lâm Đồng	37,68	3,03	2,76	0,18
Đông Nam Bộ - South East	85,45	1,35	4,75	0,36
Ninh Thuận	79,34	0,26	1,35	0,11
Bình Thuận	80,22	0,35	1,65	0,10
Bình Phước	65,32	0,54	2,03	0,15
Tây Ninh	88,85	0,63	1,90	0,13
Bình Dương	93,31	2,53	7,52	0,52
Đồng Nai	84,55	1,48	5,82	0,34
Bà Rịa - Vũng Tàu	91,68	1,22	6,23	0,42
TP. Hồ Chí Minh	95,77	2,86	8,74	0,93
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	72,23	0,31	1,16	0,08
Long An	84,69	0,21	1,50	0,07
Tiền Giang	85,88	0,43	1,74	0,14
Bến Tre	69,17	0,25	1,28	0,09
Trà Vinh	59,62	0,21	0,76	0,07
Vĩnh Long	79,37	0,53	1,53	0,11
Đồng Tháp	75,56	0,30	1,19	0,06
An Giang	72,39	0,29	1,13	0,08
Kiên Giang	63,98	0,23	0,95	0,08
Cần Thơ	82,15	0,62	1,52	0,13
Hậu Giang	74,84	0,30	1,04	0,06
Sóc Trăng	60,04	0,23	0,77	0,06
Bạc Liêu	64,68	0,40	0,56	0,07
Cà Mau	58,11	0,16	0,53	0,04

3. PHỤ LỤC

APPENDIXES

Phụ lục 1- Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 (Tóm tắt)

1. Mục đích Tổng điều tra

Cuộc Tổng điều tra thu thập những thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp) và thủy sản nhằm:

Phục vụ công tác kế hoạch, hoạch định chính sách và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương;

Nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong nông thôn, nông nghiệp;

Phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn, nông nghiệp và thủy sản;

Xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu, lập dàn chọn mẫu cho các cuộc điều tra chọn mẫu và kiểm tra, điều chỉnh một số chỉ tiêu thống kê hàng năm về sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

2. Nội dung điều tra

Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra: Tên đơn vị, địa chỉ, loại hình tổ chức, ngành hoạt động.

Nhóm thông tin về nông thôn: Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, giao thông, trạm y tế, trường học, sử dụng nước sạch, thông tin liên lạc, làng nghề, chợ, hệ thống dịch vụ ở nông thôn, vệ sinh môi trường nông thôn; những chuyển biến về số lượng, cơ cấu hộ, lao động nông thôn và một số thông tin cơ bản khác về nông thôn

Nhóm thông tin về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Các thông tin về điều kiện sản xuất: Sử dụng đất, lao động, máy móc thiết bị, các đơn vị sản xuất (hộ, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp). Các thông tin về vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; giá thành sản xuất một số nông sản, thủy sản chủ yếu.

3. Đối tượng và đơn vị điều tra

- Các hộ ở nông thôn
- Các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị;
- Các xã;
- Các trang trại theo tiêu chí qui định tại Thông tư số 74/2003/TT/BNN ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động theo Luật HTX năm 2003;
- Các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động
- Các cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản là đơn vị trực thuộc các doanh nghiệp phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

4. Phạm vi điều tra

Tổng điều tra trên phạm vi cả nước, cụ thể là:

- Điều tra toàn bộ các đơn vị điều tra có trên địa bàn tại thời điểm 01-7-2006 để thu thập thông tin cơ bản của hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở hạ tầng nông thôn; thực trạng kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Điều tra chọn mẫu đối với một số hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản để thu thập thông tin về đầu tư, tích lũy, giá thành sản xuất một số cây, con chủ yếu.

5. Thời điểm Tổng điều tra

Thời điểm điều tra là 01/7/2006.

- Các thông tin thời điểm: Lấy số liệu thực tế tại thời điểm 01/7/2006.
- Các thông tin thời kỳ: Tùy theo chỉ tiêu và đơn vị điều tra, các thông tin thời kỳ là số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2005 (quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra).

6. Phương pháp điều tra

Điều tra thu thập thông tin thực hiện theo 2 bước:

Bước 1: Xác định số lượng, lập danh sách các đơn vị điều tra.

Bước 2: Tiến hành thu thập thông tin tại đơn vị điều tra.

Phương pháp áp dụng thống nhất là trực tiếp thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra. Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập những thông tin trong phiếu điều tra.

Appendix 1 - The Outline of the 2006 rural, agriculture and fishery Census (Summarized)

1. Objective of the Census

The census is designed to collect basic information relating to the rural areas, agriculture and fishery with a view to formulate plans, policies and strategies for social–economic development for the whole country as well as for each locality.

The Census results are expected to serve as a basis for assessing of implementation of some items in national target programs in rural areas and agriculture.

The Census is also aimed at providing of information for international and regional comparison regarding rural and agricultural indicators.

The Census is conducted to establish a rural, agricultural and fishery database that may be used for thorough studies, to supply sampling frame for sample surveys, and verify, adjust some annual statistics on agriculture and fishery.

2. Survey items

The Census consists of 3 main groups of indicators:

Group of indicators for identification of enumeration units such as name, address, main economic activity.

Group of indicators on rural areas such as basic situation and rural infrastructure, namely electricity, road system, medical station, school; access to fresh water, communication, market, handicraft villages, rural services, sanitation, environment, changes on quantity and structure of rural households, employees and other information on rural areas.

Group of indicators on agriculture, forestry and fishery such as land used, employees, machinery and equipments for agriculture, forestry and fishery; production units; production capital and production outcomes of farms, cooperatives and enterprises operating in agriculture, forestry and fishery; production cost of some major agriculture, aquaculture products.

3. Enumeration units

- Households in rural areas and agriculture, forestry and fishery

households in urban areas;

- Communes;
- Farms following norms stipulated in Circular No 74/2003/TT/BNN dated July 4, 2003 by Ministry of Agriculture and Rural Development;
- Agricultural, forestry and fishery cooperatives are performing business activities in accordance to Cooperative Laws in 2003.
- Agricultural, forestry and fishery enterprises are performing business activities.
- Agricultural, forestry and fishery subsidiary units with dependant accounts under non agricultural, forestry and fishery enterprises.

4. Census scope

The Census is conducted throughout the country.

Complete enumeration of all enumeration units to collect basic information of households, information on rural infrastructure, information on actual performance of farms, cooperatives and enterprises operating in agriculture, forestry and fishery.

Sample survey is applied for some households to collect information on investment, savings, production costs.

5. Census date

The Census is conducted as of 1st July 2006.

Point-of-time data: Actual data is collected up to 1st July 2006.

Period-of-time data: Depending on the specific indicators and enumeration units, data obtained in 12 months before census date or official data in 2005 is collected (specified in details in each census form).

6. Method of survey

Data collection is implemented in two steps:

Step 1. Determination of quantity, listing of enumeration units;

Step 2. Collection of data at enumeration units

Data collection method: enumerators directly interview and collect information at enumeration units.

1. Nhân khẩu của hộ

Là những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt, nuôi dưỡng cùng ăn chung, ở chung một chỗ ở trong khoảng thời gian nhất định ít nhất là 6 tháng trong 12 tháng đã qua (tính từ thời điểm điều tra ngược lại 12 tháng trước đó), không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu.

2. Số người trong độ tuổi lao động

Là số nhân khẩu của hộ có độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến 55 tuổi đối với nữ tính theo năm dương lịch. Như vậy, số người trong độ tuổi lao động bao gồm những người sinh từ tháng 7 năm 1946 đến tháng 6 năm 1991 đối với nam và những người sinh từ tháng 7 năm 1951 đến tháng 6 năm 1991 đối với nữ.

3. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động

Là những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe để tham gia lao động sản xuất (không kể những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia các hoạt động sản xuất và số học sinh còn đang đi học).

4. Ngành nghề của lao động

Là hoạt động kinh tế được pháp luật thừa nhận mà nhân khẩu đó đầu tư nhiều thời gian lao động nhiều nhất trong 12 tháng qua (từ 1 tháng trở lên). Trong trường hợp 1 nhân khẩu đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì hoạt động chính là hoạt động của ngành có thu nhập cao nhất.

5. Ngành nghề của hộ

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành sản xuất chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành nghề chủ yếu của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Cụ thể:

- *Hộ nông nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ thủy nông, cày, bừa...).

- *Hộ lâm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng chăm sóc rừng, khai thác gỗ và lâm sản và các dịch vụ lâm nghiệp khác).

- *Hộ thủy sản*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

- *Hộ công nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất công nghiệp như: sản xuất cơ khí, dệt vải, dệt chiếu, may mặc, khai thác muối, làm gạch, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh...) sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất gốm sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ, làm muối,...

- *Hộ xây dựng*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động thuộc ngành xây dựng như: thợ nề, thợ quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt thiết bị máy móc, chủ thầu xây dựng, ...

- *Hộ thương nghiệp* (kể cả sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và gia đình; khách sạn - nhà hàng): Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá, các hoạt động sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình, kinh doanh ăn uống, nhà trọ.

- *Hộ vận tải*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động vận tải, bốc dỡ hàng hoá; các hoạt động tổ chức và hỗ trợ du lịch; các hoạt động bưu điện thông tin liên lạc.

- *Hộ dịch vụ khác*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các ngành dịch vụ khác

(trừ thương nghiệp, vận tải) như y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, các hoạt động tài chính, tiến dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn,....

- *Hộ khác*: Là những hộ chưa được tính vào một trong 8 loại hộ trên. Loại hộ này bao gồm các hộ không tham gia các hoạt động kinh tế như hộ già cả neo đơn, hộ cán bộ CNVC về hưu, ... Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào trợ cấp, phụ cấp, bảo hiểm của Nhà nước hoặc các nguồn khác từ gia đình hoặc cộng đồng.

6. Nguồn thu nhập chính của hộ

Là nguồn thu nhập (đã trừ chi phí sản xuất) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2006).

7. Đồ dùng lâu bền của hộ

Là những đồ dùng của hộ có thời gian sử dụng lâu dài, có giá trị từ 500.000 đồng trở lên (chỉ tính những đồ dùng còn tốt, còn sử dụng được).

8. Hộ dùng điện

Là hộ sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt, sản xuất từ lưới điện quốc gia, điện từ các trạm phát của địa phương, máy phát điện riêng, trạm thủy điện nhỏ của gia đình (Không kể hộ dùng điện ắc qui). Tính là hộ có sử dụng điện những trường hợp trước đây sử dụng thường xuyên nhưng trước thời điểm điều tra **tạm thời** không sử dụng do trục trặc về đường dây, nguồn điện,...

9. Thôn có điện

Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới Quốc gia, hoặc những thôn (ấp, bản) có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...); không tính hộ dùng điện ắc quy.

10. Xã có điện

Là những xã có từ một thôn (ấp, bản) có điện trở lên

11. Trường kiên cố

Là trường xây nhiều tầng, trường xây mái bằng. Một trường học có các phòng xây kiên cố nhưng đồng thời cũng có phòng học loại bán kiên cố, được thống kê vào trường học kiên cố nếu số phòng học xây kiên cố

chiếm tỷ lệ trên 50%.

12. Trường bán kiên cố

Là những trường có trên 50% số phòng học có tường xây, hoặc tường ghép gỗ, khung gỗ mái lợp ngói, hoặc lợp tôn, tấm lợp khác.

13. Trường khác

Là loại trường có trên 50% số phòng học làm bằng tranh, tre, nứa, lá có tính chất tạm thời không thuộc 2 loại trên như: tường được làm bằng đất, lá, cót, tre, nứa, mái lợp bằng tranh, lá, giấy dầu...

14. Làng nghề

Làng nghề là những làng phải đạt được những tiêu chuẩn sau:

- Có ít nhất 30% số lao động trong làng tham gia hoạt động cùng 1 nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản với mục đích chính là sản xuất hàng hoá.

- Tạo ra thu nhập lớn nhất trong các hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản;

- Có tính ổn định ít nhất từ 5 năm trở lại đây;

- Phạm vi sản xuất có thể không giới hạn trong một thôn, bản mà có thể ở nhiều thôn, bản hoặc xã.

Appendix 2 - Some basic concepts, definitions

1. Members of Household

People who have marital or blood, adopted relationship, having common fund and consumption, and sharing of common house for at least 6 months during the last 12 months.

2. Population in labouring age

Are people from 15 to 60 years old for males and from 15 to 55 for females (according to solar calendar). This means that number of people at labouring age consists of people born from July 1946 to June 1991 for males and from July 1951 to June 1991 for females.

3. Workable population in labouring age

Are people at labouring age with ability to work (excluding those who are handicapped, disabled to participate in economic activities, and pupils, students in schools).

4. Kind of economic activity of employee

Is legal economic activity that person spend the most his/her times for the last 12 months (at least 1 month and over). In case a person spends the same amount of time for two economic activities and more, then the main activity is activity of the highest income.

5. Kind of economic activity of household

Is economic activity, which is invested the most time by household. If a household participating in two or more economic activities with equal time invested, the main economic activity is the one of highest income

Specifics:

- *Agricultural household*: Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into agricultural activities (cultivation, livestock, irrigation services, plough, etc).

- *Forestry household*: Household with all or most of laborers

regularly participate directly or indirectly into forestry activities (forestation, maintaining forest, exploitation of wood and forest products, and other forestry services).

- *Fishery household*: Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into fishery activities.

- *Industrial household*: Household with all or most of laborers regularly involve directly or indirectly in industrial activities like textile, mechanism, sedge, clothing, salt mining, brick, manufacture of wood, milling, agriculture products processing, manufacture of fishery products, (drying, smocking out, steeping, salted icing...), sugar manufacturing, beverage making, etc.

- *Construction household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into construction activities such as bricklayers, painters, decorators, machinery installation, construction employers, etc.

- *Trade household (including repairing motorcars and appliances; hotels, restaurants)*: Household with all or most of laborers regularly involve directly or indirectly in trading activities such as wholesale or retail sale and goods packaging; motorcycle, motor cars and appliance repairing; restaurant, and hotels.

- *Transportation Household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into transportation activities such as goods transportation; organized and supported tourism activities; communication and post activities.

- *Other service household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into other service activities such as health, education, culture, sport, party, youth, association, financial and credit, scientific and technology, estate and advice activities, etc

- *Other households*: Households which are not considered as one of the above 8 types of households. These households do not participate in the economic activities such as old single people households, retired person households.... Main incomes of these households member are state

subsidies, assistance and insurance or other resources from family or community.

6. Main income source of household

The highest income (after deducted input) of the household for the last 12 months (up to 01 July 2006).

7. Durable goods of household

These are durable goods of 500,000 VND and over (include only usable goods).

8. Household using electricity

Is a household using electricity for life, production from national electricity network, local generators, own generators, small hydropower, (excluding battery).

9. Village with electricity

Is village with accessed by national electricity network regardless of the number of households using electricity or village with at least 30% of households using electricity of other sources such as local generators, own generators, small hydropower.

10. Commune with electricity

Is commune with at least one village with electricity.

11. Solid School

The schools built with many floors or flat roof. A school with solid classrooms and semi-solid classrooms is accounted for solid school if there are more than 50% of solid classrooms.

12. Semi-solid school

The schools with more than 50% of classrooms built with brick wall, or wood wall, wood frame, tiling roof, or iron roof, or other permanent roof.

13. Other schools (Temporary schools)

The schools with more than 50% of classrooms built by bamboo,

slender bamboo, leaf, temporarily out of above 2 categories: such as wall with earth, leaf, bamboo mat, oilpaper, etc...

14. Handicraft Village

Handicraft Village has to meet following criteria:

- The villages with at least 30% of laborers in the village participating the same non agricultural, forestry and fishery business, products are mainly for commercial purposes.
- Producing of the highest income source among non agricultural, forestry and fishery activities of the village.
- Stably operating for at least 5 years up to survey date (1st July 2006)
- Operation is in one or several villages.

**KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2006**

TẬP 2 - NÔNG THÔN

***RESULTS OF THE 2006
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS
VOLUME 2 – RURAL SITUATION***

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm nội dung

**VỤ THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Chế bản và sửa bản in

**PHÒNG SÁCH KINH TẾ VÀ IN
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Thiết kế bìa

Họa sĩ NGUYỄN TRUNG DŨNG

In 1.800 cuốn, khổ 17 x 24,5 cm tại Công ty Cổ phần in Tây Hồ.
Giấy phép xuất bản số: 07 - 2007/CXB/05 - 75/TK của Cục Xuất bản
cấp ngày 23 tháng 11 năm 2006.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2007.